

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

NGUYỄN THỊ KIỀU SƯƠNG

THỰC HIỆN CHỨC NĂNG NHÀ NƯỚC
TRONG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

HÀ NỘI, 2025

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**



NGUYỄN THỊ KIỀU SƯƠNG

**THỰC HIỆN CHỨC NĂNG NHÀ NƯỚC
TRONG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành Triết học

Mã số: 9229001

Người hướng dẫn 1: PGS, TS. Đoàn Triệu Long

Người hướng dẫn 2: TS. Nguyễn Thị Ngọc

HÀ NỘI, 2025

MỤC LỤC

	Trang
Mở đầu.....	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu.....	5
5. Đóng góp mới về mặt khoa học của luận án.....	6
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn.....	6
7. Kết cấu của đề tài.....	7
Chương 1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.....	8
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	8
1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý phát triển xã hội.....	8
1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến nhà nước, thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội.....	14
1.1.3. Các công trình nghiên cứu liên quan đến phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay.....	19
1.2. Khái quát giá trị các công trình khoa học được tổng quan và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.....	26
1.2.1. Giá trị các công trình khoa học được tổng quan.....	26
1.2.2. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu.....	27
Tiểu kết chương 1.....	29
Chương 2. Thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn.....	30
2.1. Hệ thống khái niệm liên quan.....	30
2.1.1. Khái niệm “nhà nước” và “chức năng nhà nước”.....	30
2.1.2. Khái niệm “xã hội” và “phát triển xã hội”.....	33

2.1.3. Khái niệm “quản lý phát triển xã hội”	35
2.1.4. Quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin về thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội và biểu hiện của nó ở Việt Nam hiện nay.....	39
2.2. Thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam - Nội dung và tầm quan trọng.....	43
2.2.1. Nội dung thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam.....	43
2.2.2. Tầm quan trọng của thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam.....	56
2.3. Một số yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam.....	65
Tiểu kết chương 2	77
Chương 3. Thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay - Thực trạng, nguyên nhân và một số vấn đề đặt ra.....	79
3.1 Thực trạng thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay.....	79
3.1.1. Thành tựu.....	79
3.1.2. Hạn chế.....	107
3.2. Nguyên nhân và vấn đề đặt ra từ thực trạng trong thực hiện chức năng nhà nước về quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay.....	121
3.2.1. Nguyên nhân của thành tựu.....	121
3.2.2. Nguyên nhân của hạn chế.....	125
3.2.3. Những vấn đề đặt ra.....	128
Tiểu kết chương 3.....	130
Chương 4. Một số giải pháp cơ bản thực hiện hiệu quả chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay.....	131
4.1. Bối cảnh và điều kiện mới của Việt Nam.....	131
4.2. Quan điểm định hướng về thực hiện chức năng nhà nước	

trong quản lý phát triển xã hội.....	134
4.3. Phương hướng.....	140
4.4. Một số giải pháp cơ bản.....	158
4.4.1. Nhóm giải pháp cụ thể hóa chủ trương của Đảng về quản lý phát triển xã hội trong hệ thống pháp luật.....	158
4.4.2. Nhóm giải pháp về xây dựng chiến lược, kế hoạch thực hiện hóa mục tiêu quản lý phát triển xã hội.....	162
4.4.3. Nhóm giải pháp về tổ chức triển khai chủ trương, chiến lược, kế hoạch quản lý phát triển xã hội hiệu quả.....	165
4.4.4. Nhóm giải pháp về huy động các nguồn lực hiện thực hóa mục tiêu quản lý phát triển xã hội hiệu quả.....	168
4.4.5. Nhóm giải pháp về xây dựng văn hóa quản trị quốc gia.....	171
Tiểu kết chương 4.....	176
Kết luận.....	178
Danh mục các công trình công bố liên quan đến luận án.....	180
Danh mục tài liệu tham khảo.....	181

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB: Ngân hàng Phát triển Châu Á

CEDAW: Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (của Liên hợp quốc)

CPTPP: Hiệp hội thương mại tự do thế hệ mới

CTMTQG: Chương trình mục tiêu quốc gia

EVFTA: Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam

GDP: Thu nhập bình quân đầu người

GD&ĐT: Giáo dục và Đào tạo

ILO: Tổ chức Lao động Quốc tế

IOT: Internet vạn vật

LHQ: Liên Hợp quốc

LĐ-TBXH: Lao động - Thương binh và xã hội

MTQG: Mục tiêu quốc gia

Nxb: Nhà xuất bản

OECD: Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế

SDGs: Mục tiêu Phát triển Bền vững

THCS: Trung học cơ sở

THPT: Trung học phổ thông

XHCN: Xã hội chủ nghĩa

UNDP: Chương trình phát triển Liên Hợp quốc

UNFPA: Quỹ Dân số Liên Hợp quốc

UNICEF: Quỹ Nhi đồng Liên Hợp quốc

WHO: Tổ chức Y tế Thế giới

WTO: Tổ chức thương mại thế giới

Lời cam đoan!

Tôi cam đoan rằng, đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của 2 nhà khoa học PGS, TS. Đoàn Triệu Long và TS. Nguyễn Thị Ngọc. Kết quả nghiên cứu phản ánh quá trình làm việc của nghiên cứu sinh trong suốt thời gian học tập và công tác. Những ý tưởng, nội dung được kế thừa trong luận án từ các công trình nghiên cứu khác đều được trích dẫn và có chú thích dẫn nguồn rõ ràng. Chúng tôi chấp hành nghiêm chỉnh những quy định về liêm chính khoa học, quy chế đào tạo tiến sĩ của cơ sở đào tạo và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan của mình.

Người cam đoan

NCS. Nguyễn Thị Kiều Sương

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ, nền kinh tế - xã hội toàn cầu đang chứng kiến những biến đổi sâu sắc, đa chiều, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Những chuyển động này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với nhà nước trong việc nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững, công bằng và ổn định xã hội. Trong đó, *quản lý phát triển xã hội* ngày càng được nhìn nhận như một chức năng trọng yếu, phản ánh rõ nét vai trò tổ chức, điều tiết và định hướng của nhà nước hiện đại trong các lĩnh vực then chốt của đời sống xã hội như giáo dục, y tế, an sinh xã hội, lao động - việc làm, môi trường và văn hóa - tinh thần...

Xét từ phương diện triết học, theo C.Mác và Ph.Ăngghen, nhà nước là một thiết chế quyền lực đặc biệt của xã hội, mang trong mình hai chức năng cơ bản: chức năng giai cấp và chức năng xã hội. Trong khi chức năng giai cấp bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị, thì chức năng xã hội được xem là bộ phận thiết yếu nhằm duy trì trật tự, giảm thiểu xung đột, bảo đảm sự phát triển chung và ổn định bền vững của toàn xã hội. Chức năng này đòi hỏi nhà nước phải thực hiện hàng loạt nhiệm vụ vì lợi ích công, quản lý và thúc đẩy các tiến trình xã hội phát triển hài hòa, đặc biệt trong các lĩnh vực trực tiếp liên quan đến đời sống nhân dân.

Từ góc độ lý luận, quản lý phát triển xã hội được hiểu là hoạt động tác động có chủ đích của nhà nước và các chủ thể liên quan nhằm điều tiết và định hướng quá trình phát triển các lĩnh vực xã hội, bảo đảm công bằng, tiến bộ, an sinh và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Hoạt động này cần được thực hiện trên cơ sở hệ thống chính sách, thể chế và nguồn lực đồng bộ, thông qua các phương thức quản trị hiện đại và hiệu quả. Trong mô hình Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, việc phát huy đầy đủ chức năng xã hội của Nhà nước – thể hiện tập trung qua quản lý phát triển xã hội – là một yêu cầu tất yếu để hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược như “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Thực tiễn gần 40 năm đổi mới cho thấy Nhà nước Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội: hệ thống an sinh xã hội được mở rộng, các dịch vụ y tế – giáo dục được cải thiện, đời sống nhân dân ngày càng nâng cao. Tuy nhiên, thực tiễn quá trình đổi mới toàn diện đất nước và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu đã làm xuất hiện nhiều vấn đề xã hội mới như gia tăng bất bình đẳng, chênh lệch giàu – nghèo, đô thị hóa thiếu kiểm soát, già hóa dân số, di cư lao động, tác động của biến đổi khí hậu... Những vấn đề này đòi hỏi nhà nước phải có những chính sách quản lý phát triển xã hội đồng bộ, hiệu quả và phù hợp với đặc điểm phát triển của đất nước. Trong khi, việc thực hiện chức năng này vẫn còn nhiều bất cập: hiệu quả thi hành chính sách còn hạn chế, sự phối hợp giữa các cơ quan còn thiếu thống nhất, sự tham gia của khu vực tư nhân và các tổ chức đoàn thể xã hội còn chưa được phát huy đúng mức Đặc biệt, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số và yêu cầu chuyển đổi số trong quản lý nhà nước đặt ra nhu cầu cấp thiết phải đổi mới tư duy quản trị và nâng cao năng lực thể chế, trong đó có quản lý phát triển xã hội.

Từ Đại hội XII (2016), lần đầu tiên Đảng ta đã chính thức đề cập đến khái niệm “quản lý phát triển xã hội” trong văn kiện chính trị. Đây là bước chuyển nhận thức quan trọng, thể hiện yêu cầu khách quan phải tổ chức lại quản lý xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khi mà những vấn đề xã hội mới phát sinh không thể giải quyết hiệu quả chỉ bằng hệ thống luật pháp hiện hành. Đại hội đã chỉ rõ những bất cập trong công tác quản lý phát triển xã hội, như sự thiếu đồng bộ giữa các vùng, miền, sự chưa hiệu quả trong giải quyết các vấn đề xã hội cấp bách, giảm nghèo chưa bền

vững và tình trạng bất bình đẳng gia tăng. Đến Đại hội XIII (2021), Đảng tiếp tục nhấn mạnh việc cần xác lập định hướng tổng thể, thống nhất và liên ngành cho quản lý phát triển xã hội; khắc phục tình trạng phân mảnh theo địa giới hành chính và lĩnh vực quản lý; đồng thời hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật và cơ chế quản lý cấp vĩ mô đối với phát triển xã hội bền vững. Đặc biệt, để chuẩn bị cho việc xây dựng đường lối chiến lược phát triển của Việt Nam trình Đại hội XIV (2026), Tổng Bí thư Tô Lâm đã chỉ đạo xây dựng lý luận cho Đại hội XIV hướng vào thực hiện kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, trong đó có cải cách thể chế, hoàn thiện bộ máy nhà nước và hệ thống chính trị theo hướng Tinh – Gọn – Mạnh – Hiệu năng – Hiệu lực – Hiệu quả. Trong định hướng đó, việc thực hiện hiệu quả chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội đóng vai trò quyết định đối với sự thành công của chiến lược phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Từ những yêu cầu cả về lý luận và thực tiễn nêu trên, có thể thấy rõ rằng việc nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện và sâu sắc về thực hiện chức năng Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay là một nhiệm vụ khoa học cấp thiết. Đặc biệt, việc tiếp cận vấn đề từ góc độ triết học sẽ góp phần cung cấp nền tảng tư duy lý luận và các luận cứ khoa học cần thiết để đề xuất giải pháp phù hợp với điều kiện phát triển đặc thù của Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Xuất phát từ những lý do đó, với mong muốn góp phần nhỏ vào việc làm sáng tỏ các vấn đề lý luận và thực tiễn, cũng như đóng góp thêm luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chính sách, tôi chọn đề tài *“Thực hiện chức năng Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay”* làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Triết học của mình. Đây là hướng nghiên cứu có ý nghĩa thiết thực trong việc làm sáng tỏ chức năng xã hội của nhà nước nói chung và chức năng quản lý phát triển xã hội của nhà nước nói riêng trong bối cảnh hiện đại; đồng thời cung cấp cơ sở lý luận phục

vụ hoạch định chính sách nhằm thúc đẩy tiến bộ xã hội, củng cố định hướng xã hội chủ nghĩa và góp phần hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội; phân tích thực trạng thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay, chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân. Từ đó, luận án đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan tình hình nghiên cứu về chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội.
- Xây dựng cơ sở lý luận về chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội liên quan đến đề tài.
- Phân tích thực trạng thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội hiện nay.
- Đưa ra một số giải pháp cơ bản nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung: Tập trung vào chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội. Về chức năng của nhà nước, luận án tập trung vào các nội dung: chức năng hoạch định chiến lược và thể chế hóa chính sách phát triển xã

hội; xây dựng chiến lược, kế hoạch thực hiện hóa mục tiêu quản lý phát triển xã hội; Kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện quản lý phát triển xã hội. Về quản lý phát triển xã hội, luận án tập trung vào các nội dung: an sinh xã hội, y tế, giáo dục, nhà ở.

- Phạm vi không gian: Nghiên cứu chủ yếu tại Việt Nam, có tham khảo kinh nghiệm một số quốc gia có mô hình quản lý phát triển xã hội hiệu quả.

- Phạm vi thời gian: Thời gian từ giai đoạn Đổi mới Đại hội VI (1986) đến nay, đặc biệt tập trung vào thời kỳ từ năm 2016 – 2025 khi Việt Nam đạt được những thành tựu trong thực hiện Nghị quyết Đại hội XII và Đại hội XIII.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận: Luận án được nghiên cứu trên cơ sở lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về quản lý phát triển xã hội, chức năng của nhà nước và chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội.

4.2. Phương pháp nghiên cứu:

Luận án được thực hiện trên cơ sở vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử vào quá trình nghiên cứu của đề tài; trong đó, tác giả sử dụng phương pháp kết hợp giữa phân tích và tổng hợp, lịch sử và logic, điều tra xã hội học, so sánh, khái quát hóa...

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: được sử dụng chủ yếu trong việc tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án. Tổng hợp, phân tích các công trình nghiên cứu, chính sách của nhà nước và các tài liệu lý luận về nhà nước và quản lý phát triển xã hội. Phân tích đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân của ưu điểm, khuyết điểm, hạn chế trong việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay; phân tích, tổng hợp những yếu tố tác động đến việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở giai đoạn mới.

- Phương pháp kết hợp lịch sử và logic được sử dụng nhằm tìm ra mối liên hệ bản chất, tính tất yếu và những quy luật phát triển xã hội, sự biến đổi trong thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam qua các thời kì lịch sử; để nhận diện rõ phương diện lý luận và thực tiễn những nội dung, những nhân tố tác động đến việc thực hiện chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội.

- Phương pháp thống kê, phân tích dữ liệu: Thu thập, xử lý số liệu thực tiễn để đánh giá hiệu quả chính sách quản lý phát triển xã hội của nhà nước.

5. Đóng góp mới về mặt khoa học của luận án

- Làm rõ phương pháp tiếp cận triết học và các phương pháp liên ngành đối với thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn.

- Xác định tính quy luật của phát triển xã hội, chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay.

- Đưa ra phương hướng và các giải pháp khoa học để phát huy vai trò hiệu quả của việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội trong hội nhập quốc tế.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận:

- Luận án đã phân tích toàn diện cơ sở lý luận của chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội. Do vậy, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện hệ thống lý luận về chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội, góp phần phát triển sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới.

- Luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho nghiên cứu, giảng dạy một số chuyên đề triết học chuyên sâu về chức năng của nhà nước nói chung

và chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội nói riêng. Góp phần vào sự phát triển của triết học, các ngành khoa học quản lý và hành chính công.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn:

Luận án đã đưa ra các đánh giá khách quan về hiệu quả thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam. Đề xuất các giải pháp chính sách nhằm nâng cao năng lực quản lý phát triển xã hội của nhà nước, đảm bảo sự phát triển bền vững và hài hòa của đất nước. Vì vậy, kết quả nghiên cứu của luận án cũng có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho việc xây dựng, hoạch định chiến lược nhằm phát huy năng lực của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội trong tình hình mới.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình đã công bố của tác giả có liên quan đến đề tài luận án, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận án gồm 4 chương, 11 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Vấn đề thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay là chủ đề thu hút đông đảo các nhà khoa học quan tâm, nghiên cứu và luận giải từ nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, do sự khác biệt về tính chất, mục tiêu, phạm vi và góc độ tiếp cận mà đề tài đã có nhiều cách lý giải khác nhau. Vì vậy, việc tổng hợp, khái quát, phân tích và đánh giá các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài sẽ giúp cho luận án tránh được sự trùng lặp về nội dung, phương pháp và tạo ra cái *mới* về góc độ tiếp cận cũng như nội dung luận án, thu hẹp sự khác biệt trong nhận thức về thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội của giới nghiên cứu triết học ở Việt Nam hiện nay.

1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý phát triển xã hội

Quản lý phát triển xã hội là quá trình nhà nước và các tổ chức xã hội tác động lên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, phúc lợi, môi trường... nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Chủ đề này đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tiếp cận dưới góc độ chính trị, kinh tế, xã hội và quản trị công. Nghiên cứu về chủ đề này, ở Việt Nam trong thời gian qua có các công trình tiêu biểu như sau:

Tác giả Thanh Lê (Chủ biên) “*Quản lý xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa*” (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1997)[80] đã nêu ra cơ sở phương pháp luận về quản lý xã hội, chủ thể quản lý xã hội và bộ máy quản lý xã hội, thông tin xã hội và quản lý xã hội. Từ những lập luận đó tác giả nhấn mạnh điểm nổi bật nhất của việc quản lý xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa là đảm bảo tính hệ thống, tính tổng hợp, sự thống nhất hữu cơ của tất cả các mặt quản lý; đó cũng chính là “định hướng xã hội chủ nghĩa trong quản lý xã hội”.

Tác giả Phạm Xuân Nam trong công trình “*Triết lý phát triển ở Việt Nam mấy vấn đề cốt yếu*” (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 2005)[124] khẳng định xã hội muốn

phát triển bền vững thì phải được xây dựng trên một triết lý tổng thể. Ở Việt Nam chúng ta đã xây dựng triết lý phát triển xã hội dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về sự phát triển. Liên quan đến chủ đề này còn có các sách chuyên khảo, tham khảo, bài giảng của các cơ sở đào tạo khác như: công trình “*Lý thuyết chung về quản lý xã hội*” (Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. 2010) của tác giả Nguyễn Vũ Tiến [164], trong đó, tác giả cũng chỉ rõ quản lý xã hội là quá trình tác động có ý thức của các chủ thể xã hội – bao gồm cả cá nhân và tổ chức – vào đời sống xã hội nhằm tổ chức, điều phối và duy trì những đặc trưng cơ bản của xã hội. Mục tiêu của quá trình này là bảo đảm cho xã hội tồn tại và phát triển một cách hài hòa trên tất cả các lĩnh vực như lao động, học tập, văn hóa, chính trị, tôn giáo và các hoạt động xã hội khác. Qua đó tác giả đã chỉ ra các nguyên tắc, yêu cầu và các nội dung cụ thể của quản lý xã hội. Mặc dù vậy, tác giả chưa đề cập đến vai trò của các chủ thể trong quản lý xã hội.

Hai tác giả Thang Văn Phúc và Nguyễn Minh Phương qua công trình “*Vai trò của các tổ chức xã hội đối với phát triển và quản lý xã hội*” (Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2010)[134] nhận định cho đến nay, trong các công trình nghiên cứu cũng như trong các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước, khái niệm “phát triển xã hội” và “quản lý phát triển xã hội” vẫn chưa được xác định một cách rõ ràng và thống nhất. Việc thiếu vắng định nghĩa chính thức đã dẫn đến những lúng túng nhất định trong quá trình xây dựng, ban hành và thực thi các chủ trương, chính sách và pháp luật liên quan, làm phát sinh không ít khó khăn và hạn chế trong thực tiễn quản lý. Từ đó, các tác giả bước đầu đưa ra một quan niệm về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội: Quản lý phát triển xã hội là quá trình có mục tiêu, trong đó nhà nước và các tổ chức xã hội sử dụng các nguồn lực và công cụ khác nhau – từ công cụ pháp lý, hành chính đến các biện pháp cộng đồng – để tác động vào các quá trình xã hội. Mục đích của quá trình này là giải quyết các vấn đề xã hội theo định hướng phát triển và phát triển bền vững. Thực chất, đó là hoạt động điều phối và điều chỉnh các hành vi, quan hệ xã hội nhằm đáp ứng các nhu cầu tồn tại và phát triển của con người, từ cấp độ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, hướng tới sự hoàn thiện toàn diện của đời sống xã hội. Mặc dù vậy, nội hàm của khái niệm phát triển xã hội vẫn chưa được xác lập một cách rõ ràng. Đó là những vấn đề đang đặt ra và cần được giải quyết.

Tác giả Nguyễn Hữu Dũng trong công trình "*Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội*" (Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. 2012)[23] đã làm rõ khái niệm phát triển xã hội, chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam như kinh tế, chính trị, văn hóa và môi trường. Công trình đặt nền tảng lý luận và thực tiễn quan trọng cho nghiên cứu về phát triển xã hội tại Việt Nam. Điểm nhấn trong giải quyết vấn đề lý luận về quản lý phát triển xã hội là công trình "*Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội hiện nay vận dụng cho Việt Nam*" (Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2012)[5] của hai tác giả Hoàng Chí Bảo và Đoàn Minh Huấn đã nhấn mạnh đến vai trò của dân chủ trong quản lý phát triển xã hội, đặc biệt là chỉ ra cơ sở lý luận của xây dựng phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay cần xây dựng trên lý thuyết của các nhà kinh điển của nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Công trình đặt ra vấn đề cần giải quyết là xác định những nội dung cụ thể cần được chú trọng để nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam.

Trong công trình "*Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam một số vấn đề lý luận và thực tiễn*" (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 2012)[17], tác giả Trần Đức Cường khẳng định quản lý phát triển xã hội được thể hiện như một hệ thống tổng thể gồm các cơ cấu tổ chức và mối quan hệ giữa chúng, tạo điều kiện cho sự tương tác quản lý giữa các cá nhân, nhóm xã hội, cộng đồng, cũng như giữa các thiết chế chính trị và kinh tế trong xã hội. Từ những lập luận này, tác giả nhấn mạnh đến vai trò quản lý xã hội luôn có một tầm quan trọng đặc biệt. Một xã hội muốn phát triển lành mạnh và bền vững phụ thuộc chủ yếu vào năng lực quản lý phát triển xã hội. Mặc dù vậy, xuyên suốt trong công trình này tác giả chưa làm rõ những cách thức, biện pháp cụ thể để phát huy vai trò quản lý phát triển xã hội cho tốt hơn, đi vào nề nếp và quy củ.

Trong công trình "*Một số lý thuyết về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội*" (Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2014)[157] của hai tác giả Ngô Ngọc Thắng và Đoàn Minh Huấn (Đồng chủ biên) đã nhận định phát triển xã hội và quản lý xã hội là vấn đề được đặt ra từ rất sớm trong lịch sử nhân loại và đã xác định được những nội hàm cụ thể của vấn đề này. Trong công trình này, quản lý phát triển xã hội được hiểu theo 2 nghĩa, nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, quản lý phát triển xã hội là quản lý sự phát triển xã hội tổng thể, bao gồm quản lý phát triển

kinh tế, quản lý phát triển hệ thống chính trị, quản lý phát triển văn hóa, quản lý phát triển xã hội, quản lý phát triển con người và cả quản lý phát triển nguồn lực vật chất nhân tạo, đặc biệt là kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Còn theo nghĩa hẹp, quản lý phát triển xã hội là quản lý phát triển lĩnh vực xã hội của xã hội tổng thể, như quản lý phát triển hệ thống giáo dục - đào tạo, quản lý phát triển hệ thống y tế - chăm sóc sức khỏe con người và cộng đồng, quản lý phát triển hệ thống an sinh xã hội, quản lý phát triển dân số, các tổ chức xã hội, đoàn thể nhân dân.v.v..

Tác giả Phan Xuân Sơn (Chủ biên) *“Lý thuyết xung đột xã hội và quản lý, giải tỏa xung đột xã hội ở Việt Nam”* (Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội. 2014)[146] đã chỉ ra những xung đột cơ bản trong xã hội như xung đột xã hội, xung đột tôn giáo, xung đột đất đai.v.v.. Những xung đột đó theo tác giả xuất phát từ gốc rễ là thiếu một mô hình quản lý xã hội hiện đại, nói chính xác hơn, những xung đột đó là do chúng ta chưa có một lý thuyết về quản lý xã hội. Từ đó tác giả đã bước đầu đưa ra những gợi mở cần phải xây dựng một khung lý thuyết hoàn chỉnh về quản lý xã hội nói chung để giải quyết những xung đột một cách khoa học.

Tác giả Nguyễn Thị Doan với công trình *“Quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”* (Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. 2016)[19] chỉ rõ những đặc điểm của quản lý phát triển xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN) và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý xã hội. Kết quả nghiên cứu của công trình giúp định hướng cải cách chính sách xã hội, đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa kinh tế và đời sống dân sinh ở Việt Nam hiện nay. Tác giả Phạm Văn Đức trong công trình *“Một số vấn đề triết học xã hội ở Việt Nam hiện nay”* (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 2016)[39]. Trong công trình này tác giả đã giải quyết được các vấn đề tương đối toàn diện như: lý luận chung về sự phát triển xã hội, phát triển xã hội bền vững ở Việt Nam hiện nay, các động lực phát triển xã hội Việt Nam hiện nay, con người và nguồn lực trong phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay, định hướng chính trị vì mục tiêu phát triển đất nước; đặc biệt tác giả đã nhấn mạnh đến vai trò của dân chủ như là động lực phát triển xã hội ở Việt Nam mà cốt lõi nhất là dân chủ trong Đảng.v.v...Song, chưa có lý giải cụ thể về quản lý xã hội, nói cách khác, chưa nhìn nhận sự phát triển xã hội ở góc độ của quản lý, đặc biệt là dân chủ trong quản lý xã hội.

Đạt được những thành tựu trong nghiên cứu quản lý phát triển xã hội trong các lĩnh vực cụ thể là dấu ấn của công trình “*Quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” (Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội. 2020)[60] do tập thể tác giả các nhà khoa học đến từ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh biên tập xuất bản. Công trình bước đầu đánh giá thực trạng quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực như giảm nghèo, giáo dục, y tế, an sinh xã hội. Từ đó, đưa ra những luận cứ khoa học để đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong phát triển xã hội.

Tác giả Lê Thị Thanh Hà, trong *Giáo trình sơ cấp lý luận chính trị (Bài 4 tập II)*, Quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội (Nxb. Lý luận chính trị, năm 2025) khẳng định rằng quản lý phát triển xã hội không chỉ là một chức năng hành chính mà còn là một nhiệm vụ chính trị quan trọng, nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở vn hiện nay.

Tác giả Nguyễn Thị Tố Quyên với bài viết “*Quản lý xã hội với sự ổn định và phát triển xã hội*”, (Tạp chí Triết học, số 2/2017)[140] khẳng định hoạt động quản lý xã hội gắn liền với vai trò của Nhà nước. Trên thực tế Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã chủ động can thiệp vào quá trình quản lý thực hiện quá trình quản lý phát triển xã hội trên các lĩnh vực sau đây: Nhà nước đại diện cho quyền lực của nhân dân quyết định những vấn đề liên quan đến ổn định và phát triển xã hội; nhà nước thông qua chức năng và nhiệm vụ của mình và qua đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp mà tổ chức, nắm và điều phối, quản lý các nguồn lực về con người, tài chính, vật chất... phục vụ cho sự phát triển; nhà nước còn có vai trò thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Hai tác giả Lê Thị Thanh Hà và Bùi Phương Đình trong công trình Vấn đề dân số trong quản lý phát triển xã hội bền vững ở Việt Nam hiện nay (Tạp chí Lãnh đạo và Chính sách, số 2/2023) đã nhấn mạnh rằng: quản lý phát triển xã hội bền vững không thể tách rời khỏi việc hoạch định và điều hành chính sách dân số một cách khoa học, toàn diện và dài hạn. Theo hai tác giả, dân số vừa là chủ thể, vừa là đối tượng của các chính sách phát triển xã hội. Bất kỳ sự thay đổi nào trong cơ cấu dân số, như già hóa dân số, mất cân bằng giới tính khi sinh, hay tình trạng di cư tự do, đều có ảnh hưởng

trực tiếp và sâu sắc đến các lĩnh vực trọng yếu của phát triển xã hội như giáo dục, y tế, lao động - việc làm, an sinh xã hội và môi trường sống. Những luận điểm này đã làm rõ thêm một khía cạnh quan trọng trong thực hiện chức năng nhà nước đối với quản lý phát triển xã hội: đó là vai trò trung tâm của chính sách dân số trong bảo đảm tính toàn diện, bền vững và nhân văn của tiến trình phát triển. Qua đó, công trình của hai tác giả đã góp phần bổ sung lý luận và thực tiễn quan trọng cho việc hoạch định chính sách xã hội của Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và những năm tới.

Tác giả Phạm Võ Quỳnh Hạnh trong công trình *“Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về quản lý phát triển xã hội và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay”*, (Tập chí Lý luận chính trị và truyền thông, số 2/2023)[49] đã khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin đã cung cấp một hệ thống lý luận thực sự khoa học để quản lý phát triển xã hội trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Trên cơ sở đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng vào để xây dựng lý luận về phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay, đảm bảo tính định hướng theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đó cũng là nhận định chung của tác giả Đoàn Triệu Long qua công trình *“Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về quản lý xã hội và tiến bộ, công bằng xã hội”*, (Tập chí Lý luận chính trị, số 12/2023)[89].

Có cùng nhận định tương tự là công trình *“Chính sách an sinh xã hội và phát triển bền vững”* do Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam xuất bản năm 2018[178]. Công trình đã làm rõ mối quan hệ giữa an sinh xã hội và phát triển bền vững, đề xuất các chính sách nâng cao chất lượng sống của người dân. Kết quả nghiên cứu này là căn cứ khoa học quan trọng giúp nhà nước hoạch tham khảo trong việc hoạch định chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam được hiệu quả hơn.

Ngoài ra, ở lĩnh vực này phải kể đến các công trình của tác giả Lê Thị Thanh Hà Nhận thức của Đảng về quản lý phát triển xã hội trong thời kỳ đổi mới, Tập chí Lý luận chính trị, số 2/2025; Tăng cường hoàn thiện chính sách dân số, bảo đảm quản lý phát triển xã hội bền vững, Tập chí Lý luận chính trị, số 542 (4/2023); Quan niệm của C. Mác về quản lý xã hội và ý nghĩa trong xây dựng mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam, Tập chí Khoa học chính trị, Số tháng 4/2022; Quản lý phát triển xã hội theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng, Tập chí Thông tin khoa học lý luận chính trị, số 8/2021.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu liên quan đến chủ đề quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam được tổng quan đều có điểm chung khi khẳng định rằng phát triển xã hội là một quá trình toàn diện, không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kinh tế mà còn bao gồm giáo dục, y tế, văn hóa, môi trường và an sinh xã hội. Những nghiên cứu này đã nhấn mạnh vai trò của sự phát triển bền vững và công bằng xã hội như những mục tiêu cốt lõi, đồng thời góp phần xây dựng nền tảng lý luận và thực tiễn cho việc hoạch định và thực hiện chính sách xã hội. Tuy vậy, vẫn còn tồn tại một số khoảng trống học thuật đáng lưu ý. Trước hết, nhiều nghiên cứu chưa tập trung đầy đủ vào vai trò của Nhà nước và chính sách quản lý phát triển xã hội trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc phân tích một cách toàn diện chức năng của nhà nước trong lĩnh vực này, đặc biệt từ tiếp cận triết học và lý luận chính trị – xã hội, còn hạn chế. Bên cạnh đó, tác động của các xu thế mới như chuyển đổi số, khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo đối với quản lý phát triển xã hội mới chỉ được đề cập sơ lược, chưa trở thành nội dung nghiên cứu chuyên sâu. Ngoài ra, phần lớn các công trình nghiên cứu về phương pháp định lượng, tập trung đánh giá tác động chính sách mà chưa đi sâu vào phân tích bản chất lý luận và cơ sở triết học của quá trình quản lý phát triển xã hội. Việc đánh giá tác động ngày càng gia tăng của biến đổi khí hậu và các yếu tố môi trường đến quản lý xã hội, cũng còn chưa được quan tâm đúng mức.

Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu đã có, đề tài hướng đến việc tiếp cận quản lý phát triển xã hội từ góc độ triết học, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số, toàn cầu hóa và yêu cầu phát triển bền vững. Việc phân tích vai trò của nhà nước, đánh giá các yếu tố tác động và đề xuất khả năng ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu vào hoạch định chính sách xã hội sẽ góp phần bổ sung vào nền tảng lý luận và thực tiễn của lĩnh vực nghiên cứu này. Đây là cơ sở quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới và nâng cao chất lượng sống của người dân.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến nhà nước và thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội

Nghiên cứu về vấn đề nhà nước và chức năng nhà nước trong thời gian qua ở Việt Nam được công bố trên các tạp chí khoa học lý luận chính trị, luật học, kinh tế với một số lượng lớn, kể cả các công trình sách chuyên khảo, tham khảo và các

đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, từ cấp trường đại học, học viện đến cấp nhà nước, thậm chí cấp nhà nước trọng điểm. Trong số các công trình đó, tiêu biểu có các công trình sau đây:

Với công trình "*Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền*" (Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. 2007)[21], tác giả Nguyễn Đăng Dung đã làm rõ bản chất của Nhà nước pháp quyền, chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp trong hệ thống chính trị Việt Nam. Công trình đã cung cấp những luận cứ khoa học quan trọng để cải cách hệ thống pháp luật và bộ máy Nhà nước ở Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được thể hiện như thế nào thì chưa được đề cập đến một cách cụ thể.

Tác giả Trần Ngọc Đường qua công trình "*Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*" (Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2010)[40] đã làm rõ mô hình nhà nước pháp quyền XHCN tại Việt Nam cũng như vai trò của nhà nước trong quản lý xã hội và phát triển kinh tế. Những nhận định, đánh giá của tác giả là có cơ sở khoa học và căn cứ thực tiễn trong việc định hướng xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam theo tinh thần đổi mới.

Ở một cách tiếp cận khác trong công trình *Các mô hình quản lý nhà nước hiện đại* (Nxb. Tri thức. 2013)[53], tác giả David Held (Phạm Nguyên Trường dịch) đã chỉ ra các mô hình nhà nước tiêu biểu, nhất là phân tích, đánh giá và đưa ra nhận xét, ưu điểm và hạn chế của các mô hình. Nhưng vai trò của các mô hình trong quản lý phát triển xã hội hiện nay chưa được làm rõ, đặc biệt là sự lựa chọn các mô hình. Đó là vấn đề lý luận cần được làm rõ hơn trong giai đoạn hiện nay.

Tác giả Nguyễn Hữu Hải trong công trình "*Chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN*" (Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. 2018)[47], chỉ rõ vai trò điều tiết của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam phát triển kinh tế theo định hướng XHCN. Công trình có ý nghĩa thực tiễn lớn trong việc xây dựng chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước. Có cùng chung nhận định và đánh giá như vậy là công trình của tập thể tác giả đến từ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh với công trình "*Quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*" (Kỷ yếu Hội thảo khoa học)[60] đã nhấn mạnh đến việc quản trị nhà nước hiện đại, vai

trò của nhà nước trong phát triển bền vững, phòng chống tham nhũng và nâng cao hiệu quả quản lý công. Công trình cung cấp các luận cứ khoa học giúp cải cách hành chính và nâng cao năng lực quản trị của Nhà nước Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

Tác giả Lê Thị Vân Hạnh trong công trình *Tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước* (Nxb. Bách khoa Hà Nội. Hà Nội. 2021)[50] đã hệ thống hóa cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước và chỉ ra chức năng hoạt động của nó trong điều hành xã hội, trong đó nhấn mạnh đến vai trò của quản lý hành chính nhà nước đối với việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, như bộ máy thực thi lập pháp, hành pháp và tư pháp. Mặc dù vậy, vai trò chức năng của các bộ phận đó tác động đến quản lý phát triển xã hội như thế nào thì vẫn chưa được đề cập chi tiết. Cuốn sách là giáo trình đào tạo cơ bản nên chưa đánh giá về ưu điểm và hạn chế của việc tổ chức bộ máy Nhà nước ở Việt Nam hiện nay.

Tác giả Ngô Ngọc Thắng trong công trình *Đổi mới chức năng xã hội của Nhà nước* (Tạp chí Cộng sản, số 9/2007)[156], chỉ rõ chức năng giai cấp của Nhà nước đóng vai trò định hướng và chi phối các chức năng xã hội. Theo đó, xã hội giữ vai trò như một điều kiện nền tảng – cơ sở xã hội để Nhà nước thực thi chức năng giai cấp. Nhà nước ta mang bản chất giai cấp công nhân, là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Trên lập trường giai cấp công nhân, chức năng xã hội của nhà nước chủ yếu thể hiện ở việc tổ chức, quản lý và xây dựng một xã hội mới nhằm phục vụ lợi ích chung của toàn thể nhân dân. Tuy nhiên, việc thực hiện chức năng Nhà nước Việt Nam trong thời gian qua vẫn còn một số hạn chế như năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức vẫn còn hạn chế; một bộ phận không nhỏ cán bộ bị suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống, dẫn đến tình trạng vi phạm dân chủ và kỷ cương, phép nước chưa được đảm bảo nghiêm minh. Các biểu hiện tiêu cực như quan liêu, tham nhũng, lãng phí, cửa quyền, sách nhiễu, thiếu tinh thần trách nhiệm trong hoạt động của bộ máy công quyền – đặc biệt tại các cơ quan trực tiếp giải quyết công việc cho người dân và doanh nghiệp – vẫn chưa được khắc phục triệt để. Nhiều chính quyền cơ sở còn yếu kém trong tổ chức và hoạt động. Bên cạnh đó, bộ máy của Đảng và Nhà nước vẫn còn công kênh, chồng chéo, với chức năng và nhiệm vụ chưa được phân định rõ ràng. Những tồn tại này đã và đang làm giảm hiệu quả vai trò lãnh đạo của Đảng, làm suy yếu hiệu lực quản lý của nhà nước và hạn chế việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Hai tác giả, Võ Thị Hoa và Đinh Văn Thụy qua công trình *“Thực hiện chức năng xã hội của nhà nước trong quá trình hội nhập quốc tế”* (Tập chí Lý luận chính trị, số 3/2017)[57], nhấn mạnh rằng trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường gắn với hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa hiện nay, nhà nước cần đặc biệt quan tâm và nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng xã hội. Việc thực thi tốt chức năng này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho tiến trình hội nhập và toàn cầu hóa, mà còn góp phần củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng, đồng thời thúc đẩy sự thành công của công cuộc đổi mới và sự phát triển bền vững của đất nước..., từ đó tác giả đề xuất Nhà nước ta đồng thời quan tâm thực hiện cả chức năng giai cấp và chức năng xã hội. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của quá trình đấu tranh giành và giữ chính quyền của giai cấp công nhân, đã có thời điểm chức năng giai cấp được nhấn mạnh quá mức, dẫn đến việc coi nhẹ chức năng xã hội. Trong lĩnh vực kinh tế, điều này thể hiện qua việc nhà nước chủ yếu xác lập lợi ích cho giai cấp cầm quyền thông qua hai thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể, trong khi lợi ích của các giai tầng trong khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chưa được quan tâm đúng mức và thừa nhận đầy đủ. Hệ quả là nhà nước chưa khai thác và phát huy hiệu quả tiềm năng của toàn xã hội cho phát triển kinh tế, góp phần làm gia tăng tình trạng trì trệ, thậm chí dẫn đến khủng hoảng kinh tế trong một số giai đoạn.

Cũng có nhận định tương tự, hai tác giả Nguyễn Phước Tài và Thái Ngọc Như Quỳnh với công trình, *“Vai trò của Nhà nước trong hình thành và điều tiết kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”* (Tập chí Lý luận chính trị, số 12/2022)[148], cho rằng vai trò của Nhà nước Việt Nam trong quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu khách quan. Trên cơ sở xác định nền kinh tế quốc dân là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong những năm qua, nhà nước đã chủ động xây dựng hệ thống khung pháp lý và ban hành nhiều chính sách quan trọng nhằm phát triển nền kinh tế hàng hóa đa dạng về hình thức sở hữu, phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa. Mặc dù vậy, tác giả vẫn chưa đưa ra các giải pháp cụ thể, các giải pháp vẫn còn mang tính chung chung về lý luận.

Tác giả, Trần Việt Thắng với công trình *“Sự thống nhất giữa chức năng giai cấp và chức năng xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”* (Tập chí Quản lý nhà nước, số 6/2019)[158] khẳng định chức năng của nhà nước

vừa mang tính quy định, vừa phản ánh bản chất của nhà nước. Tùy theo các tiêu chí phân loại, chức năng của nhà nước có thể được tiếp cận và phân tích dưới nhiều góc độ khác nhau. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả giới hạn phân tích ở hai phương diện chính: chức năng giai cấp và chức năng xã hội của nhà nước. Trên cơ sở lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, tác giả cho rằng: xét đến cùng, nhiệm vụ cơ bản và có tính quyết định của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức và quản lý nền kinh tế – bởi chỉ khi có một cơ sở kinh tế - xã hội phù hợp, xã hội mới có thể ổn định, vận động và phát triển một cách bền vững. Tuy vậy công trình vẫn chưa chỉ ra được những giải pháp cụ thể để khắc phục những hạn chế trong thực hiện chức năng nhà nước ở Việt Nam hiện nay.

Qua công trình *“Những chức năng cơ bản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay”* (Tạp chí Khoa học, Đại học Hải Phòng, số 3/2020)[55], Tác giả Đỗ Chí Hiếu khẳng định chức năng của nhà nước là những phương diện hoạt động cơ bản, thông qua đó nhà nước thực hiện các nhiệm vụ được đặt ra trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Việc xác định chức năng của nhà nước xuất phát từ chính bản chất của nhà nước, đồng thời chịu sự chi phối bởi cơ sở kinh tế và cơ cấu giai cấp của xã hội. Chức năng nhà nước là sự phản ánh tập trung và sâu sắc nhất bản chất của nhà nước trong thực tiễn hoạt động. Đối với Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hiện nay, các chức năng nhà nước thể hiện rõ bản chất nhân dân, dân chủ và tiến bộ, với mục tiêu cao nhất là phục vụ lợi ích của nhân dân. Chính cơ sở kinh tế - xã hội, bản chất chính trị, cùng với nhiệm vụ chiến lược và mục tiêu phát triển lâu dài của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ quyết định nội dung, hình thức và phương thức thực hiện các chức năng cơ bản của nhà nước. Đó là những khái quát khoa học đúng về mặt lý luận và thực tiễn của thực hiện chức năng nhà nước ở Việt Nam dựa trên cơ sở lý luận chủ nghĩa Mác – Lênin về nhà nước. Mặc dù vậy, công trình vẫn chưa bàn về mối quan hệ giữa các chức năng và vai trò của từng chức năng trong thực hiện nhiệm vụ là gì?

Trong công trình *Vai trò của nhà nước trong điều hành xã hội ở Việt Nam hiện nay* (Tạp chí Giáo dục lý luận số 11/2024)[73], tác giả Phạm Thị Kiên khẳng định nhà nước là một thiết chế quyền lực có chức năng duy trì trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích công cộng và điều hành các vấn đề chung của quốc gia. Trên nền tảng lý luận

của chủ nghĩa Mác – Lênin, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã phát huy vai trò quản lý xã hội, lãnh đạo quá trình phát triển kinh tế – xã hội, góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng và đổi mới toàn diện của đất nước. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy vẫn còn tồn tại những hạn chế, đặc biệt là trong cơ chế hành chính chưa thật sự thông suốt, gây cản trở nhất định đối với quá trình thu hút đầu tư và triển khai hiệu quả các chính sách phát triển. Trên cơ sở đó, tác giả đã nêu ra những giải pháp để khắc phục. Tuy nhiên, nguyên nhân của những hạn chế đó là gì, những giải pháp tác giả đưa ra còn chung chung. Đó là cơ sở để chúng tôi kế thừa bổ sung thêm hoàn thiện lý luận trong nghiên cứu của mình.

Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu liên quan đến nhà nước và chức năng nhà nước trong thời gian qua hầu hết các công trình đều khẳng định vai trò trung tâm của nhà nước trong quản lý và phát triển xã hội và tập trung vào xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, cải cách hành chính và vai trò của nhà nước trong kinh tế thị trường định hướng XHCN. Các công trình trên vẫn mang tính lý luận nhiều hơn thực tiễn, chưa có đánh giá đầy đủ về hiệu quả thực tế của các chính sách công. Luận giải về lý luận của nhà nước và chức năng nhà nước vẫn bám sát vào lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ bản. Vì thế, chức năng nhà nước bó hẹp trong thực hiện chức năng giai cấp, ít bàn đến chức năng xã hội.

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu về ưu điểm của các công trình, khắc phục những hạn chế để vận dụng vào làm rõ vai trò, chức năng của Nhà nước Việt Nam trong chuyển đổi số và trong quản trị công. Từ đó, có những đánh giá tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đối với chức năng của nhà nước. Đưa ra các giải pháp để tăng cường nghiên cứu so sánh giữa Việt Nam và các nước phát triển để tìm ra mô hình quản trị phù hợp. Phân tích sâu hơn về vai trò của nhà nước trong đảm bảo an sinh xã hội và phát triển bền vững. Để trả lại cho nhà nước những chức năng cần thiết đúng như quy định của nó, tránh lạm quyền và buông lỏng quản lý.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu liên quan đến phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay

Thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội là một nội dung quan trọng trong quản trị quốc gia. Nhà nước không chỉ đóng vai trò điều

hành nền kinh tế mà còn quản lý các lĩnh vực như giáo dục, y tế, an sinh xã hội, văn hóa, môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân để từ đó, hoàn thiện cho nghiên cứu liên quan đến đề tài. Việc khảo cứu tổng quan các nghiên cứu về chủ đề này giúp làm rõ bản chất, phương thức thực hiện và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội.

Với công trình "*Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền*" (Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội. 2007)[21] tác giả Nguyễn Đăng Dung đã làm rõ các chức năng của nhà nước trong quản lý xã hội, tập trung vào vấn đề pháp quyền, cải cách hành chính và quản trị công hiệu quả. Công trình là tài liệu quan trọng trong việc nghiên cứu mô hình Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay.

Trong công trình "*Các mô hình quản lý Nhà nước hiện đại*"[53] của David Held (Phạm Nguyên Trường dịch), Nxb. Tri thức, Hà Nội. 2013. Tác giả đã nêu ra các mô hình quản lý nhà nước trong lịch sử như: mô hình cổ điển, mô hình ở thế kỷ XX và các mô hình hiện nay (thế kỷ XXI). Công trình này đã bước đầu lược khảo các mô hình nhà nước dân chủ, phân tích các ưu điểm và hạn chế của các mô hình ấy. Theo tác giả không có mô hình nào là hoàn hảo cả, cho dù là cổ điển hay hiện đại. Điều quan trọng là phải dựa trên những luận cứ khoa học vững chắc và học hỏi từ những truyền thống tư duy chính trị khác nhau.

Tác giả Nguyễn Hữu Hải với "*Chức năng nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN*" (Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. 2018)[47] đã tập trung phân tích vai trò của nhà nước trong việc quản lý các lĩnh vực kinh tế - xã hội, nhấn mạnh chức năng điều tiết và hỗ trợ phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu của công trình có ý nghĩa tích cực, đóng góp vào việc hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước Việt Nam.

Tác giả Trần Ngọc Đường qua công trình "*Nhà nước pháp quyền XHCN và thực hiện chính sách an sinh xã hội*" [41] đã làm rõ vai trò của nhà nước trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội, bảo vệ người yếu thế và nâng cao phúc lợi công cộng. Đồng thời, tổng kết kinh nghiệm quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam, đề xuất các giải pháp tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động - việc làm.

Trong công trình “*Cải cách hành chính nhà nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*” (Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. 2020)[163] tác giả Nguyễn Trọng Thừa đã làm rõ 5 nội dung cụ thể như: Làm rõ một số vấn đề lý luận về cải cách hành chính; trình bày khái quát về cải cách hành chính của Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; làm rõ kinh nghiệm cải cách hành chính của một số nước trên thế giới; cải cách hành chính thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; quản lý cải cách hành chính.

Trong công trình “*Đổi mới chức năng xã hội của Nhà nước*” (Tập chí Cộng sản, số 9/2007)[156] tác giả Ngô Ngọc Thắng đề xuất: để đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, việc đổi mới thực hiện chức năng xã hội của nhà nước hiện nay là cần thiết, đặc biệt là trong việc xóa bỏ cơ chế “xin – cho” và nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong quản lý và điều hành. Trên tinh thần đó, tác giả nhấn mạnh rằng việc đổi mới và tăng cường chức năng xã hội không đồng nghĩa với việc xem nhẹ hay phủ nhận chức năng giai cấp, mà ngược lại, chính là sự khẳng định bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam – một Nhà nước luôn lấy việc chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của mọi công dân và toàn xã hội làm trách nhiệm cốt lõi. Trong bối cảnh hiện nay, chức năng xã hội của Nhà nước cần được nhận thức và triển khai theo tư duy mới, cơ chế mới và phương thức thực hiện phù hợp với yêu cầu phát triển.

Tác giả Lê Thị Thanh Hà trong công trình “*Ph. Ăngghen bàn về chức năng xã hội của Nhà nước và ý nghĩa đối với Việt Nam hiện nay*”(Tập chí Cộng sản, số 1/2019)[46] đã làm rõ những chỉ dẫn lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen về nhà nước nói chung, chức năng nhà nước nói riêng. Đó là cơ sở lý luận vững chắc để thực hiện chức năng nhà nước ở Việt Nam hiện nay. Tác giả khẳng định: trong bối cảnh hiện nay, chức năng xã hội của nhà nước cần được nhận thức và thực hiện trên cơ sở tư duy đổi mới, với cơ chế, phương thức và cách làm phù hợp với yêu cầu phát triển. Việc phân định rõ ràng giữa bao cấp và đầu tư xã hội là hết sức cần thiết; theo đó, nhà nước không thể tiếp tục duy trì cách tiếp cận bao cấp tràn lan, đơn phương, độc quyền hay tự đặt mình vào vị trí là nhà cung cấp duy nhất và chịu trách nhiệm toàn diện trong thực hiện chức năng xã hội. Thay vào đó, cần xây dựng cơ chế và chính sách hợp lý nhằm khai thác tối đa tiềm năng, huy động

hiệu quả mọi nguồn lực trong nhân dân và các thành phần kinh tế, thúc đẩy xã hội hóa, phát huy vai trò phối hợp giữa nhà nước và nhân dân trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội.

Cũng có nhận định tương tự, tác giả Bùi Ngọc Lan trong công trình “*Quan điểm của V.I. Lê-nin về Nhà nước kiểu mới và ý nghĩa đối với Việt Nam*” (Tạp chí Cộng sản, số 5/2020)[75] đã khẳng định giá trị và ý nghĩa khoa học của V.I. Lênin về xây dựng nhà nước kiểu mới đưa lại hiệu quả thà ít mà tốt rất thiết thực cho cách mạng xã hội chủ nghĩa. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. Trong Nhà nước pháp quyền mà Đảng ta xây dựng, chức năng của Nhà nước ngày càng thể hiện rõ bản chất nhân văn, nhân đạo và tinh thần phục vụ nhân dân, lấy lợi ích của nhân dân làm trung tâm. Nhiều nghị quyết, chỉ thị của Đảng cũng như các chính sách, pháp luật của nhà nước đã phản ánh đúng nhu cầu, lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân, qua đó nhận được sự đồng tình, tin tưởng và ủng hộ rộng rãi từ nhân dân.

Tác giả Trần Việt Thắng với công trình “*Sự thống nhất giữa chức năng giai cấp và chức năng xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” (Tạp chí Quản lý Nhà nước, số 6/2019)[158] đã làm rõ được vai trò của chức năng nhà nước Việt Nam trong quản lý phát triển xã hội trong thời gian vừa qua. Những thành tựu đạt được trong thời gian qua là kết quả của sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, cùng với việc nhà nước thực hiện hiệu quả chức năng quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua các công cụ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và pháp luật. Việc quản lý này dựa trên nguyên tắc tiếp thu có chọn lọc những yếu tố tích cực của kinh tế thị trường nhằm thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, gia tăng của cải vật chất cho xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Đồng thời, nhà nước cũng chủ động điều tiết, khắc phục những mặt trái của kinh tế thị trường như xu hướng chạy theo lợi nhuận, cạnh tranh thiếu lành mạnh, tình trạng bóc lột và phân hóa giàu – nghèo. Đó cũng là nhận định của tác giả Đoàn Nam Chung (2021) trong công trình “*Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về chính sách xã hội*” (Tạp chí Tổ chức Nhà nước, số 2)[10].

Đề cập trực tiếp và bàn sâu hơn chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội, tác giả Nguyễn Hồng Sơn (2020) trong bài viết “*Vai trò của Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội*” (<https://hdl.vn/vi/nguyen-cuu---trao-doi/vai-tro-cua-nha-nuoc-trong-quan-ly-phat-trien-xa-hoi.html>)[142], khẳng định nhà nước thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội như một bộ phận quan trọng trong tổng thể hoạt động quản lý đối nội và đối ngoại, bao gồm cả việc điều hành các hoạt động xã hội và định hướng các quá trình phát triển xã hội. Qua đó, tác giả đã đề xuất các giải pháp để hoàn thiện, thể chế hoá và cụ thể hơn chức năng xã hội của Nhà nước Việt Nam để nhà nước thực sự là chủ thể đặc biệt quản lý xã hội và quản lý phát triển xã hội, phù hợp với các giai đoạn phát triển của đất nước, bảo đảm sớm hiện thực hoá mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Tác giả Lưu Thị Bích Hạnh với công trình “*Đổi mới tư duy trong cải cách hành chính nhà nước trong thời kì hiện nay*” (Tập chí Dân chủ và Pháp luật, số 5/2022)[48] đã làm rõ sự cần thiết đổi mới tư duy cải cách hành chính nhà nước ở Việt Nam hiện nay và đánh giá về tình hình thực hiện đổi mới tư duy cải cách hành chính nhà nước theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền. Trên cơ sở đó đề ra một số giải pháp đổi mới tư duy cải cách hành chính nhà nước ở Việt Nam trong thời gian tới như: tăng cường năng lực của đội ngũ công chức; sử dụng yếu tố của cơ chế thị trường; đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu công nghệ hiện đại vào hoạt động quản lý công của các cơ quan hành chính nhà nước; đổi mới tư duy lãnh đạo của nền hành chính công; tích cực hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính công, tạo hành lang pháp lý cho sự phát triển của các ngành, lĩnh vực đáp ứng yêu cầu phát triển của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0.

Trong công trình “*Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước, đáp ứng yêu cầu xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả*” (Tập chí Cộng sản, số 8/2023)[168] tác giả Phạm Thị Thanh Trà khẳng định quan điểm của Đảng về xây dựng một nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính và phục vụ nhân dân là kết quả của quá trình tìm tòi, đổi mới tư duy và sáng tạo không ngừng trong tiến trình đổi mới toàn diện đất nước, khởi đầu từ Đại hội VI của Đảng (năm 1986). Qua các kỳ Đại hội, cải cách hành chính nhà nước luôn được xác định là chủ trương nhất quán, thể hiện tầm nhìn chiến lược

của Đảng trong việc tổ chức và vận hành bộ máy nhà nước. Từng giai đoạn phát triển của đất nước đều gắn liền với những giải pháp cụ thể nhằm cải cách và hoàn thiện nền hành chính nhà nước, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp phát triển quốc gia và tiến trình hội nhập quốc tế. Bên cạnh những kết quả đạt được, tác giả đồng thời chỉ ra một số hạn chế còn tồn tại trong quá trình cải cách hành chính, dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần cải thiện hoạt động của nền hành chính nhà nước. Cụ thể, việc tổ chức thi hành pháp luật trong một số lĩnh vực vẫn còn chưa nghiêm túc và hiệu quả; cải cách thủ tục hành chính chưa thực sự trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội; bộ máy hành chính vẫn còn chồng chéo, nhiều tầng nấc và hoạt động kém hiệu quả; chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức chưa đồng đều, một bộ phận còn yếu kém về năng lực và tinh thần trách nhiệm. Đáng lưu ý, vẫn tồn tại tình trạng những nhiễu, tiêu cực trong giải quyết công việc liên quan đến tổ chức và người dân. Bên cạnh đó, việc xây dựng Chính phủ điện tử và tiến tới Chính phủ số, xã hội số vẫn chưa có sự đồng bộ giữa các bộ, ngành và địa phương. Những hạn chế này cần tiếp tục được nghiên cứu, xử lý quyết liệt và triệt để trong quá trình thực hiện cải cách hành chính giai đoạn 2021–2030, nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới trên từng nội dung cụ thể.

Tác giả Bùi Văn Nguyên trong công trình “*Cải cách hành chính ở nước ta - Thực trạng và một số đề xuất*” (Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 4/ 2023)[127] khẳng định cải cách hành chính ở Việt Nam đã được triển khai một cách đồng bộ và có hệ thống, bắt đầu từ Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001–2010. Tiếp theo đó, Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011–2020 được ban hành theo Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ, và gần đây nhất là Chương trình giai đoạn 2021–2030 theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021. Qua từng giai đoạn, công tác cải cách hành chính đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, thể hiện trên một số phương diện nổi bật: Thứ nhất, hệ thống thể chế và chính sách không ngừng được hoàn thiện với chất lượng ngày càng nâng cao; thứ hai, thủ tục hành chính được đơn giản hóa gắn với việc thực hiện hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; thứ ba, hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước từng bước được cải thiện rõ rệt; và thứ tư, quá trình chuyển đổi số trong hoạt động hành chính đạt được nhiều

kết quả tích cực, góp phần hiện đại hóa nền hành chính quốc gia. Trên cơ sở đó tác giả cũng đã chỉ ra những khó khăn và đặc biệt là đề xuất các giải pháp để đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong thời gian tới đạt hiệu quả cao.

Tác giả Phạm Minh Hùng trong công trình “*Cải cách hành chính nhà nước hướng tới sự hài lòng của người dân*” (Tập chí Tổ chức nhà nước, số 5/2024)[67] chỉ rõ trong gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, Đảng ta đã ban hành nhiều chủ trương, đường lối quan trọng nhằm đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trong đó cải cách nền hành chính nhà nước được xác định là trọng tâm. Các Nghị quyết của các kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, bắt đầu từ Đại hội VI năm 1986 đến nay, đều khẳng định cải cách hành chính là một chủ trương nhất quán, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng, đồng thời là nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Việc khảo sát tổng quan các công trình trên, có thể thấy còn ít các nghiên cứu về tác động của chuyển đổi số đối với thực thi chức năng nhà nước trong quản lý xã hội. Một số nghiên cứu nặng về lý luận, thiếu bằng chứng thực nghiệm và đánh giá định lượng về hiệu quả chính sách. Nhìn chung các công trình nghiên cứu phát huy vai trò chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội chủ yếu đều bàn về giải pháp của cải cách hành chính đối với hoàn thiện bộ máy nhà nước trong quản lý phát triển xã hội, nhất là việc khai thông điểm nghẽn về thể chế để hướng tới một nền hành chính, dân chủ, hiệu lực, hiệu quả phục vụ nhân dân.

Kế thừa những công trình nghiên cứu trên, chúng tôi đi vào nghiên cứu về thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội và nhấn mạnh trọng tâm vào thực hiện chức năng nhà nước về quản lý phát triển xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Trên cơ sở phân tích các tác động của biến đổi khí hậu đối với công tác quản lý phát triển xã hội, đồng thời đánh giá hiệu quả của các chương trình an sinh xã hội và phát triển bền vững, luận án tập trung làm rõ thực trạng thực hiện chức năng quản lý của nhà nước trong phát triển xã hội tại Việt Nam thời gian qua. Từ đó, đề xuất phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc thực hiện chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển trong thời gian tới, góp phần bảo

đảm định hướng xã hội chủ nghĩa và đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Nghiên cứu về thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội là một chủ đề quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị công và cải thiện chất lượng sống của người dân. Các công trình nghiên cứu đã cung cấp những luận cứ khoa học quan trọng giúp định hướng chính sách và cải cách hành chính trong lĩnh vực này.

1.2. Khái quát giá trị của các công trình khoa học được tổng quan và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

1.2.1. Khái quát giá trị của các công trình khoa học được tổng quan

Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội cho thấy đây là một lĩnh vực nghiên cứu vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có tính cấp thiết về thực tiễn. Các công trình đã khảo sát, đều thống nhất khẳng định vai trò trung tâm của nhà nước trong quản lý và điều tiết xã hội nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và công bằng xã hội, đồng thời để lại một số đóng góp khoa học có giá trị như sau:

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu đều nhất quán trong việc khẳng định vai trò thiết yếu của nhà nước trong việc bảo đảm phát triển bền vững, đặc biệt thông qua chức năng cung cấp dịch vụ công, thúc đẩy công bằng xã hội và nâng cao năng lực thể chế. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu đã đề xuất các mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển và quản trị đa tác nhân như những hướng tiếp cận hiện đại, phù hợp với yêu cầu đổi mới quản lý trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Những gợi mở này có giá trị tham khảo đối với Việt Nam trong việc nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội, hiển nhiên cần được điều chỉnh cho phù hợp với đặc điểm chính trị – xã hội đặc thù của quốc gia.

Thứ hai, phần lớn các công trình nghiên cứu tiếp cận vấn đề trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và học thuyết về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Một số nghiên cứu đã vận dụng linh hoạt các lý thuyết quản trị công hiện đại như quản trị mạng lưới, quản trị theo kết quả, quản trị thích ứng..., qua đó đưa ra các đề xuất nhằm cải cách nền hành chính, nâng cao năng lực điều hành và hiệu quả quản lý của nhà nước trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.

Thứ ba, các công trình trong nước đã bước đầu phân tích mối quan hệ giữa nhà nước và phát triển xã hội từ nhiều góc độ như: quản trị công, cải cách hành

chính, an sinh xã hội, môi trường pháp lý và chính sách. Nhiều công trình đã đề cập đến các chức năng cụ thể của nhà nước như cung cấp dịch vụ công, điều tiết thị trường lao động, chăm lo đời sống nhân dân, song vẫn còn thiếu các tiếp cận toàn diện từ nền tảng lý luận triết học, đặc biệt là trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ những giá trị đó, các công trình tổng quan đã cung cấp nền tảng quan trọng để luận án kế thừa, phát triển và hướng tới xây dựng một hệ thống luận cứ triết học nhằm làm rõ hơn vai trò, phương thức và điều kiện thực hiện chức năng của Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay.

1.2.2. Những vấn đề đặt ra luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Mặc dù các công trình được tổng quan đã cung cấp những nền tảng lý luận tương đối vững chắc và ghi nhận nhiều kinh nghiệm thực tiễn có giá trị, song vẫn còn tồn tại những khoảng trống nhất định trong nghiên cứu về việc thực hiện chức năng của Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay. Đa số các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào mô hình Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và quá trình cải cách hành chính, nhưng chưa đi sâu phân tích cơ chế và phương thức cụ thể để nhà nước thực thi hiệu quả chức năng quản lý phát triển xã hội trong thực tiễn. Bên cạnh đó, vai trò tổ chức, điều tiết, kiểm soát và phối hợp của nhà nước trong các lĩnh vực thiết yếu như y tế, giáo dục, an sinh xã hội, môi trường... tuy đã được đề cập, nhưng vẫn đang ít được tiếp cận một cách có hệ thống, nhất quán và đồng bộ từ góc nhìn triết học về chức năng Nhà nước. Một số công trình đề cập đến thực tiễn quản lý xã hội ở Việt Nam, song thường mang tính mô tả định tính, thiếu các đánh giá định lượng dựa trên dữ liệu thực chứng nhằm xác định rõ hiệu quả của chính sách, cơ chế vận hành và cấu trúc tổ chức thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước. Đặc biệt, các yếu tố mới mang tính thời đại như chuyển đổi số, kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, biến đổi khí hậu và những thách thức phức hợp trong giai đoạn phát triển mới vẫn chưa được khảo sát và phân tích một cách có hệ thống, dẫn đến hạn chế về tầm nhìn chiến lược trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển đổi mô hình quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, linh hoạt và thích ứng cao với biến động toàn cầu.

Từ những khoảng trống nêu trên, đặt ra yêu cầu cho luận án cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu các vấn đề sau:

Thứ nhất, luận án tập trung luận giải toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến việc thực hiện chức năng của Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay. Về phương diện lý luận, luận án làm rõ các câu hỏi cốt lõi: Nhà nước có những chức năng gì? Quản lý phát triển xã hội là gì? Nội dung của quản lý phát triển xã hội bao gồm những nhân tố nào? Chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội được thể hiện ra sao và có vai trò như thế nào trong bối cảnh hiện nay? Trên cơ sở đó, luận án đi sâu phân tích việc thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội của Nhà nước Việt Nam, đồng thời hệ thống hóa các phương diện cơ bản trong quá trình thực thi chức năng này trong điều kiện mới, dưới tác động của bối cảnh hội nhập, đổi mới thể chế và chuyển đổi số. Luận án cũng làm rõ tầm quan trọng của việc thực hiện hiệu quả chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội đối với việc bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và thúc đẩy phát triển bền vững – những trụ cột chiến lược trong định hướng phát triển quốc gia. Bên cạnh đó, luận án sẽ phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chức năng này, từ thể chế, chính sách, bộ máy hành chính đến sự tham gia của người dân. Đặc biệt, luận án đặt trọng tâm vào việc nhận diện vai trò của công nghệ số trong nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay, như một xu thế tất yếu và là công cụ hỗ trợ đắc lực cho nhà nước trong tổ chức, điều hành, giám sát và cung cấp dịch vụ công theo hướng hiện đại, minh bạch và lấy người dân làm trung tâm

Thứ hai, luận án khảo sát, phân tích đánh giá thực trạng thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay như thế nào? (dựa trên khung lý thuyết đã xây dựng). Chỉ ra những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của ưu điểm và nguyên nhân của khuyết điểm, từ việc khảo sát thực trạng thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời, luận án sẽ chỉ ra một số vấn đề đặt ra từ thực trạng quản lý phát triển hiện nay ở Việt Nam.

Thứ ba, luận án phân tích dự báo những yếu tố thuận lợi, khó khăn, những nhân tố ảnh hưởng đối với việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh mới; từ đó đề xuất phương hướng và những giải pháp đồng bộ, khả thi, để thực hiện hiệu quả chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới.

Tóm lại, trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các giá trị tích cực của các công trình đã khảo sát, luận án này sẽ tập trung vào việc phát triển một khung lý luận triết học có tính hệ thống, kết hợp giữa lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và tư duy hiện đại về quản lý công để luận giải toàn diện, chiều sâu bản chất, vai trò và phương thức thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay, từ đó đề xuất các giải pháp khả thi, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia, hướng tới phát triển bền vững và hài hòa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã tập trung trình bày tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài thực hiện chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội. Thông qua việc hệ thống hóa các kết quả nghiên cứu tiêu biểu, chương đã làm rõ những cách tiếp cận đa chiều về vai trò, nội dung, phương thức thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Qua việc tổng quan các công trình nghiên cứu không chỉ giúp xác định rõ bối cảnh học thuật của đề tài mà còn làm nổi bật được khoảng trống nghiên cứu, từ đó khẳng định tính cấp thiết và định hướng triển khai của đề tài. Đồng thời, cũng cho thấy rằng việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam còn nhiều bất cập về lý luận, chính sách và thực tiễn. Trên cơ sở đó, chương 1 đã đặt nền móng cho việc tiếp cận và xây dựng khung lý thuyết, cũng như xác định các vấn đề cần tiếp tục làm rõ trong các chương tiếp theo, Những câu hỏi nghiên cứu đặt ra không chỉ giúp làm rõ vấn đề mà còn hướng tới đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội thời gian tới. Việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đa dạng sẽ giúp tiếp cận vấn đề một cách toàn diện, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc đổi mới chính sách và thực tiễn quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam đạt hiệu quả cao; góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận và thực tiễn về chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Chương 2

THỰC HIỆN CHỨC NĂNG NHÀ NƯỚC TRONG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

2.1. Hệ thống khái niệm liên quan

2.1.1. Khái niệm nhà nước và chức năng nhà nước

Nhà nước là một nội dung quan trọng của chủ nghĩa duy vật lịch sử, hàm chứa yếu tố khoa học cao; từ rất sớm, liên quan đến vấn đề nhà nước đã thu hút đông đảo giới khoa học của nhiều lĩnh vực nghiên cứu và luận giải từ nhiều góc độ khác nhau. Chính trị học nghiên cứu nhà nước chính là nghiên cứu sự vận hành thực tiễn của nhà nước trong đời sống xã hội, tập trung vào cơ cấu quyền lực, thể chế chính trị, các đảng phái và chính sách nhà nước. Trong nghiên cứu, Chính trị học thường đặt ra câu hỏi nhà nước được tổ chức như thế nào? Chính quyền vận hành ra sao? Quan hệ quyền lực giữa các cơ quan nhà nước là gì? Cuối cùng, cốt lõi nhất chính là trả lời cho câu hỏi là làm thế nào để giành quyền lực, giữ quyền lực và thực thi quyền lực? Như thế, Chính trị học thiên về nghiên cứu các mô hình nhà nước như mô hình dân chủ, cộng hòa, quân chủ lập hiến...

Quản lý công tập trung vào nghiên cứu quản trị và điều hành nhà nước, nghiên cứu cách thức quản lý hành chính công, hoạch định chính sách và tổ chức bộ máy hành chính. Vì vậy, các câu hỏi chính mà khoa học Quản lý công đưa ra để đi tìm câu trả lời như làm thế nào để nhà nước hoạt động hiệu quả? Cơ chế quản lý công ra sao? Làm sao để cải cách hành chính? Đối với Luật học nghiên cứu, xem xét nhìn nhận nhà nước từ góc độ pháp lý, nghiên cứu cấu trúc, chức năng, hệ thống pháp luật và quyền lực nhà nước. Các câu hỏi nghiên cứu đưa ra như nhà nước làm luật như thế nào? Quyền lực nhà nước có bị giới hạn bởi pháp luật không? Công dân có quyền gì trước nhà nước? Tiếp cận nhà nước từ công cụ thống trị, công cụ quản lý xã hội. Quyền lực nhà nước dựa trên sự áp đặt; nhà nước phải có khả năng đảm bảo rằng, luật pháp do nó tạo ra phải được thực thi và những kẻ vi phạm pháp luật phải bị trừng phạt. Tính độc quyền trong việc sử dụng sức mạnh hợp pháp là biểu hiện cho thấy địa vị tối cao của nhà nước.

Mỗi ngành khoa học có cách tiếp cận riêng về nhà nước; trong khi đó, Triết học có những cách tiếp cận khác biệt cơ bản so với các khoa học khác ở chỗ: Triết

học nghiên cứu nhà nước ở cấp độ khái quát, bản chất, quy luật chung nhất về sự hình thành và tồn tại của nhà nước. Phương pháp tiếp cận triết học không đi sâu vào các cơ chế vận hành cụ thể mà tìm hiểu về nguồn gốc, bản chất, vai trò, mục tiêu của nhà nước trong tiến trình lịch sử. Trong nghiên cứu, triết học thường đặt ra các câu hỏi như nhà nước là gì? Vì sao nhà nước tồn tại? Nhà nước có phải là một hiện tượng tất yếu không? Quan hệ giữa nhà nước và tự do con người là gì?

Triết học Mác - Lênin đã luận giải rõ ràng, đầy đủ và thuyết phục về mặt lý luận đối với nguồn gốc ra đời, bản chất, đặc trưng và chức năng của nhà nước. Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, nhà nước không phải là một thực thể siêu hình, tồn tại vĩnh viễn và trung lập như trong một số quan điểm tư sản, mà là một hiện tượng lịch sử - xã hội cụ thể, xuất hiện và tồn tại gắn liền với sự phát triển của sản xuất, phân hóa giai cấp và mâu thuẫn xã hội. Trong tác phẩm *“Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”* (1884), Ph. Ăngghen khẳng định: “Nhà nước quyết không phải là một quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội. Nó cũng không phải là cái “hiện thực của ý niệm đạo đức”, là “hình ảnh và hiện thực của lý tính”... nhà nước là sản phẩm của một xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định” [101; 252]. Như vậy, nhà nước là một thiết chế quyền lực chính trị đặc biệt, ra đời trong điều kiện xã hội đã phát triển đến một mức độ nhất định về sản xuất và phân hóa thành giai cấp. Nhà nước ra đời để quản lý phát triển xã hội trong vòng “trật tự” nhất định. Theo đó, ngay từ khi ra đời, nhà nước đã thực hiện *vai trò* của mình là quản lý xã hội.

Trên cơ sở đó, triết học Mác - Lênin đi đến định nghĩa: “Nhà nước là tổ chức chính trị của giai cấp thống trị về kinh tế nhằm mục đích bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác” [61; 526], và nhà nước là một phạm trù lịch sử - xã hội, không tồn tại vĩnh viễn. Trải qua các hình thái phát triển lịch sử, nhà nước mang các kiểu và hình thức khác nhau như: “nhà nước chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản và vô sản” [61; 533].

Trong cấu trúc hiện đại, nhà nước gồm ba bộ phận: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tuy nhiên, tùy thể chế chính trị mà sự vận hành quyền lực nhà nước sẽ khác nhau. Mô hình nhà nước tư sản vận hành quyền lực theo nguyên tắc *tam quyền phân lập*, còn mô hình Nhà nước xã hội chủ nghĩa bảo đảm quyền lực *thống nhất*, và do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Từ tổng hợp các cách tiếp cận trên, tác giả đi đến định nghĩa: *Nhà nước là một thiết chế quyền lực chính trị của giai cấp thống trị, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp đó, đồng thời thực hiện chức năng tổ chức, quản lý và điều hành xã hội nhằm duy trì trật tự và ổn định, thông qua hệ thống pháp luật, bộ máy hành chính, quân đội và các phương tiện thực thi quyền lực. Trong điều kiện hiện đại, nhà nước còn đảm nhiệm vai trò điều tiết các quan hệ xã hội và thúc đẩy phát triển vì lợi ích toàn xã hội, nhưng vẫn trong khuôn khổ lợi ích của giai cấp cầm quyền.*

Sự hình thành và phát triển của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gắn liền với vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời thể hiện bản chất nhân dân sâu sắc: “Nhà nước của dân, do dân và vì dân”[54; 8]. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nước ta là nước dân chủ, nghĩa là nước nhà do nhân dân làm chủ”[115; 258]. Cách hiểu này không tách rời bản chất giai cấp của nhà nước, mà là sự cụ thể hóa nội dung của bản chất ấy trong thời đại mới, thời đại mà quyền lực nhà nước phải phục vụ sự phát triển toàn diện của con người. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nhà nước Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, điều này được Hiến định trong *khoản 1, Điều 4 của Hiến pháp năm 2013*. Cơ sở kinh tế của nhà nước là “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo”[54; 25].

Khái niệm chức năng nhà nước được hiểu là những phương diện hoạt động cơ bản của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp, ý nghĩa xã hội, mục đích và những nhiệm vụ của nhà nước trong quá trình tồn tại, thực hiện mục tiêu tôn chỉ của mình. Chức năng nhà nước do bản chất của của nhà nước và cơ sở kinh tế - xã hội cũng như nhiệm vụ của nhà nước quy định. Theo đó, “các kiểu hình thức nhà nước khác nhau thì chức năng của nó cũng khác nhau” [61; 529]. Nhà nước nào cũng mang bản chất giai cấp nên chức năng nhà nước phản ánh bản chất giai cấp của nhà nước. Bản chất, nội dung công cụ thực hiện mục tiêu nhiệm vụ của nhà nước quyết định chức năng cơ bản của nhà nước. Tùy thuộc vào nội dung và nhiệm vụ cụ thể của từng giai đoạn, từng thời kỳ và từng mục tiêu khác nhau mà việc thực hiện chức năng nhà nước từng thời kỳ, nhiệm vụ khác nhau. Từng chức năng nhà

nước có đối tượng tác động riêng nhưng các chức năng của nhà nước đều có mối liên hệ mật thiết, tác động qua lại không tách rời nhau. Các chức năng nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ của mình đều thống nhất với nhau tạo thành một chỉnh thể phản ánh đầy đủ bản chất của nhà nước.

Giữa chức năng nhà nước và nhiệm vụ nhà nước là khác nhau. Tuy vậy, giữa chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau không tách rời và có những điểm giao thoa đôi lúc khó phân biệt. Nhiệm vụ của nhà nước là cơ sở để xác định số lượng, nội dung, hình thức thực hiện chức năng nhà nước. Chức năng là những phương diện hoạt động của nhà nước. Nhiệm vụ là cái đích đi tới của nhà nước, là những vấn đề nhà nước đặt ra cần phải giải quyết. Nhiệm vụ cơ bản của nhà nước có mối liên quan chặt chẽ đến các chức năng của nhà nước. Ngược lại, việc thực hiện một chức năng nào đó của nhà nước cũng nhằm giải quyết nhiều nhiệm vụ cụ thể của nhà nước.

Về phân loại chức năng nhà nước. Theo triết học Mác - Lênin, khi căn cứ vào *phạm vi tác động*, chức năng nhà nước được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại; Xét theo *lĩnh vực tác động* của nhà nước, chức năng nhà nước có thể được chia thành ba nhóm cơ bản: chức năng chính trị, chức năng kinh tế, và chức năng văn hóa - xã hội; Theo cách tiếp cận từ *bản chất của quyền lực*, chức năng của nhà nước cũng được phân chia thành chức năng giai cấp và chức năng xã hội, phản ánh hai phương diện bản chất của nhà nước: nhà nước vừa là công cụ thống trị của một giai cấp nhất định, vừa là tổ chức chung của toàn xã hội nhằm bảo đảm trật tự, phát triển và ổn định xã hội. Hai chức năng này thống nhất biện chứng với nhau.

2.1.2. Khái niệm “xã hội” và “phát triển xã hội”

Thuật ngữ “xã hội” được sử dụng theo nhiều nghĩa khác nhau tùy thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể. Trong miền nhận thức luận triết học, hiểu theo nghĩa rộng nhất, thuật ngữ “xã hội” được hiểu là hình thức vận động cao của vật chất, đối lập với giới tự nhiên mang các quy luật phát triển riêng biệt. Dưới góc độ triết học, khái niệm “xã hội” là hệ thống tương tác lịch sử - cụ thể giữa con người, được điều chỉnh bằng các quy phạm pháp lý. Xã hội “không chỉ là tập hợp người mà còn là không gian pháp lý nơi diễn ra các quan hệ giữa công dân, nhà nước và các tổ chức xã hội. Nó phản ánh sự tổ chức có cấu trúc và chịu sự chi phối của các chuẩn mực cộng sinh do nhà nước đại diện” [5; 18–19]. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của luận án chúng tôi chỉ

dừng lại ở việc khảo cứu “xã hội” theo nghĩa hẹp, nghĩa là giới hạn trong không gian tương tác gắn liền với đời sống hàng ngày của con người và cộng đồng, phản ánh các điều kiện sống cụ thể và nhu cầu thiết yếu; nói cách khác, xem xét xã hội từ phương diện cụ thể của đời sống xã hội con người, bên cạnh các phương diện khác như kinh tế, chính trị, văn hóa và được thể hiện trong những điều kiện sinh hoạt hằng ngày như đời sống lao động, an sinh xã hội, nhà ở, sức khỏe, giáo dục, văn hóa tinh thần.

Khái niệm “phát triển xã hội”, theo phép biện chứng duy vật, đây là quá trình vận động có định hướng, đặt con người làm trung tâm và mục tiêu tối thượng. Theo Ph. Ăngghen phát triển xã hội là phức hợp giữa các yếu tố kinh tế, chính trị và tư tưởng. Hồ Chí Minh xem bản chất nhân văn của phát triển là: “Ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành” [110; 187].

Phát triển xã hội xét theo nghĩa triết học là một tiến trình mở rộng khả năng tự do của con người, khơi dậy tiềm năng sáng tạo và xây dựng những điều kiện xã hội, chính trị phù hợp để cá nhân và cộng đồng cùng phát triển. Nó bao hàm cả sự tăng trưởng kinh tế bền vững, sự bình đẳng trong cơ hội và phân phối, sự tham gia tích cực của người dân vào đời sống chính trị - xã hội, và sự bảo vệ những giá trị đạo đức, chuẩn mực văn hóa, nhân văn của cộng đồng. Theo đó, “phát triển xã hội là quá trình vận động có định hướng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, bảo đảm sự tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển con người toàn diện trong mối quan hệ hài hòa với các yếu tố kinh tế, văn hóa và môi trường”[56; 22].

Từ một khía cạnh khác, người ta xem “phát triển xã hội là một quá trình phát triển bền vững, vừa thỏa mãn nhu cầu hiện tại của con người, vừa không làm tổn hại đến khả năng thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ tương lai. Đồng thời, nó phải được đặt trong quan hệ biện chứng với phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa và môi trường sinh thái”[5; 38 - 39]. Như vậy, phát triển xã hội mang đặc điểm như: Tính toàn diện và bền vững; Tính nhân văn, hướng đích; Tính tích hợp, liên ngành; Vai trò điều phối của nhà nước; Sự tham gia của thị trường và xã hội. Những đặc điểm này cho thấy, phát triển xã hội là biểu hiện tập trung của bản chất dân chủ, nhân đạo và vì con người trong mô hình Nhà nước xã hội chủ nghĩa hiện đại. Ở Việt Nam hiện nay, phát triển xã hội là một phạm trù mang tính chiến lược trong tiến trình xây dựng và hoàn thiện mô hình Nhà nước của dân, do dân và vì dân, đảm bảo công bằng, dân chủ và văn minh. Đây không chỉ là một quá trình cải

thiện điều kiện sống của con người, mà còn là biểu hiện của sự vận động toàn diện, có định hướng của đời sống xã hội nhằm hướng tới sự tiến bộ, dân chủ, công bằng và phát triển con người toàn diện.

2.1.3. Khái niệm “quản lý phát triển xã hội”

Hiện nay, trong giới khoa học Việt Nam vẫn còn nhiều cách tiếp cận và luận giải khác nhau về khái niệm “Quản lý phát triển xã hội”. Để đưa ra được định nghĩa rõ ràng, đầy đủ với những nội dung cụ thể, tạo được sự thống nhất cao trong nhận thức, trước hết cần khu biệt hóa nội hàm và chỉ ra thuộc tính căn bản của khái niệm Quản lý phát triển xã hội.

Dù tiếp cận theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp của khái niệm xã hội, thì “quản lý phát triển xã hội” vẫn được hiểu là “sự tác động liên tục, có tổ chức của chủ thể quản lý xã hội lên xã hội và các khách thể có liên quan, nhằm duy trì và phát triển xã hội theo các đặc trưng và các mục tiêu mang tính xu thế phát triển khách quan của xã hội”[165; 14]. Định nghĩa này đã chỉ rõ quản lý phát triển xã hội là một hệ thống liên ngành, liên lĩnh vực chứ không chỉ đơn thuần là từng giai đoạn của xã hội; đồng thời, định nghĩa này cho thấy một cách rõ ràng quản lý phát triển xã hội là *sự tác động liên tục, có tổ chức*. Vì trên thực tế, hiếm khi các chủ thể quản lý một cách đơn lẻ mà bao gồm các tổ chức có liên quan với nhau.

Những người tiếp cận khái niệm quản lý phát triển xã hội theo hệ thống cấu trúc cho rằng, Quản lý phát triển xã hội là “tổng thể, bao gồm quản lý phát triển kinh tế, quản lý phát triển hệ thống chính trị, quản lý phát triển văn hóa, quản lý phát triển xã hội theo nghĩa hẹp, quản lý phát triển con người, quản lý nguồn lực vật chất nhân tạo, nhất là kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội”[165; 24]. Định nghĩa này đã xác định, quản lý phát triển xã hội là việc sử dụng các công cụ, giải pháp về chính sách để thúc đẩy, điều tiết, xử lý các vấn đề của xã hội, để đảm bảo các mục tiêu của quá trình phát triển xã hội.

Mặc dù vậy, chúng ta thấy quản lý phát triển xã hội không chỉ đơn thuần là hoạt động một chiều từ chủ thể quản lý, mà còn là một quá trình tương tác liên tục giữa chủ thể với khách thể và các nhân tố tác động trong quá trình thực hiện mục tiêu. Vậy nên, quản lý phát triển xã hội còn được hiểu là “hoạt động quản lý của nhà nước với sự phối hợp của các tổ chức ngoài nhà nước trong việc tổ chức xây dựng và thực hiện các chính sách, pháp luật, các công cụ quản lý, huy động tối đa

các nguồn lực để giải quyết các vấn đề xã hội, hướng vào việc phát triển cá nhân và cộng đồng, phát triển xã hội bền vững”[4; 36].

Chính trị học nhìn nhận *Quản lý phát triển xã hội là một hoạt động có tính chính trị, quyền lực, trong đó nhà nước, với tư cách là chủ thể chính trị pháp lý cao nhất của xã hội, thực hiện sự tổ chức, điều hành và kiểm soát toàn diện các quá trình phát triển xã hội nhằm đảm bảo sự tiến bộ, công bằng và ổn định xã hội, phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển của chế độ chính trị*. Định nghĩa này đã khẳng định chủ thể của quản lý phát triển xã hội cốt lõi là nhà nước, nhà nước đại diện cho quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền, “mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ yêu cầu, nguyện vọng và lợi ích hợp pháp chính đáng của nhân dân”[32; 96 - 97]. Bên cạnh đó, các đảng chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, và các thiết chế dân chủ cũng có thể tham gia vào quá trình này trong vai trò phối hợp, giám sát hoặc phản biện chính sách; khách thể quản lý là toàn bộ đời sống xã hội, bao gồm con người, cộng đồng, các quan hệ xã hội, các thiết chế và hệ thống giá trị xã hội như công bằng, dân chủ, bình đẳng, phát triển bền vững,...; mục tiêu quản lý không đơn thuần là phát triển kinh tế hay nâng cao chỉ số phúc lợi, mà là hướng tới sự phát triển toàn diện con người, củng cố tính chính đáng của chế độ chính trị, duy trì ổn định xã hội, và đảm bảo sự hài hòa giữa các nhóm lợi ích xã hội; công cụ quản lý bao gồm pháp luật, chính sách xã hội, bộ máy hành chính, tài chính công, cơ chế tham vấn phản biện, truyền thông chính trị, và các hình thức kiểm soát xã hội khác; tính chất chính trị là mọi quyết định quản lý phát triển xã hội đều phản ánh lựa chọn chính trị nhất định, mang trong nó ý chí của giai cấp cầm quyền, đồng thời chịu sự ràng buộc bởi thể chế chính trị, thể chế pháp lý, và tư tưởng chính trị chủ đạo trong xã hội đó.

Từ góc độ khoa học Quản lý công nhìn nhận, *Quản lý phát triển xã hội là quá trình nhà nước và các chủ thể trong hệ thống quản lý công tổ chức, điều hành, phối hợp và kiểm soát các nguồn lực nhằm định hướng, thúc đẩy và điều tiết sự phát triển xã hội theo mục tiêu đã hoạch định, bảo đảm công bằng, hiệu quả và phát triển bền vững trong khuôn khổ pháp luật và chính sách công*. Định nghĩa này chỉ rõ chủ thể quản lý trung tâm là nhà nước, thông qua các thiết chế hành chính công quyền (chính phủ, bộ ngành, chính quyền địa phương); khách thể bao gồm các lĩnh vực xã hội như: giáo dục, y tế, an sinh xã hội, bình đẳng giới, phát

triển cộng đồng, việc làm, bảo vệ môi trường xã hội...; đối tượng là các nhóm dân cư, cộng đồng, thiết chế xã hội và các yếu tố cấu thành đời sống xã hội; Công cụ và phương pháp quản lý là dựa trên các chính sách công, quy trình lập kế hoạch - tổ chức - thực hiện - kiểm tra - điều chỉnh (áp dụng các nguyên tắc hiện đại như quản trị theo kết quả (RBM), đánh giá tác động chính sách (PIA), quản trị công mới (NGM); Sử dụng công nghệ số, cơ chế phối hợp liên ngành - liên cấp, hợp tác công - tư (PPP), và xã hội hóa dịch vụ công); mục tiêu quản lý là bảo đảm hiệu quả sử dụng nguồn lực công, nâng cao chất lượng dịch vụ công, củng cố sự hài lòng của người dân, và hướng đến phát triển xã hội toàn diện và bền vững (hài hòa giữa mục tiêu kinh tế - xã hội và nhu cầu, lợi ích của người dân. Tính đặc thù của tiếp cận quản lý công nhấn mạnh tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, sự tham gia của người dân, và quản trị có bằng chứng.

Tiếp cận quản lý phát triển xã hội từ phương diện liên ngành, nhấn mạnh vào cơ chế điều hành, tổ chức và mục tiêu phát triển bền vững toàn diện con người. Theo đó, “Quản lý phát triển xã hội là sự tác động có định hướng, có tổ chức của chủ thể quản lý đến các khách thể (con người, cộng đồng, các quan hệ xã hội, hoạt động xã hội,...) nhằm mục tiêu phát triển xã hội bền vững”[131; 260]. Định nghĩa này làm rõ sự khác biệt về chủ thể và khách thể quản lý của sự phát triển xã hội, giống với quan niệm của Mác: “Tất cả mọi lao động xã hội trực tiếp hay lao động chung nào tiến hành trên quy mô tương đối lớn, thì ít nhiều cũng cần đến một sự chỉ đạo để điều hòa những hoạt động cá nhân và thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động của toàn bộ cơ thể sản xuất khác với sự vận động của những khí quan độc lập của nó. Một người độc tấu vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì cần phải có nhạc trưởng”[102; 480].

Khác với Chính trị học và Quản lý công, Triết học nhìn nhận *Quản lý phát triển xã hội là sự tác động một cách có ý thức, có mục đích và có tổ chức của con người thông qua thiết chế quyền lực, đặc biệt là nhà nước nhằm điều hòa các quan hệ xã hội, tổ chức các hoạt động xã hội và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của con người trong mối quan hệ biện chứng với các điều kiện kinh tế, văn hóa, chính trị và môi trường sống*. Qua định nghĩa này, chúng tôi muốn nhấn mạnh quản lý phát triển xã hội phản ánh tính năng động, sáng tạo của con người trong việc làm chủ đời sống xã hội, là biểu hiện của quá trình chuyển hóa từ khách thể tự nhiên - xã hội sang chủ

thể xã hội tự ý thức, thể hiện khả năng tự tổ chức, tự điều chỉnh và định hướng phát triển của xã hội loài người. Đây là sự vận dụng phép biện chứng duy vật vào thực tiễn xã hội, xem phát triển xã hội không phải là quá trình tự phát, mà là quá trình có định hướng, do con người thông qua ý thức xã hội và hành động thực tiễn tổ chức và thúc đẩy việc “làm ra lịch sử của chính mình, nhưng không phải làm theo ý muốn tùy tiện của mình, trong những điều kiện tự mình chọn lấy, mà là trong những điều kiện trực tiếp có trước mắt, đã cho sẵn và do quá khứ để lại”[98; tr. 145].

Về chủ thể và khách thể: chủ thể là con người, tập thể con người, mà tiêu biểu là nhà nước, đại diện cho ý chí chính trị, đạo đức của cộng đồng; khách thể là các quá trình và quan hệ xã hội cụ thể trong từng giai đoạn lịch sử; bao gồm cả các điều kiện vật chất - kỹ thuật và các yếu tố tinh thần, giá trị như công bằng, tự do, bình đẳng, hạnh phúc, nhân phẩm.

Về mục tiêu, triết học nhấn mạnh rằng mục tiêu của quản lý phát triển xã hội không chỉ là sự gia tăng của cải vật chất, mà là phát triển con người toàn diện, là giải phóng con người khỏi các ràng buộc mang tính tha hóa (áp bức, bất bình đẳng, nghèo đói,...).

Theo Mác, phát triển xã hội đích thực là quá trình trong đó con người từ chỗ là "bản thể trừu tượng" trở thành chủ thể hiện thực của lịch sử. Định nghĩa này cũng chỉ ra quy luật vận động sự phát triển xã hội và quá trình quản lý xã hội tuân theo các quy luật khách quan như quy luật mâu thuẫn, quy luật phủ định của phủ định, quy luật lượng chất...Do đó, việc quản lý phát triển xã hội phải xuất phát từ thực tiễn, tôn trọng các quy luật khách quan, tránh chủ quan duy ý chí. Triết học đặc biệt nhấn mạnh rằng quản lý phát triển xã hội phải lấy con người làm trung tâm, và con người không chỉ là đối tượng, mà còn là chủ thể sáng tạo nên xã hội. Điều này thể hiện tư tưởng nhân văn sâu sắc trong triết học Mác - Lênin về phát triển là để *mọi người được phát triển tự do, toàn diện, và từ đó xã hội được phát triển toàn diện*.

Ở Việt Nam trong thời gian qua, nhất là trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII, nhà nước quản lý phát triển xã hội không chỉ liên quan đến việc đảm bảo an sinh xã hội, bình đẳng cơ hội và nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân mà còn đặc biệt chú trọng đến việc đảm bảo các sách chính về giáo dục, y tế, lao động, môi trường và văn hóa. Nhà nước thực sự đóng vai trò chủ đạo

trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách hướng tới một xã hội ổn định, phát triển toàn diện. Vì vậy, nhận thức và triển khai “Quản lý phát triển xã hội vừa là khoa học vừa là nghệ thuật, đòi hỏi tính khoa học, tính nhân văn, tính chủ thể cao, trong đó nhà nước là chủ thể quan trọng, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp là nòng cốt, nhân dân là chủ thể quyết định. Nhà nước xây dựng thể chế, thiết chế quản lý xã hội một cách khoa học; các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp làm nòng cốt vận động, hướng dẫn, tạo điều kiện để phát huy quyền làm chủ, quyền tự quản xã hội của nhân dân”[131; 261].

2.1.4. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội và biểu hiện của nó ở Việt Nam hiện nay.

2.1.4.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội

Trong tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen, nhà nước là công cụ chính trị của giai cấp thống trị, nhưng đồng thời cũng là một cơ chế điều tiết xã hội và tổ chức sự phát triển cộng đồng. Thấm nhuần quan điểm này, V.I. Lênin đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của nhà nước trong việc lãnh đạo phát triển xã hội. Theo V.I. Lênin, chỉ có Nhà nước của giai cấp vô sản mới có thể tổ chức lại nền sản xuất, giáo dục quần chúng, triệt tiêu mọi bất công xã hội, và mở đường cho sự phát triển xã hội chủ nghĩa. Từ nền tảng đó, vai trò của nhà nước được khái quát thành ba trụ cột chính trong phát triển xã hội:

Thứ nhất, tổ chức và điều tiết nền sản xuất xã hội trên cơ sở lợi ích chung.

Thứ hai, bảo đảm sự công bằng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, nhất là y tế, giáo dục, an sinh xã hội.

Thứ ba, tạo lập môi trường xã hội pháp lý ổn định, dân chủ, pháp quyền và thúc đẩy sáng tạo.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, phát triển xã hội là một quá trình khách quan, chịu sự chi phối của các quy luật vận động lịch sử, đặc biệt là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng; sự phát triển biện chứng giữa kinh tế và chính trị. Trong yếu tố quản lý phát triển xã hội của nhà nước thì chức năng xã hội đóng vai trò quan trọng, quyết định đến sự phát triển bền vững của xã hội. Tuy nhiên, tùy thuộc vào các kiểu hình và thức nhà nước khác nhau mà nhiệm

vụ nhà nước thực hiện chức năng xã hội khác nhau. Sự khác nhau này phản ánh rõ bản chất giai cấp và mục tiêu của nhà nước.

Khi nghiên cứu về nhà nước tư sản, C. Mác và Ph. Ăngghen cho rằng chức năng xã hội của nhà nước tư sản thực chất là nhằm duy trì sự thống trị và áp bức giai cấp. Chức năng xã hội của nhà nước tư sản xét đến cùng là thực hiện những biện pháp, nhiệm vụ với mục đích bảo vệ lợi ích và sự thống trị của giai cấp tư sản. Trong phát triển kinh tế, giai cấp tư sản sử dụng chức năng nhà nước để điều tiết nền kinh tế thông qua các chính sách thuế và phúc lợi xã hội nhằm duy trì lực lượng lao động. Điều này được Mác và Ăngghen vạch rõ: "Chính quyền nhà nước hiện đại chỉ là một ủy ban quản lý những công việc chung của toàn thể giai cấp tư sản"[97; 559]. Nghĩa là các chính sách kinh tế, dù mang tính chất phúc lợi, cũng chỉ nhằm duy trì và củng cố sự thống trị của tư bản. Và như vậy, trong Nhà nước tư sản thì quyền của tư bản là không có giới hạn, nhà nước luôn can thiệp để đảm bảo sự vận hành trơn tru của nó. Cùng với các chính sách thuế và phúc lợi xã hội, Nhà nước tư sản còn thực hiện việc cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục, bảo hiểm. Những chính sách này cũng nhằm tạo điều kiện duy trì sự thống trị của giai cấp tư sản. Điều đó cho thấy, mọi chức năng của nhà nước, ngay cả những chức năng có vẻ độc lập nhất, cuối cùng cũng phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị. Những cải cách trong giáo dục và y tế của Nhà nước tư sản chỉ nhằm đảm bảo nguồn lao động có năng suất cao hơn cho chủ nghĩa tư bản mà thôi. Các chức năng trên phần nào đáp ứng được các yếu tố xã hội cho người lao động trong chừng mực nhất định. Tuy nhiên, những chức năng xã hội này thực chất chỉ nhằm duy trì quyền lực của giai cấp tư sản, và khi lợi ích của giai cấp tư sản bị đe dọa, Nhà nước tư sản sẽ ngay lập tức sử dụng bạo lực để đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân.

Trên cơ sở phê phán những hạn chế của Nhà nước tư sản, Mác và Ăngghen đưa ra hình mẫu của một Nhà nước vô sản với những tính ưu việt phản ánh bản chất tiến bộ của giai cấp trong xã hội, đó là chức năng xã hội của Nhà nước vô sản không còn phục vụ lợi ích của một giai cấp bóc lột mà nhằm đáp ứng nhu cầu của toàn thể Nhân dân lao động. Chủ nghĩa Mác – Lênin cho rằng, tiêu chuẩn quan trọng nhất để đánh giá tiến bộ xã hội là sự phát triển của lực lượng sản xuất. Từ đó, thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý xã hội là điều rất quan trọng đối với sự phát triển xã hội, đặc biệt là đối với nhà nước xã hội chủ nghĩa. Chính

vì thế, Nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ xóa bỏ bóc lột giai cấp. Nhà nước lúc này không còn là công cụ phục vụ lợi ích của một giai cấp bóc lột mà trở thành phương tiện để giải phóng giai cấp công nhân và nông dân. Giai cấp công nhân, trong quá trình giành chính quyền, không thể chỉ sử dụng bộ máy nhà nước cũ, mà phải đập tan nó và xây dựng một nhà nước mới của chính mình. Thực tế sự ra đời của Chính quyền Công xã Paris (1871) đã minh chứng cho điều này, đó là lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại mới có một Nhà nước thực sự của giai cấp vô sản, nơi mà quyền lực không còn bị chi phối bởi lợi ích tư bản.

Cùng với việc xóa bỏ áp bức giai cấp, Nhà nước vô sản sẽ thực hiện công bằng trong xã hội, xem đó như một nhiệm vụ chủ yếu. Theo chỉ dẫn của Mác chúng ta thấy rằng, trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, khi nó vừa thoát thai từ xã hội tư bản chủ nghĩa, thì sự phân phối vẫn còn phải tuân theo nguyên tắc ai không lao động thì không có ăn; và mức lao động của mỗi người là tiêu chí để thực hiện sự phân phối trong xã hội. Tư tưởng này nhấn mạnh rằng, sự công bằng trong phân phối là một bước tiến so với chủ nghĩa tư bản nhưng vẫn chịu sự chi phối của điều kiện lịch sử cụ thể.

2.1.4.2. Biểu hiện của việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay

Chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội là những phương diện hoạt động chủ yếu, thể hiện vai trò, nhiệm vụ và quyền lực chính trị pháp lý của nhà nước trong việc tổ chức, điều hành, định hướng và kiểm soát các quá trình phát triển của đời sống xã hội, nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược về công bằng xã hội, phát triển con người, bảo đảm an sinh và tiến bộ bền vững. Khác với chức năng đơn thuần trong quản lý hành chính, chức năng nhà nước trong lĩnh vực quản lý phát triển xã hội phản ánh bản chất giai cấp, định hướng chính trị, tính công vụ và vai trò kiến tạo phát triển của nhà nước hiện đại. Chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội được thể hiện qua các chức năng cơ bản như sau:

Thứ nhất, chức năng hoạch định chiến lược và thể chế hóa chính sách phát triển xã hội. Nhà nước đóng vai trò xác định mục tiêu, định hướng và lập chiến lược phát triển xã hội trong từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện lịch sử, cụ thể. Chức năng này được thể hiện qua việc nhà nước ban hành văn kiện chiến lược như các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cho từng giai đoạn; thể chế hóa mục tiêu

phát triển xã hội thành luật, pháp lệnh, nghị định, chương trình mục tiêu quốc gia (như giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển con người...). Điều này được biểu hiện cụ thể như ban hành các đạo luật cho nhóm người yếu thế trong xã hội, về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Thứ hai, chức năng tổ chức bộ máy và phân bổ nguồn lực công cho phát triển xã hội. Nhà nước tổ chức hệ thống bộ máy quản lý xã hội như các bộ, ban, ngành.v.v. Đồng thời, thực hiện chức năng huy động, phân bổ và kiểm soát sử dụng ngân sách công cho các mục tiêu xã hội. Biểu hiện cụ thể của chức năng này như nhà nước tiến hành thực hiện phân bổ ngân sách hàng năm cho y tế, giáo dục, an sinh xã hội; quản lý các quỹ xã hội như *Bảo hiểm xã hội*, *Quỹ phát triển khoa học công nghệ*, *Quỹ vì người nghèo*...

Thứ ba, chức năng kiểm tra, giám sát và điều chỉnh quá trình phát triển xã hội. Quản lý phát triển xã hội là một tiến trình phức tạp, biến động, nên nhà nước có chức năng theo dõi, đánh giá, kiểm tra và điều chỉnh kịp thời chính sách khi có sai lệch. Cùng với đó là bảo đảm thực thi pháp luật, xử lý vi phạm trong các lĩnh vực xã hội. Biểu hiện cụ thể như việc Thanh tra Chính phủ giám sát việc thực hiện các chương trình mục tiêu; các cơ chế đánh giá chính sách (PIA - policy impact assessment); xây dựng bộ chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).

Thứ tư, chức năng kiến tạo, thúc đẩy và điều tiết phát triển xã hội. Đây là chức năng then chốt trong nhà nước kiến tạo phát triển (developmental state). Nhà nước không chỉ “quản” mà còn “kiến tạo không gian phát triển”, kết nối các nguồn lực xã hội, thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân, tổ chức xã hội và cộng đồng vào các hoạt động xã hội. Thông qua chính sách xã hội hóa giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao; mô hình hợp tác công - tư (PPP) trong cung cấp dịch vụ công; xây dựng các “mạng lưới an sinh xã hội”, hỗ trợ khởi nghiệp xã hội, phát triển cộng đồng.

Thứ năm, chức năng bảo vệ các giá trị xã hội nền tảng và bảo đảm công bằng xã hội. Nhà nước có trách nhiệm bảo vệ các nhóm yếu thế, bảo đảm các quyền con người và quyền công dân trong lĩnh vực xã hội như: quyền được sống, quyền học tập, chăm sóc sức khỏe, tiếp cận cơ hội,... Đồng thời, bảo vệ các giá trị văn hóa, đạo đức, ổn định xã hội, đoàn kết dân tộc, hòa hợp giữa các giai tầng xã hội. Chức năng này được biểu hiện rõ qua các chính sách như *Chính sách dân tộc*

tôn giáo bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật Bình đẳng giới và các Chương trình trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, dân tộc thiểu số.

Ở Việt Nam hiện nay, chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội được biểu hiện cụ thể thông qua *Chiến lược phát triển con người Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030* đã xác định trọng tâm đầu tư vào giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025*: tích hợp đa chiều các chính sách hỗ trợ thu nhập, y tế, nhà ở, giáo dục, nước sạch...; *Nghị quyết số 20-NQ/TW (2017) của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII)*: “về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”; *Luật Quy hoạch 2017* và các quy hoạch vùng, ngành đã lồng ghép yếu tố phát triển xã hội như tiếp cận hạ tầng, công bằng vùng miền. Chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội là biểu hiện tổng hợp của bản chất giai cấp, tính chính trị, pháp lý và năng lực quản trị của một thể chế quyền lực. Những chức năng này không chỉ đảm bảo cho sự vận hành trật tự xã hội, mà còn đóng vai trò quyết định trong việc định hình mô hình phát triển, nâng cao chất lượng sống của người dân và bảo đảm sự phát triển hài hòa, bền vững của toàn xã hội.

2.2. Thực hiện chức năng Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam - Nội dung và tầm quan trọng

2.2.1. Nội dung thực hiện chức năng Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam

2.2.1.1. Nhà nước cụ thể hóa chủ trương của Đảng về quản lý phát triển xã hội trong hệ thống pháp luật

Trong thể chế chính trị Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam giữ vai trò lãnh đạo toàn diện, bao gồm cả lĩnh vực quản lý phát triển xã hội. Tuy nhiên, để các chủ trương, đường lối của Đảng thực sự đi vào cuộc sống, đòi hỏi phải được cụ thể hóa thông qua hệ thống pháp luật do nhà nước ban hành. Quá trình này chính là sự thể chế hóa các quan điểm, định hướng chính trị thành các quy phạm pháp lý có hiệu lực thi hành, nhằm đảm bảo sự đồng bộ giữa định hướng chiến lược và cơ chế tổ chức thực hiện trong thực tiễn. Nhà nước đóng vai trò chủ thể trung tâm trong việc chuyển hóa các định hướng phát triển xã hội của Đảng, vốn mang tính tư tưởng chiến lược thành các công cụ pháp lý cụ thể, rõ ràng và có tính cưỡng

chế. Việc thể chế hóa chủ trương của Đảng trong hệ thống pháp luật không chỉ giúp đảm bảo tính chính danh và hiệu lực thực thi, mà còn tạo khuôn khổ pháp lý để điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong xã hội, thúc đẩy quá trình phát triển một cách có định hướng và bền vững. Đây cũng chính là biểu hiện tập trung vai trò và chức năng của Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thấm nhuần lý luận chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam xem Nhà nước xã hội chủ nghĩa là công cụ để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động, hướng tới xóa bỏ áp bức bóc lột và phục vụ lợi ích của số đông cho nhân dân. Khác với các nhà nước trong lịch sử phục vụ lợi ích cho giai cấp thống trị thiểu số, Nhà nước xã hội chủ nghĩa mang bản chất tiến bộ, thực hiện chức năng xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu của toàn thể nhân dân lao động. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, việc Nhà nước thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội được xem là yếu tố then chốt bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội. Điều này càng có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân ở Việt Nam hiện nay. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh vai trò của pháp luật và coi trọng việc phát huy sức mạnh của nhân dân trong quản lý xã hội. Người khẳng định mọi chính sách đều phải “Dựa vào dân. Khi nhân dân giúp đỡ ta nhiều thì thành công nhiều, giúp đỡ ta ít thì thành công ít, giúp đỡ ta hoàn toàn thì thắng lợi hoàn toàn”[113; 270], phát huy nguyên tắc dân chủ “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, đồng thời cán bộ thực thi phải đề cao đạo đức công vụ “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”. Trên nền tảng đó, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quán triệt phương châm *Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ* và được nhà nước thể chế hóa thành pháp lệnh dân chủ ở cơ sở. Việc thể chế hóa chủ trương của Đảng thành pháp luật là yêu cầu tất yếu để bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng được thực hiện hiệu quả trong đời sống xã hội đúng với tinh thần của Hiến pháp năm 2013.

Chủ trương của Đảng về quản lý phát triển xã hội được thể hiện nhất quán trong các văn kiện của Đảng, nhất là trong nhiệm kỳ Đại hội XII(2016), XIII (2021) vấn đề quản lý phát triển xã hội là một nội dung quan trọng trong đường lối chiến lược phát triển đất nước của Đảng. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ

XII lần đầu tiên nhấn mạnh đến phát triển bền vững phải hài hòa các mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường. Nghị quyết Đại hội XII yêu cầu xây dựng và thực hiện tốt các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, hướng tới phát triển con người toàn diện. Nghị quyết Đại hội nêu rõ: “Tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường”[30; 119]. Kế thừa những thành tựu đã đạt được trong quá trình thực hiện các nghị quyết trước đó, Đại hội XIII của Đảng (năm 2021) đã xác lập chiến lược phát triển đất nước giai đoạn 2021–2030, trong đó xác định ba đột phá chiến lược. Một trong ba đột phá quan trọng là: “Phát triển toàn diện con người và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” [31; 115–116]. Văn kiện Đại hội đồng thời nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống chính sách xã hội toàn diện, bảo đảm sự đồng bộ giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội, tiếp tục khẳng định quan điểm lấy con người làm trung tâm của chiến lược phát triển. Bên cạnh đó, Đại hội cũng đặt ra nhiệm vụ cấp thiết là phải đẩy mạnh hoàn thiện hệ thống pháp luật, và “xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước” [31; 118]. Như vậy, Đại hội XIII đề ra chủ trương tăng cường quản lý phát triển xã hội nhằm bảo đảm an sinh, công bằng, giữ vững ổn định xã hội trong suốt quá trình phát triển. Đặc biệt, Nghị quyết nêu rõ cần chú trọng quản lý phát triển xã hội trong mối quan hệ đúng đắn giữa “Nhà nước, thị trường và xã hội”[31; 100]. Xuyên suốt trong các văn kiện thời kỳ đổi mới đề cập đến việc đổi mới quản trị quốc gia, cải cách hành chính, hoàn thiện pháp luật để quản lý xã hội hiệu quả, xây dựng môi trường phát triển hướng vào “vì một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội”[35; 19]. Theo đó, đường lối của Đảng về quản lý phát triển xã hội đòi hỏi sự gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội, *lấy con người làm trung tâm*, bảo đảm tiến bộ, công bằng và ổn định xã hội làm nòng cốt. Để đạt được mục tiêu này, Nhà nước pháp quyền XHCN phải cụ thể hóa đường lối trong hệ thống pháp luật, dựa trên cơ sở những chủ trương của Đảng, Nhà nước Việt Nam có trọng trách thể chế hóa và cụ thể hóa các định hướng đó thành Hiến pháp (chuẩn bị sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013, luật pháp, chính sách để điều

chỉnh các quan hệ xã hội, hướng tới phát triển hài hòa và công bằng. Trong chỉ đạo, lãnh đạo thực hiện đường lối đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhấn mạnh phải giải quyết tốt mối quan hệ Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ; phát huy vai trò của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội.

Thực tiễn phát triển đất nước cho thấy, Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nơi đường lối của Đảng được luật hóa. Điều 2 Hiến pháp 2013 khẳng định: “Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là Nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân”[54; 8], qua đó mọi chủ trương lớn của Đảng đều được nhà nước cụ thể thành pháp luật để tổ chức thực hiện trong thực tế. Cương lĩnh, đường lối chiến lược, nghị quyết và chỉ thị của Đảng về phát triển xã hội đều nhanh chóng được Quốc hội, Chính phủ nghiên cứu, xây dựng thành luật, pháp lệnh, nghị định, chính sách quốc gia. Chẳng hạn, chủ trương “không để ai bị bỏ lại phía sau”, một nội dung quan trọng trong định hướng phát triển xã hội của Đảng đã được Nhà nước cụ thể hóa thành các chính sách pháp luật về an sinh xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp người nghèo, người có công và đối tượng yếu thế: Luật Bảo hiểm xã hội (2014); Luật Người khuyết tật (2010); Luật Bình đẳng giới (2006), hay Luật Trẻ em (2016) v.v... là những minh chứng rõ ràng cho việc thể chế hóa này. Các đạo luật này không chỉ quy định trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo vệ, chăm lo cho các nhóm dễ bị tổn thương mà còn tạo cơ chế để người dân thực hiện quyền và nghĩa vụ xã hội của mình. Chủ trương “phát triển toàn diện con người Việt Nam” trong các Nghị quyết Trung ương, đặc biệt là *Nghị quyết số 29-NQ/TW (2013)* về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đã được cụ thể hóa qua Luật Giáo dục (2019), ban hành các chương trình hành động, đề án phát triển nguồn nhân lực nhằm thể chế hóa quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu. Gần đây, *Kết luận 43-KL/TW (2022)* của Bộ Chính trị tổng kết 3 năm thực hiện *Nghị quyết 46-NQ/TW* về công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, đã đề ra các biện pháp tiếp tục củng cố hệ thống y tế cơ sở, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Theo đó, Chính phủ và Quốc hội đã điều chỉnh, bổ sung một số chính sách y tế quan trọng (như chính sách đầu tư cho y tế dự phòng, hỗ trợ nhân lực y tế cơ sở) nhằm kịp thời cụ thể hóa kết luận này trong pháp luật về chăm sóc sức khỏe nhân dân (Luật Khám chữa bệnh (2009, sửa đổi 2023)). Đặc biệt, trong bối cảnh biến đổi khí hậu và yêu cầu phát triển bền vững ngày càng trở nên cấp thiết, chủ

trương của Đảng về “phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường” cũng được Nhà nước cụ thể hóa trong Luật Bảo vệ môi trường (2020), Luật Tài nguyên nước (2023), và các chính sách thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Sau khi Hội nghị Trung ương 6 khóa XI ban hành *Nghị quyết 20-NQ/TW (2012)* xác định khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu và nhấn mạnh vai trò quyết định của sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của nhà nước trong phát triển khoa học - công nghệ, ngay sau đó, Quốc hội đã thông qua *Luật Khoa học và Công nghệ (sửa đổi 2013)* nhằm tạo hành lang pháp lý thúc đẩy khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Nghị quyết Trung ương đã đánh giá rằng, quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ từng bước được đổi mới, hệ thống pháp luật về khoa học và công nghệ được chú trọng hoàn thiện là minh chứng cho nỗ lực của nhà nước trong việc chuyển hóa đường lối thành khuôn khổ pháp lý đồng bộ.

Như thế, hệ thống pháp luật Việt Nam trên các lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động, an sinh xã hội, dân số, khoa học công nghệ... không ngừng được hoàn thiện phù hợp với các nghị quyết của Đảng. Những nỗ lực này cho thấy vai trò không thể thay thế của Nhà nước trong việc chuyển hóa các định hướng mang tính chiến lược của Đảng thành hành lang pháp lý để thực hiện hiệu quả quản lý phát triển xã hội. Đồng thời, việc nhà nước cụ thể hóa chủ trương của Đảng về quản lý phát triển xã hội trong hệ thống pháp luật thể hiện sinh động mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ trong điều kiện Nhà nước pháp quyền XHCN.

Nhờ thể chế hóa kịp thời các quyết sách của Đảng mà Việt Nam đã xây dựng được hệ thống luật pháp và chính sách tương đối toàn diện để quản lý các lĩnh vực xã hội; từ đó, điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng công bằng, tiến bộ. Hiệu quả thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội của nhà nước được nâng cao rõ rệt, các vấn đề xã hội được giải quyết có hệ thống và nghiêm minh; an sinh xã hội và phúc lợi xã hội ngày càng được bảo đảm, chất lượng đời sống nhân dân được cải thiện. Qua thành tựu này, có thể khẳng định, việc cụ thể hóa đường lối của Đảng thành pháp luật chính là cách thức để đưa chủ trương của Đảng vào cuộc sống, đảm bảo cho quản lý phát triển xã hội diễn ra hiệu quả, đúng định hướng xã hội chủ nghĩa và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Đây là chức năng

trọng yếu, đồng thời là biểu hiện tập trung bản chất của Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

2.2.1.2. Nhà nước xây dựng chiến lược, kế hoạch hiện thực hóa mục tiêu quản lý phát triển xã hội

Trong thực tiễn, việc thực hiện chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội không chỉ dừng lại ở vai trò xây dựng pháp luật, mà còn thể hiện ở năng lực hoạch định chiến lược và tổ chức thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội. Nhà nước đóng vai trò chủ thể định hướng dài hạn cho toàn xã hội, nhằm thúc đẩy tiến bộ, công bằng và phát triển bền vững. Chiến lược phát triển xã hội là biểu hiện trực tiếp của chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội, trong đó bao gồm các kế hoạch tổng thể và cụ thể nhằm tổ chức, vận hành xã hội theo định hướng đã xác lập trong cương lĩnh chính trị và văn kiện, Nghị quyết của Đảng. Nói cách khác nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc xây dựng các chiến lược và kế hoạch phát triển nhằm cụ thể hóa các mục tiêu quản lý phát triển xã hội trong từng giai đoạn. Đây là bước trung gian quan trọng giữa tầm nhìn chiến lược và hành động thực tiễn, bảo đảm cho việc quản lý phát triển xã hội được thực hiện một cách chủ động, toàn diện, có hệ thống và có lộ trình cụ thể.

Các chiến lược và kế hoạch này không chỉ đóng vai trò định hướng cho các hoạt động phát triển xã hội trên phạm vi toàn quốc mà còn là cơ sở để phân bổ nguồn lực, thiết lập mục tiêu ưu tiên, xác định trách nhiệm của các cấp, các ngành, cũng như đưa ra các chỉ tiêu cụ thể để đánh giá hiệu quả thực hiện. Đồng thời, việc hoạch định chiến lược còn giúp nhà nước lường trước các thách thức xã hội, dự báo xu hướng phát triển và kịp thời điều chỉnh chính sách phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Vì thế, hiệu quả thực hiện chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội, biểu hiện trực tiếp ở việc hoàn thiện quy trình xây dựng chiến lược và kế hoạch theo hướng khoa học, có cơ sở thực tiễn và tầm nhìn dài hạn, đồng thời tăng cường năng lực tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát việc thực thi ở các cấp, nhất là cấp cơ sở – nơi trực tiếp gắn bó với người dân và phản ánh rõ nét nhất các vấn đề xã hội trong thực tiễn đời sống.

Vai trò của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức xã hội theo cách thức phản ánh lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân lao động; trong đó, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội là biểu hiện cao của vai trò quản lý vĩ mô của nhà

nước đối với toàn bộ đời sống xã hội. Khi thực hiện sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Hồ Chí Minh nhận thấy muốn lãnh đạo xã hội hiệu quả, nhà nước cần có kế hoạch toàn diện, bền vững và gắn bó với thực tiễn, Người nói: “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm. Muốn tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm thì phải quản lý tốt. Muốn quản lý tốt thì cán bộ và công nhân phải thông suốt tư tưởng, phải có thái độ làm chủ nước nhà, làm chủ xí nghiệp. Muốn quản lý tốt, phải nâng cao tinh thần trách nhiệm, phải làm đến nơi đến chốn, làm tốt, vượt mọi khó khăn. Phải thực hiện cán bộ tham gia lao động, công nhân tham gia quản lý”[117; 572], Hồ Chí Minh đã nhiều lần nhấn mạnh vai trò của việc xây dựng chiến lược gắn với nhu cầu dân sinh, dân trí, dân quyền - một nội dung quan trọng của thực hiện mục tiêu quản lý phát triển xã hội hiện nay của nhà nước.

Trên cơ sở các định hướng chiến lược của Đảng, nhà nước tổ chức xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các lĩnh vực xã hội theo chu kỳ 5 năm, 10 năm và dài hạn. Cụ thể là *Chiến lược phát triển bền vững quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, phê duyệt theo Quyết định số 889/QĐ-TTg (2022)*, xác định 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), trong đó hơn một nửa liên quan trực tiếp đến an sinh xã hội, bình đẳng giới, y tế, giáo dục, môi trường... *Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030* được phê duyệt tại *Quyết định số 1900/QĐ-TTg (2021)*: nhằm thu hẹp khoảng cách giới trong các lĩnh vực lao động, giáo dục, y tế và tham chính. *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định 90/QĐ-TTg)*: góp phần thúc đẩy phát triển toàn diện vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc, trong đó Nhà nước đóng vai trò điều phối liên ngành nhằm hiện thực hóa 17 mục tiêu phát triển bền vững. Kế hoạch hành động quốc gia về người cao tuổi, về thanh niên, về dân số và phát triển, được ban hành đồng bộ nhằm cụ thể hóa mục tiêu phát triển xã hội. Những kế hoạch này không chỉ là tập hợp các chỉ tiêu hành chính, mà còn mang ý nghĩa điều phối, định hướng, tạo cơ sở pháp lý và thực tiễn để tổ chức thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội, bao gồm cả các chính sách về giáo dục, y tế, nhà ở, phúc lợi xã hội và bảo vệ môi trường sống.

Việc xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển xã hội là biểu hiện cụ thể, tập trung và có tính tổ chức cao của chức năng xã hội của Nhà nước XHCN Việt Nam. Thông qua hoạt động này, nhà nước không chỉ triển khai các mục tiêu chính trị mà còn biến các giá trị lý luận thành hiện thực xã hội, gắn kết giữa mục tiêu phát triển và nhu cầu thực tiễn của người dân. Đây là cơ sở để nâng cao hiệu quả quản lý xã hội, tạo lập sự đồng thuận xã hội và giữ vững ổn định chính trị, xã hội trong bối cảnh chuyển đổi nhanh chóng của đất nước. Vai trò hoạch định chiến lược của nhà nước trong lĩnh vực phát triển xã hội càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh hiện nay, khi xã hội đối mặt với nhiều thách thức mới như già hóa dân số, bất bình đẳng, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2.2.1.3. Nhà nước tổ chức triển khai chủ trương, chiến lược, kế hoạch quản lý phát triển xã hội

Sau khi cụ thể hóa chủ trương của Đảng trong hệ thống pháp luật và xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển, một trong những chức năng xã hội trọng yếu của nhà nước là tổ chức triển khai các định hướng đó vào thực tiễn, bảo đảm chúng được thực hiện hiệu quả trong đời sống xã hội. Việc tổ chức thực hiện không chỉ là khâu cuối của quá trình hoạch định chính sách, mà còn là yếu tố quyết định đến hiệu quả của toàn bộ tiến trình quản lý phát triển xã hội. Tổ chức triển khai bao gồm một loạt hoạt động như phân công nhiệm vụ cho các bộ, ngành và địa phương; xây dựng chương trình hành động cụ thể; huy động và phân bổ nguồn lực phù hợp; thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành; ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành; và đặc biệt là kiểm tra, giám sát việc thực hiện tại cơ sở. Đây là giai đoạn thể hiện rõ nhất vai trò điều phối, quản lý tổng hợp và năng lực hành chính của bộ máy nhà nước.

Việc đảm bảo hiện thực hóa mục tiêu phát triển phải thông qua hệ thống tổ chức thực thi quyền lực và hoạt động điều hành xã hội theo định hướng nhất định. Nhà nước với tư cách là công cụ quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền, thực hiện vai trò này bằng cách xây dựng bộ máy, thực thi chính sách, tổ chức tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra và tổng kết đánh giá để điều chỉnh và hoàn thiện hoạt động quản lý xã hội. Chức năng tổ chức thực hiện của nhà nước là sự vận hành của thiết chế nhà nước nhằm thực hiện quyền lực công trong toàn xã hội. Về mặt thực tiễn, Hồ Chí Minh nhấn mạnh đến nguyên tắc chủ trương đúng phải đi đôi

với tổ chức thực hiện đúng. Người cảnh báo rằng, nếu tổ chức thực hiện yếu kém thì chủ trương, nghị quyết sẽ “nằm trên giấy”, thậm chí gây phản tác dụng, kiểu như “đầy túi quần thông cáo, đầy túi áo chỉ thị mà công việc vẫn không chạy”[111; 637] như Hồ Chí Minh đã cảnh báo. Vì vậy, tổ chức triển khai là mắt xích thiết yếu để chuyển hóa từ chủ trương thành kết quả thực tiễn.

Các nghị quyết của Đảng đều khẳng định rõ tầm quan trọng của khâu tổ chức thực hiện. Chính vì thế mà Đại hội XIII (2021) đặc biệt chú trọng đến việc tăng cường tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả các chính sách phát triển xã hội, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững. Nghị quyết nêu rõ, Đảng chỉ đạo phải kiện toàn bộ máy, đổi mới phương thức điều hành, tăng cường năng lực cán bộ và nâng cao trách nhiệm giải trình. Trước đó, *Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII* đã đặt ra quyết tâm chính trị phải *tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị (2017)* và Nhà nước phải tinh gọn bộ máy, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, trong đó các cơ quan quản lý xã hội cần được phân cấp rõ ràng, có sự phối hợp chặt chẽ giữa trung ương và địa phương.

Trong thực tiễn, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chương trình hành động, kế hoạch quốc gia và hướng dẫn thực hiện nhằm hiện thực hóa các mục tiêu phát triển xã hội do Đảng đề ra. Một ví dụ tiêu biểu là Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW (2012) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong đó quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc thực hiện mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao – một trụ cột của phát triển xã hội. Tương tự, trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, Nhà nước không chỉ dừng lại ở việc ban hành kế hoạch tổng thể mà còn chỉ đạo cụ thể các tỉnh, huyện, xã xây dựng kế hoạch chi tiết, phù hợp với điều kiện địa phương. Nguồn lực ngân sách Trung ương, vốn ODA, vốn huy động xã hội được phân bổ có trọng điểm, gắn với chỉ tiêu đánh giá tiến độ từng năm.

Ngoài ra, các nội dung triển khai cụ thể của nhà nước còn thể hiện ở việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách, ngay khi chiến lược phát triển xã hội được ban hành, nhà nước chỉ đạo các cơ quan báo chí, truyền thông, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội phổ biến chính sách sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân. Việc tuyên truyền không chỉ nâng cao nhận thức cộng đồng mà còn tạo ra sự đồng

thuận, hỗ trợ quá trình triển khai. Chẳng hạn, trong triển khai *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*, công tác truyền thông đóng vai trò quan trọng để người dân hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ và cách thức tham gia các chương trình hỗ trợ. Chính phủ đã tiến hành xây dựng, kiện toàn bộ máy thực thi đồng bộ ở các cấp. Hiện nay, nhà nước đã quyết liệt tiến hành sắp xếp, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan chuyên trách thuộc Chính phủ, bộ ngành, địa phương. Trong quản lý phát triển xã hội, các Bộ chủ quản như Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tài nguyên và Môi trường (tên gọi các bộ cũ) đóng vai trò chủ đạo. Các địa phương có trách nhiệm xây dựng kế hoạch hành động cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế. Việc kiện toàn tổ chức bộ máy còn gắn với chuyển đổi số trong hành chính công, áp dụng công nghệ trong giám sát và phục vụ người dân.

Nhà nước đã chỉ đạo thực hiện phối hợp liên ngành và phân cấp quản lý. Nhiều vấn đề xã hội có tính liên ngành (điển hình như nghèo đói liên quan đến giáo dục, y tế, nhà ở...), do đó yêu cầu nhà nước phải thiết lập cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp. Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định phân cấp và phân quyền, tăng cường thẩm quyền cho địa phương trong triển khai các chương trình phát triển xã hội, đồng thời thiết lập hệ thống giám sát để bảo đảm trách nhiệm.

Kiểm tra, giám sát và đánh giá là những khâu quan trọng trong chu trình quản lý phát triển xã hội, đóng vai trò đảm bảo tính hiệu lực và hiệu quả trong quá trình thực thi các chủ trương, chính sách, chiến lược của nhà nước. Đây không chỉ là hoạt động mang tính hậu kiểm, mà còn là công cụ để phát hiện kịp thời những hạn chế, sai lệch trong quá trình triển khai, từ đó đề xuất điều chỉnh phù hợp, bảo đảm định hướng phát triển xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra.

Theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ (2015, sửa đổi 2019), một trong những nhiệm vụ của Chính phủ là tổ chức kiểm tra, thanh tra, đôn đốc và đánh giá việc thi hành pháp luật, chính sách ở các bộ, ngành và địa phương. Trong lĩnh vực phát triển xã hội, công tác kiểm tra – giám sát thường tập trung vào các nội dung như: phân bổ và sử dụng ngân sách, thực hiện các chương trình an sinh xã hội, y tế, giáo dục, giảm nghèo, bình đẳng giới, bảo vệ môi trường, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số...

Nhà nước thực hiện kiểm tra, giám sát, tổng kết đúc rút kinh nghiệm từ thực tiễn. Chính phủ đã tổ chức hoạt động kiểm tra định kỳ và đột xuất để đánh giá hiệu quả thực hiện các chính sách xã hội. Ủy ban Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ và các cơ quan giám sát khác có vai trò theo dõi việc chấp hành pháp luật, đánh giá tác động chính sách. Qua đó, nhà nước rút kinh nghiệm, hoàn thiện cơ chế điều hành, điều chỉnh chính sách kịp thời, phản hồi lại thực tiễn xã hội một cách hiệu quả. Như thế, sau giai đoạn thực hiện *Chiến lược phát triển thanh niên 2016 - 2020*, các đánh giá độc lập và của nhà nước đã giúp điều chỉnh nội dung trong giai đoạn 2021 - 2030, nhấn mạnh hơn vai trò đào tạo nghề và khởi nghiệp sáng tạo.

Cùng với việc thực hiện kiểm tra, giám sát, tổng kết đúc rút kinh nghiệm từ thực tiễn, nhà nước tiến hành thúc đẩy sự tham gia của xã hội và nhân dân. Nhà nước không đơn độc thực hiện các chính sách phát triển xã hội mà huy động sự tham gia của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và đoàn thể quần chúng. Cơ chế phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội được phát huy để kiểm soát việc triển khai, bảo đảm minh bạch, dân chủ và hiệu quả. Đây là biểu hiện sinh động của quản trị nhà nước hiện đại, dựa trên nguyên tắc “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*”[31; 27]. Bên cạnh đó, nhà nước đẩy mạnh việc tổ chức triển khai chủ trương, chiến lược, kế hoạch quản lý phát triển xã hội, xem đó là khâu then chốt để thực hiện hiệu quả chức năng xã hội của nhà nước. Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, vai trò tổ chức thực hiện không chỉ dừng lại ở hành chính, mà mang tính quản trị công hiện đại, hướng đến phục vụ người dân, đề cao trách nhiệm giải trình và tính hiệu quả. Quá trình này vừa là biểu hiện của năng lực điều hành nhà nước, vừa phản ánh sự gắn kết giữa lý luận và thực tiễn, giữa chính trị và xã hội, giữa chủ trương và đời sống. Do đó, chất lượng tổ chức thực hiện chính là thước đo mức độ thành công của chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay.

2.2.1.4. Nhà nước huy động các nguồn lực hiện thực hóa mục tiêu quản lý phát triển xã hội

Để hiện thực hóa các mục tiêu quản lý phát triển xã hội, việc huy động và phân bổ hợp lý, hiệu quả các nguồn lực giữ vai trò then chốt. Với tư cách là thiết

chế quyền lực chính trị trung tâm trong hệ thống chính trị, Nhà nước không chỉ đảm nhiệm chức năng điều phối mà còn phải có năng lực huy động, tổ chức và quản lý các nguồn lực xã hội phục vụ cho phát triển bền vững. Trong bối cảnh xã hội hiện đại, quản lý phát triển xã hội không thể chỉ dựa vào ngân sách nhà nước, mà đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ và linh hoạt giữa các nguồn lực: từ tài chính, con người, tri thức, công nghệ đến sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư. Đồng thời, việc huy động toàn diện cả nguồn lực trong và ngoài nước, vật chất và tinh thần, nguồn lực nội sinh và ngoại sinh trở thành yêu cầu cấp thiết để triển khai hiệu quả các chính sách xã hội mang tính chiến lược, hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện, công bằng và bền vững.

Như thế, chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội không thể thực thi hiệu quả nếu thiếu nguồn lực bảo đảm. Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định rằng, sự thống nhất biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của xã hội. Trong đó, nhà nước đóng vai trò điều tiết để khai thác tối ưu các nguồn lực, đồng thời phân bổ công bằng nhằm phục vụ lợi ích của toàn xã hội. Tư tưởng Hồ Chí Minh cũng đặc biệt coi trọng việc huy động sức dân “*Để mười lần không dân cũng chịu, Khó trăm lần dân liệu cũng xong*”[120; 280], Người cho rằng, chính sự đồng thuận và tham gia của nhân dân là nguồn lực lớn nhất trong xây dựng xã hội mới.

Thấm nhuần các quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, xuất phát từ thực tiễn văn hóa của dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhiều lần khẳng định rằng, chính nguồn lực con người là yếu tố quyết định sự thành công của sự nghiệp phát triển, đồng thời yêu cầu phát huy mọi tiềm năng của đất nước, trong đó Nhà nước giữ vai trò điều phối, phân bổ và giám sát hiệu quả các nguồn lực phát triển. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) xác định nhiệm vụ trọng tâm phải đạt được trong nhiệm kỳ là huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, nhất là các nguồn lực trong dân; phát triển mạnh các thành phần kinh tế, phát huy vai trò động lực của doanh nghiệp phục vụ cho phát triển đất nước.

Trong quá trình hiện thực hóa các mục tiêu quản lý phát triển xã hội, nhà nước huy động đa dạng các loại nguồn lực, trong đó nguồn lực tài chính (bao gồm ngân sách nhà nước và các nguồn ngoài ngân sách) giữ vai trò đặc biệt quan trọng.

Đây là cơ sở để triển khai các chính sách an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, hỗ trợ nhóm yếu thế và đầu tư vào hệ thống hạ tầng xã hội thiết yếu. Bên cạnh việc phân bổ ngân sách trung ương, nhà nước còn chỉ đạo các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch phân bổ chi ngân sách một cách hợp lý, bảo đảm phù hợp với đặc điểm phát triển và yêu cầu thực tiễn tại từng vùng, miền, gắn kết chặt chẽ với mục tiêu phát triển bền vững. Đồng thời, để mở rộng nguồn lực cho phát triển, nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư xã hội hóa vào các lĩnh vực như y tế, giáo dục, môi trường, nhà ở xã hội..., qua đó tăng cường huy động các nguồn lực ngoài ngân sách, góp phần chia sẻ gánh nặng tài chính công và nâng cao hiệu quả đầu tư xã hội. Điển hình như *Nghị quyết số 20-NQ/TW (2012)* của Ban Chấp hành Trung ương về y tế nhấn mạnh “đẩy mạnh xã hội hóa y tế”, dẫn tới sự gia tăng số lượng bệnh viện tư nhân, mô hình hợp tác công tư trong cung ứng dịch vụ y tế. Tương tự, trong giáo dục, chính sách khuyến khích đầu tư ngoài công lập đã góp phần gia tăng nhanh số lượng cơ sở giáo dục tư thục ở các đô thị lớn.

Phát triển nguồn nhân lực được xác định là một trong ba đột phá chiến lược trong Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2021–2030. Đối với việc huy động nguồn lực con người trong thực hiện mục tiêu quản lý phát triển xã hội, nhà nước đã đầu tư phát triển nguồn nhân lực, bao gồm đào tạo nghề, nâng cao dân trí, phổ cập giáo dục, cải thiện sức khỏe cộng đồng, đồng thời khai thác và sử dụng hiệu quả đội ngũ trí thức, cán bộ, công chức. Chiến lược phát triển nhân lực quốc gia được thể chế hóa qua *Luật Giáo dục nghề nghiệp*, *Luật Giáo dục (sửa đổi)*, và các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động chuyển đổi nghề sau đô thị hóa và di cư.

Về huy động nguồn lực khoa học công nghệ và dữ liệu số. Trong kỷ nguyên số, nhà nước cần huy động các nguồn lực công nghệ phục vụ công tác quản lý phát triển xã hội như xây dựng hạ tầng số, cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống phân tích và dự báo xã hội. Nhà nước đầu tư các chương trình chuyển đổi số quốc gia, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong y tế, giáo dục, chính sách an sinh. Đây là hướng đi tất yếu để hiện đại hóa công tác quản lý xã hội, đồng thời tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác.

Về nguồn lực cộng đồng và các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể quần chúng. Bên cạnh nhà nước và thị trường, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, tôn giáo, doanh nghiệp xã hội và các mô hình tự quản đóng vai trò quan trọng trong cung cấp dịch vụ xã hội, hỗ trợ người yếu thế, thúc đẩy công bằng xã hội. Nhà nước ban hành các khung pháp lý, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để các tổ chức này phát huy vai trò, đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp công tư cộng đồng trong các chương trình mục tiêu quốc gia.

Đối với việc sử dụng nguồn lực quốc tế. Trong quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam đã và đang tiếp nhận nhiều nguồn lực từ các tổ chức quốc tế như UNDP, UNICEF, WHO, Ngân hàng Thế giới, ADB..., phục vụ các mục tiêu phát triển xã hội như xóa đói giảm nghèo, chống biến đổi khí hậu, giáo dục hòa nhập, chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Nhà nước giữ vai trò đàm phán, tiếp nhận, quản lý và phân bổ các nguồn vốn này theo đúng định hướng phát triển xã hội của quốc gia.

Nhà nước đã tiến hành huy động nguồn lực để thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội là một biểu hiện cụ thể, sống động của chức năng tổ chức và điều tiết xã hội của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Sự thành công của quản lý phát triển xã hội phụ thuộc lớn vào năng lực huy động và phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả, công bằng và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Trong bối cảnh mới, khi yêu cầu phát triển bền vững, công bằng và bao trùm ngày càng trở nên cấp thiết thì năng lực “quy tụ và điều tiết nguồn lực” của nhà nước không chỉ là vấn đề kỹ thuật hành chính, mà còn phản ánh chiều sâu tư tưởng chính trị và triết học về bản chất, vai trò của nhà nước đối với xã hội.

2.2.2 Tầm quan trọng của thực hiện chức năng Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam

2.2.2.1 Thực hiện chức năng Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội góp phần bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam

Trong lý tưởng giải phóng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và của Đảng Cộng sản Việt Nam thì mục tiêu cuối cùng của sự phát triển xã hội là giải phóng con người khỏi mọi hình thức áp bức, bất công và hướng đến một xã hội công bằng, văn minh, con người được *tự do*. Nhà nước xã hội chủ nghĩa với bản chất giai cấp công nhân thống nhất với tính nhân dân và dân tộc sâu sắc sẽ thực hiện chức năng xã hội không chỉ để duy trì trật tự mà còn nhằm hiện thực

hóa lý tưởng tiến bộ và công bằng xã hội. Ở Việt Nam, tiến bộ và công bằng xã hội là một trong những mục tiêu xuyên suốt của công cuộc đổi mới, được Đảng ta khẳng định là trụ cột của phát triển bền vững và là phương diện thể hiện bản chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Khi bàn về công bằng trong chế độ xã hội chủ nghĩa, C. Mác đã nhấn mạnh đến việc làm theo năng lực, hưởng theo lao động, và Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh “Làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì không được hưởng. Những người già yếu hoặc tàn tật sẽ được nhà nước giúp đỡ chăm nom”[117; 404]. Trong điều kiện phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất mới mang tính xã hội hóa cần đi kèm với một thiết chế quản lý có khả năng phân phối công bằng thành quả lao động, bảo vệ quyền lợi của người lao động, từng bước xóa bỏ bất công xã hội. Dưới chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, nhà nước không còn là công cụ chuyên chính đơn thuần, mà phải thực hiện chức năng tổ chức đời sống xã hội vì lợi ích chung. Chính vì vậy, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong bảo vệ lợi ích nhân dân. Người khẳng định chính sách xã hội chủ nghĩa là phải bảo đảm cho “dân có ăn, có mặc, có chỗ ở, có học hành”[110; 175]. Người còn yêu cầu cán bộ phải “lo trước dân, vui sau dân”[114; 201], và nhấn mạnh đến đạo lý “lấy dân làm gốc”[111; 501] như nguyên tắc đạo đức chính trị, pháp lý và phương châm tổ chức nhà nước.

Trên cơ sở quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện công bằng trong xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng vào thực hiện công bằng ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Ngay từ *Cương lĩnh năm 1991*, Đảng ta đã xác định rõ mục tiêu xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa là: “Dân giàu, nước mạnh, xã hội *công bằng*, dân chủ, văn minh” (Nghiên cứu sinh nhấn mạnh). Tại Đại hội XI (2011), Đảng khẳng định việc phải thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển chứ không đợi đến khi đạt được giàu mạnh mới thực hiện công bằng, đây là bước phát triển quan trọng trong tư duy chiến lược của Đảng, gắn chặt hai trụ cột kinh tế - xã hội trong một thể thống nhất.

Tại Đại hội XIII (2021), Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh rằng: “Ba đột phá chiến lược do Đại hội XI và XII của Đảng xác định vẫn còn nguyên giá trị, có ý nghĩa, giá trị lâu dài và sẽ được cụ thể hóa phù hợp với từng giai đoạn phát triển, đó là:

(1) *Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển,..(2) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao;..(3) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ...*”[31; 203 - 204]. Ba đột phá chiến lược đó đã thể hiện được quan điểm chỉ đạo xuyên suốt của Đảng là *lấy con người làm trung tâm*, chủ thể, mục tiêu và động lực của sự phát triển; bảo đảm công bằng và tiến bộ xã hội trong từng chính sách phát triển. Đó cũng chính là biểu hiện cụ thể của vai trò nhà nước trong bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội.

Trong thực tiễn, Nhà nước Việt Nam đã thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội thông qua hệ thống chính sách, pháp luật và các chương trình hành động cụ thể, nhằm điều hòa lợi ích giữa các giai tầng xã hội, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, nhóm dân cư, góp phần tạo nên nền tảng cho tiến bộ và công bằng xã hội. Điều đó được thể hiện trên các phương diện chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, nhà nước từng bước phát triển một hệ thống an sinh xã hội toàn diện nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng sống của người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế trong xã hội. Trong những năm gần đây, Nhà nước đã xây dựng và mở rộng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất, cùng với các chính sách ưu đãi dành cho người có công, người cao tuổi, người nghèo và người khuyết tật. Đáng chú ý, các Chương trình mục tiêu quốc gia như: Giảm nghèo bền vững; Xây dựng nông thôn mới; và Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi... là minh chứng rõ nét cho sự ưu tiên của Nhà nước trong việc hỗ trợ các đối tượng dễ bị tổn thương, đồng thời góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, giữa nông thôn và đô thị, giữa các giai tầng trong xã hội. Nói cách khác, hệ thống chính sách này không chỉ mang tính hỗ trợ, mà còn là công cụ điều tiết xã hội quan trọng trong chiến lược quản lý phát triển xã hội của nhà nước, góp phần hiện thực hóa các mục tiêu về tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận công bằng các dịch vụ thiết yếu.

Thứ hai, nhà nước chú trọng đến việc phát triển giáo dục và y tế vì mục tiêu bình đẳng tiếp cận. Thực hiện *Nghị quyết 29-NQ/TW (2013)* về đổi mới giáo dục và đào tạo, Nhà nước Việt Nam đã đẩy mạnh phổ cập giáo dục, mở rộng trường học ở vùng khó khăn, miễn học phí cho học sinh nghèo. Trong y tế, chính sách

bảo hiểm y tế toàn dân, đặc biệt hỗ trợ 100% mức đóng cho hộ nghèo và cận nghèo, đã mở rộng cơ hội chăm sóc sức khỏe cho hàng chục triệu người dân.

Thứ ba, thực hiện bình đẳng giới và bảo vệ nhóm yếu thế trong xã hội. Chính phủ đã ban hành *Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (2021 - 2030)* và nhiều chính sách cho người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ nông thôn, dân tộc thiểu số. Đây là minh chứng cho việc thể chế hóa nguyên tắc công bằng xã hội thành các chính sách hành động cụ thể, có thể đo lường, giám sát và đánh giá.

Thứ tư, phân phối lại thu nhập và cơ hội cho người dân và mọi tầng lớp trong xã hội. Thông qua chính sách thuế, trợ cấp, ưu đãi đầu tư vùng khó khăn, nhà nước thực hiện tái phân phối nguồn lực từ những khu vực phát triển sang khu vực yếu thế. Các chương trình hỗ trợ vay vốn ưu đãi, đào tạo nghề cho thanh niên, phụ nữ, nông dân... là cơ sở để bảo đảm công bằng về cơ hội phát triển.

Việc thực hiện chức năng nhà nước trong bảo đảm công bằng và tiến bộ xã hội không chỉ là yêu cầu thực tiễn, mà còn phản ánh bản chất chính trị, đạo đức của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay. Trong điều kiện kinh tế thị trường, các mâu thuẫn xã hội dễ nảy sinh việc phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng tiếp cận dịch vụ công, mất cân bằng phát triển vùng miền... Khi nhà nước chủ động can thiệp bằng công cụ pháp luật, chính sách công, nguồn lực công thì đó chính là sự biểu hiện sinh động của triết lý phát triển vì con người. Đây cũng là cách thức để duy trì sự ổn định chính trị, tạo dựng lòng tin của nhân dân với Đảng và nhà nước.

Việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội có vai trò to lớn trong hiện thực hóa mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam. Thông qua hệ thống chính sách xã hội toàn diện, nhà nước không chỉ phân phối lại nguồn lực mà còn kiến tạo các điều kiện để mọi người dân đều có cơ hội phát triển, sống an toàn, được tôn trọng và bảo vệ. Đây không chỉ là yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, mà còn là sự thể hiện đầy đủ bản chất ưu việt của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

2.2.2.2. Thực hiện chức năng Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội góp phần giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Việt Nam đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Trong bối cảnh đó, việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội không chỉ nhằm đạt các mục tiêu kinh tế

- xã hội cụ thể, mà còn mang ý nghĩa chiến lược đảm bảo định hướng XHCN trong toàn bộ tiến trình phát triển. Đây là một nguyên tắc có tính bản chất, gắn liền với vai trò lãnh đạo của Đảng, bản chất giai cấp của nhà nước và mục tiêu vì con người, vì xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Chủ nghĩa xã hội là hình thái kinh tế - xã hội mang tính nhân văn sâu sắc, hướng đến sự phát triển toàn diện con người, kiến tạo một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Một xã hội xã hội chủ nghĩa chân chính phải bảo đảm các tiêu chí như chế độ công hữu, quyền lực thuộc về nhân dân, phân phối theo lao động, xóa bỏ bóc lột, bảo đảm tự do, công bằng, phát triển toàn diện cho con người. C. Mác nhấn mạnh: “Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”[97; 628] đã phản ánh sâu sắc triết lý nhân văn và dân chủ của chủ nghĩa xã hội. Theo đó, trong giai đoạn quá độ, nhà nước là công cụ thực hiện chức năng tổ chức, điều tiết, định hướng xã hội theo các nguyên lý xã hội chủ nghĩa, tránh rơi vào quỹ đạo tư bản chủ nghĩa thuần túy. Nhà nước có nhiệm vụ điều chỉnh các mâu thuẫn xã hội, bảo vệ lợi ích số đông, nâng đỡ nhóm yếu thế và định hình các giá trị cốt lõi phù hợp với mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

Sinh thời, Hồ Chí Minh đã xác định rất rõ muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội, cần có một nhà nước mạnh, của dân, do dân, vì dân. Người luôn nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong tổ chức đời sống nhân dân, giáo dục đạo đức cách mạng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, và bảo vệ thành quả cách mạng. Theo Hồ Chí Minh, Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải vừa có pháp luật nghiêm minh, vừa gần dân, hiểu dân, phục vụ dân; đó là phương tiện thiết yếu để giữ vững mục tiêu cách mạng và định hướng XHCN trong mọi mặt của quá trình phát triển.

Thấm nhuần quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định quản lý xã hội để giữ vững định hướng XHCN. Trong các văn kiện Đảng, đặc biệt từ Đại hội VI (1986) khi bắt đầu công cuộc Đổi mới đến nay, yêu cầu vừa phát triển kinh tế thị trường, vừa giữ vững định hướng XHCN luôn được đặt ra như một nguyên tắc chiến lược. *Dự thảo Văn kiện* Đại hội XIV (2026) xác định việc tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; bảo đảm định hướng XHCN trong phát triển các lĩnh vực xã hội, “không để ai bị bỏ lại phía sau”[35; 29]. Cụ thể hơn, Đảng nhấn mạnh việc phát triển xã hội, thực hiện công bằng và tiến bộ phải đi đôi với xây dựng đạo đức,

lối sống, phát huy vai trò của nhân dân và khối đại đoàn kết. Định hướng XHCN không chỉ được thể hiện trong mục tiêu phát triển mà còn phải thấm sâu vào nội dung, phương thức quản lý và chính sách xã hội.

Trong bối cảnh Việt Nam phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội của nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giữ vững bản chất xã hội chủ nghĩa của chế độ. Khác với mô hình thị trường thuần túy, mô hình phát triển của Việt Nam không chỉ theo đuổi tăng trưởng kinh tế mà còn chú trọng bảo đảm công bằng xã hội, phát triển con người toàn diện và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho toàn thể nhân dân. Thông qua việc thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội, Nhà nước Việt Nam không chỉ điều tiết các quá trình xã hội theo mục tiêu phát triển bền vững, mà còn góp phần định hình và củng cố định hướng xã hội chủ nghĩa trong tiến trình phát triển đất nước, điều này được thể hiện qua một số khía cạnh chủ yếu sau:

Thứ nhất, thể chế hóa các giá trị xã hội xã hội chủ nghĩa trong hệ thống chính sách xã hội. Chẳng hạn, nhà nước thể chế hóa các giá trị: dân làm chủ, phân phối công bằng, đảm bảo an sinh, phát triển con người, hỗ trợ nhóm yếu thế... vào các luật, nghị định, chương trình quốc gia. Điển hình như, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Người cao tuổi, Luật Trẻ em, Luật Việc làm... đều phản ánh rõ định hướng nhân văn, công bằng và các giá trị cốt lõi của chế độ xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam xây dựng.

Thứ hai, phát huy vai trò điều tiết xã hội, giảm thiểu phân hóa giai cấp. Trong điều kiện kinh tế thị trường, phân hóa giàu nghèo là điều không tránh khỏi. Tuy nhiên, bằng hệ thống thuế lũy tiến, trợ cấp xã hội, phát triển vùng sâu vùng xa, nhà nước đã góp phần điều tiết thu nhập và cơ hội phát triển, hạn chế cực đoan hóa bất bình đẳng, yếu tố có thể làm xói mòn nền tảng xã hội chủ nghĩa nếu không kiểm soát tốt.

Thứ ba, định hướng giá trị xã hội thông qua giáo dục, truyền thông, pháp luật. Nhà nước ban hành chiến lược phát triển văn hóa, giáo dục, truyền thông, không chỉ để phổ biến tri thức mà còn nhằm giữ gìn và lan tỏa hệ giá trị xã hội chủ nghĩa như: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng

tạo. Đây là công cụ tư tưởng vững chắc để đấu tranh với lối sống thực dụng, cá nhân chủ nghĩa vốn du nhập qua cơ chế thị trường và toàn cầu hóa.

Thứ tư, phát triển xã hội gắn với bản sắc và chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa. Nhà nước tổ chức triển khai các chính sách xã hội không tách rời nhiệm vụ chính trị và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN. Từ cải cách hành chính, cải thiện đạo đức công vụ, cho đến phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tất cả đều phục vụ mục tiêu làm cho nhà nước thực sự là của dân, do dân, vì dân đúng với bản chất xã hội chủ nghĩa của chế độ.

Thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội không chỉ nhằm ổn định và phát triển, mà còn có ý nghĩa giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ tiến trình phát triển đất nước. Nhà nước là chủ thể then chốt trong việc thể chế hóa các giá trị xã hội chủ nghĩa, điều tiết quá trình phát triển để tránh những lệch hướng tư bản hóa, và tổ chức thực hiện các chính sách hướng đến công bằng, nhân văn, dân chủ. Trong điều kiện hội nhập quốc tế, những biến đổi xã hội ngày càng phức tạp, vai trò định hướng XHCN thông qua chức năng quản lý phát triển xã hội của nhà nước càng trở nên quan trọng không chỉ để bảo vệ chế độ, mà còn để khẳng định bản sắc riêng, con đường phát triển riêng của Việt Nam.

2.2.2.3 Thực hiện chức năng Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội góp phần phát triển bền vững ở Việt Nam

Một trong những chức năng thiết yếu và lâu dài của nhà nước trong lịch sử phát triển nhân loại là bảo đảm trật tự và ổn định xã hội. Trong xã hội hiện đại, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến động kinh tế - xã hội diễn ra nhanh chóng, yêu cầu này càng trở nên cấp bách. Đối với Việt Nam là một quốc gia đang trong giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện, yêu cầu ổn định xã hội được Đảng xác định là điều kiện tiên quyết để giữ vững chế độ, thúc đẩy phát triển, hội nhập thành công và nâng cao đời sống nhân dân.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa, do giai cấp công nhân và nhân dân lao động làm chủ, không chỉ có chức năng trấn áp những lực lượng phản động, chống phá tiến trình cách mạng mà còn giữ vai trò kiến tạo xã hội, bảo vệ lợi ích toàn dân. C.Mác từng nhấn mạnh rằng, sự ổn định của một nhà nước phụ thuộc vào khả năng đáp ứng các nhu cầu căn bản của đời sống xã hội, nhất là những lĩnh vực như

an sinh, giáo dục, y tế và môi trường sống. Tư tưởng Hồ Chí Minh cũng đặc biệt coi trọng sự ổn định xã hội và đoàn kết toàn dân. Bởi vì, muốn nước mạnh thì dân phải yên, dân yên thì nước mới vững, đây là tư tưởng sâu sắc thể hiện mối liên hệ giữa sự ổn định xã hội với sự bền vững của quốc gia và chế độ.

Trên cơ sở đó, Đảng Cộng sản Việt Nam trong các văn kiện Đại hội và nghị quyết Trung ương, thì vấn đề ổn định xã hội được xem là nền tảng cho sự phát triển kinh tế, xây dựng văn hóa và nâng cao vị thế quốc tế của đất nước. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định rõ mục tiêu: “Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh; phát triển nhanh và bền vững đất nước”[31; 157]. Đặc biệt, Đảng nhấn mạnh cần “chủ động phòng ngừa, ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống, nhất là biến đổi khí hậu, dịch bệnh, già hóa dân số, bất bình đẳng xã hội...”[31; 279]. Các nghị quyết chuyên đề như *Nghị quyết 05-NQ/TW (2016)* về đổi mới mô hình tăng trưởng, *Nghị quyết 20-NQ/TW (2012)* về y tế, *Nghị quyết 15-NQ/TW (2012)* về chính sách xã hội... đều đặt trọng tâm vào mục tiêu xây dựng một xã hội ổn định, hài hòa, không để ai bị bỏ lại phía sau, đó chính là biểu hiện của ổn định có chiều sâu và bền vững.

Ổn định chính trị – xã hội là tiền đề cơ bản để phát triển bền vững, đồng thời cũng là kết quả trực tiếp của việc thực hiện hiệu quả chức năng quản lý phát triển xã hội của nhà nước. Trong vai trò là thiết chế quyền lực chính trị cao nhất, Nhà nước Việt Nam giữ vị trí trung tâm trong việc hoạch định và tổ chức thực thi các chính sách phát triển xã hội gắn với bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đồng thuận xã hội và lòng tin của nhân dân vào chế độ. Việc nhà nước triển khai các chương trình an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, chăm lo đời sống cho các nhóm yếu thế, thu hẹp khoảng cách giàu – nghèo, vùng – miền không chỉ thể hiện tinh thần nhân đạo mà còn là cơ chế để phòng ngừa, giảm thiểu các nguy cơ bất ổn từ gốc rễ. Đồng thời, việc phát triển hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa và bảo vệ môi trường cũng góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng cường sự gắn kết xã hội và khuyến khích người dân tham gia tích cực vào các hoạt động phát triển cộng đồng.

Xét về vai trò của nhà nước trong việc bảo đảm ổn định và phát triển bền vững xã hội, việc thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội cho thấy Nhà nước

Việt Nam giữ vai trò trung tâm trong tổ chức, điều phối và định hướng các hoạt động xã hội, nhằm:

Thứ nhất, giảm thiểu các xung đột xã hội. Thông qua hệ thống pháp luật, cơ chế đối thoại, công cụ phân phối và tái phân phối thu nhập, nhà nước góp phần giải quyết mâu thuẫn lợi ích giữa các nhóm xã hội, giảm thiểu nguy cơ bất ổn. Ví dụ, chính sách an sinh xã hội đa tầng (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội, cứu trợ xã hội...) được triển khai rộng rãi để bảo vệ nhóm yếu thế và củng cố niềm tin của nhân dân vào hệ thống chính trị.

Thứ hai, ứng phó với các thách thức xã hội mới. Trong bối cảnh thế giới biến động nhanh chóng do các yếu tố như biến đổi khí hậu, già hóa dân số, dịch bệnh, khủng hoảng năng lượng..., vai trò tổ chức và quản lý của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội càng trở nên thiết yếu. Một nhà nước chủ động, linh hoạt và có năng lực dự báo, điều chỉnh chính sách sẽ góp phần tăng cường khả năng chống chịu và thích ứng của cả hệ thống chính trị – xã hội.

Thứ ba, tạo dựng lòng tin và đồng thuận xã hội. Nhà nước tổ chức các kênh thông tin, tuyên truyền đường lối Đảng, chính sách pháp luật, đồng thời tạo điều kiện để người dân tham gia phản biện, giám sát quá trình thực thi chính sách. Đây là cơ sở để tạo ra *sự ổn định trên nền dân chủ* khác với sự ổn định áp đặt trong các mô hình nhà nước phản dân chủ. Các chương trình giảm nghèo, hỗ trợ người yếu thế, bảo đảm an ninh con người không chỉ góp phần giảm thiểu bất công xã hội mà còn ngăn ngừa các nguy cơ gây mất ổn định từ cơ sở. Sự đồng thuận xã hội được củng cố thông qua việc bảo đảm quyền tiếp cận công bằng các dịch vụ công, qua đó nâng cao niềm tin và sự ủng hộ của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Thứ tư, phát triển hài hòa các vùng, miền và nhóm dân cư. Ổn định xã hội không thể chỉ giới hạn ở không có xung đột, mà phải là sự phát triển đồng đều. Do đó, nhà nước thực hiện chính sách phân bổ ngân sách có trọng tâm để hỗ trợ miền núi, dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, qua đó bảo đảm công bằng và thu hẹp khoảng cách phát triển, yếu tố quan trọng để duy trì ổn định lâu dài.

Bên cạnh đó, thực hiện chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội có tác động đến phát triển bền vững. Theo định nghĩa của Liên Hợp Quốc, “phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn

hại đến khả năng đáp ứng của các thế hệ tương lai'[20; 10]. Ở Việt Nam, phát triển bền vững được Đảng và nhà nước xác định theo ba trụ cột: “kinh tế, xã hội, môi trường”[155; 241]. Trong đó, trụ cột xã hội với nội dung chính là ổn định xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, thực hiện công bằng được nhà nước thực hiện bằng các chính sách cụ thể: đầu tư giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em, tăng cường phúc lợi... Nhà nước cũng là chủ thể chính trong việc xây dựng các bộ chỉ số theo dõi phát triển bền vững, như Bộ chỉ số SDGs quốc gia, được sử dụng để định hướng điều hành và đánh giá kết quả chính sách xã hội.

Thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội là điều kiện tiên quyết để bảo đảm sự ổn định và phát triển bền vững của xã hội Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Trong đó, nhà nước đóng vai trò tổ chức, điều phối, định hướng và kiểm soát để giảm thiểu bất bình đẳng, giải quyết mâu thuẫn xã hội, tăng cường đồng thuận và bảo vệ các nhóm yếu thế. Sự ổn định do nhà nước kiến tạo không chỉ là ổn định về trật tự mà còn là ổn định dựa trên công bằng, nhân văn và phát triển bền vững, phù hợp với bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Thực hiện tốt chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội giúp củng cố nền tảng ổn định chính trị lâu dài, tăng cường sức đề kháng của hệ thống chính trị trước các tác động tiêu cực từ bên ngoài, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển quốc gia. Đây chính là nền tảng vững chắc để Việt Nam tiếp tục hội nhập, phát triển và giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện kinh tế thị trường hiện đại.

2.3. Một số yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến thực hiện chức năng Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam

2.3.1. Bối cảnh thế giới và điều kiện kinh tế - chính trị - văn hóa, đặc biệt là các thiết chế xã hội ở Việt Nam

Việc thực hiện chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội không diễn ra trong môi trường trù tượng mà chịu sự tác động của nhiều yếu tố, cả trong và ngoài nước. Những yếu tố này không chỉ ảnh hưởng đến nội dung, phương thức quản lý mà còn tác động đến mức độ hiệu quả của các chính sách phát triển xã hội. Trong đó, bối cảnh quốc tế, điều kiện trong nước và hệ thống thiết chế xã hội đóng vai trò nổi bật.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, biến đổi khí hậu, khủng hoảng kinh tế và những bất ổn địa chính trị đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu đã và đang tác động mạnh mẽ đến chiến lược và cách thức thực hiện chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội. Các vấn đề như di cư, già hóa dân số, an ninh phi truyền thống, bất bình đẳng và khủng hoảng môi trường không còn là vấn đề riêng của một quốc gia mà trở thành thách thức toàn cầu, buộc Việt Nam phải có những điều chỉnh kịp thời về chính sách xã hội và mô hình quản trị.

Quá trình hội nhập quốc tế có tác động lớn đến việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội. Việt Nam đã tham gia nhiều tổ chức quốc tế như WTO, ASEAN, APEC và ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA), điều này mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức. Nhà nước cần phải điều chỉnh chính sách để phù hợp với các cam kết quốc tế, đồng thời bảo vệ lợi ích của quốc gia và người dân trước những tác động tiêu cực từ bên ngoài. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng mở rộng, các nhân tố quốc tế có tác động mạnh mẽ đến việc thực hiện chức năng của Nhà nước Việt Nam trong quản lý phát triển xã hội. Những hoạt động này không chỉ đến từ các tổ chức quốc tế, các quốc gia đối tác mà còn từ xu hướng phát triển chung của thế giới trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, khoa học - công nghệ.

Một trong những nhân tố quốc tế quan trọng nhất là các tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc (LHQ), Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Các tổ chức này không chỉ cung cấp hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật cho Việt Nam mà còn hợp tác với chính sách quản lý phát triển xã hội thông qua các điều kiện vay vốn, cam kết cải thiện cách thức và các tiêu chuẩn phát triển bền vững. Chính vì lẽ đó, mà Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) đã hỗ trợ Việt Nam trong việc nâng cao năng lực quản lý nhà nước, cải thiện hệ thống an sinh xã hội. Bên cạnh đó, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là việc Việt Nam tham gia các Hiệp hội thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP và EVFTA, cũng đặt ra yêu cầu đổi mới trong chức năng quản lý nhà nước. Các cam kết về lao động, môi trường, bình đẳng giới và phát triển bền vững trong các hiệp định này đòi hỏi nhà nước phải điều chỉnh hệ thống luật, chính sách đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Điều này đòi hỏi phải đẩy mạnh việc ban hành

đầy đủ và đồng bộ các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo vệ người lao động, phát triển giáo dục và y tế công.

Hơn nữa, sự thay đổi trong quan hệ quốc tế và thế giới chính trị cũng có tác động đến việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội. Cạnh tranh giữa các quốc gia mạnh mẽ, xu hướng bảo vệ thương mại và những bất ổn kinh tế toàn cầu có thể ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư nước ngoài, chuỗi cung ứng và thị trường lao động của Việt Nam. Điều này đòi hỏi nhà nước phải có những chính sách linh hoạt, thích ứng nhanh chóng với những thay đổi của môi trường quốc tế, đồng thời bảo vệ quyền lợi của người lao động và doanh nghiệp trong nước, nhà nước thực sự đóng vai trò “người khởi tạo”. Hội nhập quốc tế thì các quan niệm truyền thống cho rằng nhà nước chỉ nên giữ vai trò hỗ trợ và điều chỉnh. Thay vào đó, hội nhập làm thay đổi tư duy rằng nhà nước có thể và nên là một tác nhân chủ động trong đổi mới và quản lý phát triển xã hội.

Trong quá trình thực hiện chức năng của Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội, các yếu tố như chính trị, văn hóa, đặc biệt là thể chế kinh tế và tốc độ tăng trưởng có vai trò quyết định, tác động trực tiếp đến hiệu quả và định hướng của hoạt động quản lý. Việt Nam xuất phát từ một nền kinh tế kém phát triển, từng vận hành theo cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp. Mặc dù đã tiến hành đổi mới, chuyển sang mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng trong thực tiễn lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện, tư duy bao cấp và cơ chế “xin – cho” vẫn còn tồn tại dai dẳng ở một bộ phận cán bộ và người dân. Những ảnh hưởng này đã phần nào làm hạn chế tính chủ động, sáng tạo và hiệu quả trong triển khai các chính sách phát triển xã hội, nhất là trong bối cảnh yêu cầu quản lý ngày càng phức tạp và đòi hỏi sự điều hành linh hoạt, minh bạch từ phía nhà nước. Sự phát triển của mỗi quốc gia bao giờ cũng chịu tác động trực tiếp bởi nhân tố kinh tế như thể chế kinh tế thị trường, cơ cấu kinh tế và cơ chế thị trường. Sự hình thành kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay chưa được đồng bộ, nhất là thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, chịu tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và sự biến động của thị trường toàn cầu. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với nhà nước trong việc điều chỉnh chính sách tài chính, thương mại, đầu tư để bảo đảm ổn định và phát

triển bền vững. Như vậy, các chính sách kinh tế, xã hội là công cụ quản lý quan trọng của nhà nước đối với mọi hoạt động của đời sống xã hội.

Cùng với kinh tế, chính trị là nhân tố giữ vai trò quyết định trong việc định hướng mục tiêu, phương thức quản lý và phạm vi can thiệp của nhà nước. Tại Việt Nam, nhân tố chính trị mang tính chất nền tảng, chi phối toàn bộ quá trình hoạch định và thực thi các chính sách phát triển xã hội. Sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống chính trị, mà còn xác lập định hướng chiến lược cho sự phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Sau khi giành được độc lập dân tộc và thống nhất đất nước vào năm 1975, Việt Nam bước vào thời kỳ phát triển mới với mục tiêu kiên định là *độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội*: “Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử”[28; 70]. Đây là mục tiêu xuyên suốt được khẳng định trong nhiều văn kiện chính trị, đặc biệt là trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011). Đường lối chính trị đó không chỉ là sự lựa chọn lịch sử của dân tộc mà còn là nền tảng để xác định vai trò và chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội. Việc hiện thực hóa khát vọng đi lên chủ nghĩa xã hội đòi hỏi nhà nước phải tôn trọng quy luật khách quan, không ngừng hoàn thiện phương pháp quản lý một cách khoa học, phù hợp với từng giai đoạn của thời kỳ quá độ bởi để đạt mục tiêu tiến lên chủ nghĩa xã hội “nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước phát triển, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen”[28; 70]. Trong đó việc định hình và thực hiện đúng đắn chức năng quản lý phát triển xã hội giữ vai trò then chốt cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước bền vững, ổn định, công bằng và tiến bộ.

Việc thúc đẩy cơ chế dân chủ, tăng cường đối thoại giữa chính quyền và người dân, đảm bảo sự minh bạch trong quá trình ra quyết định sẽ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý. Sự phối hợp giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và việc phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân cũng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm sự phát triển công bằng và bền vững của xã hội. Để hệ thống chính trị hoạt động hiệu quả hơn, nhà nước phải xây dựng có cơ chế phản hồi từ người dân, tăng cường giám sát của công

luận và báo chí, đồng thời nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nhằm đảm bảo tính chuyên nghiệp, đạo đức công vụ và trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ. Khi các yếu tố này được đảm bảo, hệ thống chính trị không chỉ vững mạnh mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển xã hội theo hướng công bằng, tiến bộ và bền vững. Về chính trị, hệ thống chính trị ổn định nhưng phải đối mặt với các thách thức như cải cách thể chế, nâng cao năng lực quản lý nhà nước, phòng chống tham nhũng và bảo đảm quyền công dân. Các chính sách cần được xây dựng linh hoạt để thích ứng với bối cảnh khu vực và quốc tế.

Nhân tố văn hóa, với sự giao thoa giữa truyền thống và hiện đại, cùng với tác động mạnh mẽ của toàn cầu hóa và sự phát triển của truyền thông số, đang tạo ra cả cơ hội lẫn thách thức đối với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc cũng như xây dựng một bản sắc văn hóa mới phù hợp với yêu cầu của thời đại. Trong bối cảnh đó, nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc định hướng, quản lý và thúc đẩy sự hài hòa giữa các lĩnh vực kinh tế, chính trị và văn hóa, qua đó góp phần hướng tới xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Tuy nhiên, xuất phát từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, Việt Nam gặp không ít khó khăn trong quá trình chuyển đổi. Những tàn dư của cơ chế kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp vẫn còn ảnh hưởng, tạo ra rào cản đối với việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội và điều tiết nền kinh tế

Văn hóa và đặc điểm xã hội có ảnh hưởng sâu rộng đến cách thức quản lý phát triển xã hội. Việt Nam là một quốc gia có nền văn hóa phong phú với sự đa dạng về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo và phong tục tập quán. Điều này tạo ra một môi trường đa chiều trong việc xây dựng và thực thi các chính sách xã hội. Tuy thế, những đặc điểm văn hóa - xã hội truyền thống cũng có thể đặt ra những thách thức lớn đối với quá trình thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội, nhất là những thói quen, tập tục xấu như “phép vua thua lệ làng”, “một bồ cái lý không bằng một tý cái tình”, và những thói xấu nảy sinh trong nền kinh tế thị trường, trong công tác cán bộ.

Đô thị hóa nhanh chóng không chỉ làm thay đổi cơ cấu dân số mà còn làm gia tăng các vấn đề xã hội như di cư lao động, áp lực nhà ở, môi trường sống xuống cấp, và sự suy giảm các giá trị văn hóa truyền thống. Điều này đòi hỏi nhà nước

phải có các chính sách linh hoạt để quản lý hiệu quả quá trình di dân, mở rộng cơ sở hạ tầng và tăng cường các dịch vụ công nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân di cư từ nông thôn ra thành thị.

Những nhân tố khác trong yếu tố văn hóa có thể kể đến như sự thay đổi trong cấu trúc gia đình và xu hướng dân số già hóa cũng là những yếu tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển xã hội. Khi tỷ lệ người cao tuổi ngày càng tăng, các chính sách về an sinh xã hội, bảo hiểm y tế và hỗ trợ người già cần được điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu của nhóm dân số này. Sự thay đổi trong mô hình gia đình, từ gia đình nhiều thế hệ sang gia đình hạt nhân, cũng tác động đến vai trò của nhà nước trong việc hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em, người cao tuổi và người lao động nhập cư. Vậy nên, để nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội, nhà nước cần xây dựng các chính sách phù hợp với đặc điểm văn hóa – xã hội của từng vùng, thúc đẩy giáo dục về quyền con người, bình đẳng giới và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống tích cực. Đồng thời, cần có sự kết hợp giữa các chính sách an sinh xã hội, quản lý đô thị và phát triển cộng đồng nhằm đảm bảo phát triển bền vững, hài hòa giữa hiện đại hóa và bảo tồn bản sắc dân tộc.

Như vậy, việc nhận diện đầy đủ và chính xác các yếu tố bối cảnh quốc tế cũng như điều kiện trong nước, đặc biệt là hệ thống thiết chế xã hội, là cơ sở để Nhà nước Việt Nam hoạch định và thực thi hiệu quả chức năng quản lý phát triển xã hội trong giai đoạn hiện nay.

2.3.2. Chủ trương của Đảng, hệ thống luật pháp của nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội

Việc thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội của Nhà nước Việt Nam không thể tách rời vai trò định hướng của Đảng Cộng sản Việt Nam, khuôn khổ pháp lý do Nhà nước ban hành, cùng với sự tham gia hỗ trợ của các tổ chức chính trị – xã hội. Ba yếu tố này tạo thành nền tảng chính trị – pháp lý và xã hội quan trọng, tác động trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả quản lý phát triển xã hội.

Trong mô hình phát triển của Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố giữ vai trò định hướng chiến lược cho toàn bộ tiến trình xây dựng và thực hiện các chức năng quản lý của Nhà nước, trong đó có quản lý phát triển xã hội. Chủ trương, đường lối của Đảng là kim chỉ nam cho việc hoạch định chính sách, xây dựng pháp luật và tổ chức thực thi các chương trình phát triển.

Những văn kiện quan trọng như Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc các nhiệm kỳ, cùng với các Nghị quyết chuyên đề về phát triển xã hội đã xác lập nền tảng tư tưởng, mục tiêu và phương thức hành động cho Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội. Với vai trò lãnh đạo toàn diện, Đảng đề ra các định hướng chiến lược, còn nhà nước thông qua Quốc hội và Chính phủ có nhiệm vụ thể chế hóa các chủ trương đó thành hệ thống pháp luật và chính sách cụ thể. Đây là quá trình chuyển hóa từ định hướng chính trị thành công cụ pháp lý để tổ chức thực thi trong đời sống xã hội. Việc cụ thể hóa kịp thời, đồng bộ và hiệu quả các chủ trương của Đảng thành pháp luật không chỉ bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống chính trị mà còn nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh mới. Điều này đúng với tư tưởng Hồ Chí Minh là “Chính sách của Đảng và Chính phủ là *phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân*”[115; 518]

Hệ thống pháp luật và cơ chế thực thi chính sách là nền tảng quan trọng để nhà nước thực hiện hiệu quả chức năng quản lý phát triển xã hội. Trước hết, hệ thống pháp luật phải đảm bảo tính đồng bộ, minh bạch và khả thi để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững. Nhà nước có trách nhiệm xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý nhằm bảo đảm quyền và nghĩa vụ của công dân, doanh nghiệp và các tổ chức khác trong xã hội. Điều này bao gồm việc ban hành các bộ luật, nghị định, thông tư hướng dẫn phù hợp với thực tiễn phát triển, đồng thời cập nhật và sửa đổi các quy định pháp luật để đáp ứng yêu cầu của thực tế. Việc tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao hiệu quả thực thi và đảm bảo giám sát chặt chẽ sẽ giúp nhà nước thực hiện tốt chức năng quản lý xã hội, hướng tới một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Các tổ chức chính trị - xã hội là cầu nối giữa Đảng, nhà nước với nhân dân, đóng vai trò quan trọng trong việc đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các tầng lớp xã hội. Thông qua hoạt động tuyên truyền, vận động, giám sát và phản biện xã hội, các tổ chức này góp phần chuyển tải chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước đến nhân dân, đồng thời phản ánh nguyện vọng của nhân dân với các cơ quan lãnh đạo. Bên cạnh đó, họ còn tham gia xây dựng và hoàn thiện pháp luật, đẩy mạnh dân chủ ở cơ sở, phát

huy vai trò tự quản cộng đồng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Vì vậy, các tổ chức chính trị - xã hội là lực lượng quan trọng trong hệ thống chính trị, góp phần bảo đảm sự vận hành đồng bộ, hiệu quả của nền quản trị quốc gia.

Tổng thể, sự nhất quán trong đường lối của Đảng, tính khả thi và đồng bộ của hệ thống pháp luật, cùng với sự vào cuộc của các tổ chức chính trị – xã hội chính là điều kiện tiên quyết để nhà nước thực hiện hiệu quả chức năng quản lý phát triển xã hội, hướng tới một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh và phát triển bền vững.

2.3.3. Năng lực của bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức và sự tham gia của người dân

Năng lực vận hành của bộ máy hành chính và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức giữ vai trò then chốt, mang tính quyết định đối với hiệu quả thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội. Đây không chỉ là yếu tố mang tính nội tại, mà còn là điều kiện nền tảng bảo đảm cho việc thể chế hóa, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước một cách hiệu lực, hiệu quả. Bộ máy nhà nước là công cụ chủ yếu để tổ chức và điều hành việc thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội. Năng lực của bộ máy không chỉ được đánh giá qua quy mô, cơ cấu mà quan trọng hơn là ở hiệu lực, hiệu quả và tính thích ứng trong điều kiện kinh tế – xã hội ngày càng phức tạp. Tuy nhiên, trong thực tiễn, về cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, hiện nay vẫn tồn tại tình trạng bộ máy hành chính chồng chéo, phân tán, thiếu tính liên kết chặt chẽ và chuyên môn hóa giữa các cấp, các ngành. Việc phân định chức năng, nhiệm vụ chưa rõ ràng, dẫn đến tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót trách nhiệm trong quản lý. Nhiều cơ quan có thẩm quyền tương đồng nhưng không có cơ chế phối hợp hiệu quả, làm giảm hiệu suất hoạt động chung của bộ máy. Điều này không chỉ gây lãng phí nguồn lực mà còn dẫn đến sự thiếu minh bạch trong quản lý, làm giảm khả năng điều phối và triển khai hiệu quả các chính sách phát triển xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực đòi hỏi sự phối hợp liên ngành như y tế, giáo dục, bảo trợ xã hội và môi trường.

Cán bộ, công chức là lực lượng trực tiếp triển khai chính sách và tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý xã hội. Do đó, chất lượng đội ngũ này có ảnh hưởng sâu sắc và trực tiếp đến hiệu quả thực thi chức năng của Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội. Quán triệt tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban

Chấp hành Trung ương về công tác cán bộ trong thời kỳ mới, Đảng ta xác định yêu cầu cấp thiết phải xây dựng đội ngũ cán bộ có phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn còn một bộ phận cán bộ, công chức chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ: thiếu năng lực chuyên môn, hạn chế về kỹ năng hành chính hiện đại, kỹ năng hoạch định và phân tích chính sách, cũng như khả năng thích ứng với các yêu cầu quản trị công hiện đại như chuyển đổi số, quản trị dựa trên kết quả. Đáng lo ngại hơn, ở một số nơi còn tồn tại tình trạng vi phạm đạo đức công vụ, biểu hiện suy thoái về tinh thần trách nhiệm, tham nhũng vặt, quan liêu, xa rời quần chúng. Những hạn chế này không chỉ cản trở quá trình đổi mới nền hành chính nhà nước mà còn làm suy giảm niềm tin của nhân dân đối với chính quyền, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu lực, hiệu quả quản lý xã hội. Trong bối cảnh yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, việc chuẩn hóa, đánh giá đúng, đào tạo lại và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức đặc biệt ở cấp cơ sở, là nhiệm vụ cấp bách nhằm nâng cao năng lực thực thi chính sách phát triển xã hội một cách công bằng, hiệu quả và phù hợp với bối cảnh mới của đất nước.

Cơ chế kiểm soát quyền lực và kỷ luật hành chính như cơ chế kiểm soát quyền lực trong nội bộ bộ máy nhà nước còn thiếu chặt chẽ, thiếu các công cụ giám sát độc lập và hiệu quả, dẫn đến tình trạng nhiều sai phạm không được phát hiện hoặc xử lý kịp thời. Việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức vi phạm còn mang tính hình thức, thiếu công khai, minh bạch và không đảm bảo tính răn đe. Điều này khiến cho một bộ phận cán bộ nảy sinh tâm lý buông lỏng, xem nhẹ trách nhiệm công vụ, thậm chí có biểu hiện lạm quyền, tham nhũng mà không lo bị xử lý. Hệ quả là niềm tin của người dân vào hiệu lực thực thi của bộ máy nhà nước suy giảm, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả của các chính sách phát triển xã hội.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội, cần đặc biệt chú trọng vào việc cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đổi mới cơ chế tuyển dụng - đào tạo - đánh giá và siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ. Đó là nền tảng để mọi chủ trương, chính sách xã hội được thực hiện hiệu quả và đi vào cuộc sống. Trong một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà còn là chủ thể tham gia xây dựng, thực hiện và giám sát chính sách. Quản lý phát triển xã hội chỉ bền vững và hợp lý khi có sự đồng thuận

và tham gia thực chất từ phía cộng đồng. Tuy nhiên, hiện nay sự tham gia của người dân còn mang tính hình thức, thiếu cơ chế phản biện xã hội có hiệu lực. Tình trạng thiếu minh bạch thông tin, hoặc cơ chế tiếp nhận phản hồi chưa đầy đủ, cũng như trình độ dân trí và khả năng tiếp cận thông tin của một bộ phận người dân còn hạn chế, gây khó khăn trong thực hiện dân chủ và đồng quản lý các vấn đề xã hội. Để khắc phục, cần hoàn thiện các cơ chế dân chủ cơ sở, thúc đẩy vai trò của báo chí, tổ chức xã hội – nghề nghiệp và mạng xã hội trong việc nâng cao nhận thức và phát huy vai trò giám sát, phản biện, đồng hành cùng nhà nước trong quá trình phát triển xã hội.

Hiệu quả quản lý phát triển xã hội phụ thuộc vào sự kết hợp hài hòa giữa năng lực tổ chức của bộ máy nhà nước, tính chuyên nghiệp và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, cùng với sự tham gia tích cực của người dân. Ba yếu tố này không chỉ quyết định mức độ thành công trong thực thi chức năng quản lý mà còn gắn bó chặt chẽ, tác động qua lại, tạo động lực để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội mà Đảng và Nhà nước đề ra.

2.3.4. Khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế chuyển đổi số toàn cầu, việc ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ số, đã và đang trở thành nhân tố quan trọng định hình lại phương thức thực hiện chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội. Việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào quản lý nhà nước không chỉ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động, tối ưu hóa quy trình hành chính mà còn tăng cường tính minh bạch, giảm thiểu tiêu cực và nâng cao hiệu suất làm việc của bộ máy nhà nước. Bên cạnh đó, góp phần nâng cao hiệu quả tương tác giữa nhà nước và người dân, đảm bảo tính công khai, dân chủ trong quản lý xã hội.

Như thế, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và Internet vạn vật (IoT), đang có tác động sâu sắc đến quản lý phát triển xã hội. Các hệ thống quản lý điện tử, chính phủ số, nền tảng dữ liệu mở và trí tuệ nhân tạo hỗ trợ ra quyết định đang dần được triển khai nhằm cải thiện hiệu quả quản lý, giám sát và cung cấp dịch vụ công cho người dân.

Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi số, nên việc áp dụng công nghệ vào quản lý xã hội còn gặp nhiều thách thức.

Hạn chế lớn nhất đến từ hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ, khả năng kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan còn hạn chế, cùng với đó là tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực có chuyên môn cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Nhận thức của một bộ phận cán bộ, công chức về tầm quan trọng của chuyển đổi số chưa cao, làm ảnh hưởng đến quá trình triển khai các chính sách công nghệ. Để khắc phục những khó khăn này, cần có sự đầu tư mạnh mẽ vào phát triển hạ tầng số, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ và hoàn thiện hành lang pháp lý cho các ứng dụng công nghệ trong quản lý xã hội. Việc tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ và học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển cũng là giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy chuyển đổi số một cách bền vững và hiệu quả.

Công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính, đồng thời thúc đẩy quá trình hiện đại hóa nền hành chính công. Việc số hóa các quy trình quản lý giúp đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thiểu sự rườm rà, tăng cường tính minh bạch và mở rộng khả năng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, qua đó nâng cao mức độ tiếp cận công bằng cho người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế. Các nền tảng như Cổng Dịch vụ công Quốc gia, cùng với các hệ thống thông tin quản lý dữ liệu dân cư, y tế, giáo dục và an sinh xã hội, đang từng bước thiết lập nền tảng số toàn diện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý phát triển xã hội một cách hiệu quả và linh hoạt hơn. Việc ứng dụng các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (big data) và chuỗi khối (blockchain) không chỉ hỗ trợ tự động hóa các quy trình ra quyết định, giảm thiểu sai sót, mà còn góp phần nâng cao năng lực giám sát, minh bạch hóa hoạt động tài chính công, quản lý ngân sách và đấu thầu. Bên cạnh đó, triển khai chính phủ điện tử và các dịch vụ hành chính số không chỉ giúp tiết kiệm chi phí vận hành mà còn cải thiện trải nghiệm của người dân khi tiếp cận với các dịch vụ công. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số cũng đặt ra những thách thức mới, như chênh lệch về trình độ tiếp cận công nghệ giữa các vùng miền, nguy cơ mất an toàn thông tin cá nhân, và sự thiếu hụt nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao trong khu vực công. Những hạn chế này nếu không được khắc phục kịp thời sẽ cản trở quá trình nâng cao năng lực quản trị nhà nước và hạn chế hiệu quả thực thi chức năng quản lý phát triển xã hội. Vì thế, để chuyển đổi số mang lại hiệu quả bền vững, nhà nước cần đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin,

hoàn thiện thể chế số, xây dựng khung pháp lý đầy đủ và đồng bộ nhằm bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm an toàn, an ninh mạng, nâng cao năng lực số cho đội ngũ cán bộ, công chức, và xây dựng văn hóa số trong cơ quan hành chính nhà nước nhất là ở cấp cơ sở – nơi trực tiếp tương tác với người dân trong quá trình thực thi chính sách.

2.3.5. Yếu tố văn hóa quản trị quốc gia

Văn hóa quản trị quốc gia hình thành qua quá trình lịch sử lâu dài, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như hệ thống chính trị, truyền thống văn hóa, sự phát triển kinh tế và tác động của toàn cầu hóa. Văn hóa quản trị quốc gia đóng vai trò then chốt trong việc định hình cách thức vận hành của một đất nước, bao gồm: xây dựng thể chế vững mạnh, thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo công bằng xã hội, tạo dựng niềm tin của người dân và đảm bảo phát triển bền vững.

Văn hóa quản trị quốc gia được hiểu là *tổng hợp những giá trị vật chất và tinh thần được hình thành trong lịch sử phát triển của nhân loại với những tư tưởng và thực tiễn quản trị. Nó là cái góp phần chi phối, thúc đẩy hoạt động quản trị quốc gia của các cá nhân, các chính khách, chính trị gia, nhà quản lý và Nhân dân tham gia vào hoạt động quản lý để định hướng cho các hoạt động đó hướng đến giá trị phát triển bền vững, ổn định.* Văn hóa quản trị góp phần định hướng mục tiêu quản trị của các quốc gia, các đảng cầm quyền và các tổ chức chính trị - xã hội.

Từ định nghĩa này cho thấy, văn hóa quản trị quốc gia có vai trò quan trọng trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay. Điều đó được thể hiện ở những nội dung quan trọng như sau:

Thứ nhất, định hướng giá trị và tạo nền tảng đạo đức trong quản lý xã hội. Văn hóa quản trị quốc gia đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng giá trị và tạo nền tảng đạo đức cho quản lý phát triển xã hội. Văn hóa quản trị quốc gia tạo dựng nền tảng đạo đức trong quản lý phát triển xã hội bằng cách thúc đẩy tính liêm chính, đạo đức công vụ và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Văn hóa quản trị quốc gia góp phần xây dựng một hệ thống quản lý dựa trên các giá trị cốt lõi như công bằng, minh bạch, trách nhiệm và sáng tạo

Thứ hai, thúc đẩy cải cách hành chính và nâng cao hiệu quả quản lý. Văn hóa quản trị quốc gia đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy cải cách hành chính và nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội. Văn hóa quản trị quốc gia khuyến khích sự tham gia của người dân và các tổ chức xã hội vào quá trình hoạch định và thực thi

chính sách, tạo ra sự đồng thuận và nâng cao chất lượng quản lý phát triển xã hội. Như vậy, văn hóa quản trị quốc gia không chỉ là nền tảng mà còn là động lực thúc đẩy cải cách hành chính, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội theo hướng bền vững, công bằng và tiến bộ.

Thứ ba, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Văn hóa quản trị quốc gia đóng vai trò quan trọng trong quản lý phát triển xã hội, góp phần tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Văn hóa quản trị quốc gia ảnh hưởng đến cách thức Nhà nước hoạch định chính sách, điều phối nguồn lực và kiểm soát quá trình thực thi nhằm đảm bảo rằng các chính sách xã hội không chỉ mang tính dài hạn mà còn gắn kết với mục tiêu phát triển bền vững. Văn hóa quản trị quốc gia đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.

Thứ tư, góp phần ổn định chính trị và phát triển con người. Văn hóa quản trị quốc gia đóng vai trò quan trọng trong quản lý phát triển xã hội, đặc biệt trong việc duy trì ổn định chính trị và thúc đẩy phát triển con người. Văn hóa quản trị quốc gia còn có vai trò quan trọng trong phát triển con người, bởi nó định hướng các chính sách giáo dục, y tế, an sinh xã hội, lao động và phúc lợi. Một hệ thống quản lý phát triển xã hội dựa trên nền tảng văn hóa quản trị vững chắc sẽ đảm bảo sự ổn định chính trị, tránh được các xung đột và bất ổn xã hội.

Thứ năm, thúc đẩy hội nhập quốc tế và nâng cao vị thế quốc gia. Văn hóa quản trị quốc gia đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tư duy, cách thức vận hành bộ máy Nhà nước và phương thức quản lý phát triển xã hội, từ đó tác động trực tiếp đến quá trình hội nhập quốc tế và nâng cao vị thế quốc gia. Văn hóa quản trị quốc gia hiện đại giúp Việt Nam thích ứng linh hoạt với các tiêu chuẩn quốc tế, từ quản trị công đến bảo vệ môi trường, từ phát triển kinh tế số đến an sinh xã hội. Văn hóa quản trị quốc gia có vai trò quyết định trong việc nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 cũng đã tập trung làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến thực hiện chức năng của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay. Trên bình diện triết học, chính trị học, luận án đã khẳng định bản chất lịch sử, giai cấp của nhà nước như một thiết chế quyền lực đặc biệt nhằm tổ chức

và điều tiết đời sống xã hội theo lợi ích của giai cấp cầm quyền. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại, đặc biệt dưới điều kiện của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, chức năng của nhà nước ngày càng thể hiện tính chất xã hội sâu sắc, hướng đến phục vụ lợi ích toàn dân và thúc đẩy phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, chương 2 cũng đã đi sâu phân tích và hệ thống hóa các phương diện chủ yếu trong việc thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội của nhà nước, từ thể chế hóa chủ trương của Đảng trong hệ thống pháp luật, xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển xã hội, đến việc huy động và phân bổ nguồn lực phục vụ các mục tiêu phát triển. Đặc biệt, chương đã nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong việc bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và thúc đẩy phát triển bền vững – những trụ cột quan trọng trong quản lý phát triển xã hội.

Bên cạnh đó, chương 2 cũng đã phân tích các yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thực hiện chức năng này, như bối cảnh chính trị – kinh tế – văn hóa trong và ngoài nước; vai trò lãnh đạo của Đảng và hệ thống chính trị; chất lượng bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức; sự tham gia của người dân; cùng với xu thế ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước. Đây là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện chức năng quản lý phát triển xã hội của Nhà nước trong chương tiếp theo của luận án.

Chương 3

THỰC HIỆN CHỨC NĂNG NHÀ NƯỚC TRONG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1 Thực trạng thực hiện chức năng Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay

3.1.1. Thành tựu

3.1.1.1. Thành tựu trong việc cụ thể hóa chủ trương của Đảng về quản lý phát triển xã hội trong hệ thống pháp luật

Trong tiến trình đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam coi quản lý phát triển xã hội là nền tảng cho ổn định và bền vững. Nhà nước cụ thể hóa chủ trương của Đảng bằng hệ thống pháp luật toàn diện, thể hiện cam kết bảo vệ quyền con người và thúc đẩy phát triển bền vững. Thành tựu đạt được thể hiện ở các phương diện sau:

Thứ nhất, về hệ thống pháp luật liên quan đến chính sách xã hội

Trên cơ sở chủ trương, đường lối của Đảng, nhiều văn bản pháp luật quan trọng được ban hành, làm cơ sở pháp lý cho việc triển khai các chính sách xã hội.

Về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội và chính sách với nhóm yếu thế, Luật Bảo hiểm xã hội 2014 (sửa đổi năm 2023) đã mở rộng đối tượng tham gia, hướng tới mục tiêu bao phủ toàn dân. Chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện, hưu trí, thai sản, tai nạn lao động đã trở thành trụ cột quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội. Luật Bảo hiểm y tế 2008 (sửa đổi 2014) góp phần hiện thực hóa mục tiêu “bảo hiểm y tế toàn cho dân”[30; 139]. Tính đến năm 2025, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn quốc đạt khoảng 94,2 - 95 % dân số, nhiều địa phương như Hà Nội đạt 95,51 % dân số tham gia bảo hiểm y tế[6]. Chính sách bảo hiểm y tế toàn dân được triển khai thành công không chỉ là một giải pháp tài chính bền vững mà còn là công cụ điều tiết xã hội hiệu quả, góp phần thực hiện công bằng trong chăm sóc sức khỏe. Việc bảo đảm tiếp cận dịch vụ y tế thiết yếu cho các nhóm dân cư yếu thế như người nghèo, dân tộc thiểu số, trẻ em, người già cho thấy vai trò tích cực của nhà nước trong thực hiện chức năng xã hội.

Các luật như Luật Người cao tuổi (2009), Luật Người khuyết tật (2010), Luật Trẻ em (2016), Luật Bình đẳng giới (2006) cùng nhiều chính sách dân số, an

sinh và hỗ trợ dân tộc thiểu số đã tạo nên khung pháp lý và mạng lưới bảo trợ xã hội, góp phần giảm tổn thương, bảo đảm công bằng và phát triển bền vững. Đồng thời, Nhà nước đẩy mạnh xã hội hóa quản lý thông qua các luật như Luật khám chữa bệnh, Luật Giáo dục (2019), Luật Bảo vệ môi trường (2020) khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, các tổ chức xã hội và cá nhân vào quá trình cung ứng dịch vụ xã hội. Trong bối cảnh chuyển đổi số, nhiều quy định mới về dữ liệu công dân, bảo hiểm và bệnh án điện tử được ban hành, thể hiện sự hiện đại hóa thể chế và khả năng thích ứng của Nhà nước trong thực hiện chức năng xã hội.

Lĩnh vực giáo dục và đào tạo luôn được Đảng và Nhà nước xác định là quốc sách hàng đầu, là yếu tố quyết định sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước. Điều này được thể hiện qua việc ban hành các văn bản pháp luật quan trọng như Luật Giáo dục 2019 và Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014, cùng các nghị định, thông tư hướng dẫn, không chỉ tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho đổi mới toàn diện hệ thống giáo dục mà còn đưa ra nhiều chính sách ưu tiên như miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng chính sách; mở rộng phạm vi phổ cập giáo dục. Những quy định này không chỉ bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục cho mọi công dân, mà còn góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội trong giáo dục, một nội dung then chốt trong quản lý phát triển xã hội. Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014 ban hành góp phần hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, bộ đội xuất ngũ, lao động nữ... với mục tiêu đến năm 2025 đạt 70% lao động qua đào tạo[33, 95], trong đó 85% người học nghề có việc làm. Mỗi năm có khoảng 1,6 triệu lao động được đào tạo nghề, góp phần trực tiếp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quốc gia[13].

Trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân, Nhà nước từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về y tế, tiêu biểu là Luật Khám bệnh, chữa bệnh (2009, sửa đổi 2023), Chiến lược quốc gia về y tế giai đoạn 2021–2030 và nhiều chương trình mục tiêu, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, bảo đảm công bằng trong tiếp cận y tế và hiện đại hóa hệ thống chăm sóc sức khỏe; đồng thời đưa nội dung chăm sóc sức khỏe cộng đồng trở thành thành tố không thể tách rời trong chính sách phát triển xã hội tổng thể. Luật sửa đổi năm 2023 làm rõ quyền, nghĩa vụ của người bệnh và cơ sở y tế, yêu cầu chuẩn hóa chuyên môn, nâng cao y đức,

năng lực quản lý và thúc đẩy chuyển đổi số với bệnh án, kê đơn điện tử; tạo cơ sở pháp lý cho chuyển đổi số trong ngành y tế, nâng cao hiệu quả phục vụ người dân. Cùng với đó, Nhà nước đẩy mạnh y tế dự phòng, củng cố y tế cơ sở và luật hóa các chính sách tiêm chủng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ – trẻ em, giúp cải thiện rõ rệt các chỉ số sức khỏe cộng đồng; mạng lưới CDC và tỷ lệ tiêm chủng “trên 95% trẻ em dưới một tuổi đã trở thành “lá chắn” bảo vệ sức khỏe nhân dân [56; 230]. Luật Bảo hiểm y tế (2008, sửa đổi 2014) tạo cơ chế tài chính bền vững, bảo đảm khả năng chi trả, đặc biệt cho nhóm yếu thế. Đến “năm 2023, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 92% dân số, trong đó nhà nước chi trả 100% mức đóng cho hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người có công và đối tượng bảo trợ xã hội” [32; 48], khẳng định cam kết bảo vệ sức khỏe toàn dân, nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy phát triển xã hội bền vững.

Về chính sách an sinh xã hội và giảm nghèo, Nhà nước đã xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và trợ giúp xã hội. Các chương trình giảm nghèo, đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, hướng tới giảm nghèo đa chiều và bền vững, giúp Việt Nam trở thành một trong những quốc gia giảm nghèo nhanh, từ hơn 58% (1993) xuống dưới 3% (2020) [33]. Nhà nước chú trọng hỗ trợ nhóm yếu thế như người khuyết tật, trẻ em mồ côi, người cao tuổi và đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời mở rộng chính sách bảo hiểm, trợ cấp xã hội. Các chương trình mục tiêu như 135, xây dựng nông thôn mới, góp phần cải thiện rõ rệt cơ sở hạ tầng xã hội. Số lượng người được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên được mở rộng, “năm 2023 đạt khoảng 3,4 triệu đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó trên 55% là người cao tuổi” [35; 118]. Những chính sách này thể hiện cam kết của Đảng và Nhà nước trong bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, hướng tới mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau.”

Thứ hai, về hệ thống pháp luật liên quan đến cơ cấu xã hội

Cơ cấu xã hội là yếu tố cấu thành nền tảng tổ chức của đời sống xã hội, phản ánh sự phân tầng, phân công, và mối quan hệ giữa các nhóm xã hội trong quá trình phát triển. Đối với Đảng Cộng sản Việt Nam, việc định hướng và điều tiết cơ cấu xã hội là một phần quan trọng trong chiến lược quản lý phát triển xã hội. Các nghị quyết của Đảng, đặc biệt là Văn kiện Đại hội XIII, đã nhấn mạnh

yêu cầu “xây dựng các chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội phù hợp, giải quyết hài hòa các quan hệ xã hội, kiểm soát phân tầng xã hội và xử lý kịp thời, hiệu quả rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội”[32, 148]. Trên cơ sở đó, Nhà nước đã hoàn thiện pháp luật điều chỉnh các thành tố cơ bản của cơ cấu xã hội như giới, dân tộc, độ tuổi, nghề nghiệp và tầng lớp xã hội.

Về giới và bình đẳng giới, Đảng khẳng định đây là điều kiện phát triển con người toàn diện và tiêu chí của xã hội văn minh. Nghị quyết số 11-NQ/TW (2007) cùng định hướng tại các Đại hội XII và XIII là cơ sở để Nhà nước ban hành Luật Bình đẳng giới năm 2006 – văn bản đầu tiên xác lập khung pháp lý bảo đảm nam và nữ có cơ hội ngang nhau trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục, y tế và đời sống xã hội. Luật quy định rõ nguyên tắc, biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và xử lý vi phạm. Việc thực thi Luật Bình đẳng giới cùng Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới không chỉ góp phần nâng cao vị thế của phụ nữ mà còn thể hiện rõ cam kết chính trị và trách nhiệm pháp lý của Nhà nước trong bảo đảm bình đẳng giới thực chất. Kết quả được thể hiện qua tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội Việt Nam luôn ở mức cao so với trung bình toàn cầu (trên 27% nhiệm kỳ 2021–2026), phụ nữ chiếm hơn 48% lực lượng lao động, và ngày càng nhiều người giữ vị trí lãnh đạo cấp cao trong các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức xã hội [165]. Đây không chỉ là minh chứng cho tiến bộ giới ở Việt Nam, mà còn phản ánh mục tiêu nhân văn của một xã hội hiện đại – coi bình đẳng giới là động lực nội sinh thúc đẩy phát triển con người và phát triển quốc gia theo hướng công bằng, bền vững và hài hòa.

Về chính sách dân tộc và quan hệ dân tộc, trong bối cảnh đa tộc người, chính sách dân tộc luôn được Đảng và Nhà nước coi là vấn đề chiến lược. Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức chính quyền địa phương (2015), Luật Giáo dục (2019) và các văn bản khác quy định rõ nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết và tương trợ giữa các dân tộc. Đặc biệt, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 1719/QĐ-TTg) với các nội dung hỗ trợ nhà ở, đất ở, đào tạo nghề, chăm sóc sức khỏe, giáo dục song ngữ... đã được ban hành và triển khai đồng bộ trên cả nước.

Về chính sách dân số và cơ cấu tuổi, dân số là một trong những yếu tố quyết định cấu trúc xã hội và chất lượng nguồn nhân lực quốc gia. Trên cơ sở chủ trương

tại Nghị quyết số 21-NQ/TW (2017) về công tác dân số, Nhà nước đã ban hành Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030 và đang hoàn thiện Luật Dân số (dự thảo). Các chính sách điều chỉnh cơ cấu dân số theo hướng cân bằng giới tính khi sinh, thích ứng với già hóa dân số, và tăng cường chất lượng dân số đã được cụ thể hóa qua các văn bản pháp luật và chương trình mục tiêu quốc gia.

Về lao động và phân tầng xã hội, trong bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc điều tiết quan hệ lao động và định hình cấu trúc xã hội thông qua pháp luật về lao động là nội dung trọng yếu trong thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước. Bộ luật Lao động 2019, được ban hành trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, tạo lập khung pháp lý hiện đại, minh bạch, hài hòa lợi ích giữa người lao động, người sử dụng lao động và Nhà nước. Luật quy định rõ quyền, nghĩa vụ, cơ chế hợp đồng, tiền lương, an toàn lao động, giải quyết tranh chấp, đồng thời bảo vệ nhóm lao động yếu thế, góp phần xây dựng quan hệ lao động ổn định và công bằng xã hội. Cùng với đó, Nhà nước triển khai các chính sách tạo việc làm, hỗ trợ khởi nghiệp, đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường nhằm nâng cao kỹ năng, thu nhập và khả năng dịch chuyển xã hội của người lao động. Như vậy, chính sách lao động không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn là công cụ điều tiết và tái cấu trúc xã hội theo hướng công bằng, tiến bộ và bền vững.

Thứ ba, hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực văn hóa, đạo đức xã hội và giá trị tinh thần

Văn hóa, đạo đức và giá trị tinh thần là nền tảng tạo nên bản sắc, sức mạnh nội sinh của dân tộc, đóng vai trò quan trọng trong quản lý phát triển xã hội. Đảng ta xác định văn hóa là mục tiêu, động lực của phát triển bền vững; Nghị quyết 33-NQ/TW (2014) yêu cầu hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển văn hóa. Trên cơ sở đó, Nhà nước đã ban hành nhiều luật và chương trình chiến lược như Luật Di sản văn hóa (sửa đổi 2023), Luật Thư viện (2019), Luật Điện ảnh (sửa đổi 2022), Chiến lược phát triển văn hóa đến 2030, Chương trình bảo tồn di sản 2021 - 2025, và đặc biệt là Nghị quyết 162/2024/QH15 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035. Những bước đi này tạo hành lang pháp lý vững chắc để bảo tồn di sản, phát huy giá trị truyền thống, đồng thời thúc đẩy sáng tạo và văn hóa số; bảo đảm sự thống nhất và tính định hướng lâu dài cho quá trình xây dựng, phát triển văn hóa quốc gia.

Trong lĩnh vực đạo đức xã hội, Nhà nước ban hành và sửa đổi nhiều đạo luật như Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi 2017), Luật Thanh niên 2020, Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2022, đồng thời triển khai các chính sách liên quan đến giáo dục đạo đức, xây dựng gia đình và khu dân cư văn hóa, ban hành quy tắc ứng xử trong trường học, công sở, cộng đồng. Qua đó, chuẩn mực xã hội và giá trị đạo đức tốt đẹp được khôi phục, củng cố và phát huy.

Hệ giá trị văn hóa và tinh thần cũng được định hình rõ trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa. Nhà nước đã ban hành các chính sách nhằm thúc đẩy sáng tạo, bảo hộ quyền tác giả (Luật Sở hữu trí tuệ 2022), phát triển công nghiệp văn hóa, gắn văn hóa với công nghệ số để nâng cao sức cạnh tranh quốc gia.

Thứ tư, hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực dân số, di cư và đô thị hóa.

Đảng Cộng sản Việt Nam xác định việc điều chỉnh chiến lược dân số, quản lý di cư và đô thị hóa là những thành tố then chốt của chính sách phát triển xã hội bền vững. Quan điểm nhất quán chuyển trọng tâm từ kế hoạch hóa gia đình sang “dân số và phát triển”, đồng thời coi quản lý di cư và đô thị hóa là công cụ định hình cơ cấu dân cư - lao động và bảo đảm công bằng phát triển giữa các vùng miền. Trên cơ sở đó, Nhà nước đã thể chế bằng việc xây dựng khung pháp luật và chính sách ngày càng đồng bộ, thích ứng với thực tiễn.

Về dân số, dù Luật Dân số vẫn đang sửa đổi, nhưng nhiều chính sách đã cụ thể hóa Nghị quyết 21-NQ/TW (2017) về công tác dân số trong tình hình mới. Chiến lược Dân số Việt Nam đến 2030 (QĐ 1679/2019) đề ra các mục tiêu then chốt: duy trì mức sinh thay thế, giảm mất cân bằng giới tính khi sinh, thích ứng với già hóa dân số và nâng cao chất lượng dân số. Các biện pháp bao gồm xây dựng cơ sở dữ liệu dân cư, áp dụng chính sách khuyến sinh có chọn lọc ở vùng mức sinh thấp, và lồng ghép yếu tố dân số vào chương trình phát triển kinh tế – xã hội.

Về di cư và quản lý di cư, Nhà nước đã hoàn thiện khung pháp lý với Luật Cư trú 2020, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, các nghị định về quản lý lao động di cư và nhiều chính sách an sinh cho người di cư. Đặc biệt, việc bãi bỏ “sổ hộ khẩu giấy” và thay bằng cơ sở dữ liệu quốc gia (theo Luật Cư trú 2020) tạo điều kiện thuận lợi hơn trong tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Song

song, Chính phủ triển khai hỗ trợ người di cư tự do ở biên giới, vùng thiên tai, thiếu đất sản xuất, góp phần giảm rủi ro và bất bình đẳng xã hội.

Về đô thị hóa và phát triển đô thị bền vững, Nhà nước đã ban hành Luật Quy hoạch đô thị (2009, sửa đổi 2023), Luật Nhà ở (sửa đổi 2023) và triển khai Nghị quyết 06-NQ/TW (2022) nhằm định hướng phát triển đô thị đến 2030, tầm nhìn 2045; đồng thời nghiên cứu, hoàn thiện các dự luật như Luật Quy hoạch đô thị – nông thôn, Luật Quản lý phát triển đô thị, Luật Cấp thoát nước để củng cố hành lang pháp lý. Các chương trình cụ thể như Chương trình phát triển đô thị quốc gia 2021 - 2030 và Chương trình 1 triệu căn nhà ở xã hội (Quyết định số 338/QĐ-TTg, 2023) cho công nhân, người lao động đã góp phần gắn kết mục tiêu phát triển đô thị hiện đại, xanh, thông minh với chính sách an sinh xã hội.

3.1.1.2. Thành tựu trong xây dựng chiến lược, kế hoạch hiện thực hóa mục tiêu quản lý phát triển xã hội

Thứ nhất, xây dựng hệ thống chiến lược phát triển xã hội đồng bộ, có định hướng gắn với các chính sách xã hội

Sau Đại hội XIII (2021), thực hiện Nghị quyết của Đại hội, Nhà nước đã ban hành nhiều chiến lược cấp quốc gia quan trọng nhằm hiện thực hóa các mục tiêu xã hội như giáo dục, y tế, dân số, bình đẳng giới, giảm nghèo, việc làm... Tiêu biểu như: Chiến lược phát triển bền vững quốc gia giai đoạn 2021 - 2030; Chiến lược phát triển giáo dục 2021 - 2030; Chiến lược quốc gia về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2021 - 2030; Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030; Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030...

Trong đó, nổi bật là *Chiến lược phát triển bền vững quốc gia giai đoạn 2021 – 2030* (Quyết định số 889/QĐ-TTg), với 17 mục tiêu và 115 chỉ tiêu phát triển bền vững, thể hiện bước nội luật hóa Chương trình Nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc. Chiến lược tích hợp ba trụ cột kinh tế – xã hội – môi trường, không chỉ thể hiện trách nhiệm của Việt Nam với cộng đồng quốc tế, mà còn khẳng định cam kết chính trị và tầm nhìn dài hạn của Nhà nước hướng tới phát triển công bằng, bao trùm và bền vững. Đặc biệt, các mục tiêu xã hội chiếm tỷ trọng lớn, tập trung vào xóa nghèo đa chiều, mở rộng tiếp cận dịch vụ cơ bản, thúc đẩy bình đẳng giới, giáo dục bao trùm, chăm sóc sức khỏe toàn dân và phát triển đô thị bền vững. Để giám sát, Chính phủ ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững

quốc gia (Quyết định số 1489/QĐ-TTg, 2022) với 158 chỉ tiêu được phân loại theo 17 mục tiêu, trong đó nhóm xã hội chiếm tỷ lệ lớn, làm căn cứ đánh giá và điều chỉnh chính sách phù hợp thực tiễn. Chiến lược này không chỉ là văn kiện chính sách định hướng mà còn là khuôn khổ quản lý tích hợp đa ngành, bảo đảm phối hợp liên ngành và phân bổ nguồn lực công bằng, qua đó củng cố năng lực kiến tạo thể chế và điều tiết phát triển hài hòa giữa tăng trưởng, an sinh và môi trường.

Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045 (Quyết định số 131/QĐ-TTg, 2022) được Nhà nước ban hành trên cơ sở Nghị quyết số 29-NQ/TW (2013) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chiến lược xác định tầm nhìn xây dựng nền giáo dục toàn diện, hướng tới xã hội học tập, bảo đảm cơ hội tiếp cận bình đẳng cho mọi công dân, đặc biệt là nhóm yếu thế. Mục tiêu tổng quát là phát triển giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, hội nhập và gắn với thực tiễn phát triển đất nước. Các chỉ tiêu cụ thể được đặt ra rõ ràng, như: đến năm 2030, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt trên 80%; tỷ lệ sinh viên/giảng viên đại học đạt 20/1; giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm trên 30%. Đồng thời, chiến lược thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục, phát triển học liệu số quốc gia, mở rộng đào tạo nghề gắn với thị trường lao động, và duy trì mức chi ngân sách cho giáo dục ở ngưỡng khoảng 20% tổng chi thường xuyên[125]. Đặc biệt, Chiến lược nhấn mạnh đổi mới chương trình, sách giáo khoa theo định hướng phát triển năng lực; nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý; mở rộng hợp tác quốc tế và xã hội hóa giáo dục có kiểm soát. Tính hiện đại và tích hợp của Chiến lược còn thể hiện ở sự gắn kết với các chiến lược liên ngành khác, như Chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2021 -2030, Chiến lược bình đẳng giới, và các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

Chiến lược quốc gia về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn 2045 (Quyết định số 1092/QĐ-TTg, 2022) thể hiện chức năng xã hội của nhà nước trong bảo đảm quyền được sống khỏe mạnh cho mọi công dân. Chiến lược là sự cụ thể hóa Nghị quyết số 20-NQ/TW (2017), trở thành cơ sở chính trị – pháp lý cho việc định hình chính sách y tế trong thập kỷ tới, với quan điểm chỉ đạo lấy con người làm trung tâm và coi sức khỏe là tài sản chiến lược quốc gia. Điểm đột phá của Chiến lược là chuyển dịch mô hình y

tế từ “chữa bệnh” sang “quản lý sức khỏe toàn dân”, chú trọng y tế dự phòng, giáo dục sức khỏe và củng cố y tế cơ sở để bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ nhất là tại vùng sâu, vùng xa và khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. *Quyết định số 2348/QĐ-TTg (2016) về Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở*, đặt mục tiêu nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ban đầu, giảm tải tuyến trên. Đến năm 2024, khoảng 94,89% xã, phường, thị trấn ở một số địa phương đã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; mục tiêu 100% đạt chuẩn vào năm 2025 đang được triển khai khẩn trương[13]. Kết hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia như dân số, giảm nghèo bền vững, hay phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã góp phần tích hợp chặt chẽ nội dung chăm sóc sức khỏe cộng đồng vào chính sách phát triển xã hội tổng thể. Chiến lược cũng đề ra các mục tiêu định lượng rõ ràng như nâng “tuổi thọ bình quân lên 74,5 tuổi vào năm 2025”[32, 113] và “75 tuổi vào năm 2030”[32,219]; giảm tỷ lệ tử vong mẹ xuống dưới 42/100.000 ca vào năm 2025 và 35/100.000 ca vào năm 2030; mở rộng bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân; tăng cường chuyển đổi số trong quản lý hồ sơ sức khỏe, giám sát dịch bệnh; cải cách tài chính y tế, khuyến khích xã hội hóa y tế có kiểm soát, kết hợp công – tư nhằm bảo đảm hài hòa giữa phát triển và công bằng. Từ góc độ quản lý phát triển xã hội, Chiến lược thể hiện năng lực kiến tạo và định hướng nhân văn của Nhà nước trong xây dựng chính sách y tế công bằng, bao trùm và vì con người.

Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 (Quyết định số 496/QĐ-TTg, 2020) được ban hành nhằm ứng phó với những thách thức lớn như già hóa dân số, mất cân bằng giới tính khi sinh và chất lượng dân số còn hạn chế. Chiến lược đặt mục tiêu ổn định quy mô dân số, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng cơ cấu dân số hợp lý và thích ứng với tiến trình chuyển đổi dân số, qua đó đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững. Khác với cách tiếp cận dân số - kế hoạch hóa gia đình trước đây, Chiến lược mới thể hiện sự chuyển hướng từ kiểm soát gia tăng dân số sang quản lý toàn diện dân số gắn với phát triển kinh tế - xã hội. Các mục tiêu trọng tâm của Chiến lược bao gồm: duy trì tốc độ tăng dân số dưới 1%/năm, đưa quy mô dân số đạt khoảng 104 triệu người vào năm 2030; phát huy lợi thế “cơ cấu dân số vàng” đồng thời chuẩn bị thích ứng với giai đoạn dân số già sau năm 2035; giảm tỷ số giới tính khi sinh về mức tự nhiên (khoảng 109 bé trai/100 bé gái) vào năm 2030; nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và

tinh thần, với chỉ tiêu cụ thể như nâng chiều cao trung bình thanh niên, cải thiện sức khỏe sinh sản, nâng cao tuổi thọ và năng suất lao động[33]. Đồng thời, chiến lược định hướng phân bố dân cư hợp lý, hạn chế tăng dân số cơ học tại các đô thị lớn, thúc đẩy đô thị hóa bền vững và cân bằng giữa nông thôn – thành thị. Để hiện thực hóa các mục tiêu này, Nhà nước đề ra nhóm giải pháp đồng bộ như hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật về dân số; phát triển dịch vụ dân số và sức khỏe sinh sản; tăng cường truyền thông thay đổi hành vi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý dữ liệu dân số; và nâng cao năng lực quản lý từ trung ương đến cơ sở. Như vậy, Chiến lược dân số không chỉ điều chỉnh tốc độ và quy mô dân số, mà còn khẳng định dân số là nguồn lực chiến lược dài hạn, qua đó phản ánh rõ nét chức năng xã hội của Nhà nước trong quản lý phát triển bền vững con người và xã hội.

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021–2030 (Quyết định số 203/QĐ-TTg, 2021) là bước cụ thể hóa quan trọng trong việc thể chế hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển con người toàn diện, công bằng và tiến bộ xã hội. Bình đẳng giới được xác định không chỉ là nguyên tắc nhân văn – pháp lý, mà còn là điều kiện để khai thác trọn vẹn tiềm năng, sức sáng tạo và trí tuệ của toàn xã hội. Chiến lược đặt mục tiêu thu hẹp khoảng cách giới, nâng cao vị thế và tiếng nói của phụ nữ trong chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, đồng thời xóa bỏ bạo lực, định kiến giới và thúc đẩy bình đẳng thực chất trong gia đình, cộng đồng. Để hiện thực hóa, chiến lược đề ra 6 mục tiêu với 20 chỉ tiêu định lượng. Một điểm nhấn quan trọng là sự lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, phân bổ ngân sách và giám sát thực thi ở các cấp, qua đó đưa bình đẳng giới trở thành chiều kích cấu thành trong quản lý phát triển xã hội. Đồng thời, chiến lược huy động sự tham gia của toàn xã hội, của cộng đồng quốc tế, nhằm kiến tạo môi trường sống an toàn, bao trùm và nhân văn. Việc gắn kết Chiến lược với các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, nông thôn mới hay chuyển đổi số cũng góp phần bảo đảm tính liên ngành và đồng bộ trong thực thi.

Thứ hai, gắn kết giữa tầm nhìn chiến lược vĩ mô với việc thiết lập hệ thống kế hoạch cụ thể, linh hoạt thông qua các kế hoạch 5 năm, kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm, được triển khai bằng các chương trình mục tiêu quốc gia phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Bên cạnh việc ban hành các chiến lược tổng thể, Nhà nước đã xây dựng một hệ thống kế hoạch đa tầng gồm kế hoạch 5 năm, kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm, vừa bảo đảm sự thống nhất với định hướng chiến lược chung, vừa tạo dư địa linh hoạt cho các địa phương chủ động triển khai theo điều kiện thực tiễn. Trong đó, các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) đóng vai trò là công cụ trọng tâm để cụ thể hóa chiến lược phát triển xã hội, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển toàn diện và bền vững. Hiện nay, các chương trình đang được thực hiện đồng thời trong giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021–2025 (Quyết định số 90/QĐ-TTg, 2022) quán triệt nguyên tắc “không ai bị bỏ lại phía sau”, hướng đến giảm nghèo đa chiều, bền vững, hạn chế tái nghèo và thu hẹp chênh lệch phát triển vùng, miền và nhóm dân cư. Thay vì chỉ tập trung hỗ trợ thu nhập, chương trình chú trọng kết hợp giữa hỗ trợ trực tiếp và nâng cao năng lực tự thân, tạo điều kiện tiếp cận công bằng với các dịch vụ cơ bản, đồng thời thúc đẩy hòa nhập xã hội. Chương trình được triển khai theo cơ chế phân cấp, trao quyền chủ động cho địa phương trong lập kế hoạch, huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện, trên nền tảng phân bổ ngân sách có trọng tâm từ trung ương. Đồng thời, Chương trình đề cao sự phối hợp liên ngành và nhấn mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu số về hộ nghèo, nhằm bảo đảm minh bạch, giám sát hiệu quả và ngăn ngừa trục lợi chính sách.

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030 (Quyết định số 1719/QĐ-TTg, 2021) là bước đi chiến lược nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, hướng đến điều chỉnh cơ cấu xã hội một cách chủ động, đồng thời hiện thực hóa nguyên tắc phát triển bao trùm và công bằng xã hội. Chương trình nhấn mạnh giải quyết những thách thức đặc thù của khu vực này, nơi có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh và sinh thái, nhưng vẫn đối diện nhiều hạn chế như tỷ lệ nghèo cao, trình độ dân trí thấp, kết cấu hạ tầng yếu kém và khả năng tiếp cận dịch vụ công hạn chế. Mục tiêu tổng quát của Chương trình là giảm chênh lệch về mức sống, thu nhập và cơ hội phát triển giữa vùng dân tộc thiểu số, miền núi và các khu vực khác; đồng thời phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân và tăng cường

niềm tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước. Các dự án thành phần được thiết kế đa lĩnh vực, từ phát triển cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, sinh kế đến bảo tồn văn hóa và ứng dụng công nghệ số, qua đó thể hiện tư duy tích hợp trong quản lý phát triển xã hội. Về cơ chế thực hiện, chương trình được tổ chức theo nguyên tắc phân cấp, phân quyền, khuyến khích vai trò chủ thể của chính quyền cơ sở, cộng đồng và đồng bào dân tộc thiểu số trong xây dựng, giám sát và thụ hưởng. Nguồn ngân sách nhà nước là chủ đạo, song có sự huy động bổ sung từ doanh nghiệp, tổ chức xã hội và quốc tế nhằm tăng cường nguồn lực phát triển. Chương trình này là minh chứng điển hình cho chức năng phân phối lại và kiến tạo công bằng xã hội của Nhà nước Việt Nam. Việc gắn kết phát triển kinh tế – xã hội với bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường và củng cố hệ thống chính trị cơ sở khẳng định tư duy quản lý xã hội toàn diện, liên ngành và bền vững.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021–2025 (Quyết định số 263/QĐ-TTg, 2022) kế thừa thành tựu giai đoạn trước, đồng thời điều chỉnh mục tiêu phù hợp với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, thích ứng biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế. Chương trình hướng tới nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, phát triển khu vực nông thôn toàn diện, bền vững, với hạ tầng đồng bộ, kinh tế hiệu quả, môi trường an toàn và văn hóa được bảo tồn. Chính vì vậy, việc triển khai chương trình từ năm 2010 và tiếp tục mở rộng trong giai đoạn hiện nay phản ánh tầm nhìn chiến lược của Nhà nước trong hiện đại hóa nông thôn, thu hẹp khoảng cách nông thôn – thành thị và tái cấu trúc xã hội nông thôn theo hướng văn minh, bền vững. Khác với mô hình phát triển hạ tầng truyền thống, chương trình mang tính tích hợp, kết nối các mục tiêu kinh tế – xã hội – môi trường, nhấn mạnh vai trò trung tâm của người dân. Với 11 nội dung trọng tâm và 6 chương trình chuyên đề, nổi bật là phát triển kinh tế nông thôn theo chuỗi giá trị, chuyển đổi số, bảo vệ môi trường, du lịch nông thôn và xây dựng đời sống văn hóa. Đặc biệt, cơ chế “nhà nước và nhân dân cùng làm” tạo động lực xã hội mạnh mẽ, củng cố niềm tin và trách nhiệm cộng đồng, đồng thời thể hiện mô hình quản trị đa cấp, đa chủ thể, kết hợp điều tiết vĩ mô của Nhà nước với nội lực cộng đồng nông thôn.

Thứ ba, kết hợp hài hòa giữa tầm nhìn nhân văn, xu thế toàn cầu và điều phối liên ngành trong xây dựng chiến lược phát triển xã hội

Với tầm nhìn nhân văn, Chiến lược phát triển xã hội ở Việt Nam không chỉ là công cụ quản trị hành chính, mà còn mang ý nghĩa đạo lý, chính trị và pháp lý, với mục tiêu trung tâm là bảo đảm và thúc đẩy quyền con người. Việc đặt con người ở vị trí trung tâm thể hiện tư duy phát triển nhân văn, đồng thời làm nổi bật định hướng xã hội chủ nghĩa của Nhà nước. Khác với cách tiếp cận hành chính thuần túy, Chiến lược nhấn mạnh phát triển toàn diện con người về thể chất, trí tuệ, tinh thần và năng lực hội nhập; qua đó khẳng định cam kết lấy chất lượng sống và sự phát triển con người làm thước đo hiệu quả quản lý xã hội.

Việt nam chủ động tiếp thu và “nội địa hóa” các cam kết toàn cầu, trở thành một trong những quốc gia tiên phong chuyển hóa các cam kết quốc tế thành hành động chính sách cụ thể. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững đã thể hiện rõ tinh thần chủ động hội nhập, tiếp thu có chọn lọc và gắn kết với chiến lược trong nước. Toàn bộ 17 mục tiêu phát triển bền vững đã được chuyển hóa thành chỉ tiêu quốc gia, tích hợp vào các kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, trong đó hơn 10 mục tiêu liên quan trực tiếp đến các lĩnh vực xã hội như xóa nghèo, y tế, giáo dục, giảm bất bình đẳng và bảo vệ nhóm yếu thế. Cách tiếp cận này vừa phản ánh năng lực quản trị chính sách tiên bộ, vừa gắn kết chặt chẽ phát triển xã hội với các chuẩn mực quốc tế về nhân quyền, công bằng và bao trùm.

Điều phối thể chế liên ngành và quản lý tích hợp, chiến lược phát triển xã hội hiện nay dịch chuyển từ mô hình ngành dọc sang mô hình điều phối liên ngành, tích hợp và toàn diện. Các chính sách như phòng chống bạo lực gia đình được gắn kết với giáo dục, y tế, truyền thông; chính sách dân số được kết nối với lao động, bảo hiểm xã hội và phát triển nguồn nhân lực. Các thiết chế điều phối như Ban Chỉ đạo quốc gia về các chương trình mục tiêu, Hội đồng Quốc gia về phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh đã tăng cường hiệu quả quản lý, giảm chồng chéo và bảo đảm tính thống nhất trong thực thi chính sách.

Hướng tới mô hình quản trị phát triển hiện đại, sự kết hợp giữa tư duy nhân văn, năng lực nội địa hóa cam kết toàn cầu và điều phối liên ngành đã hình thành cách tiếp cận hoạch định chính sách xã hội chủ động, bao trùm và bền vững. Minh chứng cho vai trò kiến tạo của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, vừa hoạch định chính sách, vừa điều tiết lợi ích xã hội, bảo đảm phát triển vì con người và

không để ai bị bỏ lại phía sau. Chiến lược phát triển xã hội hiện nay thể hiện tầm nhìn hài hòa và bền vững, cân bằng giữa kinh tế và xã hội, lợi ích quốc gia và cộng đồng, mục tiêu trước mắt và lâu dài. Những thành tựu đạt được khẳng định năng lực quản trị, điều tiết và dẫn dắt phát triển của Nhà nước Việt Nam, tạo nền tảng cho quá trình đổi mới mô hình quản lý phát triển xã hội trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi tăng trưởng.

3.1.1.3. Thành tựu trong tổ chức triển khai chủ trương, chiến lược, kế hoạch quản lý phát triển xã hội

Thứ nhất, thiết lập và vận hành hệ thống tổ chức thực thi đồng bộ, hiệu lực từ Trung ương đến địa phương

Một trong những thành tựu nổi bật trong tổ chức triển khai các chủ trương, chiến lược và kế hoạch phát triển xã hội của Nhà nước Việt Nam là việc thiết lập hệ thống thực thi đa tầng, thống nhất và hiệu quả từ Trung ương đến địa phương. Hệ thống này vừa bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, vừa cho phép địa phương linh hoạt điều chỉnh chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn, qua đó nâng cao hiệu quả đạt mục tiêu xã hội.

Hệ thống tổ chức thực thi đa tầng, đa cấp và chuyên trách, sau khi ban hành các chủ trương lớn (Nghị quyết của Đảng, chiến lược quốc gia), Chính phủ điều hành tổng thể, ban hành kế hoạch hành động, lồng ghép các chương trình mục tiêu và thành lập Ban Chỉ đạo trung ương cho từng chương trình trọng điểm. Các bộ, ngành chủ quản (như Bộ LĐ-TBXH, Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT, Ủy ban Dân tộc...) đảm trách lĩnh vực chuyên môn, hướng dẫn, phân bổ nguồn lực và giám sát. Chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch phù hợp bối cảnh, tổ chức triển khai ở cơ sở, huy động nguồn lực tại chỗ, theo dõi và báo cáo kết quả. Nhờ đó, hình thành một chuỗi thực thi thống nhất nhưng linh hoạt, kết nối hoạch định ở Trung ương với hành động tại địa phương, tránh tình trạng “cào bằng” trong triển khai. Minh chứng là Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới; dù được chỉ đạo từ Trung ương, các địa phương vẫn được phân cấp sâu để tự điều chỉnh nội dung và phương thức theo đặc thù vùng miền. Theo báo cáo của Bộ LĐ-TBXH (2023), đến cuối năm 2023, hơn 99% huyện, xã trong cả nước đã có kế hoạch triển khai cụ thể, với hơn 80% thực hiện đúng tiến độ. Một số địa

phương như Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Đồng Tháp được đánh giá là hình mẫu trong điều phối thực hiện [9].

Bên cạnh đó, phân cấp - phân quyền được đẩy mạnh, gắn với trách nhiệm và năng lực thực thi, tăng tính chủ động cho địa phương. Trung ương xác định rõ vai trò chủ trì của từng bộ, ngành; cấp tỉnh, huyện, xã có các sở, phòng, ban chuyên môn để cụ thể hóa chính sách và phối hợp triển khai. Nghị quyết 19-NQ/TW (2017) về tinh gọn bộ máy đã tạo cơ sở sắp xếp lại đơn vị quản lý xã hội theo hướng tinh giản, hiệu lực, đồng thời thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, tiến tới chính phủ điện tử – chính phủ số trong quản lý phát triển xã hội

Thành tựu cụ thể đạt được từ việc thiết lập và vận hành hệ thống tổ chức thực thi đa cấp, đồng bộ, hiệu lực từ Trung ương đến địa phương: việc hình thành và vận hành hệ thống tổ chức thực thi đa cấp, đồng bộ, hiệu lực từ Trung ương đến địa phương tạo nên những chuyển biến rõ rệt, mang lại nhiều thành tựu cụ thể và thực chất trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam. Các thành tựu tiêu biểu gồm:

Một là, triển khai hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia quy mô toàn quốc. Nhờ có hệ thống tổ chức đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, nhiều chương trình xã hội trọng điểm đã được triển khai trên diện rộng, đảm bảo tính thống nhất trong chỉ đạo và linh hoạt trong thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 và tiếp nối đến 2021 - 2025 đã đạt được những kết quả rõ nét. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều của cả nước đã giảm từ 9,88% cuối năm 2015 xuống dưới 3% vào năm 2020, bình quân giai đoạn 2016 – 2020 giảm trên 1,4%/năm”[33;43]. Đến “năm 2024 giảm còn 1,93%”[35; 118], qua đó đạt và vượt mục tiêu đã đề ra trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về công tác giảm nghèo bền vững. Chính những thành tựu này mà Việt Nam tiếp tục được thế giới công nhận là điểm sáng về giảm nghèo trên thế giới.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã đạt thành tích vượt kế hoạch: 100% đơn vị cấp huyện có xã đạt chuẩn, với hơn 76% số xã trên toàn quốc đạt chuẩn nông thôn mới tính đến cuối năm 2023[9]. “Tính đến tháng 6/2025, cả nước có 6.055/7.669 xã (79,0%) đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó, có 2.567 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 743 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 17,5 tiêu chí/xã (tăng 0,5 tiêu chí so với cuối năm 2021);

có 326 đơn vị cấp huyện (50,5%) thuộc 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó, đã có 46 huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt tỷ lệ 20,2%); có 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, (trong đó 19 tỉnh, thành phố có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và 100% đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới), có 10 tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.”[14].

Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 được tổ chức triển khai hiệu quả nhờ phân công rõ ràng giữa Ủy ban Dân tộc, các bộ ngành và địa phương, tập trung hỗ trợ sinh kế, hạ tầng, giáo dục, y tế cho vùng khó khăn. Báo cáo tổng kết tại Hội nghị toàn quốc về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2025 (ngày 13/8/2025) cho thấy, mặc dù bị chậm khoảng 1,5 năm do tác động nghiêm trọng của đại dịch COVID-19, Chương trình vẫn cơ bản hoàn thành và vượt 6/9 nhóm mục tiêu đã đề ra cho giai đoạn này. “Trong đó có những mục tiêu cốt lõi, có giá trị thực tiễn là: Tỷ lệ giảm nghèo (đến hết giai đoạn I, tỉ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số dự kiến giảm bình quân gần 3,2%/năm, trong khi mục tiêu Kế hoạch là trên 3%, cao hơn so với tỉ lệ giảm nghèo chung của cả nước); thu nhập bình quân của đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (dự kiến cuối năm 2025 đạt 45,9 triệu đồng tăng 3,3 lần so năm 2020- mục tiêu tăng trên 2 lần); giáo dục; lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề (dự kiến cả giai đoạn đạt 57,8% - mục tiêu > 50%); bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; tăng cường công tác y tế”[176]. Đặc biệt, “Chương trình đã hoàn thành vượt tiến độ hơn 200% mục tiêu xóa nhà tạm, nhà dột nát tại các khu vực khó khăn nhất – được coi là “lỗi nghèo” của cả nước”[176]. Đồng thời, “một số chỉ tiêu mới đạt được kết quả bước đầu nhưng tạo tiền đề quan trọng cho giai đoạn tiếp theo, như: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; hỗ trợ khoán bảo vệ gần 1,48 triệu ha rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cho gần 323.800 hộ; đầu tư cải tạo hàng nghìn công trình giao thông, thủy lợi nhỏ, điện, các thiết chế văn hóa, giáo dục, y tế...”[176]. Những thành tựu này không chỉ trực tiếp cải thiện điều kiện sống của đồng bào dân tộc thiểu số

và miền núi, mà còn “đóng góp quan trọng, đáng kể vào việc hoàn thành trước tiên độ nhiều mục tiêu chung của cả nước trong thời gian qua”[176] như: mục tiêu giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, nâng cao thu nhập của người dân.

Hai là, mở rộng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân. Nhờ tổ chức bộ máy thực thi hiệu quả, các dịch vụ xã hội cơ bản đã được triển khai đến tận cấp cơ sở, góp phần nâng cao chất lượng sống và đảm bảo an sinh

Năng lực y tế và chăm sóc sức khỏe toàn diện cho nhân dân được nâng cao; với mạng lưới tổ chức y tế cơ sở được thiết lập đồng bộ từ cấp xã đến trung ương, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ rõ rệt về các chỉ số sức khỏe toàn dân. “Năm 2023, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đã đạt trên 92% dân số, trong đó nhà nước chi trả 100% mức đóng cho hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người có công và đối tượng bảo trợ xã hội”[32; 48]; thì đến năm 2025, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn quốc đạt khoảng 94,2 - 95 % dân số[6]. Hệ thống y tế cơ sở (phường, xã) tiếp tục được mở rộng và nâng cấp, khi khoảng 94,89 % xã, phường, thị trấn ở một số địa phương đã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã vào năm 2024, và mục tiêu 100 % đạt chuẩn quốc gia vào năm 2025 đang được triển khai khẩn trương[13]. Chất lượng nhân lực và dịch vụ y tế được nâng cao rõ rệt: “tỷ lệ bác sĩ trên 1 vạn dân tăng từ 8,2 bác sĩ năm 2016 lên 9 bác sĩ năm 2020”[32; 46], “năm 2023, số bác sĩ trên 10.000 dân của Việt Nam là 12,5 (so với năm 2020 là 9,81 bác sĩ/vạn dân). Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân của nước ta là 32”[161]; và đến năm 2024, “Ngành Y tế vượt 02 chỉ tiêu được giao về số bác sĩ/vạn dân (14 bác sĩ) và số giường bệnh/vạn dân (34 giường bệnh)”[8] (trong khi chỉ tiêu được giao là 13,5 bác sĩ trên 10.000 dân và 32,5 giường bệnh trên 10.000 dân). Chính sách tuyển dụng bác sĩ theo địa chỉ, ưu tiên cho vùng khó khăn; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện; và ứng dụng công nghệ số trong quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử là những minh chứng cho mục tiêu hiện đại hóa bộ máy hành chính y tế. Nhà nước cũng không ngừng cải cách cơ chế tài chính y tế nhằm nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ và tăng cường hiệu quả đầu tư công. Ngoài việc duy trì mức chi ngân sách y tế khoảng 7 – 8% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm, nhà nước còn đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ y tế, khuyến khích hợp tác công tư trong đầu tư bệnh viện, trang thiết bị và dịch vụ kỹ thuật cao. Việc huy động đa dạng các nguồn lực đã tạo điều kiện nâng cấp cơ sở vật chất y tế và giảm áp lực tài chính đối với khu vực công.

Phát triển hệ thống giáo dục đồng bộ, tiếp cận công bằng. Với cơ chế tổ chức rõ ràng, phân công trách nhiệm hợp lý và sự phối hợp hiệu quả giữa các cấp, ngành, hệ thống giáo dục Việt Nam đã mở rộng quy mô trên tất cả các bậc học, từ mầm non đến sau đại học, nâng cao độ bao phủ và bảo đảm quyền học tập cho mọi công dân. Thành tựu này được thể hiện rõ qua các chỉ số then chốt: Đến năm 2024, tỷ lệ phổ cập tiểu học đạt gần 100%, phổ cập trung học cơ sở đạt trên 95%. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học, THCS, THPT lần lượt là 98,3%; 95,2% và 79,4%. Tỷ lệ dân số có trình độ học vấn tốt nghiệp THPT trở lên đã tăng đáng kể, tăng 3,5 điểm phần trăm so với năm 2019 và tăng gần 15 điểm phần trăm so với năm 2014 (40,0% so với 25,4%)[13]. Mạng lưới trường học, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, đã được mở rộng thông qua sự phối hợp giữa Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ-TBXH, cùng Ủy ban nhân dân các cấp. Các mô hình đặc thù như trường phổ thông dân tộc nội trú, lớp học ghép ở vùng cao đã góp phần thu hẹp khoảng cách tiếp cận giáo dục giữa các vùng miền. Bên cạnh giáo dục phổ thông, hệ thống giáo dục nghề nghiệp và phát triển nguồn nhân lực được đẩy mạnh. Chính phủ đã triển khai nhiều chương trình trọng điểm, trong đó có Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn và các chương trình phát triển giáo dục nghề nghiệp. Kết quả là mỗi năm có trên 1,6 triệu lao động được đào tạo nghề[13], góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Cơ chế phân quyền cho các cấp tỉnh, huyện, xã trong quản lý giáo dục giúp linh hoạt điều chỉnh chương trình, phương thức tổ chức dạy học phù hợp với đặc thù kinh tế - xã hội của từng địa phương, từ đó bảo đảm tính công bằng, bao trùm và bền vững trong phát triển giáo dục quốc gia.

Ba là, thành tựu trong tổ chức, thực hiện các chính sách liên quan đến cơ cấu xã hội.

Về bình đẳng giới, Việt Nam đạt được mục tiêu nâng cao vị thế phụ nữ và thu hẹp khoảng cách giới trên mọi lĩnh vực. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XV đạt 30,26% [64], cao nhất trong 45 năm qua và đứng trong nhóm các quốc gia có tỷ lệ nữ đại biểu cao ở châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt các cơ cấu kết hợp như tỷ lệ đại biểu trẻ tuổi (chiếm 9,42%), đại biểu là người dân tộc thiểu số (chiếm 17,84%), đều đạt hoặc vượt so với chỉ tiêu đặt ra [64]. Khoảng 48% lực lượng lao động là nữ[165], phản ánh mức độ tham gia kinh tế tương đối cân bằng.

Về chính sách dân tộc và quan hệ dân tộc, việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 đã góp phần cải thiện rõ rệt điều kiện sống và thu hẹp khoảng cách phát triển. 98,4% xã có đường ô-tô đến trung tâm; trên 98% hộ dân tộc thiểu số được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% xã có trường lớp mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở; 99,3% xã có trạm y tế; trên 90% xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình; 100% xã có hạ tầng viễn thông và được phủ sóng di động đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của người dân[126]. Chính sách dân tộc được thực hiện song hành với bảo tồn bản sắc văn hóa và thúc đẩy giao lưu, đoàn kết dân tộc, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

Về chính sách dân số và cơ cấu tuổi, Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 hướng tới ổn định quy mô, nâng cao chất lượng dân số và điều chỉnh cơ cấu hợp lý. Những năm gần đây, Việt Nam duy trì tổng tỷ suất sinh quanh mức 2 con/phụ nữ, đảm bảo cân bằng dân số thay thế, tỷ lệ chênh lệch giới tính khi sinh giảm xuống còn khoảng 111,5 bé trai/100 bé gái so với mức trên 113 trong giai đoạn 2015–2020 [13]. Tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên đạt khoảng 12% dân số, đánh dấu giai đoạn chuyển sang già hóa dân số, song cơ cấu lao động vẫn ở thời kỳ “dân số vàng” với hơn 68% dân số trong độ tuổi lao động[13]. Tuổi thọ bình quân năm 2024 của cả nước là 74,7 tuổi; so với năm 2019, tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của Việt Nam đã tăng lên 1,1 năm [13].

Về lao động và phân tầng xã hội, các chính sách việc làm, bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội đã góp phần mở rộng cơ hội kinh tế và giảm bất bình đẳng. Tỷ lệ thất nghiệp chung duy trì ở mức thấp, và giảm dần theo từng năm, đến năm 2025 còn khoảng 2,2%[14] trong đó thất nghiệp thanh niên ở mức 7,4%, giảm so với giai đoạn dịch COVID-19. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội đạt 39% lực lượng lao động, bảo hiểm thất nghiệp bao phủ khoảng 31% lực lượng lao động. Chỉ số GINI của Việt Nam duy trì ổn định quanh mức 0,372 (năm 2024), cho thấy mức bất bình đẳng thu nhập ở mức trung bình thấp so với thế giới [12]. Đến năm 2025, lao động có việc làm và thu nhập bình quân tháng của người lao động cả ở nông thôn và thành thị tiếp tục tăng so năm 2024 và những năm trước, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm. Tính chung đến năm 2025, lao động có việc làm là 51,9 triệu người, tăng 538,1 nghìn người so với những năm

trước. Thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2025 đạt khoảng 8,3 triệu đồng/người/tháng, tăng 10,1% so với năm 2024 [14]; trong khi 2024 là 5,4 triệu đồng, tăng 9,1% so với năm 2023, cao hơn tốc độ tăng thu nhập của năm 2023 so với năm 2022 (6,2%) [12]

Bốn là, thành tựu trong thực hiện các chính sách liên quan đến văn hóa, đạo đức xã hội và giá trị tinh thần. Thời gian qua, Nhà nước Việt Nam đã đẩy mạnh các chính sách văn hóa nhằm xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nâng cao đời sống tinh thần và củng cố giá trị xã hội, qua đó cải thiện rõ rệt mức độ tiếp cận và chất lượng hưởng thụ văn hóa của người dân.

Nhà nước đã chú trọng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ văn hóa và bảo tồn di sản. Tính đến năm 2024, trên phạm vi toàn quốc có 42 tỉnh, thành phố hoàn thành quy hoạch quỹ đất dành cho xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao. Về quy mô “cả nước có 66 thiết chế văn hóa cấp tỉnh; 689/705 quận, huyện có trung tâm văn hóa - thể thao hoặc nhà văn hóa đạt tỉ lệ khoảng 97,7%; 8.207/10.598 xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa - thể thao đạt tỉ lệ 77,4% trong đó có 5.625 đạt chuẩn (tỉ lệ 53%); 69.070/90.508 làng, thôn, bản, ấp... có nhà văn hóa đạt tỉ lệ khoảng 76,3% trong đó có 44.836 đạt chuẩn (tỉ lệ 49,5%)”[167]. Sự phát triển của hệ thống thiết chế này không chỉ mở rộng khả năng tiếp cận các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và thể thao cộng đồng cho người dân, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục đạo đức, nâng cao đời sống tinh thần và củng cố sự gắn kết xã hội. Các phong trào như “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và xây dựng nông thôn mới đã thúc đẩy ý thức cộng đồng, gắn văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, Việt Nam hiện có 28 di sản được UNESCO công nhận, bao gồm 9 di sản thế giới (trong đó có 6 di sản văn hóa, 2 di sản thiên nhiên và 1 di sản hỗn hợp), 16 di sản văn hóa phi vật thể và 3 di sản tư liệu thế giới; cùng hàng nghìn di tích lịch sử - văn hóa, nhiều di sản phi vật thể được bảo tồn và quảng bá, vừa tạo nguồn lực tinh thần, vừa đóng góp cho phát triển du lịch bền vững.

Năm là, thành tựu trong việc thực hiện các chính sách liên quan đến lĩnh vực di cư, đô thị hóa. Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong quản lý di cư và phát triển đô thị, nhờ triển khai đồng bộ các chính sách, chiến lược và

chương trình mục tiêu quốc gia, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, phân bố dân cư hợp lý và định hướng phát triển không gian đô thị bền vững.

Về di cư, Nhà nước đã từng bước hoàn thiện khung pháp lý và chính sách quản lý di cư, đồng thời triển khai nhiều giải pháp hiệu quả nhằm điều tiết dòng di chuyển dân cư. Một số địa phương đã kết hợp chặt chẽ chính sách an sinh xã hội với các chương trình phát triển kinh tế tại vùng khó khăn, góp phần giảm áp lực di cư ồ ạt vào các đô thị lớn. Tình trạng di cư tự do đã giảm đáng kể, với quy mô và tỷ lệ người di cư đạt mức thấp nhất kể từ năm 1999. “Cụ thể, năm 1999 cả nước có khoảng 4,5 triệu người di cư trên tổng số 69 triệu dân từ 5 tuổi trở lên (tương đương 6,5%); con số này tăng lên mức cao nhất vào năm 2009 với 6,7 triệu người (8,5%), sau đó giảm dần qua các năm và đến năm 2024 chỉ còn khoảng 4,0 triệu người (4,3%)”[13]. Tại các địa phương tiếp nhận nhiều lao động nhập cư, đặc biệt là các đô thị công nghiệp như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh chính quyền đã triển khai đồng bộ các chính sách hỗ trợ nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và tạo điều kiện tiếp cận giáo dục, y tế cùng các dịch vụ xã hội cơ bản. Các biện pháp này không chỉ cải thiện chất lượng cuộc sống của người di cư, mà còn góp phần bảo đảm an sinh xã hội và ổn định thị trường lao động tại các khu vực thu hút dân cư.

Về đô thị hóa, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh nhưng vẫn giữ được định hướng quy hoạch tổng thể. Tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng tại các vùng kinh tế trọng điểm, với mạng lưới các đô thị lớn được phân bố ngày càng đồng đều trên cả nước. Hình thành nhiều đô thị mới và nâng cấp các đô thị hiện hữu về hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, nước, môi trường...), hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, văn hóa...), vì thế diện mạo đô thị ngày càng văn minh, hiện đại, chất lượng cuộc sống của cư dân đô thị ngày càng được nâng cao. “Nếu như cuối năm 1998, cả nước mới chỉ có 633 đô thị với dân số đô thị chỉ chiếm 24% dân số cả nước thì sau 10 năm số lượng đô thị đã tăng lên 740 đô thị. Đến tháng 12/2023, cả nước có 902 đô thị với tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 42,7%. Tổng số các đô thị từ loại IV trở lên đạt gần 200 đô thị so với 86 đô thị vào năm 1998”[152]; đến năm 2024 đạt 44,3%, vượt chỉ tiêu Quốc hội giao là 43,7%. Thời gian qua, công tác quản lý phát triển đô thị đã đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần quan trọng để các đô thị phát huy vai trò trung tâm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng, miền và trở thành động lực chủ yếu trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước, và gia tăng vị thế quốc

gia. “Đóng góp của đô thị đã góp phần giúp quy mô nền kinh tế Việt Nam năm 2023 đạt 430 tỷ USD”[152]. Việc Chính phủ ban hành, triển khai Chương trình phát triển đô thị quốc gia 2021–2030 và hoàn thiện khung pháp lý về quản lý đô thị, tạo điều kiện huy động đa dạng nguồn lực, định hướng mô hình tăng trưởng và tăng tính chủ động cho địa phương. Nhiều nơi như Đà Nẵng, Bình Dương, Hải Phòng đạt tiến bộ rõ rệt trong xây dựng “thành phố thông minh”, ứng dụng công nghệ số và nâng cao chất lượng dịch vụ công. Thành tựu này giúp kiểm soát di cư, giảm áp lực hạ tầng và cải thiện đời sống đô thị.

Thứ hai, đa dạng hóa công tác tuyên truyền và nâng cao khả năng tiếp cận thông tin chính sách

Công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách phát triển xã hội là khâu trung gian quan trọng giữa hoạch định và đối tượng thụ hưởng chính sách, góp phần xây dựng đồng thuận xã hội và tăng tính minh bạch. Việc truyền tải kịp thời, chính xác định hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước giúp thúc đẩy sự tham gia chủ động của cộng đồng, nâng tỷ lệ thụ hưởng chính sách và rút ngắn khoảng cách giữa pháp luật và thực tiễn. Do đó, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền và nâng cao khả năng tiếp cận thông tin không chỉ là yêu cầu nghiệp vụ mà còn là yếu tố chiến lược bảo đảm hiệu lực, hiệu quả chính sách. Thời gian qua, công tác này đã có nhiều chuyển biến tích cực, thể hiện trên các phương diện:

Phương thức truyền thông được đa dạng hóa, từ báo chí, phát thanh – truyền hình, cổng thông tin điện tử đến mạng xã hội, diễn đàn cộng đồng, hội nghị trực tiếp và trực tuyến. Công tác tuyên truyền được lồng ghép với hoạt động của các tổ chức chính trị – xã hội như Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... thông qua phong trào, tập huấn, sinh hoạt chuyên đề, giúp tăng tính lan tỏa và phù hợp với từng nhóm đối tượng. Thông tin chính sách xã hội cũng được tích hợp trên nền tảng số như Cổng thông tin Chính phủ, website bộ ngành, ứng dụng dịch vụ công trực tuyến; đặc biệt, Đề án 06 và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã hỗ trợ giải thích, hướng dẫn nhiều thủ tục như BHXH, BHYT, trợ cấp xã hội trực tuyến, tiết kiệm thời gian và chi phí cho người dân.

Tăng cường tiếp cận thông tin qua nền tảng số và dịch vụ công trực tuyến trở thành hướng đi trọng tâm trong thực hiện chính sách xã hội. Người dân có thể nộp hồ sơ, theo dõi tiến độ, tra cứu quyền lợi BHXH, BHYT, trợ cấp qua Cổng

Dịch vụ công quốc gia, ứng dụng VssID, VNeID. Các Chương trình mục tiêu quốc gia được công khai dữ liệu trên cổng thông tin điện tử, giúp người dân và cộng đồng dễ dàng giám sát. “Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính của cả nước của cả nước tháng 4/2025 đạt 50,4%, tăng 1,25% so với tháng 3/2025. Trong đó, các bộ, ngành đạt trung bình 43,09% và các địa phương đạt trung bình 50,6%...Trong khi đó, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình trên tổng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của cả nước tháng 4/2025 đạt 39,46%, tăng gần 1% so với tháng 3/2025. Cụ thể, tỷ lệ này của khối các bộ, ngành đạt 51,82% và các địa phương đạt 14,58%.”[138]; Đồng thời, Đề án 06 đã hỗ trợ hơn 70 triệu tài khoản VNeID, góp phần mở rộng kênh tiếp cận chính sách.

Thứ ba, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện chủ trương, chiến lược, kế hoạch quản lý phát triển xã hội

Hệ thống giám sát được thiết kế thống nhất, với cơ chế phân định trách nhiệm và thẩm quyền. Quy định về kiểm tra, giám sát được lồng ghép trong các chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia và kế hoạch hành động, với phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng bộ, ngành, UBND các cấp và cơ quan giám sát chuyên trách. Hằng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, bao gồm các chỉ tiêu giáo dục, y tế, giảm nghèo, việc làm. Các bộ, ngành cũng vận hành cơ sở dữ liệu chuyên biệt nhằm theo dõi tiến trình thực hiện chính sách xã hội như tỷ lệ hộ nghèo (Bộ LĐTB&XH), tham gia bảo hiểm y tế (Bộ Y tế), thống kê giáo dục (Bộ GD&ĐT). Ngoài giám sát nội bộ, còn có các thiết chế độc lập như Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban Xã hội của Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị – xã hội. Quốc hội đã triển khai Nghị quyết 47/2022/QH15 và 52/2022/QH15 về giám sát các Chương trình mục tiêu quốc gia cho thấy sự chủ động, kịp thời trong kiểm tra, đánh giá. Việc giám sát triển khai theo kế hoạch, áp dụng phương pháp khoa học khi lựa chọn trọng tâm, trọng điểm giám sát, phân nhóm chuyên trách với “17 mẫu đề cương báo cáo”[174] và làm việc trực tiếp với bộ, ngành, địa phương. Đặc biệt, việc giám sát từ giai đoạn đầu đã thúc đẩy Chính phủ và địa phương hoàn thiện cơ chế, đẩy nhanh tiến độ, tháo gỡ khó khăn. Hoạt động này khẳng định quan điểm “Quốc hội và Chính phủ đồng hành”, vừa nâng cao hiệu quả chính sách, vừa bảo đảm minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự phối hợp giữa các cấp, các ngành.

Cơ chế theo dõi, báo cáo và đánh giá ngày càng được số hóa, Quyết định 25/2025/QĐ-TTg (22/7/2025) quy định việc báo cáo trực tuyến thay thế phương thức thủ công, kết nối dữ liệu giám sát các CTMTQG. Bộ Thông tin và Truyền thông công khai tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia, cho phép so sánh tiến độ theo thời gian thực. Hệ thống số hóa giúp nâng cao tính kịp thời, tạo điều kiện để Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và người dân cùng tham gia giám sát. Hệ thống giám sát CTMTQG đã công khai một số dữ liệu cho cộng đồng tiếp cận, phản hồi, thể hiện xu hướng “đồng giám sát xã hội” trong quản trị số.

Gắn giám sát với tiến độ và kết quả đầu ra, giám sát quản lý phát triển xã hội đã chuyển từ theo dõi thủ tục sang giám sát định lượng, tập trung vào chỉ tiêu tiến độ và kết quả thực chất. Ví dụ, CTMTQG giảm nghèo bền vững (2021–2025) đặt mục tiêu giảm 1–1,5% hộ nghèo/năm, CTMTQG xây dựng nông thôn mới quy định số xã đạt chuẩn mỗi năm là thước đo tiến độ. Việc lượng hóa tiến độ buộc các địa phương phải thường xuyên rà soát, cập nhật tình hình thực hiện, đồng thời giúp cơ quan giám sát phát hiện sớm những điểm nghẽn, chậm trễ để kịp thời điều chỉnh. Báo cáo giám sát của Quốc hội (2023) về việc triển khai ba CTMTQG yêu cầu các bộ, ngành, địa phương báo cáo mức độ hoàn thành mục tiêu đầu ra, không chỉ phản ánh định tính. Nhiều địa phương như Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bình Dương... áp dụng dashboard trực tuyến công khai tiến độ, cho phép người dân và doanh nghiệp giám sát theo thời gian thực. Cách tiếp cận này nâng cao minh bạch, trách nhiệm giải trình, phát hiện sớm điểm nghẽn, tạo áp lực trách nhiệm đối với cơ quan thực thi chính sách và khẳng định nguyên tắc quản trị hiện đại: quản lý dựa trên kết quả, công khai, minh bạch và hiệu quả thực chất.

Tăng cường thanh tra, kiểm toán để củng cố kỷ luật, kỷ cương, những năm gần đây, hoạt động thanh tra, kiểm toán có bước chuyển biến rõ rệt, vừa hoàn thiện khung pháp lý (Luật Thanh tra 2022, Luật Thanh tra 2025, các nghị định hướng dẫn; Luật Kiểm toán Nhà nước 2015, sửa đổi 2019), vừa chuẩn hóa tổ chức, thẩm quyền và cơ chế phối hợp, hạn chế chồng chéo, đồng thời bổ sung cơ chế thanh tra theo kế hoạch và đột xuất nhằm nâng cao hiệu quả xử lý vi phạm. Vì thế, quy mô và hiệu quả phát hiện, xử lý vi phạm có xu hướng gia tăng: “Từ năm 2016 - 2023, toàn ngành Thanh tra đã triển khai 57.103 cuộc thanh tra hành chính và

1.769.592 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành;... So với giai đoạn trước, từ năm 2016 đến năm 2020, số tiền phát hiện vi phạm tăng 134%, số tiền kiến nghị thu hồi tăng 83,4%, tỷ lệ thu hồi về tiền tăng trên 5,7 lần, số vụ việc và số đối tượng chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý tăng lần lượt là 56,9% và 92,1%”[136]. Những con số này phản ánh tác động rắn đe và lập lại kỷ cương trong việc thực thi chương trình, kế hoạch phát triển xã hội. Kiểm toán Nhà nước qua các đợt kiểm toán CTMTQG đã chỉ ra nhiều bất cập trong phân bổ, giải ngân và kiến nghị xử lý tài chính lớn. Phương thức thanh tra, kiểm toán dần dịch chuyển từ kiểm soát tuân thủ sang dựa trên rủi ro, tập trung vào các dự án chậm tiến độ, hiệu quả thấp, có nguy cơ thất thoát, lãng phí. Công tác hậu kiểm cũng được tăng cường, với hàng nghìn kết luận thanh tra được đôn đốc, thực hiện triệt để hơn. Năm 2024, “toàn ngành Thanh tra đã tiến hành đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện 6.771 kết luận và quyết định xử lý về thanh tra, trong đó có 4.468 kết luận thanh tra đã hoàn thành 100% các nội dung phải thực hiện (chiếm 66,0% tổng số kết luận thanh tra được đôn đốc, kiểm tra)”[150] cao hơn so những năm trước. Danh sách đơn vị chưa chấp hành kiến nghị kiểm toán được công khai trên Cổng thông tin điện tử, tạo áp lực minh bạch. Những chuyển biến này phản ánh sự dịch chuyển từ “phát hiện – kiến nghị” sang “thực thi – rắn đe”, góp phần củng cố kỷ luật, kỷ cương trong quản lý phát triển xã hội.

3.1.1.4. Thành tựu trong huy động các nguồn lực hiện thực hóa mục tiêu quản lý phát triển xã hội

Thứ nhất, thể chế “mở đường” cho huy động đa nguồn lực.

Quốc hội, Chính phủ đã tạo khuôn khổ pháp lý tương đối đầy đủ để tập trung, khai thông và điều phối nguồn lực. Đáng chú ý, sau giám sát tối cao năm 2023 đối với 3 Chương trình MTQG, Quốc hội ban hành Nghị quyết 111/2024/QH15 về “một số cơ chế, chính sách đặc thù” cho phép linh hoạt hơn về bố trí, điều hành và phối hợp nguồn vốn (ngân sách trung ương, địa phương, lồng ghép nguồn hợp pháp khác), qua đó tháo gỡ điểm nghẽn giải ngân và mở rộng biên huy động; đồng thời Nghị quyết 142/2024/QH15 cho phép điều chỉnh một số nội dung về chủ trương đầu tư, giúp dòng vốn đi vào đúng “nút thắt” ở địa phương/ngành. Cùng với đó, khôi văn bản dưới luật (Nghị định 38/2023/NĐ-CP sửa ND 27/2022/NĐ-CP; các quyết định/Thông tư về nguyên tắc, tiêu chí, định

mức phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp) đã tiêu chuẩn hóa cơ chế phân bổ và dòng chảy ngân sách cho các CTMTQG, tăng tính dự báo và minh bạch khi huy động - sử dụng nguồn công. Các quyết định phê duyệt chương trình (như QĐ 263/QĐ-TTg đối với nông thôn mới) kèm kế hoạch triển khai, định mức phân bổ trung ương - địa phương đã tạo “đường ray” pháp lý cho huy động và điều phối vốn ngân sách nhà nước, vốn đối ứng, vốn huy động hợp pháp khác. Giai đoạn 2021 - 2025, các địa phương được phân bổ và giải ngân theo nguyên tắc thống nhất toàn quốc; công tác tổng kết giữa kỳ/cuối kỳ được chuẩn hóa để kịp thời điều chỉnh kỹ thuật nhằm tăng tính khả thi.

Huy động nguồn lực xã hội hóa, CSR (trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp) và đóng góp cộng đồng mở rộng cả về quy mô lẫn phương thức. Doanh nghiệp và người dân tích cực tham gia thông qua các quỹ và phong trào với nhiều kết quả nổi bật: đến tháng 8/2025, hệ thống Mặt trận vận động Quỹ “Vì người nghèo” đạt trên 1 nghìn tỷ đồng [106]; Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam ghi nhận mức huy động khoảng 100 tỷ đồng/năm trong giai đoạn gần đây cho các chương trình chăm sóc trẻ em; Chương trình “Sóng và Máy tính cho Em” quyên góp hàng trăm nghìn thiết bị và hàng nghìn tỷ đồng hỗ trợ học sinh khó khăn tiếp cận học trực tuyến; Quỹ Vắc-xin phòng COVID-19 từng huy động hơn 8.800 tỷ đồng trong vòng 6 tháng [121], cho thấy năng lực “điểm rơi” huy động nguồn lực xã hội trong tình huống khẩn cấp. Ở chiều công - tư, Luật Đầu tư theo hình thức đối tác công tư 2020 mở rộng phạm vi cho giáo dục, y tế, CNTT... qua đó tạo kênh thu hút đầu tư tư nhân vào hạ tầng, dịch vụ xã hội theo nguyên tắc chia sẻ rủi ro, bảo đảm chất lượng và lợi ích công. Vì thế, ngày càng nhiều bệnh viện tư nhân, trường học dân lập, doanh nghiệp xã hội tham gia vào cung ứng dịch vụ xã hội. Đơn cử như hệ thống giáo dục tư thục phát triển mạnh ở các thành phố lớn; các doanh nghiệp như Vinmec, Hoàn Mỹ trong y tế đã bổ sung nguồn lực quan trọng cho chăm sóc sức khỏe. Những mô hình này cho thấy năng lực kết nối doanh nghiệp - cộng đồng - Nhà nước ngày càng hiệu quả, với cơ chế công khai kết quả, giúp lan tỏa niềm tin và tính bền vững của đóng góp xã hội.

Thứ hai, mở rộng “tài chính an sinh” qua tín dụng chính sách và bảo hiểm y tế - bảo hiểm xã hội

Một trong số thành tựu nổi bật trong huy động nguồn lực cho quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam là sự mở rộng của “tài chính an sinh” thông qua tín dụng chính sách xã hội và chính sách bảo hiểm. Ngân hàng Chính sách Xã hội tiếp tục giữ vai trò “mạch vốn” cho hộ nghèo, cận nghèo và nhóm yếu thế, với dư nợ tăng trưởng ổn định và mạng lưới điểm giao dịch phủ khắp, kể cả tại vùng khó khăn, giúp hàng triệu hộ gia đình tiếp cận vốn ưu đãi để tạo việc làm và cải thiện sinh kế, trong khi tỷ lệ nợ quá hạn vẫn duy trì ở mức thấp. Trong báo cáo tại buổi làm việc giữa Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc với Ngân hàng Chính sách Xã hội vào ngày 27/3/2025 đã khẳng định: sau 23 năm hoạt động, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách đã đạt hơn 416 nghìn tỷ đồng, với dư nợ trên 376 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm khoảng 21%. Hơn 47,9 triệu lượt hộ nghèo và đối tượng chính sách đã được vay vốn, hiện còn 6,8 triệu hộ đang dư nợ. Tỷ lệ nợ quá hạn giảm mạnh từ 13,75% năm 2002 xuống chỉ còn 0,55% (trong đó nợ quá hạn 0,19%), góp phần bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước[18]. Ở cấp địa phương, nhiều tỉnh ghi nhận tín dụng chính sách đóng vai trò “đòn bẩy” cho mục tiêu xã hội; góp phần trực tiếp vào giải quyết việc làm và giảm nghèo bền vững. Song song, bảo hiểm y tế toàn dân duy trì mức bao phủ rất cao. Tính đến năm 2025, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn quốc đạt khoảng 94,2 - 95 % dân số[6], qua đó hình thành một quỹ chi trả dịch vụ y tế quy mô lớn, hỗ trợ nhóm dễ bị tổn thương tiếp cận chăm sóc sức khỏe. Sự kết hợp giữa tín dụng chính sách và bảo hiểm y tế cho thấy nguồn lực tài chính xã hội - nhà nước đã được huy động theo hướng vừa hỗ trợ sinh kế, vừa bảo đảm an sinh, từ đó nâng cao tính bền vững của chính sách xã hội.

Thứ ba, huy động và phối hợp nguồn lực quốc tế phục vụ mục tiêu xã hội, chuyển từ “cấp tài trợ” sang “đồng tài trợ cải cách”

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Nhà nước Việt Nam đã chủ động khai thác và huy động hiệu quả các nguồn lực bên ngoài nhằm phục vụ mục tiêu phát triển xã hội. Trước hết, nguồn vốn ODA và tài trợ không hoàn lại tiếp tục đóng vai trò quan trọng, thông qua hợp tác với các tổ chức quốc tế như UNDP, UNICEF, WHO, Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... để triển khai các chương trình giáo dục hòa nhập, chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, ứng phó biến đổi khí hậu và thúc đẩy bình đẳng giới. Một ví dụ điển hình là Chương trình “Tăng cường bảo vệ trẻ em Việt Nam” (2021 - 2025) do UNICEF tài trợ là một

nỗ lực nhằm cải thiện hệ thống bảo vệ trẻ em Việt Nam thông qua việc nâng cao năng lực cho cán bộ xã hội tại các tỉnh, thành phố, nhằm giảm thiểu bạo lực, bóc lột và lạm dụng trẻ em.

Thứ tư, huy động nguồn lực con người, tinh thần giá trị văn hóa, niềm tin và đồng thuận xã hội

Hoàn thiện thể chế nhằm khuyến khích tham gia và đồng thuận xã hội được thể hiện qua Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 (hiệu lực từ 01/7/2023), tạo cơ chế để người dân “biết, bàn, làm, kiểm tra, giám sát và thụ hưởng” ngay tại thôn, tổ dân phố. Song song, hệ thống hương ước, quy ước do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn đã thiết lập khung pháp lý cho cộng đồng xây dựng chuẩn mực ứng xử, tăng cường gắn kết trong thực hiện nhiệm vụ phát triển; đồng thời là nền tảng pháp lý để huy động nguồn lực con người, vốn xã hội và củng cố đồng thuận ở cơ sở. Nhà nước cũng mở rộng không gian cho các tổ chức chính trị – xã hội, nghề nghiệp và nhóm tình nguyện tham gia quản lý, với vai trò rõ nét của Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Người cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ... trong các chương trình giảm nghèo, y tế cộng đồng, hỗ trợ thiên tai. Các chỉ báo độc lập về sự hài lòng và kết quả huy động cho thấy niềm tin xã hội đã trở thành năng lực thực thi, góp phần trực tiếp vào mục tiêu quản lý phát triển xã hội.

Việc huy động lực lượng nòng cốt trong cộng đồng đã trở thành một kênh quan trọng để lan tỏa giá trị văn hóa và củng cố đồng thuận xã hội. Trong đó, mạng lưới người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, bao gồm già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo - được xem như “điểm tựa” trong công tác truyền thông, hòa giải và vận động quần chúng. Tính đến năm 2023, cả nước có khoảng 28.538 người có uy tín được công nhận[87], đồng thời được bồi dưỡng, cập nhật thông tin định kỳ. Lực lượng này không chỉ góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa và duy trì khối đại đoàn kết dân tộc, mà còn đóng vai trò cầu nối giữa chính quyền với cộng đồng, thúc đẩy sự tuân thủ chính sách, đặc biệt ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa – nơi điều kiện tiếp cận thông tin còn hạn chế.

Nhà nước mở rộng các phong trào và quỹ xã hội, kết nối doanh nghiệp – cộng đồng – Nhà nước, chuyển hóa giá trị văn hóa thành hành động cụ thể như hiến máu, hiến đất, đóng góp ngày công; cho thấy vốn văn hóa – xã hội (niềm tin, chuẩn mực, tinh thần cộng đồng) được chuyển hóa thành nguồn lực thực tiễn cho

an sinh và phát triển. Bên cạnh yếu tố vật chất, Nhà nước còn chú trọng huy động nguồn lực tinh thần như đoàn kết, yêu nước, trách nhiệm công dân và lòng tin vào chính quyền. Thông qua truyền thông, giáo dục, tuyên truyền chính sách, Nhà nước nâng cao nhận thức, củng cố đồng thuận xã hội – yếu tố then chốt bảo đảm hiệu quả chính sách

3.1.2. Hạn chế

3.1.2.1. Hạn chế trong việc cụ thể hóa chủ trương của Đảng về quản lý phát triển xã hội trong hệ thống pháp luật

Thứ nhất, một số lĩnh vực trọng yếu vẫn chưa được luật hóa đầy đủ, hoặc luật hóa chưa kịp thời so với yêu cầu thực tiễn.

Việc cụ thể hóa chủ trương của Đảng về quản lý phát triển xã hội thông qua hệ thống pháp luật là một trong những biểu hiện rõ nét của chức năng xã hội của Nhà nước. Tuy nhiên, trong thực tiễn, vẫn còn nhiều lĩnh vực trọng yếu chưa được luật hóa đầy đủ, hoặc việc luật hóa diễn ra chậm trễ, không bắt kịp với yêu cầu thực tiễn đang thay đổi nhanh chóng. Tình trạng này gây khó khăn cho việc tổ chức thực hiện chính sách, làm giảm hiệu quả quản lý xã hội, và tạo ra khoảng trống pháp lý trong điều hành nhà nước.

Một số lĩnh vực chưa được luật hóa hoặc thiếu hành lang pháp lý ổn định. Chẳng hạn: Lĩnh vực dân số và già hóa dân số, mặc dù Việt Nam đã ban hành một số chính sách như “Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030”, tuy nhiên đến nay Luật Dân số vẫn chưa được Quốc hội thông qua, dù đã được đề xuất từ nhiều năm. Trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào giai đoạn già hóa nhanh, thiếu khung pháp lý đồng bộ dẫn đến sự lúng túng trong tổ chức các chính sách hỗ trợ người cao tuổi, chăm sóc dài hạn và điều chỉnh phân bổ nguồn lực y tế, an sinh phù hợp với đặc thù nhân khẩu học mới. Vấn đề di cư và đô thị hóa, việc thiếu luật điều chỉnh toàn diện về di cư trong nước, đặc biệt là di cư do biến đổi khí hậu hoặc tái định cư đô thị, khiến nhiều người dân di cư không tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, bảo hiểm). Tình trạng “di cư tự phát” gây áp lực lớn lên hệ thống hạ tầng đô thị nhưng chưa có giải pháp pháp lý hiệu quả. Về bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư xã hội, trong khi chính phủ đã ban hành Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân, thì đến nay Việt Nam chưa có Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, điều vốn rất cần thiết trong quản lý xã hội hiện đại, đặc

biệt với sự phát triển nhanh của các nền tảng số và dịch vụ công trực tuyến. Việc chưa có khung pháp lý cấp luật làm hạn chế năng lực bảo vệ quyền riêng tư trong tiếp cận dịch vụ an sinh, giáo dục, y tế điện tử... Khung pháp lý điều chỉnh các hiện tượng xã hội mới như kinh tế chia sẻ, việc làm phi chính thức, an sinh linh hoạt cho người làm nghề tự do... cũng còn thiếu hụt.

Luật hóa chưa theo kịp thực tiễn hoặc chậm ban hành văn bản hướng dẫn. Nhiều chính sách xã hội đã được ban hành ở tầm Nghị quyết hoặc chiến lược, nhưng chưa có luật cụ thể hoặc văn bản dưới luật hướng dẫn rõ ràng. Ví dụ: Chính sách về bình đẳng giới trong chuyển đổi số chưa được tích hợp mạnh vào các luật chuyên ngành như Luật Công nghệ thông tin, Luật Giáo dục hoặc Luật Lao động. Khung pháp lý cho bảo trợ xã hội trong thảm họa thiên tai, dịch bệnh vẫn còn thiếu. Dịch COVID-19 bộc lộ rõ sự lúng túng khi không có các cơ chế pháp lý dự phòng điều phối ứng phó ở cấp quốc gia, liên ngành và cấp cơ sở. “Theo Báo cáo của Chính phủ cho thấy, kết quả thực hiện nhiệm vụ xây dựng, ban hành quy định chi tiết năm 2024, có 51/111 văn bản được ban hành có hiệu lực chậm so với hiệu lực thi hành của luật, còn nợ 18/129 văn bản quy định chi tiết các nội dung trong 11 luật...”[44], khiến nhiều chính sách “không thể thực thi đúng hạn”. Còn theo báo cáo giám sát chuyên đề của Ủy ban Xã hội của Quốc hội (2022), một số lĩnh vực như già hóa dân số, chăm sóc người yếu thế và lao động phi chính thức... vẫn thiếu hành lang pháp lý đủ mạnh, gây trở ngại trong phân bổ ngân sách và triển khai tại cấp cơ sở.

Thứ hai, thiếu liên thông giữa các luật, sự chồng chéo giữa các văn bản dưới luật, hệ thống văn bản dưới luật chưa bảo đảm tính đồng bộ và hoàn thiện kịp thời để cụ thể hóa các nội dung của luật gốc làm giảm hiệu quả thực thi.

Nhiều đạo luật hiện hành có nội dung giao thoa, nhưng thiếu sự điều chỉnh nhất quán. Luật Bảo hiểm xã hội (2014, sửa đổi 2023), Luật Việc làm (2013) và Luật An toàn vệ sinh lao động (2015) đều điều chỉnh quyền lợi của người lao động nhưng quy định về bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động lại thiếu sự thống nhất, gây khó khăn cho người dân và cán bộ thực thi trong việc xác định đối tượng và quyền lợi cụ thể. Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, việc triển khai Luật Giáo dục (2019), Luật Giáo dục nghề nghiệp (2014) và các luật về dạy nghề, lao động còn nhiều điểm chồng lấn, đặc biệt trong quy định về phân luồng, cấp chứng

chỉ và hệ thống bằng cấp. Nhiều chính sách xã hội được quy định trong các luật chuyên ngành khác nhau (như Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Việc làm, Luật Giáo dục, Luật Bình đẳng giới...) nhưng lại thiếu cơ chế phối hợp thực hiện thống nhất ở cấp địa phương, đặc biệt trong các chính sách liên ngành (giữa y tế - giáo dục - lao động - dân số). Một số quy định chưa rõ ràng dẫn đến cách hiểu và áp dụng khác nhau, gây khó khăn trong triển khai. Có độ trễ nhất định giữa việc ban hành luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành, ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi.

Có sự chồng chéo và mâu thuẫn giữa các văn bản dưới luật. Một số nghị định và thông tư hướng dẫn chưa được ban hành kịp thời hoặc có nội dung mâu thuẫn với luật gốc, dẫn đến tình trạng “luật có nhưng không thực hiện được”. Theo Báo cáo số 408/BC-BTP năm 2023 của Bộ Tư pháp, trong năm 2022 có hơn 118 văn bản dưới luật chậm ban hành so với thời hạn luật yêu cầu, trong đó nhiều văn bản liên quan đến chính sách bảo trợ xã hội, dân số, giáo dục nghề nghiệp và y tế cơ sở. Luật Người khuyết tật (2010) đã ban hành từ lâu, nhưng đến năm 2023, nhiều địa phương vẫn phản ánh khó khăn trong thực hiện do thiếu thông tư hướng dẫn cụ thể về tiêu chí “mức độ khuyết tật” và tiêu chuẩn hóa dịch vụ hỗ trợ.

Tình trạng “một chính sách – nhiều văn bản hướng dẫn khác nhau từ các bộ” làm phát sinh mâu thuẫn về thẩm quyền và trách nhiệm. Chẳng hạn: chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công, người nghèo, người dân tộc thiểu số được quy định bởi Bộ Xây dựng, Bộ LĐTB&XH và Ủy ban Dân tộc nhưng lại chưa có một cơ chế phối hợp liên ngành đủ rõ ràng. Tình trạng một số chính sách tốt trên lý thuyết nhưng khó triển khai trên thực tế, nhất là ở cấp cơ sở.

Ba là, chậm cập nhật, phản ứng còn hạn chế với một số vấn đề xã hội mới

Một trong những thách thức đáng chú ý trong việc cụ thể hóa chủ trương của Đảng về quản lý phát triển xã hội là hệ thống pháp luật chưa theo kịp với những biến đổi nhanh chóng của đời sống xã hội. Nhiều văn bản pháp luật vẫn “đi sau” thực tiễn trong việc điều chỉnh các vấn đề xã hội mới phát sinh, tạo ra độ trễ chính sách và khoảng trống pháp lý. Chẳng hạn, theo Tổng cục Thống kê (2023), nhóm lao động phi chính thức chiếm khoảng 58,6% lực lượng lao động [162], nhưng không nhỏ chưa được tiếp cận đầy đủ với các chính sách an sinh như bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) năm 2023 đã mở rộng đối tượng tham gia tự nguyện, nhưng mức hưởng và cơ chế hỗ trợ vẫn

chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn, đặc biệt đối với nhóm có thu nhập thấp và không ổn định. Các quy định hiện hành còn thiếu linh hoạt, chưa có cơ chế phù hợp bảo vệ quyền lợi của lao động phi chính thức, lao động thời vụ hay tự do

Khung pháp lý ứng phó với biến đổi khí hậu và khủng hoảng y tế công cộng chưa hoàn chỉnh. Luật Bảo vệ môi trường (2020) đã có nhiều điểm mới, song việc tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào chính sách xã hội vẫn còn hạn chế: Chưa có cơ chế an sinh đặc thù cho người dân chịu tác động của thiên tai, nước biển dâng hay di cư do khí hậu. Chính sách hỗ trợ di dân do biến đổi môi trường, đặc biệt tại đồng bằng sông Cửu Long, vẫn còn là khoảng trống pháp lý. Trong lĩnh vực y tế, đại dịch COVID-19 cho thấy nhu cầu cấp thiết của hệ thống y tế công cộng có khả năng ứng phó khủng hoảng, song Luật Khám bệnh, chữa bệnh (sửa đổi 2023) vẫn thiếu quy định rõ về cơ chế phối hợp liên ngành trong tình huống khẩn cấp. Các chính sách bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương như người già, trẻ em, người khuyết tật trong khủng hoảng cũng chưa được luật hóa một cách toàn diện.

Bốn là, cơ chế minh bạch, giám sát và phản biện xã hội còn yếu; sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng và thực thi chính sách xã hội chưa thực chất, gây ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý phát triển xã hội và làm giảm tính đồng thuận trong xã hội.

Mặc dù chủ trương “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” đã được khẳng định rõ trong nhiều Văn kiện của Đảng, nhưng trên thực tế việc thể chế hóa và triển khai vẫn còn hạn chế như sự thiếu minh bạch trong thực thi chính sách, đi kèm với cơ chế giám sát và phản biện xã hội còn yếu

Về cơ chế giám sát, việc giám sát chính sách hiện chủ yếu do các cơ quan hành chính nhà nước đảm nhiệm, trong khi vai trò giám sát của tổ chức chính trị – xã hội, báo chí, người dân chưa được phát huy đầy đủ. Ví dụ: Trong Chương trình MTQG như giảm nghèo bền vững hay phát triển vùng dân tộc thiểu số, việc phân bổ nguồn lực tuy đã công khai ở một số nơi, nhưng vẫn còn tình trạng thiếu minh bạch thông tin, người dân khó tiếp cận dữ liệu ngân sách hoặc kết quả giải ngân.

Về phản biện chính sách, cơ chế đề Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị – xã hội phản biện xã hội đã có (theo Quyết định 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW), nhưng thực tế việc phản biện còn hình thức, thiếu thực chất, thiếu dữ liệu thực chứng, tác động chưa nhiều đến nội dung chính sách. Các tổ chức xã hội, cơ quan nghiên cứu,

viện, trường... chưa được trao quyền và tiếp cận dữ liệu đầy đủ để thực hiện đánh giá, phản biện chính sách một cách độc lập. Việc thiếu dữ liệu khiến phản biện chính sách chưa sâu sắc, thiếu nền tảng khoa học vững chắc. Báo cáo của Ủy ban Pháp luật Quốc hội cho thấy nhiều đánh giá tác động chính sách chưa tham vấn đầy đủ đối tượng thụ hưởng, dẫn đến nhiều chính sách khi triển khai chưa phù hợp thực tế ở cơ sở.

Sự tham gia của người dân trong xây dựng, thực thi và giám sát chính sách vẫn hạn chế. Công khai thông tin và cơ chế phản hồi còn yếu khiến người dân chủ yếu tham gia ở giai đoạn thực hiện, trong khi giai đoạn xây dựng chính sách thiếu kênh tiếp nhận ý kiến hiệu quả. Một số địa phương chưa thực hiện đầy đủ việc lấy ý kiến nhân dân khi ban hành quy hoạch phát triển hoặc khi triển khai các chương trình phúc lợi xã hội, nhất là các nhóm yếu thế (người nghèo, người khuyết tật, dân tộc thiểu số...)

Năm là, thiếu hệ thống đánh giá kết quả chính sách xã hội theo thời gian thực, gây khó khăn cho phản ứng chính sách kịp thời.

Đánh giá và điều chỉnh chính sách xã hội là yêu cầu tất yếu trong quản lý phát triển hiện đại. Tuy nhiên, tại Việt Nam, việc thiếu hệ thống theo dõi và đánh giá chính sách theo thời gian thực làm giảm khả năng ứng phó nhanh với các vấn đề xã hội. Công tác đánh giá hiện chủ yếu mang tính định kỳ, hậu kiểm (hàng năm hoặc theo giai đoạn), khiến phản ứng chính sách còn chậm trước những biến động thực tiễn. Một thách thức lớn trong triển khai SDGs tại Việt Nam là sự thiếu hụt dữ liệu thống kê cập nhật và phân tổ, khiến nhiều chỉ tiêu khó theo dõi tiến độ một cách chính xác. Các tổ chức quốc tế như UNFPA (2023) cũng nhấn mạnh nhu cầu nâng cao chất lượng thống kê và xây dựng hệ sinh thái dữ liệu mạnh mẽ hơn để phục vụ giám sát phát triển bền vững[11]. Việc thiếu hệ thống đánh giá kết quả chính sách xã hội theo thời gian thực, dữ liệu rời rạc và hệ thống quản trị số phân mảnh đã ảnh hưởng đến năng lực quản lý và phản ứng chính sách kịp thời của Nhà nước. Khó xác định hiệu quả thực tế của chính sách và điều chỉnh kịp thời. Để nâng cao hiệu lực công tác quản lý phát triển xã hội, cần sớm hoàn thiện hạ tầng dữ liệu tích hợp xuyên ngành, triển khai đánh giá tác động thời gian thực và mở rộng nền tảng dữ liệu đồng bộ phục vụ chính sách xã hội.

3.1.2.2. Hạn chế trong xây dựng chiến lược, kế hoạch hiện thực hóa mục tiêu quản lý phát triển xã hội

Thứ nhất, sự phân mảnh, chồng chéo và thiếu phối hợp trong xây dựng chính sách, chiến lược và các kế hoạch

Một trong những hạn chế cơ bản của công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam là tình trạng phân mảnh, chồng chéo và thiếu phối hợp trong hệ thống chính sách. Ở Việt Nam, các chương trình phát triển xã hội thường do nhiều bộ, ngành khác nhau ban hành và triển khai. Chẳng hạn, Bộ LĐ-TBXH quản lý chính sách trợ giúp xã hội; Bộ Y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe; Bộ GD&ĐT chịu trách nhiệm về giáo dục phổ cập. Tuy nhiên, cơ chế điều phối liên ngành chưa hiệu quả, dẫn đến tình trạng nhiều kế hoạch bị trùng lặp về mục tiêu, phân tán nguồn lực và thiếu gắn kết. Nhiều chính sách trợ giúp xã hội cùng hướng tới nhóm dễ tổn thương nhưng vận hành theo chương trình, ngân sách và quy trình chi trả riêng, mức hỗ trợ không đều, thủ tục phức tạp, làm tăng chi phí quản lý và hiệu quả thấp. Đánh giá của Ngân hàng Thế giới nêu rõ hệ thống trợ giúp xã hội đã “bị phân mảnh” với nhiều chương trình có mục tiêu chồng lấn và cơ chế ngân sách, chi trả tách biệt; ngoài các trợ cấp định kỳ của Nghị định, còn hơn chục chương trình trợ cấp tiền mặt nhưng mỗi chương trình độc lập về cách xác định đối tượng và cách chi trả[183]. Tình trạng chồng chéo cũng diễn ra rõ nét trong ba Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025, khi nhiều nội dung trùng lặp (chẳng hạn: đều có nội dung hỗ trợ sinh kế cho hộ nghèo) song cơ chế lồng ghép nguồn lực và phân công trách nhiệm chưa rõ ràng, làm thủ tục phức tạp, văn bản hướng dẫn ban hành chậm và tiến độ giải ngân thấp[7].

Sự phân mảnh còn thể hiện ở phương diện pháp lý khi nhiều văn bản chính sách thường xuyên được sửa đổi, bổ sung nhưng thiếu sự đồng bộ dọc – ngang, gây khó khăn cho địa phương trong tổ chức thực hiện. “Văn bản hướng dẫn còn thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất về nội dung, cơ chế và mức hỗ trợ giữa các thông tư hướng dẫn của các bộ, ngành với Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP của Chính phủ”[7]. Bên cạnh đó, sự thiếu phối hợp còn thể hiện ở hệ thống dữ liệu an sinh chưa liên thông, khiến danh sách đối tượng thụ hưởng rời rạc, dễ dẫn đến trùng lặp hoặc bỏ sót; trong khi hệ thống theo dõi - đánh giá (M&E) lại bị phân tán theo từng ngành, chương trình, thiếu chuẩn hóa, gây khó khăn trong tổng hợp và giám sát ở tầm quốc gia. Những biểu hiện này cho thấy tình trạng phân mảnh, chồng chéo và thiếu phối hợp xuất phát ngay từ khâu thiết

kế thể chế. Như vậy, tình trạng phân mảnh, chồng chéo và thiếu phối hợp trong hệ thống chính sách, chiến lược và kế hoạch đã bộc lộ rõ ở nhiều cấp độ: từ sự trùng lặp mục tiêu và đối tượng thụ hưởng, sự thiếu thống nhất trong ban hành và thực thi văn bản pháp luật, đến những bất cập trong lồng ghép nguồn lực, xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống giám sát, đánh giá. Những hạn chế này không chỉ làm gia tăng chi phí và kéo dài thời gian thực hiện mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến tính bao phủ, công bằng và hiệu quả bền vững của các chính sách phát triển xã hội.

Thứ hai, khung pháp lý phức tạp, thiếu tính chuẩn hóa

Một biểu hiện khác của hạn chế trong xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển xã hội ở Việt Nam là khung pháp lý còn phức tạp, thiếu tính chuẩn hóa. Trước hết, các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý phát triển xã hội còn tản mạn, chồng chéo, được ban hành qua nhiều giai đoạn, với số lượng lớn và phạm vi điều chỉnh rộng song chưa hình thành một cơ chế đồng bộ về tiêu chí, quy trình và chuẩn dữ liệu, dẫn đến việc xây dựng kế hoạch thiếu nhất quán giữa các ngành và địa phương. Chẳng hạn, trong cùng giai đoạn 2021–2030, Chính phủ vừa triển khai Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam, vừa thực hiện Chiến lược phát triển nhân lực, Chiến lược bình đẳng giới, cùng với ba Chương trình mục tiêu quốc gia. Tuy đều hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, song lại sử dụng hệ thống chỉ tiêu khác nhau, gây khó khăn cho việc lồng ghép, theo dõi và đánh giá tiến độ [11].

Việc thiếu liên thông giữa các luật và chồng chéo của các văn bản dưới luật trong quản lý xã hội (như Luật Việc làm 2013, Luật Người khuyết tật 2010, Luật Người cao tuổi 2009, Luật BHXH 2014, Luật BHYT 2008 sửa đổi 2014...) khiến việc xây dựng chiến lược tổng thể gặp khó khăn do thiếu cơ sở pháp lý thống nhất. Một chính sách trợ giúp xã hội thường phải dựa vào nhiều tầng văn bản từ luật, nghị định đến thông tư, quyết định; điển hình là chính sách hỗ trợ người nghèo liên quan đồng thời đến nhiều luật và nghị định (như Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Nghị định 136/2013/NĐ-CP). Việc này gây khó cho cán bộ khi thực hiện, người dân khó tiếp cận quyền lợi, trong khi quá trình tinh giản, hợp nhất văn bản pháp luật vẫn chậm. Hệ quả là khung pháp lý phức tạp, quy trình lập kế hoạch thiếu chuẩn hóa, chi phí hành chính cao, tạo gánh nặng cho cả cơ quan và đối tượng thụ hưởng. Thủ tục xét duyệt, thẩm định còn rườm rà, lặp lại ở nhiều

cấp, thiếu cơ sở dữ liệu điện tử thống nhất, làm giảm tính minh bạch, công bằng và hiệu quả chính sách. Như vậy, khung pháp lý hiện hành về phát triển xã hội còn phức tạp, thiếu chuẩn hóa, gây khó khăn cho việc lồng ghép, giám sát, đánh giá chiến lược và làm giảm tính khả thi, bền vững của mục tiêu quản lý xã hội.

Thứ ba, phối hợp liên ngành và liên cấp vẫn còn yếu, dẫn đến “khoảng cách” giữa trung ương và địa phương

Hạn chế lớn trong xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển xã hội là sự phối hợp liên ngành và liên cấp còn yếu, tạo “khoảng cách” giữa trung ương và địa phương. Nhiều Chương trình MTQG được thiết kế theo hướng “một khung chung” chưa tính đến sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội và năng lực tổ chức thực hiện của từng địa phương, dẫn tới tình trạng phân bổ vốn chậm, yêu cầu đối ứng vượt quá khả năng và lúng túng trong lồng ghép nguồn lực. Trong khi, ở cấp địa phương, kế hoạch phát triển xã hội của các tỉnh, thành phố nhiều khi chỉ là sao chép kế hoạch trung ương, thiếu tính sáng tạo và phù hợp thực tiễn. Tại hội thảo triển khai các chính sách liên quan đến Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, diễn ra ở Pleiku (tỉnh Gia Lai), ngày 23/08/2023, Chi cục trưởng Chi cục PTNT Quảng Ngãi cho rằng: “Những quy định treo ngoe, bắt cấp khi thực hiện các thủ tục, hồ sơ xây dựng dự án và thanh quyết toán gây không ít khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện và giải ngân vốn. Cấp xã chỉ được phân bổ kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo đề xuất cộng đồng nhưng người đại diện cộng đồng lại là trưởng thôn, các chi hội đoàn thể... nên khó trong việc đi xây dựng dự án trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, việc thông báo tìm doanh nghiệp, hợp tác xã làm đơn vị chủ trì liên kết còn gặp nhiều khó khăn”[7]. Đại diện Sở Nông nghiệp và PTNT Gia Lai khẳng định: “Tiểu dự án 1 (Dự án 3), việc thực hiện nội dung về tỷ lệ hỗ trợ và cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền để luân chuyển trong cộng đồng khi thực hiện dự án chưa hợp lý và chưa phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Bởi lẽ, đối tượng triển khai là người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định), hộ nghèo dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo nhưng thực tế hiện nay, đa số hộ nghèo trên địa bàn các huyện thuộc diện khó khăn, bệnh tật, thiếu đất sản xuất, không có lao động ổn định... nên việc thực hiện thu hồi, quay vòng

vốn theo quy định từ 5% đến 40% (theo địa bàn thực hiện dự án) là không khả thi, các hộ dân không đồng thuận, từ chối tham gia dự án.”[7]. Ngoài ra, chiến lược phát triển xã hội liên quan đến nhiều bộ, ngành, nhưng cơ chế phối hợp còn chưa chặt chẽ, chỉ dừng ở mức tham vấn. Trong quá trình xây dựng kế hoạch, các bộ ngành thường lập kế hoạch riêng, sự đồng bộ hoặc chia sẻ dữ liệu với nhau còn hạn chế. Việc ban hành văn bản hướng dẫn từ trung ương đôi lúc chậm trễ hoặc không thống nhất, thậm chí có địa phương tự đặt thêm thủ tục, khiến quá trình triển khai bị kéo dài và sai lệch so với tinh thần chính sách ban đầu[15]. Bên cạnh đó, năng lực quản trị và mức độ trách nhiệm giải trình giữa các địa phương không đồng đều, thể hiện rõ qua kết quả khảo sát PAPI (chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh), dẫn đến sự khác biệt lớn về hiệu quả quản lý và cung ứng dịch vụ công[175]. Quy trình triển khai còn nhiều tầng nấc, văn bản chồng chéo, buộc trung ương phải ban hành thêm cơ chế đặc thù để tháo gỡ, trong khi hệ thống chính sách xã hội lại phân mảnh, thiếu sự tích hợp và phối hợp liên ngành chặt chẽ. Những bất cập này đã làm gia tăng chi phí điều phối, kéo dài độ trễ chính sách, khiến tỷ lệ giải ngân thấp và kết quả thực hiện thiếu đồng đều giữa các vùng miền, qua đó làm giảm hiệu quả của các chiến lược và kế hoạch phát triển xã hội.

Thứ tư, xây dựng chiến lược còn hạn chế về bằng chứng và hệ thống dữ liệu, tính dài hạn kém, thiên về chu kỳ 5 năm, dễ thay đổi theo ưu tiên ngắn hạn

Cách tiếp cận chiến lược vẫn mang tính truyền thống, nặng về hành chính, chưa chú trọng đổi mới tư duy chiến lược dựa trên bằng chứng. Một số chiến lược quản lý phát triển xã hội ở nhiều giai đoạn vẫn thiên về tính định hướng chính trị, chưa dựa trên hệ thống dữ liệu đầy đủ, chưa gắn với dự báo khoa học và kịch bản phát triển dài hạn. Hệ thống thống kê xã hội chưa hoàn thiện, nhiều chỉ số chưa được thu thập định kỳ hoặc chưa đảm bảo tính so sánh quốc tế, vì thế cần hoàn thiện *Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam* để đảm bảo kế hoạch bám sát thực tiễn thay vì chỉ mang tính hình thức[11]. Ví dụ, trong giai đoạn triển khai Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, nhiều địa phương báo cáo theo mẫu khác nhau, khiến Bộ LĐ-TBXH khó tổng hợp, đánh giá tác động thực tế[7]; hay dữ liệu về nghèo đa chiều, trẻ em khuyết tật, lao động phi chính thức vẫn còn thiếu hụt và phân tán.

Ngoài ra, việc xây dựng chiến lược vẫn chịu ảnh hưởng của chu kỳ nhiệm kỳ và mục tiêu ngắn hạn, làm giảm tính bền vững và khả năng theo đuổi mục tiêu dài

hạn như giảm bất bình đẳng hay phát triển nguồn nhân lực. Dù Việt Nam đã xác định tầm nhìn đến năm 2045, song cơ chế vận hành vẫn xoay quanh chu kỳ 5 năm và chỉ tiêu hằng năm, khiến ưu tiên ngắn hạn lấn át định hướng dài hạn. Thực tế, các chính sách về phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011–2020 chưa kịp đánh giá đã phải điều chỉnh cho giai đoạn 2021–2030. Việc ban hành Nghị quyết 01/NQ-CP hằng năm với các chỉ tiêu giải ngân “đến hết năm” khiến quá trình thực thi nặng về thành tích, dẫn đến tình trạng “chạy kế hoạch” cuối kỳ, làm méo mó ưu tiên và giảm chất lượng chính sách. Với các Chương trình MTQG – trụ cột của an sinh xã hội, “nguồn vốn không được giao cả giai đoạn mà chỉ giao từng năm do vậy các địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc lựa chọn, xác định nội dung và hoạt động để thực hiện các dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị có thời gian thực hiện từ 2 đến 3 năm”[7], buộc Quốc hội phải ban hành Nghị quyết 111/2024/QH15 cho phép cơ chế đặc thù để tháo gỡ. Một biểu hiện khác của “thiên lệch chu kỳ” là khung chuẩn mực xã hội đổi theo giai đoạn 5 năm, thậm chí điều chỉnh giữa kỳ, điển hình là chuẩn nghèo đa chiều. Chuẩn 2021 - 2025 được thiết lập tại Nghị định 07/2021/NĐ-CP, và đến 2025 tiếp tục sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định 30/2025/NĐ-CP làm thay đổi số người thụ hưởng và gây khó khăn cho đánh giá tác động dài hạn. Những hạn chế trong khâu hoạch định chiến lược và kế hoạch không chỉ làm suy giảm tính định hướng và khả năng dự báo mà còn kéo theo sự thiếu đồng bộ, chồng chéo và kém hiệu quả trong quá trình thực thi chính sách xã hội.

3.1.2.3. Hạn chế trong tổ chức triển khai chủ trương, chiến lược, kế hoạch quản lý phát triển xã hội

Thứ nhất, tổ chức bộ máy thực thi vẫn còn chồng chéo, cơ chế phối hợp và phân công trách nhiệm trong một số lĩnh vực chưa rõ ràng

Một trong những vấn đề nổi cộm là tổ chức bộ máy hành chính triển khai các chính sách xã hội còn chồng chéo, phân tán, chồng chéo. Tổng Bí thư Tô Lâm đã thẳng thắn chỉ ra rằng, “cho đến nay, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị vẫn còn chồng chéo, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối; hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ... quan hệ công tác giữa nhiều cơ quan, bộ phận chưa thật rõ ràng, còn trùng lặp, chồng chéo; phân định trách nhiệm, phân cấp, phân quyền chưa đồng bộ, hợp lý”[78]; “gây lãng phí và kìm hãm sự phát triển, là một trong những nguyên nhân dẫn đến nhiều chủ trương, chính sách của Đảng chậm

đi vào thực tiễn cuộc sống hoặc một số chủ trương không được triển khai hoặc triển khai hình thức trên thực tế”[78]. Với bộ máy công kênh, “khoảng 70% là tỷ lệ ngân sách chi cho bộ máy Nhà nước (bao gồm cả chi lương và vận hành). Như vậy, tỷ lệ ngân sách dành cho chi đầu tư phát triển thấp, điều này cho thấy sự mất cân đối nghiêm trọng”[23]. Nhiều mảng thuộc “quản lý phát triển xã hội” (an sinh, bảo hiểm, y tế cộng đồng, giáo dục, lao động, dịch vụ xã hội) được phân công cho nhiều bộ/đơn vị dẫn đến trùng lặp chức năng, nhiệm vụ, không rõ “ai chịu trách nhiệm chính” khi cần phối hợp. Tổng Bí thư Tô Lâm cũng đã chỉ ra ví dụ cụ thể: “một việc nhiều người làm, không ai chịu trách nhiệm chính, gây bức xúc trong Nhân dân. Một tờ giấy khai sinh thôi, 5-6 cơ quan phải tham gia vào”[130].

Việc triển khai chiến lược và kế hoạch phát triển xã hội đòi hỏi phối hợp liên ngành, liên cấp, nhưng hiện thiếu cơ quan điều phối thống nhất ở tầm vĩ mô. Trách nhiệm giữa các bộ, ngành còn chồng lấn hoặc đùn đẩy. Minh chứng như việc chăm sóc người khuyết tật liên quan đến Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ-TBXH nhưng thiếu sự phối hợp rõ ràng, khiến chính sách triển khai chậm và không đồng bộ. Các kế hoạch hành động địa phương chưa gắn chặt với kế hoạch quốc gia, dẫn đến tình trạng “trên nóng dưới lạnh” hoặc “trên thiết kế, dưới không thi công”.

Thứ hai, năng lực tổ chức và nhân lực tại cơ sở yếu, mạng lưới cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội và công tác xã hội mỏng

Hệ thống quản lý phát triển xã hội của Việt Nam được tổ chức theo ba cấp, nhưng năng lực thực thi ở cấp cơ sở (xã, phường) còn yếu. Nhiều cán bộ kiêm nhiệm, chưa được đào tạo bài bản về công tác xã hội; thiếu kỹ năng quản lý, tư vấn và huy động nguồn lực cộng đồng [177]. Do đó, việc xác định và quản lý đối tượng thụ hưởng còn sai sót, dẫn đến bỏ sót hoặc trùng lặp. Mạng lưới dịch vụ xã hội cơ sở còn mỏng, tập trung chủ yếu ở đô thị, trong khi vùng nông thôn, miền núi và dân tộc thiểu số thiếu nghiêm trọng dịch vụ hỗ trợ chuyên nghiệp. “Trên toàn quốc hiện có 425 cơ sở liên quan đến cung cấp dịch vụ công tác xã hội. Con số này mới đáp ứng nhu cầu trợ giúp xã hội cho khoảng 30% đối tượng”[2], và chỉ “khoảng 40/63 tỉnh, thành phố xây dựng mô hình trung tâm công tác xã hội”[2]. Việt Nam mới hình thành mô hình trung tâm cấp tỉnh, chưa mở rộng đến cấp huyện, xã, khiến người dân vùng khó khăn gặp nhiều rào cản trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như chăm sóc trẻ em, người cao tuổi hay hỗ trợ người khuyết tật.

Thứ ba, chậm ban hành văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện, một số văn bản hướng dẫn phức tạp, thiếu chuẩn hóa.

Trong nhiều năm qua, dù hệ thống luật, nghị quyết và chiến lược phát triển xã hội đã được ban hành, nhưng các văn bản dưới luật như nghị định, thông tư và hướng dẫn triển khai thường chậm, thiếu chi tiết hoặc thiếu thống nhất giữa các bộ, ngành [7]. Trong giai đoạn đầu thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 2021–2025, nhiều địa phương phải “ngừng chờ” vì chưa có hướng dẫn cụ thể về phân bổ vốn, danh mục dự án và cơ chế giám sát, làm gián đoạn tiến độ và giảm hiệu quả huy động nguồn lực [7]. Hay có hướng dẫn thì lại phức tạp: “Những quy định treo ngoe, bắt cập khi thực hiện các thủ tục, hồ sơ xây dựng dự án và thanh quyết toán gây không ít khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện và giải ngân vốn...”[7]. Thực tế này tạo ra “khoảng trống pháp lý” trong triển khai chính sách. Báo cáo giám sát của Ủy ban Pháp luật Quốc hội (2024) cho thấy còn hàng chục nghị định, thông tư nợ đọng, đặc biệt liên quan đến các luật mới trong lĩnh vực lao động, an sinh xã hội, bảo hiểm y tế và bảo trợ xã hội[44]. Chẳng hạn, Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi 2024) được thông qua nhưng nhiều quy định vẫn phải chờ nghị định hướng dẫn, khiến cơ quan bảo hiểm và người lao động lúng túng. Tương tự, Luật Người khuyết tật (2010) mất nhiều năm mới có đủ văn bản hướng dẫn, ảnh hưởng đến việc thực thi quyền lợi và dịch vụ hỗ trợ. Việc chậm ban hành văn bản dưới luật là nguyên nhân chính khiến khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn ngày càng lớn, làm giảm hiệu quả quản lý phát triển xã hội.

Thứ tư, một số chính sách xã hội và chương trình mục tiêu quốc gia chưa đạt được mục tiêu đề ra

Do hạn chế trong quá trình tổ chức và thực thi chiến lược quản lý phát triển xã hội, nhiều chính sách an sinh tuy đã được triển khai nhưng hiệu quả chưa đạt kỳ vọng. Chính sách bảo hiểm xã hội dù được đẩy mạnh, song phạm vi bao phủ còn hẹp, đặc biệt tỷ lệ tham gia của lao động khu vực phi chính thức vẫn thấp. Năm 2023, “Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện trong khu vực lao động phi chính thức ước tính chỉ đạt khoảng 28%. Điều này có nghĩa là chưa đến 1/3 số lao động phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, một tỷ lệ còn rất thấp”[162]. Bên cạnh đó, mức hỗ trợ an sinh xã hội hiện vẫn thấp, chưa đáp ứng mức sống tối thiểu của nhiều nhóm dân cư, kể cả ở đô thị và vùng sâu, vùng

xa. Dù từ 01/7/2024, Nhà nước đã nâng chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000 lên 500.000 đồng/tháng (tăng 38,9%), nhưng mức này vẫn thấp so với nhu cầu thực tế, chỉ “bằng 1/3 chuẩn nghèo khu vực nông thôn, và bằng 1/4 chuẩn nghèo khu vực thành thị giai đoạn 2021-2025”[52]. Lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe người dân vẫn còn một số hạn chế: “Đầu tư cho y tế tuyến cơ sở chưa đáp ứng nhu cầu thực tế; nhiều trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện chưa được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại; tình trạng thiếu hụt thuốc, vật tư y tế vẫn xảy ra...Tuyến y tế cơ sở hiện luôn thiếu bác sĩ và nhân lực...Tình trạng nhiều bệnh viện công gặp khó khăn trong việc đấu thầu mua sắm thuốc, trang thiết bị và vật tư y tế...Việc ứng dụng công nghệ và số hóa y tế cũng còn chậm”[79]. Lĩnh vực giáo dục còn một số bất cập, vướng mắc: “tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục chưa đạt mức tối thiểu 20%. Trong đó, chi thường xuyên chiếm tới 83,4%, còn chi đầu tư chỉ 17,6% - chưa đáp ứng yêu cầu cải tạo, nâng cấp và đầu tư mới”[125]. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng giáo viên còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và xu thế khoa học – công nghệ. Việc phân bổ nhân lực chưa hợp lý, dẫn đến thiếu giáo viên một số môn học trọng yếu ở vùng sâu, vùng xa và thưa cục bộ ở một số địa phương, gây mất cân đối nguồn nhân lực. Việc triển khai các Chương trình MTQG đối mặt với một số khó khăn. Hiệu quả của chương trình MTQG giảm nghèo chưa đồng đều giữa các vùng; tỷ lệ tái nghèo vẫn cao ở một số địa bàn. “Kết quả giải ngân thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững đạt thấp, trong đó, năm 2021 được hơn 49,63 tỷ đồng (đạt 44,58% kế hoạch); năm 2022 được hơn 62,1 tỷ đồng (đạt 18,21% kế hoạch); năm 2023 được hơn 29,83 tỷ đồng (đạt 3,43% kế hoạch)”[7]. Chương trình MTQG phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: “Dù đạt nhiều kết quả nổi bật, vẫn còn 3 nhóm mục tiêu chưa đạt như kỳ vọng, gồm: hoàn thiện hạ tầng thiết yếu; tỷ lệ xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn còn thấp; tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất và bất cập trong công tác định canh, định cư vẫn chưa được giải quyết triệt để.”[51]. Một số chỉ tiêu của Chương trình xây dựng nông thôn mới vẫn chưa đạt được như kỳ vọng; kết quả đạt chuẩn xã nông thôn mới giữa các vùng còn có sự chênh lệch đáng kể. Đặc biệt, số lượng xã thuộc diện đặc biệt khó khăn (khu vực II, III) ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, cũng như các xã bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới còn rất hạn chế.

3.1.1.4. Hạn chế trong huy động các nguồn lực hiện thực hóa mục tiêu quản lý phát triển xã hội

Thứ nhất, hạn chế trong huy động và phân bổ nguồn lực tài chính

Nguồn tài chính là yếu tố cơ bản để thực hiện các chương trình xã hội, song thực trạng hiện nay cho thấy: tỷ lệ lao động phi chính thức cao làm hạn chế khả năng đóng góp cho quỹ bảo hiểm xã hội. Khoảng 2/3 lực lượng lao động hiện làm việc trong khu vực phi chính thức, không tham gia các loại hình bảo hiểm bắt buộc[162]. Hệ quả là quỹ an sinh xã hội không có đủ nguồn thu ổn định, trong khi nhiều đối tượng rơi vào tình trạng “vùng trũng an sinh”, không thuộc diện nghèo để được hỗ trợ, nhưng cũng không đủ điều kiện tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội. Ngân sách đầu tư cho lĩnh vực xã hội còn thấp và thiếu ổn định. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho các lĩnh vực như giáo dục, y tế, giảm nghèo dù đã được cải thiện nhưng vẫn chưa tương xứng với yêu cầu. “Việt Nam dành khoảng 4% GDP cho an sinh xã hội (không bao gồm y tế). Nếu tính chi thêm cho y tế (3,8% GDP) thì “khoảng trống”, chênh lệch ở Việt Nam so với thế giới khoảng 8%, ở mức khá cao”[173]. Việc phân bổ ngân sách nhà nước cho an sinh xã hội còn mang tính dàn trải và thiếu trọng tâm. Các khoản chi được phân tán theo 13 lĩnh vực chi ngân sách, trong đó hầu hết các lĩnh vực đều lồng ghép nội dung an sinh xã hội. Sự đan xen này khiến việc theo dõi, giám sát và kiểm soát dòng chảy tài chính dành riêng cho an sinh xã hội trở nên phức tạp và kém hiệu quả. Nhiều địa phương phải đối mặt tình trạng “có chính sách mà không có tiền thực hiện”. Việc chậm giải ngân, thủ tục phức tạp khiến cho nhiều chương trình MTQG không đạt được tiến độ đề ra.

Thứ hai, chưa phát huy hiệu quả nguồn lực xã hội và hợp tác công tư

Mặc dù chủ trương xã hội hóa đã được đề ra từ lâu, nhưng việc huy động khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội vào phát triển xã hội vẫn hạn chế. Môi trường pháp lý cho các tổ chức phi chính phủ, quỹ từ thiện và tổ chức xã hội còn nhiều rào cản; thủ tục đăng ký, tiếp nhận viện trợ và huy động quỹ phức tạp làm hạn chế sự tham gia tích cực của khu vực ngoài nhà nước trong quản lý phát triển xã hội. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp chủ yếu mang tính hình thức, quy mô nhỏ, chưa trở thành kênh đầu tư xã hội bền vững[22]. Quan hệ công – tư còn lỏng lẻo, thiếu tin cậy và chia sẻ thông tin, trong khi các mô hình hợp tác công – tư trong y tế, giáo dục và an sinh xã hội mới ở giai đoạn thí điểm.

Thứ ba, huy động nguồn lực quốc tế còn bị động và thiếu hiệu quả

Việt Nam đã đạt nhiều tiến bộ trong hợp tác quốc tế về phát triển xã hội, song việc huy động và sử dụng nguồn viện trợ (ODA, vốn vay ưu đãi, tài trợ kỹ thuật...) còn hạn chế. Thiếu chiến lược huy động ODA chuyên biệt cho lĩnh vực xã hội; các dự án tài trợ chủ yếu ngắn hạn, ít gắn với kế hoạch trung hạn quốc gia. Tỷ lệ giải ngân chậm, thủ tục phức tạp khiến hiệu quả thấp. Giai đoạn 2021–2023 có khoảng 19 tỉ USD vốn đầu tư công không giải ngân, ước tính 2,5 tỉ USD ODA bị trì hoãn hoặc hủy do vướng mắc hành chính và phòng chống tham nhũng[182]. Nhiều tổ chức quốc tế phản ánh về sự thiếu minh bạch, thiếu tương tác với đối tác địa phương trong triển khai các chương trình xã hội. Năng lực tiếp nhận công nghệ, tri thức và mô hình tiên tiến từ quốc tế còn yếu, thiếu cơ chế nội địa hóa phù hợp với đặc thù Việt Nam.

Thứ tư, chưa phát huy tốt nguồn lực tinh thần, văn hóa, đồng thuận xã hội

Nguồn lực tinh thần như truyền thống văn hóa, tinh thần tương thân tương ái và niềm tin xã hội... là yếu tố quan trọng thúc đẩy thực hiện chính sách xã hội. Tuy nhiên, tình trạng hành chính hóa và thiếu minh bạch trong thực thi làm suy giảm niềm tin của người dân. Tham nhũng và quản trị yếu kém tiếp tục là thách thức, thể hiện qua chỉ số cảm nhận tham nhũng ở mức trung bình thấp. Điều này làm giảm sự tham gia tự nguyện của người dân và niềm tin của nhà tài trợ quốc tế với các chương trình xã hội. Giá trị cộng đồng truyền thống dần phai nhạt ở đô thị, trong khi chưa có chiến lược củng cố nguồn lực văn hóa phục vụ phát triển xã hội.

3.2. Nguyên nhân và vấn đề đặt ra từ thực trạng thực hiện chức năng Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay

3.2.1. Nguyên nhân của thành tựu

Một là, cơ sở chính trị - tư tưởng vững chắc từ chủ trương của Đảng.

Một trong những nguyên nhân cốt lõi tạo nên thành tựu trong việc thực hiện chức năng của Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội là xuất phát từ sự nhất quán trong đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng luôn xác định phát triển xã hội là nhiệm vụ chiến lược song hành với phát triển kinh tế, đặt mục tiêu tiến bộ, công bằng xã hội làm nền tảng tư tưởng và chính trị. Sự lãnh đạo nhất quán của Đảng, đặc biệt từ Đại hội XII trở đi, đã đưa nội dung “quản lý phát triển xã hội” vào nghị quyết một cách có hệ thống. Từ các văn kiện Đại hội XI, XII đến XIII, phát triển xã hội luôn được xác định là mục tiêu chiến lược nhằm đảm bảo sự

tiến bộ, công bằng và phát triển bền vững. Trong các nghị quyết trung ương như Nghị quyết số 15-NQ/TW (2012) về chính sách xã hội, hay Nghị quyết số 21-NQ/TW (2017) về công tác dân số trong tình hình mới, Đảng đã đưa ra định hướng rõ ràng, tạo tiền đề để Nhà nước chuyển hóa thành các đạo luật và cơ chế thực thi cụ thể.

Hai là, nỗ lực thể chế hóa của Nhà nước với hệ thống pháp luật và chiến lược ngày càng hoàn thiện.

Trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế, Nhà nước Việt Nam giữ vai trò trung tâm, đạt nhiều bước tiến trong việc chuyển hóa ý chí chính trị thành hệ thống pháp luật, chính sách xã hội và cơ chế thực thi cụ thể. Điều này thể hiện năng lực quản trị chính trị – pháp lý và chức năng xã hội của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Việc ban hành, sửa đổi hàng loạt đạo luật trọng yếu liên quan đến an sinh xã hội và phát triển bền vững, giáo dục, y tế, lao động – việc làm, bình đẳng giới, người khuyết tật, đẩy mạnh số hóa trong quản lý xã hội và cải cách thủ tục hành chính..., cùng với các chiến lược quốc gia về phát triển bền vững và các chương trình mục tiêu, đã góp phần định hình bộ khung thể chế đồng bộ và khả thi. Sự hoàn thiện này giúp cho việc quản lý phát triển xã hội có cơ sở pháp lý rõ ràng, minh bạch và phù hợp với chuẩn mực quốc tế, đồng thời tạo điều kiện để chính sách đi vào cuộc sống, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Ba là, sự phối hợp ngày càng hiệu quả giữa các cơ quan Đảng - Nhà nước trong việc thực hiện chức năng Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội.

Một yếu tố quan trọng tạo nên thành tựu trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam là sự phối hợp ngày càng chặt chẽ giữa các cơ quan của Đảng và Nhà nước trong quá trình thể chế hóa chủ trương, chính sách thành pháp luật và chương trình hành động cụ thể. Các văn kiện Đại hội Đảng và nghị quyết Trung ương đã trở thành nền tảng chính trị – tư tưởng cho việc hoạch định, ban hành và thực thi chính sách. Gần đây, Chính phủ ban hành nhiều nghị quyết tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành, bảo đảm tính thống nhất, hạn chế phân mảnh trong quản lý phát triển xã hội. Đồng thời, sự phối hợp giữa Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị – xã hội ngày càng được phát huy. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các tổ chức như Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ và Đoàn Thanh niên không chỉ thực hiện giám sát, phản biện xã hội mà còn tham gia trực tiếp vào triển khai chính sách an sinh. Trong đại dịch COVID-19, sự phối hợp này thể hiện

rõ qua việc thực hiện kịp thời các gói hỗ trợ cho nhóm yếu thế, đặc biệt là lao động tự do. Chương trình “Triệu phần quà đại đoàn kết” là minh chứng tiêu biểu cho hiệu quả phối hợp giữa các thiết chế chính trị – hành chính trong bảo đảm an sinh xã hội và củng cố khối đoàn kết cộng đồng.

Bốn là, năng lực tổ chức và cơ chế điều phối liên ngành hiệu quả.

Thành tựu đạt được còn nhờ cơ chế phối hợp ngày càng đồng bộ giữa các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và chính quyền địa phương. Các Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia từ trung ương đến cơ sở đã tạo điều kiện cho sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương trong tổ chức triển khai chiến lược, hạn chế tình trạng phân tán, chồng chéo. Việc phân cấp, phân quyền kèm cơ chế giám sát và trách nhiệm giải trình đã tăng tính chủ động cho địa phương, đồng thời khuyến khích sáng kiến tại cơ sở. Trong giai đoạn 2021–2030, các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số là minh chứng cho hiệu quả điều phối liên ngành và sự gắn kết giữa trung ương và địa phương trong tổ chức triển khai.

Năm là, cơ chế huy động nguồn lực đa dạng và sự tham gia rộng rãi của xã hội.

Một nguyên nhân quan trọng khác nằm ở khả năng huy động các nguồn lực tài chính, nhân lực và xã hội. Ngân sách nhà nước dành cho an sinh xã hội, cùng với các công cụ tài chính như Ngân hàng Chính sách Xã hội, hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đã tạo “mạch vốn” ổn định cho các chương trình xã hội. Song song, các nguồn lực xã hội hóa, đóng góp tự nguyện và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) cũng ngày càng được phát huy. Trong khủng hoảng dịch COVID-19, Quỹ Vắc-xin và chương trình “Triệu phần quà đại đoàn kết” là minh chứng rõ rệt về khả năng huy động nguồn lực cộng đồng và doanh nghiệp cho mục tiêu an sinh. Ngoài ra, nguồn vốn ODA, các khoản vay ưu đãi và hợp tác quốc tế cũng đóng vai trò bổ trợ quan trọng cả về tài chính lẫn tri thức, góp phần mở rộng phạm vi và nâng cao chất lượng chính sách xã hội.

Sáu là, động lực cải cách thể chế và yêu cầu thực tiễn của công tác quản lý xã hội trong bối cảnh mới; cũng như sự hội nhập quốc tế sâu rộng đã tạo áp lực và động lực để nâng cao tiêu chuẩn pháp luật xã hội phù hợp với thông lệ toàn cầu.

Trước áp lực từ thực tiễn phát triển đất nước - như biến đổi khí hậu, già hóa dân số, bất bình đẳng xã hội, yêu cầu phát triển bền vững và công bằng - hệ thống

pháp luật không ngừng được cập nhật, điều chỉnh linh hoạt hơn nhằm phản ứng kịp thời với các vấn đề xã hội phát sinh. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cải cách thể chế - đặc biệt trong lĩnh vực xã hội, được đẩy mạnh nhằm xây dựng hệ thống pháp luật hiện đại, minh bạch, nhân văn và phù hợp chuẩn mực quốc tế. Chuyển đổi số quốc gia cũng trở thành động lực quan trọng thúc đẩy cải cách quản lý xã hội, nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và khả năng tiếp cận dịch vụ công, nhất là với nhóm yếu thế. Đồng thời, quá trình hội nhập buộc Việt Nam nội luật hóa các cam kết quốc tế về quyền con người, an sinh xã hội và bình đẳng giới, qua đó hoàn thiện pháp luật theo hướng tiệm cận thông lệ toàn cầu, củng cố tính hợp pháp và chính danh của Nhà nước trong quản lý xã hội.

Bấy là, kinh nghiệm gần 40 năm đổi mới và hội nhập quốc tế đã hình thành nền tảng tư duy pháp lý mới ở Việt Nam, từng bước gắn kết giữa mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội với quyền con người và công bằng xã hội.

Quá trình đổi mới ở Việt Nam không chỉ là sự chuyển đổi mô hình kinh tế mà còn đánh dấu bước phát triển sâu sắc trong nhận thức về vai trò của pháp luật trong quản trị quốc gia. Tư duy quản lý hành chính mệnh lệnh dần được thay thế bằng tư duy pháp quyền – kiến tạo, coi pháp luật là công cụ trung tâm điều tiết các quan hệ xã hội một cách ổn định, công bằng và hiệu quả. Cải cách lập pháp và hành chính được đẩy mạnh, chuyển trọng tâm chính sách từ tăng trưởng kinh tế thuần túy sang phát triển bao trùm, công bằng và bền vững, thể hiện qua các đạo luật như Luật Trẻ em, Luật Bình đẳng giới, Luật Người khuyết tật, Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi)... Tất cả đều hướng tới việc bảo vệ quyền con người, thu hẹp khoảng cách phát triển, đặc biệt giữa các vùng, nhóm dân cư và đối tượng yếu thế. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao năng lực hoạch định, tổ chức và giám sát chính sách xã hội, đồng thời củng cố niềm tin xã hội vào tính công bằng và hiệu quả của Nhà nước. Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2030 là minh chứng rõ nét, nhấn mạnh hoàn thiện pháp luật gắn với bảo đảm quyền con người và nâng cao hiệu quả thực thi công lý. Có thể khẳng định, sự kết hợp giữa gần 40 năm kinh nghiệm đổi mới và tư duy pháp quyền hiện đại đã tạo động lực mạnh mẽ cho những thành tựu trong quản lý phát triển xã hội, thể hiện rõ đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa – hiện đại, dân chủ và lấy con người làm trung tâm.

3.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

3.2.2.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã khiến các vấn đề xã hội trở nên đa dạng, phức tạp và mang tính liên thông vượt ra ngoài phạm vi quốc gia. Những thách thức xuyên biên giới như di cư lao động, biến đổi khí hậu, bất bình đẳng toàn cầu hay các cú sốc kinh tế - tài chính quốc tế đều có tác động trực tiếp đến đời sống xã hội trong nước. Trong bối cảnh đó, khuôn khổ pháp luật và cơ chế quản lý của Việt Nam chưa kịp thích ứng, làm nảy sinh khoảng cách giữa yêu cầu thực tiễn và khả năng quản trị.

Thứ hai, những biến đổi nội tại của xã hội Việt Nam, đặc biệt là quá trình đô thị hóa nhanh, già hóa dân số, phân tầng xã hội, và sự dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị đã tạo ra những vấn đề mới phức tạp hơn so với giai đoạn trước. Các hiện tượng này đòi hỏi chính sách xã hội phải có tầm nhìn dài hạn, có cơ chế dự báo và điều chỉnh linh hoạt. Tuy nhiên, trên thực tế, tốc độ thay đổi của bối cảnh thường nhanh hơn khả năng điều chỉnh chính sách, khiến nhiều giải pháp khi được triển khai đã trở nên lạc hậu hoặc thiếu tính bao quát.

Thứ ba, các cú sốc toàn cầu, điển hình là đại dịch COVID-19, đã làm bộc lộ rõ những điểm yếu trong hệ thống an sinh xã hội và khả năng quản trị khủng hoảng. Trong thời gian dịch bệnh, nhiều chính sách hỗ trợ được ban hành nhưng triển khai còn chậm, thiếu đồng bộ và khó đến đúng đối tượng. Điều này phản ánh năng lực phản ứng chính sách trước biến động lớn chưa đáp ứng yêu cầu quản trị xã hội trong tình hình mới.

Thứ tư, sự phát triển mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt là kinh tế số, trí tuệ nhân tạo và tự động hóa, đang thay đổi căn bản cấu trúc việc làm, quan hệ lao động và cả phương thức quản trị. Song hệ thống pháp luật, cơ sở dữ liệu và bộ máy thực thi ở Việt Nam chưa bắt kịp, dẫn đến tình trạng nhiều chính sách xã hội thiếu công cụ pháp lý và kỹ thuật phù hợp để điều chỉnh thực tiễn mới nảy sinh.

3.2.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Một là, mặc dù tư duy quản lý đã có những bước chuyển biến tích cực, song vẫn bị chi phối bởi cơ chế hành chính – mệnh lệnh, khiến việc tổ chức quản lý chưa thực sự theo kịp chuẩn mực và yêu cầu của mô hình quản trị hiện đại.

Một nguyên nhân chủ quan cơ bản làm giảm hiệu quả thực hiện chức năng của Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội là tư duy hành chính – mệnh lệnh vẫn còn phổ biến trong bộ máy công quyền. Tư duy này đề cao thủ tục, văn bản và chỉ đạo từ trên xuống, thay vì đặt người dân ở vị trí trung tâm trong hoạch định và thực thi chính sách. Trong bối cảnh cải cách thể chế và xây dựng Nhà nước kiến tạo, liêm chính, phục vụ, yêu cầu đặt ra là chuyển mạnh sang mô hình quản trị công hiện đại – lấy phục vụ và đồng hành với người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm. Tuy nhiên, nhiều cơ quan vẫn duy trì cách quản lý cứng nhắc, thiếu linh hoạt trước các vấn đề xã hội phức tạp và biến động nhanh. Hệ thống pháp luật cũng phần nào phản ánh tư duy quản lý theo ngành dọc, còn thiếu tính liên ngành, dẫn đến chồng chéo, phân mảnh và kém hiệu quả. Nhiều quy định chưa đủ linh hoạt để ứng phó với các biến động như biến đổi khí hậu, khủng hoảng y tế hay kinh tế số, do vẫn chịu ảnh hưởng của tư duy “viết luật để quản lý” hơn là “viết luật để kiến tạo và phát triển”. Trong khi đó, các quốc gia có nền quản trị hiện đại đang hướng tới mô hình thể chế “thử nghiệm có kiểm soát”, khuyến khích đổi mới và điều chỉnh chính sách linh hoạt. Để khắc phục hạn chế này, cần tiếp tục chuyển từ tư duy quản lý sang tư duy phục vụ, từ “quản trị nhà nước thuần túy” sang “quản trị xã hội toàn diện”, gắn quản lý theo kết quả với trách nhiệm giải trình và giám sát xã hội, qua đó nâng cao năng lực thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước trong bối cảnh mới.

Hai là, chất lượng nguồn nhân lực tham gia xây dựng và thực thi chính sách xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu của bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và chuyển đổi sang mô hình quản trị mới.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và chuyển đổi sang mô hình quản trị nhà nước hiện đại, số hóa, yêu cầu về chất lượng đội ngũ xây dựng pháp luật, đặc biệt trong lĩnh vực xã hội, ngày càng cao. Tuy nhiên, trên thực tế đội ngũ này vẫn còn hạn chế về chuyên môn, tư duy liên ngành và khả năng thích ứng với thay đổi. Nhiều cán bộ chưa được đào tạo chuyên sâu về lý luận pháp luật, chính sách công hay phân tích tác động pháp lý, dẫn đến văn bản pháp luật còn dàn trải, thiếu tính thực tiễn và khả thi. Trong khi đó, các vấn đề xã hội hiện nay mang tính liên ngành và phức tạp, đòi hỏi tư duy tích hợp và năng lực phối hợp hiệu quả. Việc xây dựng pháp luật trong lĩnh vực xã hội hiện nay không chỉ đơn thuần là nội luật

mà còn phải đáp ứng các cam kết quốc tế (như các công ước ILO, SDGs của LHQ...), đồng thời ứng dụng công nghệ số vào quy trình lập pháp và quản lý dữ liệu. Tuy nhiên, nhiều cán bộ còn thiếu kỹ năng sử dụng dữ liệu số, phân tích chính sách dựa trên big data hay AI. Chẳng hạn: khi sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội và Luật Việc làm (2023–2024), nhiều địa phương không có cán bộ đủ năng lực tham gia góp ý, phải phụ thuộc hoàn toàn vào văn bản mẫu từ trung ương, làm giảm tính phản biện và khả năng phản ánh thực tiễn địa phương. Bên cạnh đó, cơ chế phát triển và giữ chân nhân lực chất lượng cao trong khu vực công chưa được chú trọng đúng mức. Chính sách đãi ngộ thiếu cạnh tranh khiến nhiều cán bộ có trình độ chuyển sang khu vực tư nhân hoặc tổ chức quốc tế, dẫn đến tình trạng “chảy máu chất xám” trong khu vực công. Theo báo cáo UNDP (2022), Việt Nam đang thiếu nghiêm trọng đội ngũ nhân sự cấp cao có năng lực thiết kế và đánh giá chính sách xã hội trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số[183].

Ba là, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng và thực thi chính sách xã hội ở Việt Nam hiện còn phân mảnh, thiếu liên thông giữa các bộ, ngành và địa phương, làm giảm hiệu lực và hiệu quả quản lý phát triển xã hội.

Hệ thống dữ liệu xã hội hiện nay chủ yếu vẫn phân tán theo ngành, ví dụ: Bộ Y tế quản lý hệ thống y tế; Bộ LĐ-TBXH quản lý dữ liệu về an sinh, lao động; Bộ GD&ĐT quản lý hệ thống trường học... nhưng thiếu cơ chế liên thông và chia sẻ dữ liệu chéo giữa các ngành. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông (2023), hiện chỉ có khoảng 40% bộ, ngành đã xây dựng được kho dữ liệu mở, trong khi số bộ ngành có hệ thống quản lý dữ liệu liên thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia còn rất hạn chế [10]. Còn theo Bộ LĐ-TBXH (2023), mới chỉ có khoảng 30% các chương trình an sinh xã hội kết nối được với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư [13]. Tình trạng này làm giảm hiệu quả chi trả trợ cấp, giám sát người thụ hưởng và xác định đúng đối tượng hỗ trợ, đặc biệt trong các tình huống khẩn cấp. Trong đại dịch COVID-19 năm 2021, nhiều địa phương gặp khó khăn khi xác định lao động tự do do thiếu chia sẻ dữ liệu giữa các ngành công an, bảo hiểm và tài chính. Hệ quả của sự phân mảnh dữ liệu là các chương trình an sinh khó tích hợp, việc giám sát – đánh giá chính sách chậm và thiếu minh bạch, phản ứng chính sách kém linh hoạt. Trong bối cảnh chuyển đổi số và xây dựng Chính phủ số, vấn đề liên thông dữ liệu trở nên cấp thiết. Tuy nhiên, nhiều bộ ngành vẫn hoạt động theo

mô hình “silo” khép kín, cùng với rào cản pháp lý trong chia sẻ thông tin. Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi, 2023) đã bước đầu yêu cầu kết nối dữ liệu giữa các cơ quan liên quan, song tiến độ thực hiện còn chậm.

Bốn là, vai trò phản biện và giám sát chính sách của đoàn thể xã hội, tổ chức nghề nghiệp và cộng đồng chưa được phát huy đầy đủ. Cơ chế lấy ý kiến người dân và tổ chức đại diện nhiều khi mang tính hình thức, chưa tạo điều kiện để tiếng nói của các nhóm yếu thế được lắng nghe và phản ánh vào chính sách. Đồng thời, khung pháp lý cho sự tham gia của các tổ chức xã hội còn nhiều rào cản, làm hạn chế tính dân chủ và sự đồng thuận trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách xã hội.

Năm là, cơ chế đánh giá và điều chỉnh chính sách hiện còn chậm, chủ yếu dựa vào báo cáo định kỳ, thiếu giám sát độc lập và công cụ cập nhật theo thời gian thực. Nhiều chính sách ban hành đúng định hướng nhưng nhanh chóng lạc hậu do bối cảnh thay đổi, trong khi việc điều chỉnh kéo dài vì phụ thuộc vào chu kỳ lập pháp, làm giảm tính linh hoạt và hiệu quả quản lý xã hội. Việc thiếu cơ chế phản hồi kịp thời từ người thụ hưởng cũng khiến nhiều quy định khó thực thi và không phù hợp thực tiễn.

Những nguyên nhân nêu trên cho thấy, để khắc phục, cần cải cách toàn diện từ tư duy pháp lý đến năng lực thực thi, đổi mới quy trình xây dựng chính sách và tăng cường gắn kết giữa dữ liệu, thực tiễn và người dân.

3.2.3. Những vấn đề đặt ra

Thứ nhất, vấn đề hoàn thiện thể chế và pháp luật về quản lý phát triển xã hội. Mặc dù hệ thống pháp luật đã có bước tiến đáng kể, bao quát nhiều lĩnh vực như y tế, giáo dục, an sinh xã hội, dân số và bình đẳng giới, nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống. Một số đạo luật quan trọng như Luật Dân số, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân hay các quy định về di cư do biến đổi khí hậu và quản lý xã hội trong kinh tế số còn chậm ban hành. Hệ quả là nhiều vấn đề xã hội mới phát sinh thiếu cơ sở pháp lý rõ ràng, gây lúng túng trong điều hành. Bên cạnh đó, sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật làm giảm tính đồng bộ và hiệu lực thi hành. Do đó, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng toàn diện, hiện đại và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

Thứ hai, vấn đề xây dựng và triển khai chiến lược, kế hoạch phát triển xã hội. Các chiến lược, kế hoạch phát triển xã hội đã được ban hành khá nhiều, từ chiến lược quốc gia về giáo dục, y tế, dân số, bình đẳng giới cho đến các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, tính liên kết liên ngành và đồng bộ còn hạn chế. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh theo chu kỳ ngắn, khiến cho việc đánh giá dài hạn trở nên khó khăn. Thậm chí có tình trạng mục tiêu chiến lược đặt ra khá tham vọng nhưng thiếu cơ chế, nguồn lực và công cụ giám sát đi kèm, dẫn đến khoảng cách giữa mục tiêu và kết quả thực hiện. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải nâng cao năng lực dự báo, gắn kết chặt chẽ hơn giữa tầm nhìn chiến lược vĩ mô với kế hoạch cụ thể, linh hoạt và phù hợp điều kiện thực tiễn.

Thứ ba, vấn đề tổ chức bộ máy và năng lực thực thi. Tổ chức bộ máy quản lý xã hội hiện còn chồng chéo, nhiều tầng nấc và thiếu rõ ràng trong phân định trách nhiệm giữa các cấp, ngành. Sự phối hợp liên ngành chưa hiệu quả, dẫn đến chồng chéo chức năng và trùng lặp nhiệm vụ. Ở cấp cơ sở, năng lực cán bộ còn hạn chế về quản lý xã hội, ứng dụng công nghệ số và xử lý tình huống. Điều này làm giảm hiệu lực, hiệu quả chính sách, khiến nhiều chủ trương đúng đắn chậm được triển khai. Do đó, đặt ra yêu cầu cần tiếp tục tinh gọn bộ máy, xác định rõ chức năng, nâng cao trách nhiệm giải trình và tăng cường đào tạo, bồi dưỡng năng lực cho đội ngũ cán bộ, đặc biệt ở cấp cơ sở.

Thứ tư, vấn đề huy động và sử dụng nguồn lực cho phát triển xã hội. Nguồn lực tài chính dành cho giáo dục, y tế, an sinh xã hội còn hạn chế so với nhu cầu thực tế. Trong khi đó, việc phân bổ ngân sách còn tình trạng dàn trải, thiếu trọng tâm, nhiều chương trình giải ngân chậm, thậm chí có vốn ODA bị đình trệ hoặc hủy bỏ. Bên cạnh nguồn lực tài chính, nguồn lực con người cũng chưa được phát huy hiệu quả: tỷ lệ lao động phi chính thức còn cao, cơ cấu đào tạo nghề chưa gắn chặt với nhu cầu thị trường, và chưa khai thác tốt nguồn lực xã hội hóa. Một vấn đề khác là tình trạng tham nhũng, lãng phí, thiếu minh bạch trong quản lý và sử dụng nguồn lực làm giảm sút niềm tin xã hội. Do đó, cần đổi mới mạnh mẽ cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của xã hội và khu vực tư nhân, đồng thời siết chặt kỷ luật tài chính, nâng cao hiệu quả và minh bạch trong quản lý.

Thứ năm, vấn đề kiểm tra, giám sát và đánh giá chính sách xã hội. Cơ chế giám sát hiện nay chủ yếu do các cơ quan nội bộ thực hiện, thiếu tính độc lập và khách quan. Hệ thống dữ liệu và chỉ tiêu đánh giá còn phân tán, chưa chuẩn hóa, gây khó khăn trong đo lường tác động chính sách. Vai trò giám sát, phản biện của nhân dân, các tổ chức chính trị – xã hội, nghề nghiệp và báo chí tuy được ghi nhận nhưng chưa phát huy hiệu quả, khiến nhiều chính sách kém hiệu quả chậm được điều chỉnh. Yêu cầu đặt ra cần xây dựng cơ chế giám sát độc lập, minh bạch; phát triển hệ thống dữ liệu xã hội chuẩn hóa; và thể chế hóa quyền tham gia giám sát, phản biện của người dân và các tổ chức xã hội.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã tiến hành khảo sát toàn diện thực trạng thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay, từ việc thể chế hóa chủ trương của Đảng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội, đến công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả thực thi. Qua đó, không chỉ phác họa bức tranh đa chiều về vai trò của nhà nước trong lĩnh vực này, mà còn soi chiếu những thành tựu và bất cập nổi bật một cách hệ thống.

Về mặt tích cực, chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội đã góp phần duy trì ổn định, mở rộng tiếp cận dịch vụ thiết yếu và nâng cao chất lượng sống của người dân, đặc biệt trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, an sinh và phát triển cộng đồng. Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, điều tiết và bảo đảm các chuẩn mực phát triển bền vững, bao trùm và hài hòa giữa các vùng, nhóm và lĩnh vực. Nhiều chính sách và chương trình hành động được ban hành, thể hiện cam kết nhất quán với mục tiêu phát triển xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, chương này cũng chỉ ra những hạn chế như thiếu đồng bộ giữa thể chế và thực tiễn, phối hợp liên ngành – liên cấp rời rạc, phân bổ nguồn lực kém hiệu quả, giám sát và phản biện còn hình thức. Đặc biệt, tư duy hành chính bao cấp, trách nhiệm mờ nhạt và năng lực thể chế hóa hạn chế đã làm giảm tính năng động và hiệu quả của bộ máy nhà nước. Thực tiễn đòi hỏi phải tái cấu trúc chức năng nhà nước theo hướng kiến tạo phát triển, tăng cường hiệu lực pháp luật, thúc đẩy tương tác nhà nước – xã hội và nâng cao khả năng thích ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi mô hình quản trị công.

Chương 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHỨC NĂNG NHÀ NƯỚC TRONG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1. Bối cảnh và điều kiện mới của Việt Nam hiện nay

4.1.1. Việt Nam trước sự chuyển động mạnh mẽ của môi trường bên ngoài

Trong thập niên thứ ba của thế kỷ XXI, thế giới đang chứng kiến những biến đổi sâu sắc về địa chính trị, công nghệ, môi trường và cấu trúc xã hội toàn cầu, chiến tranh thương mại, xung đột cục bộ ở các khu vực trên thế giới “ngày càng gay gắt cả về phạm vi, cường độ”[35; 16]. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) diễn ra mạnh mẽ, với các thành tựu đột phá của trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn (Big Data), IoT, công nghệ sinh học, tự động hóa đang làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, cơ cấu lao động và mô hình quản trị xã hội. Toàn cầu hóa bước vào giai đoạn “chuyển mình” với những xu hướng trái chiều; trong khi liên kết kinh tế, thương mại quốc tế tiếp tục mở rộng thì chủ nghĩa bảo hộ, xung đột địa chính trị, và phân mảnh chuỗi cung ứng toàn cầu ngày càng hiện diện rõ nét. Đồng thời, những vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, di cư xuyên quốc gia, mất an ninh mạng, an ninh phi truyền thống và khủng hoảng tài nguyên đang tác động sâu sắc đến sự ổn định và phát triển của các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam hiện nay.

4.1.2. Điều kiện trong nước

Việt Nam đang đứng trước thời cơ lịch sử để bước vào “kỷ nguyên vươn mình” của dân tộc trong quá trình phát triển, đồng thời phải đối mặt với nhiều vấn đề có tính chất cơ cấu. Sau gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng như tăng trưởng kinh tế ổn định, hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, cải thiện đáng kể đời sống nhân dân, mở rộng dân chủ và

xây dựng được nền hành chính ngày càng hiện đại. Tuy nhiên, đi kèm với những thành công đó là những điều kiện mới đầy thách thức mà hệ thống chính trị và bộ máy nhà nước cần nhận diện rõ:

Thứ nhất, tính chất chuyển tiếp của xã hội và mô hình kinh tế - xã hội đặc thù. Nhà nước Việt Nam hiện đang trong quá trình chuyển tiếp từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là mô hình chưa có tiền lệ, vừa phải tuân thủ logic vận động của thị trường, vừa bảo đảm tính định hướng XHCN, công bằng xã hội và phát triển bền vững. Sự “kép” trong định hướng phát triển này tạo ra nhiều mâu thuẫn nội tại như: xung đột giữa hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội; giữa phát triển nhanh và phát triển bền vững; giữa tự do hóa và kiểm soát xã hội; giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa phát triển nhanh và bền vững; giữa giữ gìn môi trường tự nhiên trong sạch và tăng trưởng kinh tế công nghiệp. Thực trạng này cho thấy, “phát triển kinh tế - xã hội chưa bền vững”[35; 17].

Thứ hai, quá trình đô thị hóa, già hóa dân số và phân hóa giàu nghèo gia tăng. Tốc độ đô thị hóa nhanh đặt ra những vấn đề mới về quản trị đô thị, dịch vụ công, an sinh, và môi trường sống. Cùng với đó, Việt Nam đã chính thức bước vào giai đoạn già hóa dân số với tỷ lệ người cao tuổi ngày càng tăng, đòi hỏi chính sách xã hội thích ứng. Sự chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng miền, giữa nhóm thu nhập cao và thấp, giữa khu vực chính thức và phi chính thức tiếp tục mở rộng, làm nảy sinh các nguy cơ về xung đột lợi ích và bất ổn xã hội tiềm tàng.

Thứ ba, cấu trúc dân số và giai cấp biến động, các vấn đề xã hội mới xuất hiện. Trong những năm gần đây “xu hướng già hóa dân số tăng nhanh”[35; 17]. Tầng lớp trung lưu tăng nhanh, tầng lớp trí thức trẻ ngày càng đóng vai trò lớn trong đời sống xã hội, kéo theo sự gia tăng kỳ vọng về minh bạch, dân chủ, công bằng. Các vấn đề xã hội như bạo lực học đường, bất bình đẳng giới, di cư lao động, tâm lý bất an xã hội, khủng hoảng niềm tin công... trở thành thách

thức mới cho hệ thống chính trị. Cùng với đó, sự lan tỏa của truyền thông xã hội đang tạo ra không gian công mới, khiến công tác quản lý xã hội không thể tiếp tục duy trì theo mô hình kiểm soát hành chính đơn tuyến.

4.1.3. Xu hướng cải cách hệ thống chính trị và tổ chức bộ máy nhà nước

Thứ nhất, tái cấu trúc hệ thống tổ chức hành chính theo hướng “Tinh - Gọn - Mạnh - Hiệu lực - Hiệu năng - Hiệu quả”[169]. Thực hiện *Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15* của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, nhà nước Việt Nam đang tiến hành sáp nhập, hợp nhất, tinh giản đầu mối tổ chức, đơn vị hành chính các cấp theo chính quyền địa phương 2 cấp; giảm cấp trung gian và kiện toàn chức năng các cơ quan quản lý nhà nước. Trên cơ sở Hiến pháp năm 2013 sửa đổi một số điều, Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành nghị quyết để tiến hành thực hiện sáp nhập tỉnh, từ 63 tỉnh thành còn 31 tỉnh thành trong cả nước bắt đầu từ ngày 1/7/2025 có hiệu lực. Xu hướng sáp nhập các cơ quan ban ngành về “một đầu mối” trong cung cấp dịch vụ công là biểu hiện rõ nét của quyết tâm cải cách thể chế của Đảng và nhà nước. Tuy nhiên, quá trình này cũng bộc lộ những giới hạn như chức năng nhiệm vụ chưa ban hành kịp thời trước khi sáp nhập và vận hành của bộ máy; sự chồng chéo chức năng, năng lực tổ chức thực thi còn yếu, thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bộ, ngành trung ương với chính quyền địa phương, giữa chính quyền cấp tỉnh, thành phố và cấp xã, phường. Đây chính là một trong những “nút thắt” cần tháo gỡ nếu muốn nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội.

Thứ hai, phát triển chính phủ điện tử tiến tới chính phủ số. Việc chuyển đổi từ quản lý hành chính truyền thống sang quản trị số được xác định là một trong ba đột phá chiến lược. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai vẫn chưa đạt kỳ vọng do thiếu liên thông dữ liệu, thiếu đồng bộ về hạ tầng số, chậm đổi mới tư duy và năng lực đội ngũ công chức còn bất cập. Sự bất cân xứng giữa hạ tầng công nghệ và hạ tầng thể chế đang cản trở quá trình số hóa chức năng nhà nước,

nhất là trong lĩnh vực dịch vụ công và an sinh xã hội. Trước những bối cảnh và điều kiện mới, Nhà nước Việt Nam đang đứng trước ba yêu cầu cấp bách: (1) Cần nâng cao vai trò điều tiết, định hướng và bảo đảm công bằng xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường; (2) Cần hiện đại hóa năng lực quản lý, chuyển từ “quản lý bằng mệnh lệnh” sang “quản trị công đa tác nhân” tức là phối hợp giữa nhà nước, thị trường và xã hội; (3) Cần chuyển đổi mô hình tổ chức bộ máy và thể chế quản trị để thích ứng với tính chất động của xã hội đương đại - lấy dữ liệu, người dân và kết quả xã hội làm trung tâm. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp đổi mới chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội không chỉ là yêu cầu lý luận mà còn là nhu cầu thực tiễn cấp bách nhằm đảm bảo ổn định chính trị, phát triển bền vững và hiện thực hóa mô hình Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

4.2. Quan điểm định hướng thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội theo chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh

4.2.1. Phát huy vai trò của nhà nước trong mô hình quản lý phát triển xã hội hiện đại

Trong quá trình tìm kiếm các phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay, cần thiết phải khởi đầu từ nền tảng triết học, nhất là triết học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. *Dự thảo Báo cáo chính trị các văn kiện trình Đại hội XIV* nhấn mạnh tiếp tục: “Bảo vệ, kiên định, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh”[35; 105]. Triết học Mác - Lênin, với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan và phương pháp luận, không chỉ giúp lý giải bản chất của các hiện tượng xã hội mà còn định hướng cho hành động chính trị, quản lý trong thực tiễn phát triển đất nước. Cùng với đó, tư tưởng Hồ Chí Minh là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam đồng thời

là sự kế thừa những giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc như chủ nghĩa yêu nước, tinh thần đoàn kết, nhân nghĩa và tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại, trở thành kim chỉ nam cho đường lối phát triển xã hội của Việt Nam trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và sự nghiệp đổi mới đất nước, nhất là bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc hiện nay.

Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một thiết chế đặc biệt của quyền lực chính trị, do giai cấp công nhân lãnh đạo, nhằm bảo vệ lợi ích của đông đảo nhân dân lao động và tổ chức xã hội theo hướng công bằng, văn minh, tiến bộ. Sinh thời, C. Mác đã chỉ ra rằng: “nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được” và trong xã hội xã hội chủ nghĩa, “nhà nước là đại diện của đa số, vì đa số và vì sự tiến bộ chung” [99; 22]. Điều đó có nghĩa, trong điều kiện của Việt Nam, một quốc gia đang xây dựng chủ nghĩa xã hội từ nền tảng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì vai trò của nhà nước không thể bị giản lược thành chức năng bảo vệ trật tự thuần túy hay cung cấp dịch vụ hành chính, mà phải là chủ thể tích cực trong kiến tạo, điều tiết và dẫn dắt quá trình phát triển xã hội. Hồ Chí Minh đã vận dụng và phát triển sáng tạo luận điểm này của Mác vào quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Người khẳng định:

“NƯỚC TA LÀ NƯỚC DÂN CHỦ

Bao nhiêu lợi ích đều vì *dân*.

Bao nhiêu quyền hạn đều *của dân*.

Công việc đổi mới, xây dựng là *trách nhiệm của dân*.

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là *công việc của dân*.

Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương *do dân cử ra*.

Đoàn thể từ Trung ương đến xã *do dân tổ chức nên*.

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng *đều ở nơi dân*” [112; 232].

Từ đó có thể hiểu, trong tư tưởng Hồ Chí Minh chức năng xã hội của nhà nước không chỉ đơn thuần là thi hành pháp luật hay thực hiện các chương trình an sinh xã hội, mà còn phải có *trách nhiệm, nghĩa vụ* thúc đẩy toàn diện sự phát triển con người, bao gồm cả thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức. Trong bối cảnh mới, vai trò của nhà nước cần được tái khẳng định và mở rộng trên ba bình diện chính:

Thứ nhất, nhà nước là trung tâm điều tiết và tích hợp lợi ích xã hội trong một xã hội đa nguyên lợi ích. Sự phân hóa xã hội do phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đặt ra yêu cầu cấp bách về vai trò điều tiết, phân phối lại tài nguyên và cơ hội để bảo đảm công bằng, ổn định và đồng thuận xã hội. Các chính sách thuế lũy tiến, trợ cấp xã hội, đầu tư công cho giáo dục, y tế và bảo vệ môi trường là biểu hiện sinh động của vai trò này.

Thứ hai, nhà nước là chủ thể kiến tạo phát triển, không chỉ bằng quyền lực cưỡng chế mà còn thông qua năng lực hoạch định chiến lược, phát triển thể chế, và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Nhà nước không nên bị đồng nhất với bộ máy hành chính mà cần được hiểu là thiết chế đại diện cho ý chí phổ quát, có khả năng tạo ra không gian cho phát triển xã hội theo định hướng nhân văn, dân chủ và tiến bộ. Trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng khẳng định: “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa... chuyển từ chính phủ quản lý sang chính phủ kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động, phục vụ nhân dân”[32; 171].

Thứ ba, nhà nước là tác nhân dẫn dắt giá trị và đạo đức công cộng trong xã hội. Trong bối cảnh khủng hoảng niềm tin, sự phát triển của chủ nghĩa tiêu dùng cá nhân cực đoan, chủ nghĩa thực dụng và sự phân hóa văn hóa, đạo đức thì vai trò của nhà nước không chỉ dừng lại ở quản lý hành vi, mà phải chủ động xây dựng chuẩn mực giá trị xã hội từ công bằng, trung thực, trách nhiệm đến tinh thần phục vụ cộng đồng. Khác với các mô hình nhà nước thị trường tự do (minimal state), nơi nhà nước chủ yếu làm nhiệm vụ giữ trật tự và bảo vệ tài

sản, Nhà nước Việt Nam với đặc trưng là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân cần khẳng định vai trò tích cực và chủ động trong bảo đảm phúc lợi, thúc đẩy phát triển bền vững và bảo vệ các giá trị phổ quát, nhất là *lợi ích* của nhân dân, các bản sắc văn hóa, chuẩn mực tốt đẹp của dân tộc (Hệ giá trị Việt Nam). Không phải là một nhà nước toàn trị, nhưng cũng không thể là một nhà nước “trung lập”; Nhà nước Việt Nam phải trở thành một “nhà nước dẫn đường” nơi quy tụ trí tuệ, đạo đức và tầm nhìn chiến lược quốc gia (Đại đoàn kết toàn dân tộc). Việc tái khẳng định và củng cố vai trò này càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh quốc tế đang biến động phức tạp, với sự nổi lên của các thách thức xuyên quốc gia như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, bất bình đẳng toàn cầu, và khủng hoảng lòng tin vào thể chế công. Kinh nghiệm từ các quốc gia như Hàn Quốc, Phần Lan hay Trung Quốc cho thấy rằng, không một xã hội nào có thể đạt được phát triển xã hội toàn diện và bền vững nếu thiếu một nhà nước mạnh về năng lực chiến lược, công bằng về phân phối nguồn lực và hiệu quả trong quản trị xã hội.

4.2.2. Quản lý phát triển xã hội như một chức năng tổng hợp và biện chứng của nhà nước

Phát triển xã hội không chỉ đơn thuần là một phạm trù kinh tế - kỹ thuật mà còn là một tiến trình tổng thể, đan xen giữa các lĩnh vực đời sống xã hội như giáo dục, y tế, phúc lợi, văn hóa, môi trường và dân chủ. Do đó, quản lý phát triển xã hội không thể bị cắt khúc hoặc giới hạn trong phạm vi của từng ngành, từng chính sách đơn lẻ, mà phải được thực hiện như một chức năng tổng hợp, biện chứng và mang tính liên ngành cao của nhà nước.

Theo tinh thần của triết học Mác - Lênin, toàn bộ hoạt động quản lý xã hội là kết quả của sự tác động qua lại giữa các yếu tố vật chất và tinh thần, giữa con người và điều kiện sống, giữa nhà nước và tổ chức đoàn thể quần chúng, giữa cá nhân và cộng đồng. Vì vậy, quản lý phát triển xã hội cần phản ánh đúng quy luật khách quan của sự phát triển, đồng thời vận dụng linh hoạt và sáng tạo

vai trò tổ chức, điều tiết và định hướng của nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Nhà nước không thể chỉ là “người giám sát”, mà còn phải là “nhạc trưởng” điều phối sự vận hành hài hòa giữa các thiết chế xã hội. Tính tổng hợp của chức năng này thể hiện ở khả năng phối hợp nhiều công cụ, từ pháp luật, chính sách công, ngân sách nhà nước, công nghệ số, đến đối thoại xã hội và hợp tác công tư. Mỗi công cụ đều có vai trò riêng nhưng chỉ phát huy hiệu quả khi được sử dụng trong một cấu trúc thống nhất và hợp lý. Tính biện chứng thể hiện ở việc luôn ý thức được mối quan hệ qua lại giữa phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội, giữa quyền và nghĩa vụ, giữa ổn định và đổi mới.

Trong thực tiễn Việt Nam, điều này đòi hỏi phải có sự đổi mới mạnh mẽ trong tư duy quản lý. Thay vì chỉ tập trung vào các chỉ số tăng trưởng thuần túy, nhà nước cần đánh giá hiệu quả chính sách xã hội thông qua mức độ cải thiện chất lượng sống, sự hài lòng của người dân, mức độ công bằng trong tiếp cận dịch vụ công, và chỉ số tin cậy vào hệ thống chính trị. Các tiêu chí phát triển con người do Liên Hợp Quốc đề xuất như HDI, GII, MPI... có thể là cơ sở tham khảo quan trọng trong định hướng đánh giá toàn diện hiệu quả của chức năng này.

Từ góc độ thể chế, quản lý phát triển xã hội phải được lồng ghép trong chiến lược phát triển quốc gia một cách có hệ thống. Mọi quy hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng, chương trình giáo dục và đào tạo, chính sách y tế hay tài chính đều phải đặt trong quan hệ hữu cơ với mục tiêu phát triển con người và cộng đồng. Chỉ khi đó, nhà nước mới thực sự làm tròn vai trò quản lý xã hội không chỉ như một bộ máy kỹ trị mà như một thiết chế kiến tạo sự phát triển toàn diện, công bằng và bền vững.

4.2.3. Lấy tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân làm nền tảng cho đổi mới việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội

Một trong những đóng góp to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với lý luận và thực tiễn quản lý xã hội là việc đặt *con người* vào *trung tâm* của mọi hoạt động nhà nước. Theo Hồ Chí Minh, nhà nước không phải là một thực thể xa rời nhân dân, mà là công cụ của nhân dân để tự tổ chức đời sống xã hội, bảo vệ lợi ích chung và kiến tạo tương lai. Người nhấn mạnh: “Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì có hại cho dân, ta phải hết sức tránh” [111; 267]. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nguyên lý “của dân, do dân, vì dân” không chỉ là mệnh lệnh chính trị, mà là phương pháp luận dẫn đường cho mọi chính sách công và cơ chế quản lý. “Của dân” nghĩa là quyền lực nhà nước xuất phát từ nhân dân. “Do dân” nghĩa là dân là người tổ chức, tham gia và giám sát bộ máy nhà nước. “Vì dân” nghĩa là mục tiêu tối thượng của mọi chính sách phải là phục vụ hạnh phúc và phát triển của nhân dân. Người đã chỉ rõ về trách nhiệm và bổn phận của cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước, kể cả Chủ tịch nước, Người từng căn dặn cán bộ công chức nhà nước phải hiểu rằng, làm cán bộ lãnh đạo quản lý là “Trăm việc đều phải lo. Trời mưa, trời nắng, gió bão, v.v, chưa ai lo, mình đã phải lo. Các cháu choẹt mắt, chưa ai lo, mình đã phải lo” [119; 274]. Đó vừa là sứ mệnh chính trị vừa là trách nhiệm đạo đức, pháp luật và cao nhất là lý tưởng của người cán bộ công chức.

Trong xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân, Hồ Chí Minh không chỉ nhấn mạnh thuần túy đến vai trò đạo đức của người cán bộ mà còn coi phẩm chất đạo đức là tiêu chí đánh giá chất lượng tổ chức bộ máy nhà nước. Người xem việc tu dưỡng và thực hành “Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư” [112; 181] phải trở thành tiêu chuẩn hành xử của cán bộ, đặc biệt là người đứng đầu. Tư tưởng này có ý nghĩa to lớn trong bối cảnh hiện nay khi vấn đề tham nhũng,

quan liêu, lạm quyền đang trở thành rào cản trong thực hiện chức năng nhà nước ở Việt Nam hiện nay.

Tư tưởng Hồ Chí Minh cũng đề cao vai trò của dân chủ và giám sát xã hội. Người căn dặn cán bộ thực hành dân chủ để cho dân được mở miệng, dám nói, dám góp ý và phê bình Chính phủ; nghĩa là nhà nước không chỉ lắng nghe ý kiến nhân dân mà còn phải thiết lập cơ chế để nhân dân thực sự làm chủ, Người nói: “Chế độ của ta là chế độ dân chủ. Nhân dân là chủ. Chính phủ là đầy tớ của nhân dân. Nhân dân có quyền đôn đốc và phê bình Chính phủ. Chính phủ thì việc to việc nhỏ đều nhằm mục đích phục vụ lợi ích của nhân dân. Vì vậy, nhân dân lại có nhiệm vụ giúp đỡ Chính phủ, theo đúng kỷ luật của Chính phủ và làm đúng chính sách của Chính phủ, để Chính phủ làm tròn phận sự mà nhân dân đã giao phó cho”[115; 90]. Với tư tưởng này, Hồ Chí Minh đã đặt nền tảng lý luận để chuyển từ mô hình nhà nước kiểm soát sang mô hình nhà nước phục vụ và kiến tạo, phát triển.

Trong thời đại hiện nay, việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào đổi mới quản lý phát triển xã hội đòi hỏi phải đổi mới không chỉ cơ chế vận hành bộ máy nhà nước mà còn ở cả phương pháp quản trị xã hội. Quản lý không thể chỉ dựa vào mệnh lệnh hành chính, mà phải dựa vào sự đồng thuận xã hội, sự tham gia của người dân và sự minh bạch trong thực thi công vụ. Đó chính là tinh thần của một nhà nước vì dân, nhân văn và tiến bộ.

4.3. Phương hướng đổi mới thực hiện chức năng Nhà nước trong giai đoạn tới

Trong bối cảnh Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, yêu cầu nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội đặt ra những phương hướng đổi mới cấp thiết. Đặc biệt là chủ trương cải cách hành chính, sắp xếp lại bộ máy nhà nước và hệ thống chính trị theo hướng “Tinh - Gọn - Hiệu lực - Hiệu năng - Hiệu quả”[78; 12]. Các phương hướng này cần đảm bảo

tính kế thừa từ cơ sở lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đồng thời thích ứng với những điều kiện mới về thể chế, công nghệ và xã hội hiện đại. Dưới đây là một số phương hướng chủ đạo:

4.3.1. Đẩy mạnh việc chuyển từ mô hình nhà nước hành chính sang nhà nước kiến tạo phát triển gắn với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh

4.3.1.1. Xây dựng mô hình nhà nước kiến tạo, phát triển

Theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, một trong những định hướng quan trọng và xuyên suốt là đổi mới căn bản mô hình quản trị quốc gia, trong đó nhấn mạnh sự chuyển đổi từ mô hình nhà nước hành chính, bao cấp sang mô hình nhà nước kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động và phục vụ nhân dân. *Báo cáo Chính trị tại Đại hội XIII* nêu rõ: "Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực sự là của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân... Chuyển đổi mô hình quản lý nhà nước từ quản lý hành chính sang quản trị quốc gia hiện đại" [32; 171]. Theo đó, nhà nước không chỉ giữ vai trò kiểm soát, điều hành hành chính mà cần được định vị lại như một trung tâm chiến lược quốc gia, có trách nhiệm kiến tạo thể chế, khuyến khích đổi mới sáng tạo, định hướng thị trường và điều tiết phát triển hài hòa giữa các lợi ích xã hội. Mô hình nhà nước kiến tạo phát triển đòi hỏi nhà nước phải chủ động thiết kế chính sách vĩ mô, đầu tư vào giáo dục, khoa học – công nghệ, nâng cao chất lượng thể chế pháp lý và phát huy vai trò của các chủ thể ngoài nhà nước trong việc thúc đẩy phát triển xã hội.

Kinh nghiệm từ các quốc gia châu Á như Hàn Quốc, Singapore hay Trung Quốc cho thấy “vai trò chủ động, kiến tạo và điều phối của nhà nước là nhân tố quyết định trong việc đưa nền kinh tế và xã hội phát triển bền vững, vượt qua bẫy thu nhập trung bình và tạo ra sự đồng thuận xã hội mạnh mẽ”[185]. Vì vậy, Việt Nam cần vận dụng linh hoạt các nguyên lý của mô hình

này, đồng thời gắn chặt với bản sắc nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, lấy lợi ích của nhân dân làm mục tiêu tối thượng của quản lý xã hội.

Mô hình nhà nước kiến tạo phát triển đặc biệt nhấn mạnh vai trò của nhà nước như một thiết chế định hướng chiến lược, tạo lập khung thể chế vững chắc và thúc đẩy sự phát triển năng động, sáng tạo trong toàn xã hội. Thay vì can thiệp trực tiếp và bao cấp toàn diện, nhà nước trong mô hình này cần chuyển vai trò sang thiết kế chính sách công vĩ mô, điều tiết các nguồn lực phát triển thông qua hệ thống pháp luật hiệu quả, cũng như đầu tư vào các lĩnh vực nền tảng như giáo dục, y tế, khoa học – công nghệ và hạ tầng dữ liệu số. Đặc biệt, “nhà nước cần đóng vai trò tích cực trong việc thiết lập và duy trì các quan hệ đối tác công tư, nhằm huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội vào công cuộc phát triển. Cơ chế hợp tác công tư không chỉ giới hạn ở đầu tư hạ tầng mà cần mở rộng sang các lĩnh vực cung ứng dịch vụ xã hội, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. Mô hình hợp tác này đòi hỏi phải có khung pháp lý minh bạch, bình đẳng, đảm bảo chia sẻ lợi ích và rủi ro hợp lý giữa nhà nước và khu vực tư nhân”[16; 148].

Bên cạnh đó, để nhà nước thực hiện được chức năng kiến tạo, cần một đội ngũ công chức có năng lực tư duy chiến lược, kiến thức liên ngành và đạo đức công vụ cao. Việc đào tạo và bồi dưỡng công chức phải được đổi mới theo hướng trang bị các kỹ năng quản trị hiện đại như phân tích chính sách công, quản lý dựa trên kết quả, khai thác dữ liệu lớn, và quản trị rủi ro. Chỉ khi đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng được những yêu cầu của quản trị hiện đại, nhà nước mới có thể đóng vai trò trung tâm trong dẫn dắt phát triển xã hội bền vững và bao trùm.

4.3.1.2. Gắn việc hoàn thiện thực hiện chức năng Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh

Cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo mà đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khẳng định nhất quán mục tiêu đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước để tiến lên chủ nghĩa xã hội. Khi ra đi tìm đường cứu nước, khảo sát các cuộc cách mạng điển hình, đặc biệt là chứng kiến hiện thực thành tựu của cách mạng tư sản, Người so sánh, đối chiếu với thành quả Cách mạng Tháng Mười Nga (1917), và đi đến kết luận: “Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ”[118; 563]. Từ nền tảng nhận thức này, Người đã nuôi ý chí quyết tâm sau này Việt Nam làm cách mạng giải phóng dân tộc thành công sẽ đi theo con đường cách mạng vô sản để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Năm 1966 trong buổi nói chuyện với *Lớp huấn luyện đảng viên mới*, Người nói: “Chủ nghĩa cộng sản là mục đích cuối cùng của Đảng ta, đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản là lẽ sống của người đảng viên”[120; 114]. Lựa chọn con đường phát triển dân tộc theo chủ nghĩa xã hội và đi lên chủ nghĩa xã hội theo Hồ Chí Minh là tất yếu khách quan, đó là con đường tiến hóa chân chính mà cả loài người sẽ đi, bất kể sự khác nhau về dân tộc, quốc gia, Người nói: “Chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu nhân loại, đem lại cho mọi người không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc sự tự do, bình đẳng, bác ái, đoàn kết, ấm no trên quả đất, việc làm cho mọi người và vì mọi người, niềm vui, hòa bình, hạnh phúc”[107; 496].

Đối với cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh lý giải chủ nghĩa xã hội một cách thiết thực cho nhân dân dễ hiểu nhưng lại phản ánh được chiều sâu của giá trị nhân văn của chủ nghĩa xã hội, và cái quan trọng hơn cả là đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân, Người nói: “Mục đích của chủ nghĩa xã hội là không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân”[118; 604], đáp ứng được mong muốn ngàn đời của người nông dân Việt Nam “ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”[110; 187], và chủ nghĩa xã hội là làm cho “Người nghèo thì đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm”[111; 81].

Thấm nhuần quan điểm của Hồ Chí Minh, khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (1975), Đảng lãnh đạo đất nước thực hiện đường lối đổi mới đất nước đã nêu quyết tâm của đổi mới là phải: “Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội”[25; 37 – 38]. Trên cơ sở lý luận đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)* khẳng định: “Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử”[28; 70].

Với mục tiêu nhất quán và quyết tâm cao trong cả chặng đường dài trải qua hơn 95 năm lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Nhà nước Việt Nam đã đạt được những thành tựu rực rỡ, nhất là thành tựu về xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phương diện lý luận lẫn thực tiễn, Đại hội XIII (2021) đánh giá: “Lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được hoàn thiện và từng bước được hiện thực hóa”[32; 25]. Mặc dù vậy, khi đánh giá về tổng kết thực tiễn 35 năm thực hiện đường lối đổi mới đất nước, bên cạnh những thành tựu đạt được, Đảng ta đã chỉ ra những hạn chế trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong đó nhấn mạnh “Mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt yêu cầu, chưa thu hẹp được khoảng cách phát triển và bắt kịp các nước trong khu vực... Quản lý phát triển xã hội còn một số hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển”[32; 210 - 211].

Đánh giá tổng quát những hạn chế phải đối mặt với những thách thức trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội được Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nêu rõ trong bài viết *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*: “Về kinh tế, chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh còn thấp, thiếu bền vững; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ; hiệu quả và năng lực của nhiều doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp Nhà nước còn hạn chế; môi trường bị ô nhiễm tại nhiều nơi; công tác quản lý, điều tiết thị trường còn nhiều điều bất cập. Trong khi đó, sự cạnh tranh

đang diễn ra ngày càng quyết liệt trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Về xã hội, khoảng cách giàu nghèo gia tăng; chất lượng giáo dục, chăm sóc y tế và nhiều dịch vụ công ích khác còn không ít hạn chế; văn hóa, đạo đức xã hội có mặt xuống cấp; tội phạm và các tệ nạn xã hội diễn biến phức tạp. Đặc biệt, tình trạng tham ô, lãng phí, suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống vẫn diễn ra trong một bộ phận cán bộ, đảng viên. Trong khi đó, các thế lực xấu, thù địch lại luôn tìm mọi thủ đoạn để can thiệp, chống phá, gây mất ổn định, thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” nhằm xóa bỏ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”[3; 25 - 26]. Trên cơ sở đó, Cố Tổng Bí thư đã đề ra đường lối, quan điểm chỉ đạo và phương châm hành động tiếp theo là “Đi lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình không ngừng củng cố, tăng cường, phát huy các nhân tố xã hội chủ nghĩa để các nhân tố ngày càng chi phối, áp đảo và chiến thắng. Thành công hay thất bại là phụ thuộc trước hết vào sự đúng đắn của đường lối, bản lĩnh chính trị, năng lực lãnh đạo và chiến đấu của Đảng”[3; 26] mà nhân tố hạt nhân, tạo nên sức mạnh quyết định chính là *yếu tố Nhà nước*.

Để khắc phục những hạn chế trên, Đảng phải xác định chủ trương đường lối đúng đắn, phát huy mạnh mẽ vai trò sáng tạo, sự ủng hộ tham gia tích cực của nhân dân, nhất là hoàn thiện bộ máy vận hành của nhà nước theo hướng “*Tinh - Gọn - Mạnh - Hiệu năng - Hiệu lực - Hiệu quả*”[169; 87]. Đó là lý do mà Đại hội XIII đặt ra mục tiêu kế hoạch cho nhiệm kỳ là tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng “Đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy... để xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị”[33; 238 – 239]. Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV nhấn mạnh: “Hoàn thiện thể chế chính trị bảo đảm tính vượt trước, dẫn đường, đáp ứng nhu cầu phát triển khách quan và hội nhập của đất nước; hoàn thiện thể chế kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững; hoàn thiện thể chế xã hội, văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái là

nhệm vụ quan trọng, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, phát triển con người, phát triển kinh tế - xã hội hài hòa với tự nhiên”[35; 133].

Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng ta hướng vào mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng văn minh. Đó là nguyện vọng và nhu cầu của toàn dân tộc Việt Nam. Mục tiêu này phản ánh được các nội dung về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Hoàn thiện chức năng nhà nước để phát huy vai trò hiệu quả thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội vừa là mục tiêu vừa là nhiệm vụ của nhà nước. Bởi vì chức năng của nhà nước vừa là sự quy định nhưng đồng thời vừa là thể hiện bản chất của nhà nước. Để tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý của nhà nước cần đề cao vai trò của các cơ quan hành pháp, đồng thời cũng đề cao vai trò của cơ quan lập pháp. Theo *Hiến pháp năm 2013* quy định rằng, Quốc hội và Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu do nhân dân bầu ra theo chế độ phổ thông đầu phiếu. Quốc hội quyết định những công việc quan trọng nhất của nhà nước ở trung ương. Hội đồng nhân dân quyết định những công việc quan trọng ở địa phương.

Thực hiện chức năng nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay là phản ánh bản chất của chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa. Thực hiện chức năng nhà nước khoa học sẽ đưa lại hiệu quả kinh tế cao, lúc đó chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa mới vững mạnh. Sự phát triển của việc thực hiện chức năng nhà nước là kết quả của phát triển trong kinh tế, điều này được quy định rõ trong Hiến pháp năm 2013 rằng “Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo”[54; 25]. Như vậy, mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị đã cho thấy kinh tế quyết định chính trị (nhà nước) nhưng chính trị có vai trò tác động trở lại đối với sự phát triển kinh tế, đó là một mối quan hệ biện chứng.

Việc hoàn thiện chức năng nhà nước để phát huy hiệu quả của việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội không gì khác là hoàn thiện lý luận chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn hiện nay chính là hoàn thiện chức

năng nhà nước để giải quyết đúng, khoa học giữa kinh tế và chính trị, phát triển kinh tế và hoàn thiện thể chế chính trị. Hoàn thiện chức năng nhà nước là làm cho nhà nước thực sự là một công cụ hữu hiệu của chuyên chính vô sản theo cách nói của V.I. Lênin. Xây dựng chủ nghĩa xã hội là làm cho nhân dân tích cực, tự giác tham gia vào công việc nhà nước, nghĩa là “làm cho toàn thể quần chúng nhân dân tham gia thực sự bình đẳng và thật sự rộng rãi vào mọi công việc của nhà nước”[117; 93] và “làm cho hết thảy những người nghèo khổ đều được tham gia quản lý xã hội bằng nhà nước”[118; 251].

Tiếp nối tư tưởng của V.I. Lênin, Hồ Chí Minh nhấn mạnh việc xây dựng chủ nghĩa xã hội nghĩa là “nhà nước ta phải phát triển quyền dân chủ và sinh hoạt chính trị của toàn dân, để phát huy tính tích cực và sức sáng tạo của nhân dân, làm cho mọi người công dân Việt Nam thực sự tham gia quản lý công việc nhà nước ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội”[118; 374]. Tư tưởng này phản ánh được chiều sâu của chủ nghĩa xã hội là hoàn thiện chức năng nhà nước và thực hiện chức năng nhà nước xã hội chủ nghĩa là phát huy quyền dân chủ, chức năng này phản ánh bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa. Đây là cơ sở lý luận và khoa học để chúng ta tiến hành hoàn thiện phát huy vai trò thực hiện chức năng nhà nước gắn với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

4.3.2. Tăng cường vai trò của người dân và xã hội trong quản lý phát triển xã hội

Quản lý phát triển xã hội không thể đạt hiệu quả bền vững nếu chỉ dựa vào bộ máy hành chính nhà nước như một thiết chế đơn tuyến. Trong xã hội hiện đại, sự phức hợp của các vấn đề xã hội đòi hỏi phải có sự tham gia đồng bộ, đa chiều và thực chất từ nhiều chủ thể xã hội, bao gồm người dân, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp và cộng đồng địa phương. Đây không chỉ là biểu hiện của một xã hội dân chủ mà còn là điều kiện tất yếu để đảm bảo hiệu quả chính sách và tính chính danh của quyền lực công.

Theo Báo cáo Phát triển Con người của UNDP (2019), các quốc gia có cơ chế tham gia xã hội rộng mở và thể chế minh bạch có khả năng cải thiện chỉ số phát triển con người (HDI) nhanh hơn và bền vững hơn. Từ đó có thể thấy, tăng cường sự tham gia của người dân không chỉ nâng cao tính dân chủ, mà còn nâng cao chất lượng chính sách công và năng lực điều chỉnh xã hội của nhà nước.

Trong bối cảnh đó, nhà nước cần chủ động thiết lập các kênh đối thoại xã hội thường xuyên, tạo điều kiện để người dân và các tổ chức xã hội phản hồi chính sách, đóng góp ý kiến và giám sát quá trình thực hiện. Cơ chế phản hồi này không thể chỉ dừng lại ở các hình thức mang tính tượng trưng như lấy ý kiến qua mạng hay tiếp dân định kỳ, mà cần có hệ thống thể chế hóa trách nhiệm giải trình, cơ chế tiếp nhận và xử lý phản biện chính sách rõ ràng, minh bạch và hiệu quả.

Đồng thời, minh bạch hóa thông tin cần được xem như một nguyên tắc hành động thay vì một nghĩa vụ hành chính. Cần đẩy mạnh công khai dữ liệu về chi tiêu ngân sách, kết quả triển khai các chương trình mục tiêu, và các chỉ số đo lường hiệu quả quản lý xã hội ở từng địa phương. Việc “thực hiện quyền tiếp cận thông tin và dịch vụ công một cách công bằng và thuận tiện là thước đo quan trọng để đánh giá tính hiệu lực và công bằng xã hội trong thực hiện chức năng nhà nước”[129; 208].

Bên cạnh đó, cần đổi mới và thể chế hóa các hình thức dân chủ trực tiếp nhằm nâng cao chất lượng quản trị và củng cố lòng tin chính trị trong xã hội. Các hình thức như trưng cầu ý dân, tiếp xúc cử tri, hội nghị nhân dân, khảo sát mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ công không nên chỉ mang tính hình thức hay đối phó mà phải trở thành công cụ thực chất trong quá trình hoạch định và giám sát chính sách. Chẳng hạn, các cuộc khảo sát sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công nên được tổ chức định kỳ với quy mô toàn diện, kết quả được công khai và có tác động cụ thể đến điều chỉnh chính sách hoặc trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý. Theo đánh giá của World

Bank năm 2022, việc định kỳ thực hiện và phản hồi các chỉ số hài lòng công dân giúp nâng cao minh bạch, tăng cường hiệu quả quản lý và làm giảm mức độ ly tâm giữa nhà nước và người dân.

Ngoài ra, cần mở rộng quyền sáng kiến lập pháp và phản biện xã hội của người dân thông qua các cơ chế như đề xuất sửa đổi luật, kiến nghị xây dựng chính sách hoặc tham gia diễn đàn đối thoại chính sách. Những đổi mới này cần được đặt trong khung pháp lý cụ thể và có cơ chế bảo vệ người thực hiện quyền dân chủ khỏi các hành vi trù dập, định kiến hoặc hình thức hóa. Đổi mới dân chủ không chỉ là điều chỉnh kỹ thuật quản lý, mà còn là biểu hiện của bản chất nhân dân, tiến bộ và pháp quyền của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam như Hồ Chí Minh quan niệm, dân chủ là để dân được mở miệng, đó mới đúng thực sự là “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tư tưởng phải được tự do. Tự do là thế nào? Đối với mọi vấn đề, mọi người tự do bày tỏ ý kiến của mình, góp phần tìm ra chân lý. Đó là một quyền lợi mà cũng là một nghĩa vụ của mọi người. Khi mọi người đã phát biểu ý kiến, đã tìm thấy chân lý, lúc đó quyền tự do tư tưởng hoá ra *quyền tự do phục tùng chân lý*”[116; 378].

4.3.3. Lồng ghép phát triển xã hội vào mọi chính sách kinh tế và chiến lược phát triển toàn diện gắn với việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

4.3.3.1. Xây dựng chiến lược phát triển toàn diện

Một trong những hạn chế lớn hiện nay là sự tách rời giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội. Trong khi phát triển kinh tế được định lượng bằng các chỉ số GDP, thu nhập bình quân đầu người..., thì các yếu tố xã hội lại bị định tính, mang tính phụ trợ. Vì vậy, trong giai đoạn tới, cần lồng ghép phát triển xã hội như một mục tiêu nội tại trong mọi chiến lược phát triển quốc gia.

Trong quá trình xây dựng và thực hiện các chiến lược phát triển quốc gia hiện nay, một trong những hạn chế cơ bản và mang tính hệ thống là sự thiếu gắn kết hữu cơ giữa các chính sách kinh tế và các chính sách xã hội. Thực tiễn cho

thấy, trong khi các mục tiêu phát triển kinh tế thường được cụ thể hóa bằng những chỉ số định lượng rõ ràng như tăng trưởng GDP, thu nhập bình quân đầu người, cán cân thương mại hay mức độ thu hút đầu tư nước ngoài, thì các chỉ tiêu xã hội lại thường mang tính định tính, được coi là yếu tố phụ trợ hoặc đi sau, hậu phát triển. Điều này dẫn đến hệ quả là quá trình tăng trưởng kinh tế nhiều khi không đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, thậm chí còn làm trầm trọng thêm các bất bình đẳng và phân tầng xã hội nếu không có sự điều tiết phù hợp.

Ở một số thời điểm, sự tăng trưởng nhanh về kinh tế có thể tạo ra ảo tưởng về sự thịnh vượng chung, trong khi trên thực tế, những nhóm yếu thế như người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người lao động phi chính thức và người khuyết tật lại không được thụ hưởng một cách công bằng các thành quả phát triển. Nhiều chính sách đầu tư công, quy hoạch đô thị hay phát triển hạ tầng kỹ thuật còn mang nặng tính kỹ trị và thiên về hiệu quả kinh tế trước mắt, chưa thực sự chú trọng đến tác động xã hội lâu dài, khả năng tiếp cận của các nhóm dễ bị tổn thương cũng như tính bền vững về môi trường sống. Do đó, để hướng tới một mô hình phát triển toàn diện và bao trùm, Việt Nam cần lồng ghép phát triển xã hội như một mục tiêu nội tại, đồng hành và song hành với phát triển kinh tế, chứ không phải là hệ quả hay kết quả phụ của quá trình này.

Trước hết, cần thay đổi tư duy phát triển từ cách tiếp cận truyền thống “tăng trưởng trước, phân phối sau” sang cách tiếp cận “phát triển lấy con người làm trung tâm”, trong đó mọi chính sách kinh tế đều phải tích hợp các yếu tố xã hội như công bằng, bao trùm, bền vững và nhân văn. Việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế không thể chỉ dựa trên các chỉ số vật chất, mà phải gắn với chất lượng cuộc sống, mức độ hài lòng của người dân, khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản và sự gắn kết cộng đồng.

Để làm được điều này, cần thiết lập các cơ chế đánh giá tác động xã hội (Social Impact Assessment - SIA) một cách có hệ thống và bắt buộc trong mọi dự án đầu tư công và phát triển hạ tầng. Đồng thời, cần thúc đẩy việc phân tích

chi phí – lợi ích xã hội (Social Cost-Benefit Analysis - SCBA) để đảm bảo rằng hiệu quả của dự án không chỉ được đánh giá bằng lợi nhuận tài chính mà còn bởi tác động xã hội tích cực hoặc tiêu cực mà nó mang lại. Đặc biệt, nên xem xét ứng dụng các chỉ số hạnh phúc quốc gia (Gross National Happiness - GNH) bên cạnh các chỉ số phát triển truyền thống để có thể phản ánh một cách đầy đủ và toàn diện hơn về chất lượng phát triển của quốc gia.

Việc xây dựng chính sách đầu tư công, quy hoạch đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật phải đi đôi với tính toán về tác động xã hội, tính công bằng, tiếp cận cho nhóm yếu thế và bảo vệ môi trường sống. Các công cụ như Đánh giá tác động xã hội (SIA), phân tích chi phí - lợi ích xã hội, đo lường chỉ số hạnh phúc quốc gia (GNH)... cần được đưa vào hệ thống hoạch định chính sách để phản ánh đúng bản chất phát triển vì con người. Mặt khác, việc lồng ghép các mục tiêu phát triển xã hội vào các quy hoạch và chính sách phát triển kinh tế cũng cần chú trọng tới các nguyên tắc phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc, bao gồm việc bảo đảm sự tham gia của người dân, tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình, cũng như đảm bảo “không ai bị bỏ lại phía sau”, một thông điệp cốt lõi của Chương trình nghị sự 2030 vì phát triển bền vững.

Việc xây dựng một hệ thống chính sách liên ngành, liên kết chặt chẽ giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, không chỉ giúp đảm bảo tính đồng bộ trong triển khai mà còn góp phần giảm thiểu sự chồng chéo, phân mảnh và thiếu hiệu quả trong quản lý nhà nước. Chính phủ cần nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ hoạch định chính sách trong việc tích hợp các yếu tố xã hội vào kế hoạch phát triển; đồng thời, thúc đẩy vai trò giám sát của các tổ chức xã hội và người dân trong quá trình thực thi chính sách.

Cuối cùng, cần lưu ý rằng sự thành công của việc lồng ghép phát triển xã hội vào các chính sách kinh tế không chỉ phụ thuộc vào ý chí chính trị, mà còn đòi hỏi sự cải cách mạnh mẽ trong tư duy quản lý và điều hành của bộ máy

nhà nước, từ việc đổi mới quy trình xây dựng chính sách cho đến việc hoàn thiện hệ thống công cụ giám sát, đánh giá và phản hồi chính sách từ thực tiễn.

4.3.3.2. Hoàn thiện thực hiện chức năng nhà nước gắn với việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một sáng tạo lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam xuất phát từ thực tiễn đổi mới của đất nước. Kinh tế thị trường là một điều kiện cần thiết, tạo sức mạnh động lực quyết định cho sự phát triển chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế thị trường mà nhà nước Việt Nam xây dựng là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa khác với nền kinh tế thị trường tự do của chủ nghĩa tư bản và các nền kinh tế thị trường khác.

Về mặt nội dung trong nền kinh tế thị trường mà Việt Nam xây dựng bao hàm đầy đủ các nguyên tắc của một nền kinh tế thị trường hiện đại của nhân loại như chấp nhận đa hình thức sở hữu, đa thành phần kinh tế, các thành phần kinh tế cùng tồn tại hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật và cạnh tranh lành mạnh. Giá cả do thị trường quyết định và được hình thành trên cơ sở của giá trị. Quan hệ giữa các chủ thể kinh tế là một quan hệ hợp đồng. Như vậy, nền kinh tế thị trường của Nhà nước Việt Nam là “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước”[32; 128].

Về mặt bản chất nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam được thể hiện chúng ta không chấp nhận tăng trưởng và lợi nhuận bằng mọi giá mà tăng trưởng và lợi nhuận phải nhằm vào mục tiêu dân giàu,

nước mạnh, dân chủ, công bằng văn minh; đảm bảo các chính sách xã hội; đạo đức truyền thống văn hóa được giữ vững và phát huy; an ninh, an toàn trật tự xã hội được đảm bảo, môi trường được bảo vệ trong sạch. Những định hướng này phản ánh bản chất tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội, của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong thực hiện chức năng xã hội của mình.

Mặc dù bản chất và mục tiêu định hướng là tốt đẹp, tuy nhiên trên thực tế thể chế kinh tế thị trường của chúng ta chưa được hoàn thiện, cơ chế vận hành chưa được thông suốt “còn nhiều vướng mắc, bất cập”[32; 80]; mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội chưa được giải quyết khoa học, đồng bộ tạo ra những cản trở đến tăng trưởng kinh tế, đạo đức xã hội. Vì vậy, hoàn thiện nhà nước pháp quyền mà cụ thể là các chức năng nhà nước luôn gắn với sự phát triển hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Thông qua phát triển kinh tế, hoạch định chính sách kinh tế những gì thuộc về chức năng nhà nước làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế thì từng bước hoàn thiện, thay đổi cho phù hợp đáp ứng được sự phát triển của kinh tế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, sự đa dạng về mô hình phát triển cùng với sự phong phú về hình thức hoạt động tạo nên sự phức tạp về các quan hệ kinh tế và sự biến đổi nhanh chóng các phương thức hoạt động. Trước đòi hỏi yêu cầu khách quan này, cần phải phát huy vai trò chức năng nhà nước trong quản lý điều hành của kinh tế thị trường. Để có một thể chế kinh tế thị trường hoàn chỉnh, lành mạnh hoạt động hiệu quả đòi hỏi cao một khuôn khổ pháp lý đầy đủ cho nhà nước thực hiện chức năng của mình. Khuôn khổ pháp lý sẽ tạo điều kiện cho các chủ thể kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả, đồng thời nhà nước với chức năng của mình sẽ điều tiết giải tỏa những xung đột trong điều kiện cạnh tranh phức tạp. Khi đi vào xây dựng nền kinh tế thị trường Việt Nam xuất phát thấp, từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sức ỳ của cơ chế tập trung, bao cấp đè nặng lên tâm lý xã hội. Những mặt trái do kinh tế thị trường tạo ra như cạnh tranh thiếu lành mạnh, gian dối trong kinh doanh hay phân hóa giàu

nghèo... Nhiều vấn đề nhức nhối của xã hội nảy sinh từ nền kinh tế thị trường chưa được hoàn thiện như buôn lậu, tham nhũng, lợi ích nhóm, tội phạm, thương mại hóa giáo dục, chảy máu chất xám đang diễn ra vượt ra khỏi không chế của các chức năng nhà nước và nhà nước chỉ chạy theo sau khắc phục hậu quả. Tình trạng này phản ánh rõ nguyên nhân trực tiếp là do nhà nước thiếu luật, hoặc luật thiếu chặt chẽ và năng lực quản lý phát triển xã hội của thực hiện chức năng nhà nước còn nhiều bất cập. Hiện nay, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đã được hình thành và phát triển mạnh. Vì vậy, hoàn thiện thực hiện chức năng nhà nước phải nhằm vào phát triển kinh tế thị trường đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

Các chức năng của nhà nước đóng vai trò là quyền lực chính trị tối cao tác động vào kinh tế thị trường như một chủ thể quản lý, điều hành đôi lúc chức năng nhà nước như một hoạt động kinh tế. Thậm chí nó là một chủ thể kinh tế đặc biệt để tạo lập một môi trường thể chế lành mạnh; góp phần hoạch định các chính sách kinh tế, điều tiết nền kinh tế; đảm bảo các dịch vụ công; tạo điều kiện cần thiết cho hội nhập, hợp tác kinh tế quốc tế và bảo vệ môi trường sinh thái trong kinh tế thị trường.

Trên bình diện nhận thức luận triết học, hoàn thiện chức năng nhà nước gắn với hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là giải quyết tốt mối quan hệ biện chứng của hai quy luật cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải tiến hành đổi mới đồng bộ các yếu tố cấu thành cơ sở hạ tầng bằng các chính sách quản lý vĩ mô của chức năng nhà nước, làm cho cơ sở hạ tầng luôn ở trạng thái phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trong nền kinh tế thị trường, nhà nước thực hiện đúng đắn chức năng kinh tế và chức năng chính trị của mình thì pháp luật là nhân tố đảm bảo sự thống nhất giữa các chức năng.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ sinh ra Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và chức năng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa sẽ bảo vệ cơ sở kinh tế sinh ra nó. Theo đó, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là yếu tố trong lực lượng sản xuất và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là yếu tố của quan hệ sản xuất. Trong nền kinh tế thị trường tồn tại nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu nên tương ứng với nó thì sử dụng nhiều hình thức phân phối khác nhau tùy theo hình thức sở hữu. Để hướng tới công bằng, thúc đẩy động lực phát triển tăng trưởng kinh tế thì nhà nước phải hoàn thiện thiết chế cho chức năng nhà nước trong điều tiết phân phối. Sự tương tác này là nhu cầu tất yếu, khách quan giữa vai trò kinh tế thị trường và chức năng nhà nước. Vì vậy, hoàn thiện việc thực hiện chức năng nhà nước phụ thuộc rất lớn vào sự phát triển và hoàn thiện của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. Đó cũng chính là lý do mà khi đề ra quan điểm phát triển, Đại hội XIII nhấn mạnh đến việc phát triển nhanh và bền vững chủ yếu dựa vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy hành động “Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước”[32; 215]. Chính vì lẽ đó, Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV nêu quyết tâm “Làm rõ chức năng, mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội, giảm bớt sự can thiệp hành chính của nhà nước vào thị trường. Nâng cao chất lượng, hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập quốc tế, bảo đảm tính ổn định, lâu dài, đồng thời có độ mở phù hợp đáp ứng yêu cầu thực tiễn; vừa phục vụ yêu cầu quản lý, vừa thúc đẩy phát triển, trong đó ưu tiên kiến tạo phát triển; từ bỏ tư duy “quản đến đâu, mở đến đấy”, “không quản được thì cấm”. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xóa bỏ triệt để cơ chế “xin - cho”, thực hiện hậu kiểm thay cho tiền kiểm”[35; 133].

4.3.4. Hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế thực hiện chức năng xã hội của nhà nước

Pháp luật và thể chế là khung khổ vận hành của toàn bộ hệ thống quản lý xã hội. Trong thời gian tới, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đồng bộ, minh bạch, có tính khả thi cao và bắt kịp với những thay đổi nhanh chóng của đời sống xã hội. Đặc biệt, cần luật hóa các cam kết về phát triển bền vững, bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em, quyền của người yếu thế, lao động di cư và công nghệ số.

Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành - liên cấp hiệu quả, nâng cao năng lực thực thi của chính quyền địa phương, thúc đẩy quá trình phân quyền - phân cấp gắn với trách nhiệm giải trình rõ ràng, qua đó tạo ra động lực thực chất trong quản lý xã hội.

Hệ thống pháp luật và thể chế giữ vai trò trung tâm trong việc xác lập khuôn khổ pháp lý, tổ chức cho toàn bộ hoạt động của nhà nước trong lĩnh vực quản lý phát triển xã hội. Đây không chỉ là công cụ cưỡng chế hành chính mà còn là phương tiện điều tiết xã hội mang tính chiến lược, góp phần bảo đảm công bằng, phát triển bền vững và ổn định chính trị - xã hội trong dài hạn. Chính vì thế Đại hội XIII nêu quyết tâm: “Đổi mới phương thức vận hành của nhà nước theo hướng hoàn thiện thể chế, phát huy dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân; hoàn thiện mô hình tổ chức của nhà nước, phân công, phối hợp giữa các quyền lập pháp, hành pháp, coi trọng kiểm soát quyền lực nhà nước; giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội, quan hệ giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân[32; 100], để đạt được nhà nước ta là “nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước”[27; 118].

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy hệ thống pháp luật hiện nay vẫn còn một số bất cập lớn về tính đồng bộ, minh bạch, khả thi và tính thích ứng với những biến đổi nhanh chóng của đời sống xã hội. Đặc biệt, ở các lĩnh vực then chốt

của phát triển xã hội như giáo dục, y tế, an sinh xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em, lao động di cư, chuyển đổi số... vẫn còn tồn tại những khoảng trống pháp lý hoặc quy định chưa cụ thể, khó triển khai ở cấp cơ sở. Vì vậy, trong thời gian tới, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đồng bộ, minh bạch, có khả năng dự báo và tính khả thi cao, đồng thời luật hóa các cam kết quốc tế về phát triển bền vững, quyền con người, quyền của nhóm yếu thế như đã được Việt Nam khẳng định trong các văn kiện quốc tế như Công ước về quyền trẻ em, Công ước CEDAW, ILO 87 và 98, Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc.

Bên cạnh đó, thể chế thực hiện chính sách xã hội cần được tổ chức lại theo hướng hiện đại, hiệu quả, có tính kết nối và liên thông cao. Một trong những yêu cầu cấp thiết hiện nay là xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp đồng bộ và hiệu quả. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, việc thiếu sự phối hợp thực chất giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương chính là nguyên nhân trực tiếp làm giảm hiệu lực chính sách xã hội tại Việt Nam, đặc biệt ở cấp thực thi. Đồng thời, cần tiếp tục thúc đẩy quá trình phân quyền - phân cấp gắn với trách nhiệm giải trình rõ ràng. Việc trao quyền cho chính quyền địa phương không chỉ dừng ở việc giao nhiệm vụ mà phải đi kèm với nâng cao năng lực thể chế, tài chính, nhân sự và cơ chế giám sát độc lập, bảo đảm cho chính quyền cơ sở có đủ nguồn lực và năng lực để thực hiện các chức năng xã hội một cách chủ động và sáng tạo. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, trong các mô hình quản trị hiệu quả như tại Thụy Điển, Phần Lan hay Nhật Bản, chính quyền địa phương đóng vai trò quyết định trong việc cung cấp dịch vụ công và bảo đảm phúc lợi xã hội, nhờ vào các cơ chế phân quyền rõ ràng và kiểm soát lẫn nhau.

Song song với đó, việc xây dựng một thể chế dân chủ, trong đó người dân và các tổ chức xã hội có thể tham gia vào quá trình hoạch định, giám sát và phản biện chính sách là yêu cầu không thể thiếu nhằm bảo đảm tính minh bạch,

đồng thuận xã hội và hiệu quả thực chất của các chính sách xã hội. Như Tổng thư ký Liên Hợp Quốc đã nhấn mạnh trong Báo cáo phát triển con người năm 2021 khẳng định “sự tham gia của người dân không chỉ là quyền mà còn là điều kiện để chính sách phát triển được thiết kế đúng mục tiêu và phản ánh nhu cầu thực tiễn”[194; 82].

Trong bối cảnh chuyển đổi số, hệ thống pháp luật và thể chế thực hiện chức năng xã hội cũng cần thích ứng kịp thời với các vấn đề mới như dữ liệu cá nhân, công bằng số, quyền truy cập dịch vụ số cơ bản và việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong cung cấp dịch vụ công. Đây là tiền đề để xây dựng một nhà nước số hiệu quả, lấy người dân làm trung tâm của mọi chiến lược quản trị xã hội.

4.4. Một số giải pháp cơ bản nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay

Trên cơ sở các phương hướng nêu trên, việc hiện thực hóa mục tiêu nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội đòi hỏi hệ thống các giải pháp đồng bộ, thiết thực, có khả năng triển khai trong thực tiễn. Các giải pháp này không chỉ mang tính kỹ thuật - hành chính mà cần được đặt trên nền tảng lý luận vững chắc, phản ánh yêu cầu đổi mới cả về tư duy, thể chế và phương pháp quản trị. Dưới đây là một số nhóm giải pháp trọng tâm:

4.4.1. Nhóm giải pháp cụ thể hóa chủ trương của Đảng về quản lý phát triển xã hội trong hệ thống pháp luật

Trong mô hình nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, pháp luật giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thể chế hóa và hiện thực hóa đường lối, chủ trương của Đảng vào đời sống xã hội. Pháp luật không chỉ là công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội, mà còn là phương tiện then chốt để nhà nước thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội một cách hiệu quả, minh bạch, ổn định và bền vững. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, quá trình cụ thể hóa các chủ trương lớn của Đảng về phát triển xã hội trong hệ thống pháp luật hiện nay vẫn

còn tồn tại một số hạn chế nhất định, như: tình trạng chồng chéo, thiếu thống nhất giữa các văn bản pháp luật; khoảng trống trong quy định đối với các vấn đề xã hội mới nảy sinh (già hóa dân số, trí tuệ nhân tạo trong quản trị xã hội, dữ liệu cá nhân...); cũng như năng lực thể chế hóa, tổ chức thực thi còn yếu ở một số cấp, ngành. Do đó, để tăng cường hiệu quả quản lý phát triển xã hội trong giai đoạn hiện nay và sắp tới, cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

4.4.1.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật phát triển xã hội theo hướng toàn diện, hiện đại, khả thi và hội nhập

Tư tưởng Hồ Chí Minh luôn đặt vấn đề phát triển con người và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân vào trung tâm của mọi chính sách. Người khẳng định: "Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương *do dân cử ra*"[112; 232], theo đó, mục đích của nhà nước là phụng sự nhân dân. Điều đó cho thấy rằng, việc hoàn thiện pháp luật về chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội không thể tách rời tư tưởng về một nhà nước kiến tạo, hành động vì lợi ích thiết thực của nhân dân và lấy con người làm mục tiêu tối hậu của phát triển. Hệ thống pháp luật về phát triển xã hội cần được định hướng xây dựng một cách đồng bộ, bao quát đầy đủ các lĩnh vực như y tế, giáo dục, bảo hiểm xã hội, bình đẳng giới, người khuyết tật, dân số, bảo trợ xã hội, phát triển thanh niên, dân tộc thiểu số, phát triển cộng đồng, quyền tiếp cận dịch vụ công... Trong đó, cần đặc biệt chú trọng đến các nội dung sau:

Thực hiện luật hóa đầy đủ và kịp thời các chủ trương lớn của Đảng về phát triển xã hội, nhất là những nội dung đã được khẳng định trong *Dự thảo Văn kiện Đại hội XIV* là lấy con người làm "trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của mọi chiến lược phát triển"[35; 64]; bảo đảm công bằng, tiến bộ và an sinh xã hội toàn dân; không đánh đổi tiến bộ, công bằng xã hội lấy tăng trưởng thuần túy về kinh tế. Đồng thời, khắc phục những khoảng trống pháp lý đối với các vấn đề xã hội mới, như già hóa dân số, biến đổi cấu trúc gia đình, tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số trong dịch vụ

công, quản trị rủi ro xã hội, trí tuệ nhân tạo và quyền riêng tư dữ liệu công dân... Bên cạnh đó, bảo đảm tính khả thi, tính đồng bộ và tính hội nhập của pháp luật, thông qua việc cập nhật kinh nghiệm quốc tế và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (quyền của người khuyết tật, quyền trẻ em, quyền lao động...). Ngoài ra, cần tăng cường cơ chế phản biện chính sách trong giai đoạn xây dựng pháp luật, có sự tham gia rộng rãi của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, giới học thuật và nhân dân. Việc phản biện xã hội sẽ góp phần làm cho pháp luật trở nên dân chủ, sát thực tế và phản ánh được nhu cầu phát triển bền vững.

4.4.1.2. Nâng cao năng lực thể chế hóa chủ trương của Đảng thành quy phạm pháp luật

Một trong những yếu tố then chốt để thực hiện hiệu quả chức năng của Nhà nước pháp quyền là nâng cao năng lực thể chế hóa. Điều này không chỉ dừng lại ở việc ban hành kịp thời các văn bản pháp luật, mà còn liên quan đến trình độ kỹ thuật lập pháp, khả năng tư duy pháp lý và năng lực tổ chức thực hiện của đội ngũ cán bộ. Tiến hành xây dựng cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan Đảng và nhà nước trong quy trình chuyển hóa chủ trương, nghị quyết thành chính sách, luật pháp. Trong mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ “Đảng tôn trọng tính tự chủ, sáng tạo, tính độc lập tương đối của nhà nước và hệ thống chính trị”[130; 8]. Đặc biệt, cần thiết lập các quy trình phân tích chính sách (policy analysis) trước khi xây dựng luật nhằm đánh giá tác động xã hội, dự báo xu hướng và lựa chọn phương án tối ưu. Đổi mới công tác xây dựng văn bản dưới luật, khắc phục tình trạng nợ đọng văn bản hướng dẫn thi hành hoặc tình trạng “luật khung, luật ống”. Văn bản dưới luật cần rõ ràng, cụ thể, có tính khả thi cao và không mâu thuẫn với luật mẹ. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ xây dựng và thực thi pháp luật về phát triển xã hội theo hướng chuyên nghiệp, có năng lực tư duy chiến lược, am hiểu

xã hội học, có khả năng vận dụng các công cụ hiện đại như công nghệ thông tin, phân tích dữ liệu lớn trong hoạch định chính sách xã hội.

4.4.1.3. Củng cố cơ chế giám sát và kiểm soát thực thi pháp luật phát triển xã hội

Không chỉ dừng lại ở việc ban hành văn bản pháp lý, quá trình thực thi cũng cần được kiểm tra, giám sát chặt chẽ nhằm bảo đảm pháp luật đi vào đời sống một cách thực chất. Các nội dung trọng tâm gồm: Thiết lập hệ thống đánh giá hiệu quả thi hành pháp luật phát triển xã hội, trên cơ sở các tiêu chí như: mức độ tiếp cận chính sách xã hội của người dân, chất lượng dịch vụ công, sự hài lòng của công dân, mức độ bao phủ an sinh...; tăng cường vai trò của cơ quan dân cử và tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát việc thi hành pháp luật phát triển xã hội, đặc biệt ở cấp địa phương nơi chính sách tiếp xúc trực tiếp với đời sống nhân dân; khuyến khích cơ chế phản hồi chính sách từ người dân và cộng đồng thông qua các công cụ số hóa như cổng góp ý văn bản pháp luật, khảo sát xã hội học, nền tảng phản ánh kiến nghị trực tuyến.

4.4.1.4. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phát triển xã hội

Chủ trương của Đảng chỉ có thể đi vào cuộc sống khi được đại đa số người dân hiểu, đồng thuận và chấp hành nghiêm túc. Do đó, bên cạnh việc ban hành và thực thi pháp luật, cần chú trọng đến việc nâng cao nhận thức xã hội thông qua: *Thứ nhất*, tổ chức các chiến dịch truyền thông chính sách xã hội, nhất là các chương trình liên quan đến an sinh, bình đẳng giới, hỗ trợ nhóm yếu thế, bảo vệ trẻ em, người già, v.v; *thứ hai*, đưa nội dung pháp luật phát triển xã hội vào chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục công dân, và đào tạo cán bộ công chức ở các cấp; *thứ ba*, sử dụng đa dạng các hình thức truyền thông, kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến, truyền thống và hiện đại (mạng xã hội, podcast, infographic...), hướng tới từng nhóm đối tượng cụ thể trong xã hội. Việc cụ thể hóa chủ trương của Đảng về quản lý phát triển xã hội trong hệ thống pháp luật

là nhiệm vụ trung tâm, xuyên suốt và có ý nghĩa chiến lược trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Việc thực hiện nhóm giải pháp nêu trên không chỉ góp phần bảo đảm quyền con người, tiến bộ và công bằng xã hội, mà còn nâng cao năng lực quản trị quốc gia, thích ứng hiệu quả với các biến đổi xã hội nhanh chóng trong thời đại hiện nay.

4.4.2. Nhóm giải pháp về xây dựng chiến lược, kế hoạch hiện thực hóa mục tiêu quản lý phát triển xã hội

Trong điều kiện xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, việc xây dựng và triển khai các chiến lược, kế hoạch quản lý phát triển xã hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, vừa mang tính định hướng chiến lược, vừa là căn cứ pháp lý và thực tiễn để tổ chức thực thi các chính sách xã hội. Chủ trương của Đảng đã nhiều lần khẳng định yêu cầu phát triển xã hội hài hòa với phát triển kinh tế, lấy con người làm trung tâm, nhằm bảo đảm công bằng, tiến bộ và ổn định xã hội bền vững. Mặc dù vậy, thực tiễn cho thấy việc xây dựng và triển khai các chiến lược phát triển xã hội ở Việt Nam vẫn còn một số hạn chế như thiếu tính đồng bộ, chưa dựa trên các chỉ báo đo lường cụ thể, thiếu gắn kết giữa cấp trung ương và địa phương, giữa hoạch định và triển khai. Làm cho “cơ chế thực hiện các quyết định lệ thuộc rất nặng vào các thủ tục hành chính, giấy tờ”[139; 5]. Vì vậy, nhóm giải pháp về xây dựng chiến lược và kế hoạch cần được đặt ở vị trí trung tâm trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý phát triển xã hội.

4.4.2.1. Xây dựng hệ thống chiến lược phát triển xã hội theo hướng tổng thể, dài hạn, linh hoạt và có tầm nhìn.

Chiến lược phát triển xã hội cần được xây dựng trên cơ sở tiếp cận tích hợp, gắn với các mục tiêu phát triển bền vững, và phản ánh đầy đủ các biến động của bối cảnh trong nước và quốc tế. Trong đó, cần chú trọng đến việc định hình rõ mục tiêu, phương hướng, ưu tiên phát triển xã hội trong từng giai đoạn (5 năm, 10 năm), có sự phân tầng giữa chiến lược quốc gia, ngành và địa

phương. Xây dựng khung chiến lược dựa trên hệ thống dữ liệu xã hội đáng tin cậy, được cập nhật định kỳ, cho phép đo lường các chỉ báo như mức độ bất bình đẳng xã hội, chỉ số tiếp cận dịch vụ công, chỉ số an sinh và hạnh phúc xã hội. Lồng ghép các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội vào thiết kế chiến lược, như công bằng, nhân văn, dân chủ, lấy con người làm trung tâm và phát triển toàn diện. Tăng cường khả năng thích ứng của chiến lược trước các thay đổi nhanh chóng, như biến đổi khí hậu, già hóa dân số, dịch bệnh, tiến bộ khoa học - công nghệ, đảm bảo chiến lược không trở nên cứng nhắc, lỗi thời.

4.4.2.2. Thứ hai, thiết kế kế hoạch hành động cụ thể, khả thi và gắn với nguồn lực thực tiễn.

Việc hiện thực hóa các chiến lược phát triển xã hội đòi hỏi phải có kế hoạch hành động cụ thể, được triển khai theo lộ trình rõ ràng và phân bổ nguồn lực hợp lý. Giải pháp này bao gồm: *Thứ nhất*, xây dựng kế hoạch hành động với các mục tiêu định lượng cụ thể, xác định rõ: ai thực hiện, khi nào, với nguồn lực gì, tiêu chí đánh giá kết quả là gì. Ví dụ: kế hoạch nâng tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân, giảm tỷ lệ nghèo đa chiều ở từng vùng; *Thứ hai*, bảo đảm tính gắn kết giữa kế hoạch phát triển xã hội với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tổng thể, tránh tình trạng phân mảnh, tách rời giữa các mục tiêu xã hội và kinh tế; *Thứ ba*, tăng cường cơ chế phân cấp trong lập kế hoạch, trao quyền cho chính quyền địa phương phù hợp với đặc điểm dân cư - xã hội của từng vùng miền, đồng thời bảo đảm tính thống nhất về nguyên tắc và định hướng chung từ trung ương; *Thứ tư*, huy động đa dạng nguồn lực để thực hiện kế hoạch, bao gồm ngân sách nhà nước, nguồn xã hội hóa, hợp tác công - tư, đồng thời thiết lập cơ chế giám sát nguồn lực minh bạch, hiệu quả.

4.4.2.3. Đẩy mạnh công tác dự báo xã hội và đánh giá tác động chính sách.

Một chiến lược và kế hoạch hiệu quả phải dựa trên cơ sở dự báo khoa học và đánh giá tác động xã hội toàn diện. Đây là yếu tố còn thiếu trong công tác hoạch định ở nhiều cấp hiện nay. Vì vậy, cần tăng cường đầu tư vào nghiên

cứu dự báo xã hội, xây dựng các trung tâm dự báo dân số, thị trường lao động, biến động xã hội, để phục vụ hoạch định chính sách chủ động. Đồng thời, áp dụng các phương pháp đánh giá tác động xã hội (SIA - Social Impact Assessment) trước, trong và sau quá trình triển khai chính sách, đặc biệt với các chính sách có ảnh hưởng lớn đến cộng đồng như tái định cư, chuyển đổi nghề, thay đổi cơ cấu ngành... Bên cạnh đó phải thực hiện kết nối cơ sở dữ liệu số hóa và các chỉ báo đo lường xã hội vào hệ thống quản lý nhà nước, nhằm cung cấp thông tin thời gian thực (real-time) cho việc điều chỉnh kế hoạch, tăng tính linh hoạt của quản lý nhà nước.

4.4.2.4. Thứ tư, nâng cao năng lực điều phối, theo dõi và đánh giá việc thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển xã hội

Việc thiết lập một hệ thống giám sát, điều phối và kiểm tra hiệu quả là điều kiện cần thiết để bảo đảm chiến lược và kế hoạch không chỉ nằm trên giấy tờ mà thực sự đi vào cuộc sống. Tiến hành thành lập bộ phận điều phối liên ngành về phát triển xã hội, có chức năng kết nối, điều hành các chương trình, chính sách xã hội giữa các bộ, ngành, địa phương. Ngoài ra, phải xây dựng hệ thống chỉ số giám sát và đánh giá rõ ràng, như bộ chỉ số an sinh xã hội, bộ chỉ số phát triển con người, chỉ số bất bình đẳng, để làm căn cứ kiểm tra tiến độ và hiệu quả triển khai. Đồng thời thường xuyên tổ chức các cuộc tổng kết, kiểm tra, sơ kết theo chu kỳ, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm, điều chỉnh chính sách phù hợp với thực tiễn. Như vậy, việc xây dựng và triển khai chiến lược, kế hoạch hiện thực hóa các mục tiêu phát triển xã hội là một yêu cầu tất yếu trong quản lý xã hội hiện đại, thể hiện rõ vai trò kiến tạo và định hướng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thực hiện hiệu quả nhóm giải pháp này sẽ góp phần thúc đẩy quá trình phát triển hài hòa, bền vững, bảo đảm cho mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các thành quả phát triển một cách công bằng, văn minh và tiến bộ.

4.4.3. Nhóm giải pháp về tổ chức triển khai chủ trương, chiến lược, kế hoạch quản lý phát triển xã hội hiệu quả

Một trong những khâu có ý nghĩa quyết định đối với thành công của tiến trình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay chính là việc tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, chiến lược và kế hoạch một cách đồng bộ, hiệu quả và sát thực tiễn. Trên thực tế, nếu việc xây dựng chiến lược là "nền móng tư duy" cho sự phát triển, thì việc triển khai lại chính là quá trình "hiện thực hóa tư duy" ấy trong đời sống xã hội thông qua hành động chính sách, huy động nguồn lực, tổ chức lực lượng và thiết lập cơ chế giám sát. Thực tiễn quản lý xã hội ở nước ta thời gian qua cho thấy, không ít chiến lược, chương trình, nghị quyết được ban hành với nội dung tốt, có tầm nhìn, nhưng hiệu quả triển khai chưa tương xứng do tổ chức thực hiện yếu kém, thiếu sự phối hợp, chồng chéo chức năng hoặc thiếu tính chủ động từ cấp cơ sở; thậm chí việc “phân cấp, phân quyền trong mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay vẫn còn lúng túng, bất cập, cản trở sự phát triển”[139; 14]. Vì vậy, nhóm giải pháp về tổ chức triển khai cần tập trung vào các nội dung cốt lõi sau:

Thứ nhất, nâng cao vai trò chủ thể lãnh đạo, quản lý trong triển khai thực hiện chính sách phát triển xã hội

Việc triển khai hiệu quả các chủ trương, chiến lược và kế hoạch không thể tách rời vai trò của các chủ thể tham gia vào hệ thống chính trị - hành chính. Trong đó, Đảng giữ vai trò định hướng chính trị, còn nhà nước thực thi bằng hệ thống thể chế và bộ máy hành chính. Để nâng cao hiệu lực tổ chức triển khai, cần: Phát huy vai trò của Đảng trong chỉ đạo, giám sát quá trình triển khai thực hiện thông qua các ban Đảng, cấp ủy địa phương, đảm bảo tính đồng bộ giữa chủ trương, chiến lược và thực thi; củng cố năng lực điều hành của bộ máy hành chính nhà nước các cấp, đặc biệt ở cấp cơ sở, nơi trực tiếp tổ chức thực hiện chính sách đến người dân. Bộ máy quản lý cần vận hành linh hoạt, không cứng nhắc, đồng thời phải phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ

quan, tránh chồng chéo, trùng lặp trong tổ chức thực hiện; đảm bảo tính thống nhất từ trung ương đến địa phương trong tổ chức triển khai, trong đó, trung ương định hướng và hỗ trợ về pháp lý, ngân sách, kỹ thuật; địa phương chủ động xác định lộ trình, phương pháp và điều kiện phù hợp với thực tiễn từng vùng miền.

Thứ hai, phát huy cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp và đa chủ thể trong tổ chức thực hiện

Trong bối cảnh xã hội ngày càng phức tạp và đa chiều, quản lý phát triển xã hội không thể là nhiệm vụ của riêng một ngành, một cấp hay một cơ quan, mà cần sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều chủ thể. Đặc biệt, các vấn đề như xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, y tế cộng đồng, chính sách dân tộc thiểu số, người yếu thế... đòi hỏi một cơ chế hành động tổng thể, tích hợp và xuyên ngành. Cần phải thiết lập và vận hành hiệu quả các cơ chế phối hợp liên ngành liên cấp, với sự tham gia đồng đều của các bộ, ngành, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, các địa phương và cộng đồng. Thực tế cho thấy, “các nước bứt phá và thành công đều là những nước có sự phân cấp, phân quyền hợp lý”[139; 21]. Mỗi chủ thể cần được xác định rõ vai trò, quyền hạn và trách nhiệm. Khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp, trong việc cung cấp dịch vụ công, triển khai các chương trình hỗ trợ xã hội, phát triển cộng đồng và chăm lo các nhóm dễ bị tổn thương. Việc mở rộng không gian tham gia sẽ làm tăng tính hiệu quả và gắn kết xã hội. Ứng dụng các công nghệ số để hỗ trợ điều phối thực hiện, thông qua các nền tảng quản lý, cơ sở dữ liệu dùng chung, bản đồ số hóa các đối tượng chính sách để giám sát tiến độ triển khai và phân bổ nguồn lực công bằng.

Thứ ba, bảo đảm nguồn lực đầy đủ, bền vững và phân bổ hợp lý cho triển khai thực hiện

Không có kế hoạch nào thành công nếu thiếu nguồn lực cả về tài chính, nhân lực, vật lực và công nghệ. Việc tổ chức thực hiện các chính sách xã hội

đòi hỏi một hệ thống phân bổ nguồn lực hiệu quả, ưu tiên đúng chỗ, đúng đối tượng và có tính bền vững. Xây dựng cơ chế phân bổ ngân sách dựa trên đánh giá nhu cầu thực tiễn, lấy hiệu quả đầu ra làm tiêu chí chính thay vì chỉ dựa vào chỉ tiêu đầu vào. Các địa phương có điều kiện khó khăn cần được ưu tiên trong phân bổ nguồn lực, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Đa dạng hóa nguồn tài chính xã hội, thông qua các hình thức hợp tác công tư, quỹ an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội tự nguyện, tài trợ từ doanh nghiệp và cộng đồng. Phát triển nguồn nhân lực chuyên trách cho quản lý phát triển xã hội, đào tạo đội ngũ cán bộ không chỉ nắm vững chuyên môn hành chính mà còn có tư duy xã hội học, tâm lý học cộng đồng và kỹ năng vận hành chương trình xã hội.

Thứ tư, thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả tổ chức triển khai

Tổ chức triển khai không thể thiếu đi khâu giám sát và đánh giá, đây là yếu tố bảo đảm tính kỷ luật, minh bạch, đồng thời tạo ra áp lực cải thiện hiệu quả hành động. Thiết lập các hệ thống giám sát đa chiều, kết hợp giữa giám sát nội bộ, giám sát của tổ chức chính trị - xã hội và giám sát của người dân. Người dân cần có quyền phản ánh, kiến nghị và góp ý vào quá trình triển khai chính sách. Áp dụng các chỉ báo đánh giá định lượng và định tính, phản ánh mức độ bao phủ của chính sách, mức độ hài lòng của người dân, tác động thực tế đến đời sống xã hội, mức độ giảm bất bình đẳng... Thường xuyên tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, điều chỉnh kịp thời các bất cập trong quá trình tổ chức thực hiện. Các kết quả đánh giá cần công khai, minh bạch và có cơ chế xử lý trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm hoặc thực hiện không hiệu quả. Tổ chức triển khai hiệu quả các chủ trương, chiến lược, kế hoạch phát triển xã hội là khâu quyết định để biến những định hướng lý luận và chính sách thành hiện thực sinh động trong đời sống nhân dân. Chỉ khi nào hệ thống chính trị - hành chính hoạt động đồng bộ, chủ động, có trách nhiệm và có năng lực tổ chức hành động, thì mục tiêu phát triển xã hội công bằng, tiến bộ, bền vững

mới thực sự được đảm bảo. Các giải pháp tổ chức triển khai phải đặt con người vào vị trí trung tâm, làm mục tiêu, động lực và thước đo cho sự thành công của tiến trình quản lý phát triển xã hội trong thời kỳ mới.

4.4.4. Nhóm giải pháp về huy động các nguồn lực hiện thực hóa mục tiêu quản lý phát triển xã hội hiệu quả

Trong điều kiện phát triển hiện nay, đặc biệt là trong bối cảnh nguồn lực quốc gia còn hạn chế, yêu cầu phát triển bền vững đặt ra những thách thức to lớn đối với quá trình quản lý phát triển xã hội. Quản lý phát triển xã hội không chỉ đòi hỏi sự đúng đắn về đường lối, đồng bộ về thể chế và khoa học trong tổ chức triển khai, mà còn phụ thuộc sâu sắc vào năng lực huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, “chịu tác động rất lớn của yếu tố nguồn lực, nguồn vốn xã hội trong phát triển”[5; 467]. Việc huy động các nguồn lực, bao gồm tài chính, nhân lực, tri thức, công nghệ và xã hội là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển xã hội một cách thực chất, toàn diện và lâu dài. Thực tiễn hiện nay còn bộc lộ nhiều hạn chế: đầu tư cho các lĩnh vực xã hội chưa đáp ứng yêu cầu; cơ chế phân bổ nguồn lực còn dàn trải, thiếu trọng tâm; huy động nguồn lực xã hội còn yếu; tính liên kết giữa các chủ thể tham gia phát triển xã hội chưa cao. Do đó, cần thiết phải xác lập các nhóm giải pháp có hệ thống, nhằm huy động đa dạng, sử dụng hợp lý và phát huy hiệu quả các nguồn lực vì mục tiêu phát triển xã hội bền vững.

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính cho phát triển xã hội

Nguồn lực tài chính là nền tảng vật chất quan trọng bảo đảm thực thi các chính sách xã hội. Việc thiết kế cơ chế tài chính phải gắn với quan điểm *đầu tư cho phát triển xã hội là đầu tư cho phát triển bền vững quốc gia*. Vì vậy, phải tăng tỷ trọng ngân sách nhà nước dành cho các lĩnh vực xã hội như y tế, giáo dục, bảo trợ xã hội, văn hóa, an sinh đồng thời điều chỉnh theo hướng ưu tiên vùng khó khăn, dân tộc thiểu số, nhóm yếu thế. Hoàn thiện cơ chế phân bổ ngân sách theo hướng hiệu quả, công bằng, có trọng tâm, trọng điểm, thay vì phân

bổ bình quân hay theo địa giới hành chính đơn thuần. Cần có bộ chỉ số đánh giá tác động xã hội làm cơ sở phân bổ nguồn lực. Xây dựng hệ thống tài chính xã hội bền vững, trong đó phát triển các quỹ an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội đa tầng, quỹ đầu tư phát triển con người, tăng cường quản lý và giám sát chi tiêu xã hội công khai, minh bạch.

Thứ hai, đa dạng hóa và xã hội hóa các nguồn lực ngoài ngân sách

Huy động nguồn lực từ xã hội, cộng đồng và khu vực tư nhân là xu hướng tất yếu trong điều kiện hạn chế ngân sách nhà nước. Việc xã hội hóa không đồng nghĩa với khoán trắng, mà phải được nhà nước định hướng, dẫn dắt và kiểm soát. Tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực tư nhân đầu tư vào các dịch vụ xã hội, thông qua chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ đất đai, tín dụng, cơ chế hợp tác công - tư trong giáo dục, y tế, nhà ở xã hội... Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia thực hiện trách nhiệm xã hội (CSR), xây dựng thương hiệu gắn với phát triển bền vững, tạo ra giá trị chung cho cả doanh nghiệp và xã hội. Phát triển các tổ chức xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ trong vai trò hỗ trợ các nhóm yếu thế, phát triển cộng đồng, can thiệp xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực phòng chống bạo lực, ma túy, mại dâm, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật... Khai dậy các nguồn lực văn hóa, truyền thống tương trợ, huy động đóng góp tự nguyện của cộng đồng, đặc biệt trong các chương trình vì người nghèo, xây dựng nông thôn mới, khuyến học, khuyến tài...

Thứ ba, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lực con người trong quản lý phát triển xã hội

Nguồn lực con người là nhân tố then chốt và có tính lâu dài nhất, vì vậy có thể khẳng định rằng, “mọi chiến lược đều quy tụ vào yếu tố con người trong phát triển”[5; 467]. Trong quản lý phát triển xã hội, đội ngũ cán bộ không chỉ cần trình độ chuyên môn mà còn cần có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và năng lực làm việc với cộng đồng. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác xã hội, cán bộ chính sách xã hội ở các cấp có trình độ chuyên môn, được đào tạo

bài bản, hiểu biết về xã hội học, tâm lý học, luật pháp và có kỹ năng hành chính hiện đại. Cải thiện chế độ đãi ngộ, điều kiện làm việc cho cán bộ trong các lĩnh vực xã hội, đặc biệt là cán bộ ở vùng sâu, vùng xa, nơi thường xuyên đối mặt với các vấn đề xã hội phức tạp. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng năng lực quản trị xã hội trong thời kỳ chuyển đổi số, áp dụng các công cụ công nghệ trong giám sát, đánh giá và tiếp cận đối tượng chính sách.

Thứ tư, huy động nguồn lực tri thức và công nghệ vào quản lý phát triển xã hội

Sự phát triển của khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ số, đang làm thay đổi căn bản cách thức quản lý xã hội. Huy động nguồn lực tri thức và công nghệ không chỉ giúp nâng cao năng suất quản lý mà còn giúp tiếp cận chính xác, kịp thời và công bằng các nhu cầu xã hội. Thiết lập các hệ thống cơ sở dữ liệu xã hội thống nhất, liên thông, phục vụ công tác hoạch định và điều chỉnh chính sách như cơ sở dữ liệu dân cư, bảo hiểm xã hội, giáo dục, y tế... Ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, blockchain... trong giám sát thực hiện chính sách, quản lý đối tượng chính sách, phát hiện bất cập và phân tích xu hướng phát triển xã hội. Huy động chất xám của đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, viện nghiên cứu vào xây dựng chiến lược và giải pháp xã hội, đồng thời đẩy mạnh nghiên cứu liên ngành giữa xã hội học, công nghệ, y tế và kinh tế phát triển.

Việc huy động các nguồn lực cho phát triển xã hội là một nhiệm vụ vừa mang tính chiến lược lâu dài, vừa là yêu cầu cấp thiết của thực tiễn. Chỉ khi thiết lập được một cơ chế huy động và sử dụng nguồn lực đồng bộ, minh bạch, công bằng và hiệu quả, trong đó phát huy vai trò chủ đạo của nhà nước, vai trò tích cực của khu vực tư nhân, và sự tham gia chủ động của toàn xã hội thì mục tiêu phát triển xã hội bền vững, nhân văn, tiến bộ và bao trùm mới có thể trở thành hiện thực. Nhà nước không thể làm tất cả, nhưng phải là người kiến tạo,

điều tiết và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa cho quá trình phân phối và sử dụng nguồn lực quốc gia.

4.4.5. Giải pháp xây dựng văn hóa quản trị quốc gia Việt Nam

Hoàn thiện việc thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội phải trở thành một bộ phận không tách rời của chiến lược xây dựng nền quản trị quốc gia. Điều này được thể hiện rõ qua quan điểm chỉ đạo của Đảng trong Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV: “Xây dựng nền quản trị quốc gia hiện đại, hiệu quả, kiến tạo phát triển. Thực hiện quyết liệt thực chất việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của cả hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Rà soát, cơ cấu lại tổ chức bộ máy của Chính phủ, chính quyền địa phương, đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, ngành, địa phương phù hợp với yêu cầu đổi mới và phát triển trong giai đoạn tới”[35; 151].

Trong quá trình đổi mới, thực hiện quản lý phát triển xã hội chúng ta đang từng bước hình thành văn hóa quản trị quốc gia. Văn hóa quản trị quốc gia bao hàm văn hóa chính trị, văn hóa lãnh đạo, văn hóa quản lý, văn hóa quản lý phát triển xã hội. Cũng giống như văn hóa chính trị, văn hóa pháp luật, văn hóa dân chủ... Văn hóa quản trị quốc gia là một loại hình của văn hóa nói lên trình độ nhận thức và năng lực sáng tạo trong quản trị quốc gia hướng tới phát triển bền vững.

Quá trình thực hiện sự nghiệp đổi mới đất nước, Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng trong việc xây dựng văn hóa quản trị quốc gia với các giá trị cốt lõi như dân chủ, pháp quyền, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Chúng ta đã đạt được những thành tựu quan trọng trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, văn hóa chính trị, văn hóa đạo đức... Mặc dù trong các văn kiện, Đảng Cộng sản Việt Nam chưa đề cập trực tiếp đến khái niệm văn hóa quản trị quốc gia, nhưng những gì đề cập đến khái niệm quản trị quốc gia,

văn hóa chính trị, văn hóa đạo đức, phong cách lãnh đạo, quản lý.v.v... chính là nội hàm của các khái niệm văn hóa quản trị quốc gia. Trên thực tế, những gì mà Đảng ta chủ trương thi hành và đạt được kết quả trong các chính sách cải cách hành chính, đẩy mạnh số hóa, tăng cường kiểm soát quyền lực đã giúp nâng cao hiệu quả quản trị và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân cũng như doanh nghiệp hoạt động kinh doanh. Chính phủ Việt Nam cũng đã có nhiều nỗ lực trong việc tăng cường trách nhiệm giải trình, thu hút sự tham gia của các tổ chức xã hội và người dân vào quá trình hoạch định chính sách. Điều này đã tạo ra một mô hình văn hóa quản trị quốc gia đặc sắc của Việt Nam, “không có mâu thuẫn, đối lập giữa Đảng, Nhà nước và Nhân dân” mà thống nhất với nhau về mục tiêu và lợi ích.

Trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam vừa qua, tất cả những ưu điểm và hạn chế được bộc lộ trong sự phát triển của quốc gia “cội nguồn sâu xa của những vấn đề lại là vấn đề thể chế”. Đó chính là lý do mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) khi đề ra nhiệm vụ trọng tâm phải thực hiện trong nhiệm kỳ Đại hội đã chỉ rõ các đột phá chiến lược trong đó nhấn mạnh đến việc “Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả”. Việc các quốc gia, đứng đầu, nhất là đảng cầm quyền lựa chọn được mô hình quản trị đúng, khoa học sẽ giúp cho sự phát triển của quốc gia đi đúng hướng. Để cho sự phát triển đó đảm bảo tính bền vững, hiệu quả thì yêu cầu đòi hỏi cao hơn cần phải xây dựng được văn hóa quản trị quốc gia. Văn hóa quản trị quốc gia sẽ góp phần hoàn thiện việc thực hiện chức năng Nhà nước gắn với xây dựng văn hóa quản trị quốc gia được tốt cần phải chú trọng đến việc xây dựng phong cách lãnh đạo, quản lý cho cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu trong các cơ quan quyền lực Nhà nước, trong các tổ chức chính trị - xã hội.

Trong quản trị quốc gia ở Việt Nam hiện nay, chúng ta chuyển đổi từ mô hình quản trị truyền thống sang quản trị hiện đại, thì việc ứng dụng công nghệ số trong điều hành Nhà nước là nhu cầu tất yếu. Bên cạnh đó, Nhà nước luôn

khuyến khích, thúc đẩy sự tham gia của người dân vào việc thực hiện chức năng của Nhà nước như tham gia vào quá trình Nhà nước ra quyết định, tham gia đối thoại chính sách của Nhà nước một cách tích cực, tự giác. Hoàn thiện chức năng Nhà nước không chỉ dừng lại ở việc cải thiện cơ chế vận hành mà còn đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ với việc xây dựng một nền văn hóa quản trị quốc gia tiên tiến, hiện đại đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ mới. Một hệ thống quản trị hiệu quả, minh bạch, và dân chủ sẽ giúp nâng cao niềm tin của người dân vào chính quyền, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và củng cố vị thế quốc gia trên trường quốc tế, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Xây dựng văn hóa quản trị quốc gia gắn liền với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Khi đề ra những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII, Đảng ta xem “Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu quả”[32; 203], là một trong những đột phá chiến lược của nhiệm kỳ. Vì vậy cần phải giáo dục, tuyên truyền quan điểm đường lối quản trị quốc gia, quản lý phát triển xã hội. Việc tuyên truyền, giáo dục văn hóa quản trị làm cho quan điểm, đường lối quản trị quốc gia thâm nhập vào trong đời sống xã hội, đời sống Nhân dân nhất là cán bộ quản lý. Không ngừng nâng cao trình độ quản trị, quản lý cho Nhân dân, cán bộ quản lý, các chính khách, chính trị gia để họ tham gia vào hoạt động quản trị, quản lý một cách tích cực, chủ động và sáng tạo.

Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc tổ chức và quản lý xã hội nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững, công bằng và ổn định. Để thực hiện tốt vai trò này, việc hoàn thiện chức năng nhà nước cần gắn liền với việc xây dựng một nền văn hóa quản trị quốc gia tiên tiến, minh bạch và hiệu quả. Văn hóa quản trị quốc gia không chỉ phản ánh phương thức lãnh đạo, điều hành mà còn tác động trực tiếp đến chất lượng dịch vụ công và niềm tin của Nhân dân vào chính quyền.

Văn hóa quản trị quốc gia bao gồm các giá trị, nguyên tắc và cách thức mà Nhà nước sử dụng để điều hành xã hội. Xây dựng văn hóa quản trị quốc gia

luôn gắn liền với xây dựng bộ máy Nhà nước minh bạch, chuyên nghiệp, đề cao trách nhiệm giải trình, và nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan Nhà nước. Xây dựng cơ chế trách nhiệm giải trình rõ ràng, thiết lập các quy định và quy trình giám sát chặt chẽ để đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Cần có các biện pháp chế tài mạnh mẽ nhằm xử lý nghiêm minh các hành vi tham nhũng, lạm quyền, bao gồm tăng cường cơ chế kiểm toán độc lập, điều tra nội bộ và sự tham gia của các tổ chức xã hội trong giám sát quyền lực. Đồng thời, cần đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ trong theo dõi và đánh giá hiệu suất làm việc của các quan chức, đảm bảo mọi quyết định và hành động của chính quyền được công khai, minh bạch và có thể kiểm chứng.

Hoàn thiện việc thực hiện chức năng nhà nước gắn với xây dựng văn hóa quản trị quốc gia được tốt cần phải chú trọng đến việc xây dựng phong cách lãnh đạo, quản lý cho cán bộ, đảng viên. Trong quản trị quốc gia, chúng ta chuyển đổi từ mô hình quản trị truyền thống sang quản trị hiện đại, thì việc ứng dụng công nghệ số trong điều hành Nhà nước là tất yếu. Khuyến khích, thúc đẩy sự tham gia của người dân vào việc thực hiện chức năng của Nhà nước như tham gia vào quá trình Nhà nước ra quyết định, tham gia đối thoại chính sách của Nhà nước. Hoàn thiện chức năng nhà nước không chỉ dừng lại ở việc cải thiện cơ chế vận hành mà còn đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ với việc xây dựng một nền văn hóa quản trị quốc gia tiên tiến, hiện đại. Một hệ thống quản trị hiệu quả, minh bạch, và dân chủ sẽ giúp nâng cao niềm tin của người dân vào chính quyền, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và củng cố vị thế quốc gia trên trường quốc tế, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước. Xây dựng được văn hóa quản trị quốc gia sẽ tạo ra và xác lập được hệ giá trị Việt Nam.

Xây dựng văn hóa quản trị quốc gia là hướng đến xây dựng bộ máy Nhà nước và hệ thống chính trị *Tinh – Gọn – Mạnh – Hiệu năng – Hiệu lực – Hiệu quả*. Để nâng cao chất lượng văn hóa quản trị quốc gia, Việt Nam cần chú trọng:

Thứ nhất, xây dựng một hệ thống pháp luật chặt chẽ, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và khả thi.

Hệ thống pháp luật không chỉ định hướng sự phát triển của đất nước mà còn là nền tảng để thực hiện các chính sách quản trị hiệu quả. Việc hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật và tăng cường sự giám sát của nhân dân sẽ góp phần giảm thiểu tham nhũng và nâng cao trách nhiệm giải trình. Tiến hành đổi mới phương thức quản trị là một yếu tố quan trọng tạo nên quản trị quốc gia chặt chẽ, khoa học, tiên bộ. Chính phủ cần thúc đẩy mạnh mẽ việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý Nhà nước, xây dựng hệ thống chính phủ điện tử và chính phủ số nhằm nâng cao hiệu quả điều hành, đồng thời tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc tiếp cận các dịch vụ hành chính công. Để thực sự công việc quản trị quốc gia đạt đến trình độ chất lượng cao, nhiệm vụ trước hết được đặt lên hàng đầu là nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, đảm bảo cho họ có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý và tinh thần trách nhiệm đúng như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Bất kỳ ai, ở địa vị nào, làm công tác gì, gặp hoàn cảnh nào, đều phải có tinh thần trách nhiệm. Tinh thần trách nhiệm là: nắm vững chính sách, đi đúng đường lối quần chúng, làm tròn nhiệm vụ”[111; 248]. Vì vậy trong công tác đào tạo, tuyển dụng và đãi ngộ nhân tài phải dựa trên các tiêu chí minh bạch, cạnh tranh và phù hợp với nhu cầu phát triển của đất nước mới phát huy tốt tinh thần trách nhiệm của cán bộ. Một nền quản trị quốc gia hiệu quả không thể thiếu sự tham gia của người dân. Do đó, cần thiết lập các cơ chế giúp người dân dễ dàng tiếp cận thông tin, đóng góp ý kiến và giám sát hoạt động của chính quyền. Đồng thời, việc đẩy mạnh truyền thông, giáo dục về văn hóa quản trị cũng sẽ giúp nâng cao nhận thức của toàn xã hội về trách nhiệm công dân.

Cuối cùng, hợp tác quốc tế cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng quản trị quốc gia. Việt Nam cần tích cực học hỏi các mô hình quản trị tiên tiến, tham gia các tổ chức quốc tế và hợp tác với các đối tác nước

ngoài để tiếp cận các công nghệ, kinh nghiệm quản trị hiện đại. Xây dựng một hệ thống pháp luật vững chắc là nền tảng quan trọng để bảo đảm một nền quản trị quốc gia hiệu quả, minh bạch và công bằng. Pháp luật không chỉ là công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội mà còn là thước đo của sự phát triển và tiến bộ của một quốc gia.

Thứ hai, đổi mới phương thức quản trị quốc gia

Trong quá trình thúc đẩy sự quản trị quốc gia, đổi mới phương thức quản trị là yếu tố quyết định đến sự hình thành văn hóa quản trị. Tuy nhiên, đổi mới phải dựa trên sự “dẫn dắt giá trị với các phương thức quản trị khác, quản trị xã hội mới có kết quả tốt”[63; 161]. Văn hóa quản trị quốc gia có vai trò quyết định trong việc nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam. Một nền quản trị vững mạnh, dựa trên các giá trị văn hóa và nguyên tắc quản lý hiện đại, sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững, đảm bảo công bằng xã hội và nâng cao vị thế quốc gia trên thế giới. Xây dựng văn hóa quản trị quốc gia là yếu tố then chốt để Việt Nam thực hiện quản lý phát triển xã hội bền vững và hội nhập quốc tế. Việc cải cách hành chính, nâng cao chất lượng cán bộ, thúc đẩy minh bạch và trách nhiệm sẽ giúp Việt Nam tiến gần hơn đến mô hình quản trị hiện đại, hiệu quả và đáp ứng kỳ vọng của nhân dân. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0, việc xây dựng một nền quản trị quốc gia tiên tiến, linh hoạt và minh bạch sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam vươn xa trên trường quốc tế, đảm bảo sự phát triển bền vững và nâng cao đời sống nhân dân.

Tiểu kết chương 4

Từ cơ sở lý luận cho thấy sự cần thiết phải tái định hình vai trò của nhà nước từ quản trị hành chính sang kiến tạo phát triển; từ cơ chế điều hành mệnh lệnh sang nền quản trị dựa trên minh bạch, phản biện và sự tham gia của nhân dân. Các giải pháp bao gồm: hoàn thiện nền tảng lý luận; cải cách thể chế xã hội; phát triển nguồn nhân lực công hiện đại và liêm chính; đẩy mạnh chuyển

đổi số; thể chế hóa vai trò giám sát, phản biện xã hội. Những giải pháp này được đặt trong mối liên hệ hữu cơ với yêu cầu nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi mô hình phát triển, và xu thế dân chủ hóa quản trị công. Đặc biệt, chương đã đưa ra nhiều dẫn chứng thực tiễn và so sánh quốc tế (UNDP, OECD, World Bank...) để làm rõ tính khả thi và khoa học của các đề xuất, bảo đảm rằng nội dung không chỉ có ý nghĩa về lý luận mà còn có giá trị thực tiễn cao.

Việc nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội là một nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược, không chỉ nhằm hoàn thiện mô hình quản lý xã hội ở Việt Nam mà còn góp phần đảm bảo sự ổn định chính trị - xã hội, thúc đẩy phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Các định hướng và giải pháp được đề xuất trong chương không đơn thuần là các khuyến nghị hành chính kỹ thuật, mà được xây dựng trên cơ sở luận chứng triết học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lý luận quản trị hiện đại. Muốn thực hiện thành công các giải pháp đã nêu, cần có sự thay đổi đồng bộ từ tư duy đến thể chế, từ cách tiếp cận chính sách đến năng lực thực thi. Nhà nước cần không ngừng tự hoàn thiện, kiến tạo không gian chính sách minh bạch, cởi mở, và phát huy mạnh mẽ vai trò chủ thể của người dân trong quản lý xã hội. Đây chính là con đường để chức năng xã hội của nhà nước trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện, công bằng và bền vững của xã hội Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và tương lai.

KẾT LUẬN

Thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội là nhiệm vụ cốt lõi nhằm bảo đảm sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước. Trong bối cảnh hiện nay, Nhà nước Việt Nam đã không ngừng cải tiến cơ chế, chính sách và phương thức quản lý để đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế và thích ứng với các thách thức toàn cầu. Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong quản lý phát triển xã hội thông qua việc hoạch định chính sách, ban hành pháp luật, điều hành và giám sát các lĩnh vực trọng yếu như giáo dục, y tế, văn hóa, an sinh xã hội, khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường. Sự can thiệp của nhà nước là cần thiết để bảo đảm công bằng, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, và thúc đẩy sự phát triển đồng đều giữa các vùng miền.

Trong thời gian thực hiện Nghị quyết XII, XIII của Đảng, Nhà nước Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong quản lý phát triển xã hội. Chính sách an sinh xã hội ngày càng được hoàn thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh, mức sống của người dân không ngừng được nâng cao. Hệ thống giáo dục và y tế tiếp tục được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển toàn diện của xã hội. Các chương trình phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, chuyển đổi số đã góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng cuộc sống của người dân. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Một số chính sách chưa theo kịp thực tiễn, dẫn đến hiệu quả thực thi chưa cao. Vấn đề phân hóa giàu nghèo, chênh lệch phát triển quá lớn giữa nông thôn và thành thị vẫn chưa được khắc phục triệt để. Quá trình cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước còn gặp nhiều khó khăn do bộ máy công kênh, cơ chế vận hành chưa thực sự linh hoạt và minh bạch, nhất là điểm nghẽn về thể chế.

Để nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội, nhà nước cần tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý theo hướng hiện đại, minh bạch và hiệu quả. Một số giải pháp trọng tâm như: Hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách; Xây dựng chính sách đồng bộ, sát thực tế, có tính khả thi cao nhằm bảo đảm các mục tiêu phát triển xã hội toàn diện; Nâng cao hiệu quả quản lý hành chính công, đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình; Tăng cường đầu tư vào giáo dục và y tế, đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao chất lượng hệ thống y tế để đảm bảo an sinh xã hội bền vững; Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và tổ chức xã hội, thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức xã hội tham gia vào các lĩnh vực như giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, giúp giảm áp lực lên ngân sách nhà nước. Phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, xây dựng chiến lược phát triển xanh, thân thiện với môi trường, chú trọng vào năng lượng tái tạo và công nghệ sạch.

Hiện nay, chúng ta đã tập trung sức lực quyết tâm cao để lập những thành tích chào mừng Đại hội XIV của Đảng, bước vào “*Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*”, nhiệm vụ đặt ra đối với Nhà nước Việt Nam phải đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới đất nước, nhất là đổi mới tư duy quản trị quốc gia, lấy cải cách thể chế làm bước đột phá, xây dựng được một thể chế linh hoạt, thích ứng với bối cảnh hội nhập quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0. Thực hiện chức năng nhà nước trong quản lý phát triển xã hội là một quá trình liên tục, đòi hỏi sự đổi mới, sáng tạo và thích ứng linh hoạt. Với những nỗ lực cải cách, nâng cao hiệu quả quản lý, Nhà nước Việt Nam có thể hướng tới một xã hội phát triển bền vững, thịnh vượng và hài hòa, đáp ứng được kỳ vọng của nhân dân và yêu cầu của thời đại để Việt Nam bước vào kỷ nguyên vươn mình dân tộc thành công./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Nguyễn Thị Kiều Sương (2025), *Xây dựng văn hóa quản trị quốc gia ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Triết học, số 1 (397).
2. Nguyễn Thị Kiều Sương (2025), *Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về chức năng xã hội của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội*, Tạp chí Lý luận chính trị truyền thông, chuyên đề kỳ 2/2025.
3. Nguyễn Thị Kiều Sương (2025), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nền hành chính dân chủ, tinh gọn, hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu Triết học, số 4/2025.
4. Nguyễn Thị Kiều Sương (2025), *Quản lý nhà nước về dân tộc ở thành phố Huế hiện nay - Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Phát triển nhân lực, số 2 (20), tháng 6/2025.
5. Nguyễn Thị Kiều Sương (2025), *Quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng nền hành chính phục vụ Nhân dân*, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 4/2025.
6. Nguyễn Thị Kiều Sương (2025), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về chức năng xã hội của Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 2.
7. Nguyễn Thị Kiều Sương (Đồng tác giả), *Vai trò của nhà nước trong quản lý phát triển xã hội ở Thừa Thiên Huế hiện nay*, Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 6/2020.
8. Nguyễn Thị Kiều Sương (2020), *Một số vấn đề lý luận về quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, số 10.
9. Nguyễn Thị Kiều Sương (2020), *Quá trình nhận thức của Đảng Cộng sản về quản lý xã hội trong thời kỳ đổi mới*, Tạp chí Khoa học Đại học Huế, tập 129, số 6D.
10. Nguyễn Thị Kiều Sương (2011), *Những yếu tố đảm bảo cho quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Mặt trận, số 95.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Nguyên Anh (2024), “Một số vấn đề về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội trong tình hình mới”, *Tạp chí Tuyên giáo*, Hà Nội, số 11.
2. Xuân Anh (2022), “Phát triển tốt hơn các cơ sở dịch vụ công tác xã hội”, *Báo Nhân dân*, ngày 04/12/2022. (<https://nhandan.vn/phat-trien-tot-hon-cac-co-so-dich-vu-cong-tac-xa-hoi-post728252.html>)
3. Ban Tuyên giáo Trung ương (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (Dư luận trong nước và quốc tế về bài viết của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Hoàng Chí Bảo (2010), *Luận cứ và giải pháp phát triển xã hội ở nước ta thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Hoàng Chí Bảo – Đoàn Minh Huân (2012), *Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội hiện nay vận dụng cho Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Thành phố Hà Nội (2025), “Chung tay xây dựng, phát triển bảo hiểm y tế: Vì sức khỏe toàn dân”, ngày 29/06/2025. (<https://hanoi.baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/diem-tin.aspx?itemID=35400&CateID=271>)
7. Bộ Khoa học và Công nghệ (2023), “Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Nhiều khó khăn, vướng mắc”, ngày 10/09/2023. (<https://mst.gov.vn/chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-giam-ngheo-ben-vung-nhieu-kho-khan-vuong-mac-197230910140093.htm>)
8. Bộ Y tế (2024), “Ngành Y tế vượt, đạt nhiều chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe”, ngày 21/12/2024. (https://moh.gov.vn/su-kien-y-te-noi-bat/-/asset_publisher/8EeXRtRENhb6/content/nganh-y-te-vuot-at-nhieu-chi-tieu-ve-cham-soc-suc-khoe)

9. Chính phủ Việt Nam (2023), *Báo cáo quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (VNR)*, Hà Nội.
10. Đoàn Nam Chung (2021), “Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về thực hiện chính sách xã hội”, *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*, số 6.
11. Cơ quan Thống kê Quốc gia, Cục Thống kê_Bộ Tài chính (2024), “Hội thảo tham vấn dự thảo Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam”, ngày 24/10/2024. (<https://www.nso.gov.vn/su-kien/2024/10/hoi-thao-tham-van-du-thao-bo-chi-tieu-thong-ke-phat-trien-ben-vung-cua-viet-nam/>)
12. Cơ quan Thống kê Quốc gia, Cục Thống kê_Bộ Tài chính (2025), “Thông cáo báo chí Kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2024”, ngày 16/05/2025. (<https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2025/05/thong-cao-bao-chi-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-nam-2024/>)
13. Cơ quan Thống kê Quốc gia, Cục Thống kê_Bộ Tài chính (2025), “Thông cáo báo chí Kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024”, ngày 06/01/2025. (<https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/thong-cao-bao-chi-ket-qua-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-giua-ky-nam-2024/>)
14. Cơ quan Thống kê Quốc gia, Cục Thống kê_Bộ Tài chính (2025), “Thông cáo báo chí tình hình kinh tế – xã hội quý II và sáu tháng đầu năm 2025”, ngày 05/07/2025. (<https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/07/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-ii-va-sau-thang-dau-nam-2025/>)
15. Thu Cúc (2021), “Các địa phương phía Nam hỗ trợ người lao động theo Nghị quyết 68”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 14/07/2021. (<https://baochinhphu.vn/cac-dia-phuong-phia-nam-ho-tro-nguoi-lao-dong-theo-nghi-quyet-68-102296068.htm>)

16. Nguyễn Đình Cung, Vũ Thành Tự Anh (2015), *Cải cách thể chế kinh tế ở Việt Nam*, Nxb. Tri thức.
17. Trần Đức Cường (2012), *Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Hoàng Dịu (2025), “Tín dụng chính sách đạt trên 376 nghìn tỷ đồng, nhưng nợ quá hạn chỉ chiếm 0,19% tổng dư nợ”, *Tạp chí Tài chính online*, ngày 27/03/2025. (<https://tapchitaichinh.vn/tin-dung-chinh-sach-dat-tren-376-nghin-ty-dong-nhung-no-qua-han-chi-chiem-0-19-tong-du-no.html>)
19. Nguyễn Thị Doan (2016), *Quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
20. Ngô Văn Dụ - Hồng Hà - Trần Xuân Giá (2006), *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội X của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Nguyễn Đăng Dung (2007), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
22. Phan Thị Dung (2025), “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số”, *Tạp chí điện tử Chính trị và phát triển*, ngày 10/03/2025. (<https://chinhtrivaphattrien.vn/trach-nhiem-xa-hoi-cua-doanh-nghiep-trong-boi-can-h-chuyen-doi-so-a9450.html>)
23. Nguyễn Hữu Dũng (2012), *Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
24. Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội, “Bộ máy hành chính cấp tỉnh công kênh, cản trở sự phát triển”, ngày 08/03/2025. (<https://hanoionline.vn/video/bo-may-hanh-chinh-cap-tinh-cong-kenh-can-tro-su-phat-trien-308857.htm>)

25. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11/2013*, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Nghị quyết Trung ương 7, khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ*, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, tập I, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, tập II, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2024), *Văn kiện Hội nghị lần thứ Mười Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2024), *Dự thảo các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Nguyễn Văn Đáng (2020), “Phát triển xã hội ở Việt Nam - “Quản lý” hay “Quản trị”?”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 1.
37. Nguyễn Quang Đồng (Chủ biên) (2023), *Chuyển đổi số và Nhà nước kiến tạo phát triển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

38. Bùi Phương Đình (2025), “Quản lý phát triển xã hội tiếp cận nghiên cứu liên ngành”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 1.
39. Phạm Văn Đức (2016) *Một số vấn đề triết học xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
40. Trần Ngọc Đường (2010), *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Trần Ngọc Đường (2019), *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và thực hiện chính sách an sinh xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Mai Thị Hương Giang (2022), “Quản lý phát triển xã hội gắn với tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, số 11.
43. Nguyễn Tất Giáp - Đỗ Văn Quân (2020), “Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở đô thị Việt Nam - Một số vấn đề đặt ra và giải pháp thúc đẩy”, *Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông*, số 12.
44. Song Hà (2024), “Khắc phục tồn tại cũ: Chậm ban hành văn bản quy định chi tiết”, *Đại biểu Nhân dân*, ngày 18/10/2024.
(<https://daibieunhandan.vn/khac-phuc-ton-tai-cu-10349550.html>)
45. Lê Thị Thanh Hà (2025), “Nhận thức của Đảng về quản lý phát triển xã hội trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 2.
46. Lê Thị Thanh Hà (2019), “Ph. Ăng-ghe-nơ bàn về chức năng xã hội của Nhà nước và ý nghĩa đối với Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, số 1.
47. Nguyễn Hữu Hải (2018), *Chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
48. Lưu Thị Bích Hạnh (2022), “Đổi mới tư duy trong cải cách hành chính nhà nước trong thời kỳ hiện nay”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, ngày 31/5/2022, (<https://danchuphapluat.vn/doi-moi-tu-duy-trong-cai-cach-hanh-chinh-nha-nuoc-trong-thoi-ki-hien-nay>)

49. Phạm Võ Quỳnh Hạnh (2023), “Quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin về quản lý phát triển xã hội và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông*, số 2.
50. Lê Thị Vân Hạnh (2021), *Tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước*, Nxb. Bách khoa Hà Nội. Hà Nội.
51. Sơn Hào (2025), “Kinh tế – xã hội vùng DTTS: Tăng tốc với lộ trình rõ ràng”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 18/07/2025.
(<https://baochinhphu.vn/kinh-te-xa-hoi-vung-dtts-tang-toc-voi-lo-trinh-ro-rang-102250718094443556.htm>)
52. Thu Hằng (2024), “Mức trợ cấp xã hội 360.000 rất thấp, tăng chậm so với lương hưu”, *VnEconomy*, ngày 26/06/2024.
(<https://vneconomy.vn/muc-tro-cap-xa-hoi-360-000-rat-thap-tang-cham-so-voi-luong-huu.htm>)
53. David Held (Phạm Nguyên Trường dịch) (2013), *Các mô hình quản lý Nhà nước hiện đại*, Nxb. Tri thức, Hà Nội
54. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
55. Đỗ Chí Hiếu (2020), “Những chức năng cơ bản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Đại học Hải Phòng*, số 3.
56. Nguyễn Chí Hiếu (Chủ nhiệm) (2021), *Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài Nghiên cứu mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam*, mã số KX.01.50/16-20, Bộ Khoa học và công nghệ, Hà Nội.
57. Võ Thị Hoa - Đinh Văn Thụy (2017), “Thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước trong quá trình hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*, số 10.

58. Diêm Kiệt Hoa (2014) “Sự lý trí của an ninh ý thức hệ của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong thời đại mới: Rủi ro, biện pháp”, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế, Quản lý phát triển xã hội: Kinh nghiệm Việt Nam và Quốc tế, Viện Triết học, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.*
59. Nguyễn Minh Hoàn - Phan Mạnh Toàn (2024), “Mô hình quản trị quốc gia của Trung Quốc và một số kinh nghiệm”, *Tạp chí Lý luận chính trị, số 3/2024*
60. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2017), *Quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Hà Nội.
61. Hội đồng Trung ương biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2001), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.*
62. Hội đồng Trung ương biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2001), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.*
63. Hội đồng Lý luận Trung ương (2015), *Phát triển sáng tạo quản trị xã hội kinh nghiệm Trung Quốc kinh nghiệm Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
64. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2021), “Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XV là 30,26%”, ngày 10/06/2021. (<https://hoilhpn.org.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/ty-le-nu-%C4%91ai-bieu-quoc-hoi-khoa-xv-la-30-26--38936-6101.html>)
65. *Hội thảo lý luận giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường kinh nghiệm của Trung Quốc kinh nghiệm của Việt Nam (2003)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

66. Đoàn Minh Huân (2018), “Quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội theo tinh thần Đại hội XII của Đảng”, *Tạp chí Cộng sản*, số 1.
67. Phạm Minh Hùng (2024), “Cải cách hành chính nhà nước hướng tới sự hài lòng của người dân”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, ngày 8/5/2024, (<https://tcnn.vn/news/detail/64876/Cai-cach-hanh-chinh-nha-nuoc-huong-toi-su-hai-long-cua-nguoi-dan.html>)
68. Lê Ngọc Hùng (2002), *Lịch sử và lý thuyết Xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội
69. Đoàn Thế Hùng - Nguyễn Tuấn Anh (2024), “Vai trò của các tổ chức chính trị xã hội đối với quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực chính trị ở Việt Nam”, *Tạp chí Triết học*, số 1.
70. Nguyễn Văn Hùng (2019), “Một số vấn đề đặt ra về quản lý, phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta trong giai đoạn mới”, *Tạp chí Dân vận*, số 7.
71. Nguyễn Văn Huyền, chủ biên (2000): *Triết lý phát triển Việt Nam (C. Mác, Ph. Ăng ghen, V.I. Lênin, Hồ Chí Minh)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
72. Ketmany Inthavong (2024), “Mô hình quản lý phát triển xã hội trong lĩnh vực xã hội ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào”, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế, Quản lý phát triển xã hội: Kinh nghiệm Việt Nam và Quốc tế*, Viện Triết học, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
73. Phạm Thị Kiên (2024), “Vai trò của Nhà nước trong điều hành xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số 11
74. Thiên Lam (2023), “Quỹ Toàn cầu đã hỗ trợ Việt Nam hơn 256 triệu USD trong công tác phòng, chống lao”, *Báo Nhân dân*, ngày 09/05/2023. (<https://nhandan.vn/quy-toan-cau-da-ho-tro-viet-nam-hon-256-trieu-usd-trong-cong-tac-phong-chong-lao-post751816.html>)

75. Bùi Ngọc Lan (2020), “Quan điểm của V.I. Lê-nin về Nhà nước kiểu mới và ý nghĩa đối với Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, số 5.
76. Tô Lâm (2024), “Phát huy cao độ tinh thần trách nhiệm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo với quyết tâm cao nhất để hoàn thành sớm việc tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; góp phần tăng tốc, bứt phá vượt các mục tiêu, nhiệm vụ của năm 2024, 2025 và cả nhiệm kỳ Đại hội XIII; chuẩn bị thật tốt đại hội đảng các cấp tiến tới Đại hội XIV của Đảng”, *Tạp chí Cộng sản*, số 12.
77. Tô Lâm (2024), “Một số nhận thức cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, *Tạp chí Cộng sản*, số 11.
78. Tô Lâm (2024), “Tinh - Gọn - Mạnh - Hiệu năng - Hiệu lực - Hiệu quả”, *Tạp chí Cộng sản*, số 11.
79. Tô Lâm (2025), “Tiếp tục đổi mới tư duy, nâng cao y đức, cải cách cơ chế, chính sách, pháp luật về y tế, quyết tâm xây dựng một nền y tế hiện đại, công bằng và hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đưa đất nước bước vào kỷ nguyên thịnh vượng và phát triển”, *Tạp chí Cộng sản*, số 3.
80. Thanh Lê (1997), *Quản lý xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
81. V.I. Lênin (2005): *Toàn tập*, t.18, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
82. V.I. Lênin (2005): *Toàn tập*, t.19, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
83. V.I. Lênin (2005): *Toàn tập*, t.20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
84. V.I. Lênin (2005): *Toàn tập*, t.30, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
85. V.I. Lênin (2005): *Toàn tập*, t.33, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
86. V.I. Lênin (2005): *Toàn tập*, t.36, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
87. Hầu A Lềnh (2025), “Phát huy vai trò của người có uy tín ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 06/06/2025.

https://www.tapchiconsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/phat-huy-vai-tro-cua-nguoi-co-uy-tin-o-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-trong-phong-trao-toan-dan-bao-ve-an-ninh-to-quoc-

88. Trần Ngọc Liêu (2007), “Quan điểm của VI Lê-nin về Nhà nước và vấn đề xây dựng Nhà nước pháp luật xã hội nghĩa Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, số 6.
89. Đoàn Triệu Long (2023), “Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về quản lý xã hội và tiến bộ, công bằng xã hội”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 12.
90. Lê Văn Lợi (2025), “Hoàn thiện lý luận về đường lối đổi mới, tạo nền tảng tư tưởng, lý luận vững chắc để Việt Nam bước vào kỷ nguyên phát triển mới”, *Tạp chí Khoa học chính trị*, số 01.
91. *Luật bảo vệ môi trường*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội
92. Lê Trường Lưu (2016), “Thừa Thiên Huế xây dựng phát triển theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững”, *Tạp chí Cộng sản*, số 4.
93. Lê Trường Lưu (2024), “Học tập tinh thần đấu tranh cách mạng của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh - Tỉnh Thừa Thiên Huế luôn đổi mới, sáng tạo, quyết tâm, phát triển ngày một mạnh mẽ”, *Tạp chí Cộng sản*, số 1.
94. Lê Trường Lưu (2024), “Tỉnh Thừa Thiên Huế với phương hướng và giải pháp trọng tâm tổ chức đại hội đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội XIV của Đảng”, *Tạp chí Cộng sản*, số 11.
95. Đinh Xuân Lý (2009), *Đảng lãnh đạo phát triển xã hội thời kỳ đổi mới một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
96. C. Mác và Ph. Ăng ghen (1995): *Toàn tập*, t.2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
97. C. Mác và Ph. Ăng ghen (1995), *Toàn tập*, t.4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

98. C. Mác và Ph. Ăng ghen (1995), *Toàn tập*, t.8, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
99. C. Mác và Ph. Ăng ghen (1995), *Toàn tập*, t.12 Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
100. C. Mác và Ph. Ăng ghen (1995), *Toàn tập*, t.20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
101. C. Mác và Ph. Ăng ghen (1995), *Toàn tập*, t.21, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
102. C. Mác và Ph. Ăng ghen (1995), *Toàn tập*, t.23, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
103. C. Mác và Ph. Ăng ghen (1995), *Toàn tập*, t.40, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
104. C. Mác và Ph. Ăng ghen (1995), *Toàn tập*, t.43, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
105. Mariana Mazzucato (2021), *Nhà nước khởi tạo*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
106. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trang thông tin điện tử “Vì người nghèo”, cả nước chung tay vì người nghèo – không để ai bị bỏ lại phía sau (2025), ngày 23/08/2025. (<https://vinguoinghео.vn/>)
107. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
108. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
109. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
110. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
111. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
112. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.6, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
113. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.7, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
114. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.8, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
115. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.9, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
116. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.10, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

117. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.11, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
118. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
119. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.13, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
120. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.15, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
121. Hiền Minh (2022), “Quỹ vaccine phòng COVID-19: Quỹ của lòng dân”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 02/01/2022. (<https://baochinhphu.vn/quy-vaccine-phong-covid-19-quy-cua-long-dan-102306196.htm>)
122. Phạm Quang Minh (2019), *Quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam thực trạng, vấn đề đặt ra và định hướng chính sách*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
123. Dương Thanh Mừng (2025), “Mục tiêu, nguyên tắc quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, số 1.
124. Phạm Xuân Nam (2005), *Triết lý phát triển ở Việt Nam mấy vấn đề cốt yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
125. Thống Nhất (2025), “Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục chưa đạt mức tối thiểu 20%”, *Báo Hà Nội mới*, ngày 30/07/2025. (<https://hanoimoi.vn/ty-le-chi-ngan-sach-nha-nuoc-cho-giao-duc-chua-dat-muc-toi-thieu-20-710871.html>)
126. Hà Nhân (2022), “Thúc đẩy bình đẳng giới trong đồng bào dân tộc thiểu số tại Việt Nam”, *Báo Nhân dân*, 26/10/2022. (<https://nhandan.vn/thuc-day-binh-dang-gioi-trong-dong-bao-dan-toc-thieu-so-tai-viet-nam-post721740.html>)
127. Bùi Văn Nguyên (2023), “Cải cách hành chính ở nước ta - Thực trạng và một số đề xuất”, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, 26/04/ 2023. (<https://danchuphapluat.vn/cai-cach-hanh-chinh-o-nuoc-ta-thuc-trang-va-mot-so-de-xuat>)

128. Trần Thị Diệu Oanh (2025), “Đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị từ hiệu quả quản trị phòng chống tham nhũng”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số 1.
129. Nguyễn Minh Phong (2021), *Quản trị nhà nước hiện đại và phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
130. Trường Phong (2024), “Thông điệp mạnh mẽ của Tổng Bí thư Tô Lâm về cải cách hành chính”, *Báo Tiền phong*, ngày 12/12/2024.
<https://tienphong.vn/thong-diep-manh-me-cua-tong-bi-thu-to-lam-ve-cai-cach-hanh-chinh-post1699381.tpo#:~:text=M%E1%BB%99t%20t%E1%BB%9D%20gi%E1%BA%A5y%20khai%20sinh,%C4%91i%E1%BB%81u%20ki%E1%BB%87n%20cho%20ng%C6%B0%E1%BB%9Di%20d%C3%A2n>.
131. Trần Văn Phòng (2024), “Mô hình quản lý phát triển xã hội trong điều kiện một Đảng duy nhất cầm quyền như Việt Nam”, *Tạp chí Triết học*, số 9.
132. Phùng Hữu Phú, Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Việt Thông (2016), *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
133. Nguyễn Thế Phúc (2023), “Bàn về quan điểm quyền lực thống nhất là không được kiểm soát”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 7.
134. Thang Văn Phúc - Nguyễn Minh Phương (2010), *Vai trò của các tổ chức xã hội đối với phát triển và quản lý xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
135. Nguyễn Văn Phương (2024), “Các giải pháp trọng tâm của chính quyền tỉnh Thừa Thiên Huế để hoàn thành chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ 2020 – 2025 và phương hướng cho nhiệm kỳ tiếp theo”, *Tạp chí Cộng sản*, số 9.
136. Đan Quế (2025), “Những dấu ấn quan trọng trong Chiến lược phát triển ngành Thanh tra đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Bài 1: Nâng cao vai trò, vị thế của cơ quan thanh tra”, ngày 03/06/2025, *Báo Thanh tra*.

(<https://thanhtra.com.vn/hoat-dong-nganh-91D9B9332/bai-1-nang-cao-vai-tro-vi-the-cua-co-quan-thanh-tra-5085a4fa4.html>)

137. Nguyễn Văn Quang (2015), “Hoạt động giám sát hội đồng Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thực trạng và một số kiến nghị”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, số 6.
138. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam (2025), “Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình của cả nước tăng nhẹ trong tháng 4”, ngày 06/05/2025. (<https://vtf.vn/ty-le-ho-so-truc-tuyen-toan-trinh-cua-ca-nuoc-tang-nhe-trong-thang-4/>)
139. Hồ Sĩ Quý (2024), “Vấn đề thể chế và phân cấp quản lý trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, số 8.
140. Nguyễn Thị Tố Quyên (2017), “Quản lý xã hội với sự ổn định và phát triển xã hội”, *Tạp chí Triết học*, số 2.
141. Tô Huy Rứa, Hoàng Chí Bảo (2027), *Nghiên cứu chủ thuyết phát triển của Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
142. Nguyễn Hồng Sơn (2020), “Vai trò của Nhà nước trong quản lý phát triển xã hội”, ngày 12/11/2022, *Trang Thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung Ương*. (<https://hdll.vn/vi/nghien-cuu-trao-doi/vai-tro-cua-nha-nuoc-trong-quan-ly-phat-trien-xa-hoi.html>)
143. Nguyễn Hồng Sơn (2019), “Suy nghĩ về chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước”, ngày 20/10/2019, *Trang Thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung Ương*. (<https://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/suy-nghi-ve-chuc-nang-quan-ly-kinh-te-cua-nha-nuoc.html>)
144. Bùi Ngọc Sơn (2004), *Xây dựng Nhà nước pháp quyền trong bối cảnh văn hóa Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội
145. Bùi Ngọc Sơn (2005), *Góp phần nghiên cứu hiến Pháp và Nhà nước pháp quyền*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

146. Phan Xuân Sơn (2014), “*Lý thuyết xung đột xã hội và quản lý, giải tỏa xung đột xã hội ở Việt Nam*”, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
147. Nguyễn Quốc Sửu (2025), “Những điểm nghẽn trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số 1.
148. Nguyễn Phước Tài - Thái Ngọc Như Quỳnh (2022), “Vai trò của Nhà nước trong hình thành và điều tiết kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 12.
149. Vũ Thị Minh Tâm (2017), “Thực hiện quản lý phát triển xã hội gắn với tiên bộ, công bằng xã hội theo quan điểm Đại hội XII của Đảng”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số 9.
150. Thanh tra Chính phủ (2024), “Ngành Thanh tra tổng kết công tác năm 2024 và triển khai nhiệm vụ năm 2025”, ngày 28/12/2024. (https://thanhtra.gov.vn/xem-chi-tiet/-/asset_publisher//Content/nganh-thanh-tra-tong-ket-cong-tac-nam-2024-va-trien-khai-nhiem-vu-nam-2025?6604221)
151. Phạm Ngọc Thanh (2016), *Quản lý phát triển xã hội tại Tây Nguyên trong xóa đói giảm nghèo, bảo trợ xã hội và y tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
152. Minh Thành (2024), “Tăng cường thể chế phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam”, *Báo Nhân dân*, ngày 8/11/2024. (<https://nhandan.vn/tang-cuong-the-che-phat-trien-do-thi-ben-vung-o-viet-nam-post843855.html>)
153. Lâm Văn Thành (2018), “Quản lý phát triển xã hội vùng dân tộc và dân tộc thiểu số ở nước ta”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 3.
154. Đinh Ngọc Thạch (2019), *Triết học chính trị phương Tây hiện đại giá trị và ý nghĩa*, Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
155. Nguyễn Văn Thạo - Nguyễn Viết Thông (2011), *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong văn kiện Đại hội XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội

156. Ngô Ngọc Thắng (2007), “Đổi mới chức năng xã hội của Nhà nước”, *Tạp chí Cộng sản*, số 9.
157. Ngô Ngọc Thắng, Đoàn Minh Huân, Đồng chủ biên (2014), *Một số lý thuyết về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
158. Trần Việt Thắng (2019), “Sự thống nhất giữa chức năng giai cấp và chức năng xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số 6.
159. Thái Vĩnh Thắng - Nguyễn Đăng Dung - Nguyễn Chu Dương (2008), *Thế chế chính trị các nước châu Âu*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
160. Hồ Bá Thâm (2013), *Chủ nghĩa Mác - Lênin phương pháp luận của sự phê phán và phát triển hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
161. Võ Thu (2024), “Việt Nam đặt mục tiêu có 15 bác sĩ trên 10.000 dân”, *Báo điện tử Vietnamnet*, ngày 27/02/2024. (<https://vietnamnet.vn/nam-2025-viet-nam-phan-dau-dat-15-bac-si-tren-10-000-dan-2253712.html>)
162. Nguyễn Thị Thanh Thuỷ (2024), “Thực trạng tiếp cận chế độ bảo hiểm xã hội của lao động di cư phi chính thức”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, ngày 26/11/2024. (<https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/11/26/thuc-trang-tiep-can-che-do-bao-hiem-xa-hoi-cua-lao-dong-di-cu-phi-chinh-thuc/>)
163. Nguyễn Trọng Thừa (2020), *Cải cách hành chính nhà nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
164. Nguyễn Vũ Tiên (2010), *Lý thuyết chung về quản lý xã hội*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
165. Đỗ Hoàng Toàn - Phan Kim Chiến - Đỗ Thị Hải Hà (2006), *Giáo trình Quản lý xã hội*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
166. Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2025), “Bảo đảm bình đẳng giới, thúc đẩy quyền tham gia chính trị của phụ nữ Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 20/02/2025.

<https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/ngghien-cu/-/2018/1054202/bao-dam-binh-dang-gioi%2C-thuc-day-quyen-tham-gia-chinh-tri-cua-phu-nu-viet-nam.aspx>)

167. Trang Nguyễn (2024), “Tiếp tục xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao”, *Tạp chí Kinh tế - Tài chính (Bộ Tài chính)*, ngày 2005/2024. (<https://consosukien.vn/tiep-tuc-xay-dung-va-phat-trien-su-ngghiep-van-hoa-the-thao.htm>)
168. Phạm Thị Thanh Trà (2023), “Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước, đáp ứng yêu cầu xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 22/8/2023. (https://www.tapchiconsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/tiep-tuc-day-manh-cai-cach-hanh-chinh-nha-nuoc-dap-ung-yeu-cau-xay-dung-nen-hanh-chinh-dan-chu-chuyen-ngghiep-hien-dai-hieu-luc-hieu-qua)
169. Phạm Thị Thanh Trà (2025), “Đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị “Tinh - Gọn - Mạnh - Hiệu năng - Hiệu lực - Hiệu quả” theo tinh thần chỉ đạo của Đồng chí GS, TS. Tổng Bí thư Tô Lâm”, *Tạp chí Cộng sản*, số 1.
170. Nguyễn Phú Trọng (2021), “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, số 5.
171. Trịnh Văn Tùng (2024), “Sự tiến triển của quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam và sự khởi đầu của hướng tăng trưởng bao trùm”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 4.
172. Đỗ Ngọc Tuyên (2021), “Phát triển xã hội bền vững và quản lý phát triển xã hội với dịch vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, *Tạp chí Cộng sản*, số 2.

173. Ánh Tuyết (2024), “Lấp đầy khoảng trống tài chính đối với an sinh xã hội”, *VnEconomy*, ngày 30/10/2024. (<https://vneconomy.vn/lap-day-khoang-trong-tai-chinh-doi-voi-an-sinh-xa-hoi.htm>)
174. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2023), “Giám sát 3 chương trình mục tiêu quốc gia - Để chính sách thực sự phát huy hiệu quả Bài 1: Huy động sự vào cuộc của hệ thống chính trị”, *Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên*, ngày 18/09/2023. (https://thainguyen.gov.vn/tro-giup-xa-hoi/-/asset_publisher/L0n17VJXU23O/content/giam-sat-3-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-e-chinh-sach-thuc-su-phat-huy-hieu-qua-bai-1-huy-ong-su-vao-cuoc-cua-he-thong-chinh-tri?inheritRedirect=false)
175. UNDP (2025), “Báo cáo PAPI 2024: Đổi mới bộ máy chính quyền địa phương - Cơ hội mang tính lịch sử để nâng cao hiệu quả quản trị địa phương và phục vụ nhân dân”, ngày 15/04/2025. (<https://www.undp.org/vi/vietnam/press-releases/bao-cao-papi-2024-doi-moi-bo-may-chinh-quyen-dia-phuong-co-hoi-mang-tinh-lich-su-de-nang-cao-hieu-qua-quan-tri-dia-phuong-va>)
176. Hà Văn (2025), “Thủ tướng: Có chính sách ưu tiên, nguồn lực ưu tiên, tín dụng ưu tiên với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 13/08/2025. (<https://baochinhphu.vn/thu-tuong-co-chinh-sach-uu-tien-nguon-luc-uu-tien-tin-dung-uu-tien-voi-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-102250813114505924.htm>)
177. Tuệ Văn (2022), “Chuẩn hóa đội ngũ người làm công tác xã hội”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 13/05/2022. <https://baochinhphu.vn/chuan-hoa-doi-ngu-nguoi-lam-cong-tac-xa-hoi-102220513100112784.htm>
178. Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (2018), *Chính sách an sinh xã hội và phát triển bền vững*, Hà Nội.

179. Viện Triết học - Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (2024), *Quản lý phát triển xã hội kinh nghiệm của Việt Nam và Quốc tế*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế, Hà Nội.
180. Nguyễn Cửu Việt (1999), *Giáo trình Nhà nước và pháp luật đại cương*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
181. Ngô Doãn Vịnh (2013), *Giải thích thuật ngữ trong nghiên cứu phát triển (Bối cảnh và điều kiện của Việt Nam)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
182. Khanh Vu, Francesco Guarascio (2024), “Exclusive: Vietnam forfeits billions of dollars in foreign aid amid anti-graft freeze, document says”, *Reuters*, ngày 17/05/2024. <https://www.reuters.com/world/asia-pacific/vietnam-forfeits-billions-dollars-foreign-aid-amid-anti-graft-freeze-document-2024-05-17/>)
183. World Bank (2020), *Implementation completion and results report on a credit to the socialist republic of Vietnam for a Social Assistance System Strengthening Project*, Washington, DC.
(<https://documents1.worldbank.org/curated/en/232261593403342119/pdf/Vietnam-Social-Assistance-System-Strengthening-Project.pdf>)
184. World Bank (2022), *Vietnam Development Report 2022: Rethinking Social Protection*, Washington D.C.